

DC960
V121Đ

MẠC ĐƯỜNG
CHỦ BIÊN

**Văn đề
DÂN TỘC
ở
LÂM ĐỒNG**

SỞ VĂN HÓA TỈNH LÂM ĐỒNG
XUẤT BẢN 1983

ĐC 960

V 122 Đ

MẠC ĐƯỜNG
(Chủ biên)

Văn đề DÂN TỘC ở LÂM ĐỒNG

Thư viện tỉnh Lâm Đồng

ĐC. 704



SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THƯ VIỆN TỈNH LÂM ĐỒNG

PHÒNG ĐỊA CHÍ

SỞ VĂN HÓA TỈNH LÂM ĐỒNG XUẤT BẢN 1983

LỜI GIỚI THIỆU

VẤN đề dân tộc là một trong những vấn đề có tính chất chiến lược của Cách mạng Việt Nam. Nó không chỉ là vấn đề trước mắt mà là một vấn đề lịch sử khá phức tạp thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống.

Các dân tộc ở nước ta, đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam — trong đó có Lâm Đồng — vốn có một trình độ phát triển kinh tế — xã hội rất chênh lệch nhau, trình độ văn hóa còn thấp, lại bị giai cấp phong kiến, chủ nghĩa thực dân cũ và mới dân áp, chia rẽ dân tộc rất sâu sắc. Chúng còn gieo rắc những tư tưởng dân tộc hẹp hòi, dân tộc lớn nhằm làm cho các dân tộc anh em kỳ thị và thù địch nhau.

Là một tỉnh nằm về phía Nam Tây Nguyên, Lâm Đồng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có quan hệ địa lý gần gũi với thành phố Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng Nam Trung Bộ. Lâm Đồng có thành phố Đà Lạt, trước đây — chủ nghĩa thực dân cũ và mới đã biến Đà Lạt thành một trung tâm Du lịch và nghỉ mát — đồng thời cũng là một trung tâm chính trị, giáo dục và tôn giáo. Ở Lâm Đồng, công nhân lao động trong các nông trường tư bản là đồng bào dân tộc thiểu số xuất hiện rất sớm ở nước ta. Ngày nay, Lâm Đồng đang và sẽ trở thành một vùng kinh tế, văn hóa và quốc phòng quan trọng ở Tây Nguyên cũng như cả nước. Và thành phố Đà Lạt — như đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn kính mến đã nói «Chúng ta cần nghĩ tới chuyện đưa những người phụ nữ ở miền Bắc cũng như miền Nam già trước tuổi do nỗi khổ xa chồng, mất con vì chiến tranh, đưa những người mẹ, người vợ đáng kính ấy lên Đà Lạt nghỉ ngơi cho họ trẻ lại. Chúng ta sẽ đưa đến đây những người lao động xuất sắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như những anh hùng, những chiến sĩ ưu tú trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước» (1).

Là một cán bộ đã từng công tác, được sống gần gũi với đồng bào các dân tộc thiểu số trên nhiều vùng ở Tây Nguyên cả trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước cho đến hôm nay ; — tôi có suy nghĩ — vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng trong lịch sử không giản đơn. Hiện

nay, nó là một trong những vấn đề cấp bách nhất ở Tây Nguyên cũng như ở Lâm Đồng, cần được nghiên cứu đầy đủ, nghiên cứu theo quan điểm khoa học mácxít và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Từ năm 1976 đến nay, một nhóm cán bộ trẻ nghiên cứu dân tộc học chuyên về Lâm Đồng — Ở Viện Khoa học xã hội (thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam) tại thành phố Hồ Chí Minh do Phó giáo sư, Phó Viện trưởng Mạc Đường chỉ đạo đã tiến hành nhiều cuộc khảo sát điền dã, mở hội nghị khoa học và những kết quả đó được chọn lọc và bổ sung để trình bày trong tập sách **VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG**.

Tập sách Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng được ra mắt bạn đọc là kết quả của sự hợp tác giữa tỉnh Lâm Đồng và Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh với mục đích phục vụ và CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH LÂM ĐỒNG LẦN THỨ III.

Giới thiệu với bạn đọc những điều các tác giả đã trình bày trong tập sách Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng tôi mong rằng sẽ giúp chúng ta — trước hết là các cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp trong tỉnh — những cơ sở ban đầu để tìm hiểu, nghiên cứu và vận dụng khi đề ra chủ trương, chính sách về các vấn đề dân tộc nhằm : « **LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN TỐT NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI IV VỀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỒNG THỜI TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU ĐỀ GIẢI QUYẾT KỊP THỜI NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC CỦA ĐẢNG** » (2) mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã một lần nữa khẳng định.

Tập sách **VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG** ra mắt bạn đọc trong những điều kiện khách quan có nhiều khó khăn và những hạn chế của các tác giả — nhưng là bổ ích. Hy vọng được sự đóng góp tích cực của bạn đọc, trong tương lai chúng ta sẽ có một tập sách **VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG** hoàn chỉnh hơn.

NGUYỄN TRUNG TÍN

Q. Bí thư

Ban Chấp hành đảng bộ
Đảng Cộng sản Việt Nam
Tỉnh Lâm Đồng

(1) : Trích bài nói chuyện của Đ/c Lê Duẩn, Tổng bí thư BCH/TW Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hội nghị cán bộ tỉnh Lâm Đồng năm 1976.

(2) Trích báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V — do Đ/c Lê Duẩn, Tổng bí thư Trung ương Đảng trình bày.

LỜI NÓI ĐẦU

SAU giải phóng miền Nam năm 1975, chúng tôi đã nhận thấy cần phải tiến hành ngay những hoạt động nghiên cứu dân tộc học ở Lâm Đồng. Bởi vì tình hình chính trị, an ninh xã hội và nhu cầu phát triển kinh tế ở địa phương và Tây Nguyên đòi hỏi những hiểu biết về các dân tộc ở Lâm Đồng theo một quan điểm khoa học Marxist và dựa vào chính sách dân tộc của Đảng và nhà nước ta.

Trong những điều kiện rất khó khăn ban đầu, chúng tôi đã được sự giúp đỡ của các cán bộ các cấp, các chiến sĩ quân đội và công an nhân dân, các cán bộ dân tộc tỉnh Lâm Đồng giúp đỡ tận tình để có thể tiến hành nghiên cứu và thu thập tài liệu. Từ cuối năm 1976, chúng tôi đã có mặt tại các xã dân tộc xa xôi, vùng căn cứ cách mạng như các xã Lộc Nam, Lộc Trung, Lộc Bắc (huyện Bảo Lộc). Chúng tôi cũng đã có mặt và làm việc ở những địa phương mà lúc đó, cuộc đấu tranh nhằm xác lập chính quyền cách mạng đang diễn ra trong tình hình vô cùng phức tạp và gay gắt.

Những kết quả nghiên cứu trên đã bổ sung thêm các tài liệu khoa học ở Lâm Đồng vốn còn hiếm hoi trong các thư tịch hiện nay. Điều quan trọng hơn là qua công tác nghiên cứu trên, chúng tôi bắt đầu hình thành được một nhóm cán bộ dân tộc học trẻ tuổi chuyên môn hóa về các vấn đề dân tộc học ở Lâm Đồng. Trong hai năm 1978 và 1979, chúng tôi đã tổ chức các hội nghị khoa học đề thảo luận và đánh giá các công trình nghiên cứu bước đầu về Lâm Đồng. Năm 1978, đã xuất bản bộ sách in rônêo « **NHỮNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM** » gồm 4 tập, trong đó có một tập về Lâm Đồng. Năm 1981, chúng tôi đã hoàn thành tập tư liệu cơ bản dùng trong nội bộ về « **CÁC DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG** » do đồng chí Nguyễn Văn Diệu biên soạn. Trên cơ sở đó, năm nay, chúng tôi đã tuyển chọn, hoàn chỉnh và bổ sung mới các bài viết nhằm đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu cần thiết mà đại hội tỉnh đảng bộ Lâm Đồng đã đề ra. Các bài viết này được tập hợp lại trong cuốn sách « **VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG** » do Sở văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản năm 1983.

Các tác giả trong tập sách này là những cán bộ trẻ, những trí thức ở miền Nam trước đây, những sinh viên đại học tốt nghiệp sau giải phóng được đào tạo tại Viện Khoa học xã hội và do phó giáo sư, phó tiến sĩ khoa học lịch sử MẠC ĐƯỜNG trực tiếp hướng dẫn và chỉ đạo khoa học.

Ngày nay, dân tộc học là một trong những khoa học xã hội có tính chất tổng hợp và liên ngành rộng rãi. Sự liên ngành và tổng hợp này nhằm phân tích và phản ánh đầy đủ nhất những đặc điểm tộc người của một dân tộc, một vùng dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử của nó.

Khi biên soạn cuốn sách này, chúng tôi gặp một số khó khăn nhất định như thiếu những số liệu thống kê gần đây nhất, thiếu những tài liệu tổng kết mới nhất về những vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc tỉnh Lâm Đồng, thiếu những tài liệu về sự phân chia hành chính mới ở địa phương... Mặt khác, sau hơn năm năm cố gắng học tập và nâng cao trình độ, nhưng sự hạn chế về trình độ và phương pháp khoa học của các tác giả là một thực tế tồn tại tạo nên những thiếu sót nhất định trong cuốn sách này.

Vì vậy, chúng tôi rất mong sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến của bạn đọc, của các nhà nghiên cứu, các cán bộ, chiến sĩ am hiểu về các vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng. Xin thành thật cảm ơn trước.

Đà Lạt, ngày 2 tháng 9 năm 1982

Thay mặt các tác giả của tập sách,

MẠC ĐƯỜNG

VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG

MẠC ĐƯỜNG

LÂM ĐỒNG là một vùng dân cư có nhiều thành phần dân tộc với những đặc điểm kinh tế — xã hội đáng được đi sâu nghiên cứu. Lâm Đồng rộng 9.933 km² (1) là một trong ba tỉnh của Tây Nguyên đất đỏ và phì nhiêu. Diện tích của Lâm Đồng chiếm gần bằng 1/5 của diện tích toàn vùng Tây Nguyên, là một tỉnh có diện tích đất đai hạn hẹp so với hai tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai — Kon Tum. Nhưng, ngược lại, so với hai tỉnh trên, Lâm Đồng là vùng dân cư có mật độ dân số cao nhất toàn vùng Tây Nguyên.

Bảng so sánh vị trí của Lâm Đồng so với các tỉnh Tây Nguyên (2)

(So sánh về diện tích, dân số và mật độ dân cư)

Vị trí	Diện tích và dân số	Vị trí	Mật độ dân số
1.	Gia Lai — Kon Tum : Diện tích : 25.536 km ² Dân số : 596.900 người	1.	Lâm Đồng : Mật độ : 40 người/km ²
2.	Đắk Lắk : Diện tích : 19.800 km ² Dân số : 490.200 người	2.	Đắk Lắk : Mật độ : 25 người/km ²
3.	Lâm Đồng : Diện tích : 9.933 km ² Dân số : 396.700 người.	3.	Gia Lai — Kon Tum Mật độ : 23 người/km ²

(1) và (2) Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1979, Hà Nội, 1980, tr. 12.

I. ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐỊA LÝ VÀ MÔI SINH

Lâm Đồng còn là một tỉnh có tiềm năng to lớn để phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn, phát triển các ngành trồng rau cải, dược liệu và hoa. Mặt khác, với những cảnh đẹp của thiên nhiên và nhờ có những biệt thự, hệ thống khách sạn xinh đẹp ở thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng có nhiều khả năng để phát triển ngành du lịch và là nơi nghỉ ngơi dưỡng sức vào loại tốt nhất ở nước ta.

Phía bắc Lâm Đồng nối liền với những vùng dân cư thuộc thành phần dân tộc Mông, Bih và Êđê của tỉnh Đắk Lắk. Về phía tây, ranh giới của tỉnh Lâm Đồng tiếp giáp với vùng đồi núi miền Đông Nam Bộ cũ thuộc tỉnh Sông Bé và Đồng Nai ngày nay. Trong những vùng đồi núi này có những bộ phận của người Stiêng, người Châu ro sinh sống, còn đại bộ phận tỉnh Sông Bé và Đồng Nai là vùng dân cư người Việt đã từng tồn tại lâu đời trong lịch sử. Phía đông và phía nam của tỉnh Lâm Đồng nối liền với những vùng rừng núi miền tây các tỉnh Thuận Hải, Phú Khánh. Đó là vùng dân cư có các dân tộc Raglai, Êđê và một vài bộ phận người Chăm sinh sống.

Lâm Đồng là một vùng đất cao nguyên do phun thạch của núi lửa cấu thành. Với độ cao trên 1.200m, nhiệt độ trung bình ở Lâm Đồng trong cả năm là 21°, mưa không nhiều, cả năm mưa chỉ đạt đến mức 1.755 mm. Nói chung, Lâm Đồng là một vùng môi sinh thuận lợi để phát triển sức khỏe của con người và gia súc. Trong nội địa tỉnh Lâm Đồng có ba cao nguyên nhỏ. Đó là cao nguyên Lâm Viên (thuộc huyện Lạc Dương), cao nguyên Di Linh (thuộc huyện Di Linh) và cao nguyên Bảo Lộc (thường gọi là cao nguyên Mạ thuộc huyện Bảo Lộc). Ngoài ra, còn có những vùng bằng phẳng và đồng cỏ mà các dân tộc ở đây đã từng canh tác nông nghiệp và chăn nuôi gia súc như các vùng thuộc huyện Đơn Dương và Đức Trọng (kể cả một số tiểu vùng của huyện Di Linh). Do những đặc điểm thiên nhiên mà Lâm Đồng đã hình thành từ lâu đời những vùng kinh tế — dân cư có tính chất chuyên môn hóa

mà ngày nay đang được phát triển. Ở Đức Trọng, Đơn Dương và một số tiểu vùng của Di Linh là những vùng chăn nuôi gia súc cổ truyền. Ngày nay, tại nơi đây đang hoạt động 9 nông trường chăn nuôi của Nhà nước, trong đó có nông trường bò giống Phi Vàng là một trong những cơ sở chăn nuôi lớn của nước ta hiện giờ. Cao nguyên Di Linh và Bảo Lộc là những vùng kinh tế nổi tiếng về các loại cây công nghiệp (chè, cà phê). Ở đây có những nông trường chè và xi nghiệp chè lớn của Nhà nước. Nghề trồng chè và cà phê là một trong những ngành kinh tế gia đình đang được phát triển mạnh mẽ hiện nay, nhất là trong các gia đình người dân tộc. Ngoài ra, tỉnh Lâm Đồng còn có một vùng kinh tế lâm nghiệp quan trọng với nhiều lâm sản quý như gỗ thông, nhựa thông, hồi... ở huyện Lạc Dương. Tại đây, còn có thể phát triển nghề trồng rau, nuôi ngựa, bò và chế biến lâm sản.

Có thể nói, Lâm Đồng là một vùng địa lý phong phú và đa dạng về các giống loài thực vật, đặc biệt là cây dược liệu (sâm, atiso...). Nhân dân các dân tộc ở vùng này, nhất là người Lạt và người Kôho vốn có kinh nghiệm lâu đời về việc chọn lựa và sử dụng các giống cây cỏ mang tính dược liệu quý trong đời sống. Vấn đề phát triển và chế biến các loại thuốc chữa bệnh bằng cây cỏ là một trong những phương hướng kinh tế được nhiều nước trên thế giới đang quan tâm và đẩy mạnh.

Ở Lâm Đồng có nhiều thác nước và hồ nước lớn. Những thác nước lớn như Prenn (còn gọi là thác Thiên Sa), thác Cam Ly, thác Angkroet, thác Đatanla, thác Liên Khương... hàng năm chỉ cạn nước độ 3, 4 tháng, có thể là những nguồn điện năng lớn mà mục tiêu công nghiệp hóa vùng dân cư này không thể nào bỏ quên và tiến hành chậm trễ được. Những hồ nước lớn như hồ Xuân Hương, hồ Suối Vàng và nhiều hồ nước lớn nhỏ trong thiên nhiên vốn có sẵn có thể khai thác thành những cơ sở nuôi cá và thủy sản nước ngọt qui mô để

giải quyết vấn đề thực phẩm tại chỗ cho con người sống tại đây (1).

Nhìn chung, thiên nhiên của vùng dân cư Lâm Đồng là một vùng môi sinh có nhiều hứa hẹn trong tương lai đối với các dân cư các dân tộc sinh sống tại đây. Lâm Đồng là một tỉnh thiếu lúa gạo thường xuyên và gay gắt nhất so với các vùng khác ở Tây Nguyên. Nhưng, mặt khác, Lâm Đồng chưa hẳn là một vùng thiếu lương thực. Nơi đây vốn có những vùng trồng bắp nổi tiếng trong nhân dân các dân tộc. Khoai tây, sắn, khoai lang và nhiều cây có bột có giá trị dinh dưỡng đều vốn đã được phát triển trong dân gian với những năng suất khả quan. Vấn đề chế biến và công nghiệp chế biến thực phẩm là con đường giải quyết nhu cầu ăn của nhân dân địa phương chứ chưa hẳn là vấn đề ưu tiên phát triển nông nghiệp trồng lúa. Lâm Đồng cũng như các tỉnh ở Tây Nguyên vốn có tiềm năng phát triển cây bông vải và nghề dầu tắm. Các dân tộc ít người ở Lâm Đồng như người Mạ, người Kôho ... vốn có kinh nghiệm lâu đời về những nghề trên. Nghề trồng bông, kéo sợi, nuôi tằm cũng là những nghề cổ truyền trong những nhóm dân cư người Việt ở địa phương.

Tóm lại, những nhu cầu cơ bản cho con người tồn tại và phát triển trong điều kiện tối ưu nhất của đời sống đều có thể giải quyết được một cách khả quan với những tiềm năng thiên nhiên sẵn có ở Lâm Đồng. Nhưng, những tiềm năng tối ưu đó chỉ có thể trở thành sự thật khi con người nhận thức được chính xác những qui luật của thiên nhiên, biết sắp xếp và tổ chức khai thác thiên nhiên đúng phương hướng, biết quản lý xã hội một cách hiệu quả nhất.

II. SỰ HÌNH THÀNH CÁC VÙNG HÀNH CHÍNH DÂN CƯ Ở LÂM ĐỒNG

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, toàn bộ tỉnh Lâm Đồng ngày nay là vùng đất đai thuộc hai tỉnh Đồng Nai Thượng

(1) Vào những năm 30, chính quyền thực dân Pháp đã có kế hoạch phát triển nuôi cá nước ngọt ở các hồ nước theo qui mô lớn. Xem báo cáo lưu trữ tại kho lưu trữ Đà Lạt, tập 18.

(Haut Donnai) và Lâm Viên (Lang Biang) dưới thời Pháp thuộc. Năm 1950, Ủy ban hành chính Liên khu 5 quyết định thành lập tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở nhập hai tỉnh Đồng Nai và Lâm Viên thành một đơn vị hành chính của vùng tự do miền Nam Trung Bộ (1). Sau hiệp nghị Gionevơ, từ năm 1958, nguy quyền Ngô Đình Diệm đổi tên tỉnh Đồng Nai Thượng thời Pháp thành tỉnh Lâm Đồng và lấy Bảo Lộc làm tỉnh lỵ. Mặt khác, thành lập tỉnh Tuyên Đức bao gồm vùng đất của Lang Biang, Đà Lạt và quận lỵ Dran và lấy thị xã Đà Lạt làm tỉnh lỵ. Năm 1966, Đà Lạt thành một đơn vị hành chính riêng độc lập với Tuyên Đức và là thành phố trực thuộc của nhà nước trung ương nguy quyền.

Sau thắng lợi vĩ đại mùa xuân 1975, miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Lâm Đồng trở thành một trong 40 đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương của bộ máy nhà nước trong cơ cấu hành chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tỉnh Lâm Đồng ngày nay bao gồm thành phố Đà Lạt và sáu huyện (Lạc Dương, Đức Trọng, Đơn Dương, Bảo Lộc, Di Linh, Đà Huoai).

Theo thống kê hành chính năm 1980, toàn tỉnh Lâm Đồng có 67 xã bao gồm những xã người dân tộc, xã người Việt và xã xen kẽ giữa các dân tộc với người Việt (Kinh).

Thành phần xã dân tộc trong hệ thống xã tỉnh Lâm Đồng (2)

	Địa phương (huyện, thành phố)	Tổng số xã, ấp	Xã người dân tộc	Xã người Việt	Xã xen kẽ
1	H. Lạc Dương	5 xã	5 xã		
2	H. Đức Trọng	13 xã	3 xã	6 xã	4 xã

(1) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Lâm Đồng. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Đà Lạt 1981, tr.8.

(2) Theo số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng tháng 10 năm 1980.

1	2	3	4	5	6
3	H. Đơn Dương	8 xã	1 xã	1 xã	6 xã
4	H. Bảo Lộc	15 xã	6 xã	7 xã	2 xã
5	H. Di Linh	13 xã	9 xã		4 xã
6	H. Đạ Huoai	10 xã	4 xã	2 thị trấn	4 xã
	T.P. Đà Lạt	6 phường và 3 xã	1 xã	6 phường	2 xã
	Tổng cộng ...	73 xã	29 xã	22 xã	22 xã

Huyện Lạc Dương nằm về phía nam dãy núi Trường Sơn, diện tích 1.842 km², trên cao độ 1.000m nối tiếp với thành phố Đà Lạt về phía bắc và đông bắc, mật độ 8 người/km². Lạc Dương có 5 xã: Kimplanhon Hạ, Lát, Đạ Long, Đạ Tông và Đạ H'rong, với dân số chung là 14.676 người (mật độ 8 người/km²). Huyện Lạc Dương nằm trên cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang), là nơi cư trú của nhóm người Lạt, người Chil và người Koho. Ngày 21 tháng 6 năm 1893, bác sĩ Yersin, một nhà khoa học Pháp nổi tiếng đã khám phá ra vùng này và đã đến dừng chân ở địa điểm đầu tiên là làng Đankia trên bờ sông Đạdong (1). Và từ đây ông đi qua làng người Lạt ở Angkroet để đến làng Prenn rồi tìm ra thành phố Đà Lạt ngày nay.

Huyện Đức Trọng có diện tích 1.963 km² với dân số hiện nay là 82.469 người, mật độ 42 người/km², bao gồm 13 xã (2) nằm về phía nam thành phố Đà Lạt. Đức Trọng là vùng đất tương đối bằng phẳng của phía nam cao nguyên Lâm Viên. Đây là vùng cư trú tập trung và có số dân cao nhất của người Koho so với các vùng khác trong toàn tỉnh. Vùng Đức Trọng đã được biết đến trong những thư tịch là nhờ ở công lao miêu tả của bác sĩ Yersin đã ghi chép vào những ngày 25 cho đến 30 tháng 6 năm 1893 (3) tại các vùng Phinôm, Prenn và các làng lân cận.

(1), (3) A. Yersin. *Première reconnaissance du Plateau du Lang biang*, Revue Indochine, No. 101, 1912, P. 3-6.

(2) 13 xã của huyện Đức Trọng là: xã Hiệp Thạnh, Liên Hiệp, Tùng Nghĩa, Phú Hội, Tân Hội, N'Thol Hạ, Bình Thạnh, Đình Văn, Tân Văn, Đa Đơn, Photô, Phú Vôn và khu kinh tế mới Hà Nội.

Huyện Đơn Dương có diện tích 1.068 km², mật độ dân số 52 người/km², với dân số là 56.042 người bao gồm trong 8 xã (Lạc Nghiệp, Lạc Xuân, Lạc Lâm, Thạnh Mỹ, Ka Đô, Tutra, Ka Đơn, Loan). Huyện Đơn Dương còn có tên là Dran nằm về phía đông nam thành phố Đà Lạt. Đơn Dương là một vùng bằng phẳng có nhiều ruộng nước tiếp giáp với các vùng phía tây của đồng bằng ven biển tỉnh Thuận Hải và Phú Khánh. Ngoài người Việt và người Koho có số dân đông, ở đây là vùng tập trung tuyệt đối về số dân người Churu trong toàn tỉnh Lâm Đồng. Cuối tháng 11 năm 1897, với sự thám sát của một đoàn thám sát người Pháp do đại úy pháo binh A. Thouard đã đến vùng thung lũng sông Đa Nhim, đến Đơn Dương và tìm đến vùng Phinôm, Prenn mà Yersin đã tìm thấy dễ hoàn thành việc vạch ra con đường bộ từ Nha Trang qua đèo Ngoạn Mục đến Đà Lạt (1).

Huyện Bảo Lộc có diện tích là 1.978km², mật độ dân số là 39 người/km², với dân số chung là 77.513 người, bao gồm trong 15 xã (2). Huyện Bảo Lộc còn có tên là Blao, nằm về phía cực nam của thành phố Đà Lạt và tiếp giáp với vùng phía tây đồng bằng Thuận Hải. Bảo Lộc vốn là vùng tập trung đông dân người Mạ mà các tài liệu thư tịch thường gọi là cao nguyên Mạ, hoặc xứ Mạ (le pays Maa). Đầu thế kỷ XX, người Việt từ đồng bằng lên định cư ở những vùng ven đường giao thông số 20 ngày nay. Thực dân Pháp đặt ách thống trị trong những vùng bằng phẳng của cao nguyên Bảo Lộc, còn đại bộ phận những vùng núi hiểm trở như các xã Lộc Bắc, Lộc Lâm, Đa Tùng... ngày nay là vùng riêng biệt của người Mạ mà chính quyền thực dân Pháp không thể xâm nhập được. Huyện Bảo Lộc trở thành một đơn vị hành chính dưới thời Pháp thuộc vào năm 1903.

(1) Xem A. Baudrit, *La naissance de Dalat*, *Revue Indochine*, No. 180, 1944, P. 23.

(2) Số xã và thị trấn của Bảo Lộc là: xã Lộc Nam, Lộc Thành, Lộc Nga, Lộc Tiến, Lộc An, Lộc Châu, Lộc Sơn, Lộc Thanh, Lộc Phát, Lộc Tân, Lộc Lâm, Lộc Thắng, Lộc Ngãi và thị trấn Blao.

Huyện Di Linh có diện tích 1.714 km², mật độ dân số 28 người/km² với dân số chung năm 1980 là 47.255 người bao gồm 13 xã (1). Huyện Di Linh trong các thư tịch cũ thường được ghi chép là Djirinh nằm về phía nam của thành phố Đà Lạt, một vùng kinh tế cây công nghiệp (trà, cà phê) phát triển nhất của tỉnh Lâm Đồng ngày nay. Di Linh là một vùng dân cư trú phủ có mức sống tương đối cao so với các địa phương khác trong tỉnh. Di Linh có nhiều thắng cảnh tham quan bổ ích như thác Bobla (cách thị trấn Di Linh 7 km về phía tây bắc)... Di Linh là huyện có số dân người dân tộc chiếm đa số so với số dân người Việt ở địa phương. Đặc biệt, ở đây người Koro có số dân đông tuyệt đối so với các dân tộc trong vùng (2). Năm 1899, Di Linh đã trở thành trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Nai Thượng do công sứ Pháp là Ernest Outrey làm công sứ. Đây là tên quan cai trị đầu tiên thống trị ở Lâm Đồng. Năm 1900, người Pháp đã bắt đầu xây dựng những công sở mặc dù sau đó một thời gian công việc xây dựng này đã phải dừng lại vì Di Linh không còn là tỉnh lỵ nữa và trực thuộc vào tỉnh Bình Thuận.

Huyện Đa Huoai là một huyện mới thành lập cách đây không lâu. Diện tích Đa Huoai vào khoảng 950 km², mật độ dân số 19 người/km². Dân số chung có 48.361 người. Huyện Đa Huoai có 8 xã và 2 thị trấn nhỏ thuộc hai nông trường quốc doanh. Phần lớn các xã này là phần đất của huyện Bảo Lộc và các tỉnh lân cận tiếp giáp với Lâm Đồng được tách ra để thành lập huyện Đa Huoai. Đây là một huyện có nhiều tiềm năng nông nghiệp kết hợp với lâm nghiệp của tỉnh Lâm Đồng. Đặc biệt, ở Đa Huoai có thể hình thành nên một vùng

- (1). Một số xã của Di Linh là : Di Linh, Gung Ré, Đinh Lạc, Gia Hiệp, Tân Châu, Đinh Trang Thượng, Tân Hương, Đinh Trang Hòa, Hòa Bắc, Liên Đàm, Bảo Thuận, Sơn Điền.
- (2) Dân số năm 1977 của huyện Di Linh là 39.298 người. Trong đó người Việt là 15.028 người, người Koro 19.926 người, và số dân người dân tộc kể cả người Koro là 24.272 người. (Theo số liệu thống kê năm 1977 của Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng).

trọng điểm lúa của tỉnh. Ở Đa Huoai, người Mạ tập trung đông ở các xã Đa Tề, Đa Huoai, Madagui và xã Đồng Nai.

Thành Phố Đà Lạt có diện tích vào khoảng 417 km², mật độ dân số 220 người/km², bao gồm 6 phường với 28 khu phố. Dân số chung của Đà Lạt tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1980 là 91.937 người. Đà Lạt nằm trong một vùng tương đối bằng phẳng và thấp với các đồi núi nhấp nhô bao quanh. Từ trung tâm thành phố là hồ Xuân Hương có những con đường chính đi về bốn hướng. Đi về phía bắc là vùng Đakia (Suối Vàng) thuộc huyện Lạc Dương, đi theo hướng nam sẽ đến Liên Khương thuộc huyện Đức Trọng, đi qua phía tây sẽ gặp thác Cam Ly và đi về phía đông qua Trại Mát, Cầu Đất đến huyện Đơn Dương. Đà Lạt là một vùng dân cư đô thị lớn ở Tây Nguyên với số dân đa số tuyệt đối là người Việt. Ở đây, số người Việt phần lớn là người lao động ở các địa phương miền Trung, một số lớn dân cư là người từ miền Bắc di cư vào theo những thời gian khác nhau. Đặc biệt, ở Đà Lạt có ấp Hà Đông, ấp Nghệ Tĩnh là những địa điểm cư trú của những người cùng đồng hương tập trung thành những đơn vị xã hội tồn tại cho đến tận ngày nay (1). Đà Lạt là một vùng rau quả hiếm có ở nước ta. Vào những năm 1968—1970, tại Đà Lạt diện tích trồng rau vào khoảng 4.000 ha, sản lượng rau hàng năm là 70.000 tấn. Khoảng 80% số rau sản xuất được cung cấp cho nhu cầu của Thành phố Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, dưới 10% số rau trên tiêu thụ ở các thị xã miền Trung (Phan Rang, Nha Trang, Qui Nhơn...) (2).

(1) Ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh được thành lập năm 1938 do tên Tổng đốc Hà Đông gốc người Hà Tĩnh, Hoàng Trọng Phu mộ dân lập ấp. Ngoài hai ấp này, còn có ấp Đa Thiện là cư dân hỗn hợp các địa phương miền Bắc và một số người miền Trung. Ấp Đa Thiện được thành lập năm 1956 trên vùng đất xưa kia nuôi các thú rừng (hươu nai, sơn dương...) ~~SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN VÀ THỂ THAO ĐÀ LẠT~~

(2) Vũ Văn Tiếp. "Hậu cảnh Đà Lạt", ~~Yêu Sử Địa~~ số 23-24, Sài Gòn 1971, tr. 47-48.

PHÒNG ĐỊA CHÍ

AG 4415 DC 704/15

Người Âu châu đầu tiên biết đến vùng đất của thành phố Đà Lạt ngày nay là bác sĩ A. Yersin (1). Vào lúc 3 giờ 30' ngày 21 tháng 6 năm 1893, ông đã dùng ngựa để đi cùng đoàn thám hiểm đặt chân đến vùng thác Cam Ly ngày nay. Tên gọi Đà Lạt có nghĩa là con suối của người Lạt theo ngôn ngữ của người dân địa phương lúc bấy giờ (theo tiếng của người Lạt, Đà có nghĩa là nước, Lạt là người Lạt).

Vào những năm đầu thế kỷ XX, Đà Lạt còn hoang vắng với khoảng từ 8 đến 10 nhà tranh của người Việt, một nhà sàn gỗ cho khách đi lại. Dân cư độ vài chục người mà phần lớn là những thợ săn. Trong khu vực Đà Lạt còn nhiều cọp và chó sói. Chúng thường xuyên bắt người, kể cả thợ săn, gia súc, chó, ngựa để ăn thịt (2). Từ năm 1923 trở về sau, Đà Lạt mới thực sự trở thành một thành phố khi tên toàn quyền M. Leong chấp thuận đồ án thiết kế đô thị của kiến trúc sư Hebrard nhằm biến Đà Lạt thành thủ đô của Liên bang Đông Dương với dân số ước định là 300.000 dân. Vào những năm 40 của thế kỷ này, đặc biệt là năm 1945, thực dân Pháp đã xây ở Đà Lạt thêm 1.000 biệt thự mới, nâng tổng số biệt thự ở Đà Lạt lên 2.240 nhà (3).

Nói chung, trước chiến tranh thế giới thứ II, Lâm Đồng đã trở thành một đơn vị hành chính của thực dân Pháp, nhưng chưa phải là một vùng đông dân cư. Theo những tài liệu gần đây cho biết, trước sự khám phá của A. Yersin, nhà yêu nước miền Nam Nguyễn Thông đã từng ghi chép về Lâm Đồng,

(1) Alexandre Yersin sinh ngày 22-9 năm 1869 tại Thụy Sĩ. Năm 24 tuổi, ông sang Pháp và trở lại quốc tịch Pháp theo nguồn gốc của mình. Từ 1905 đến 1918 Yersin là Giám đốc Viện Pasteur Sài Gòn - Nha Trang. Ông là một nhà y học, vi trùng học, nông học nổi tiếng, ông mất ngày 1-3-1943 tại Nha Trang, an táng tại Suối Dầu.

(2) Xem A. Pierre *Đà Lạt*, Revue Indochine, Hanoi 1943, No. 128. P. 8-9.

(3) Năm 1940, toàn quyền Pháp J. Decoux đã giao cho kiến trúc sư Lagisquet lập đồ án chỉnh trang Đà Lạt theo phương hướng của Hebrard. Xem A. Berjoan, Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province du Lang biang su 21 Janvier 1942 au 15 Aout 1944, p. 26-27.

nhất là những vùng cư dân ở Đôn Dương và lân cận tiếp với tỉnh Thuận Hải ngày nay (1). Vào những năm 30 của thế kỷ này, việc nghiên cứu và miêu tả các địa phương Lâm Đồng mới được đẩy mạnh cùng với sự tiến hành những đồ án khai thác Lâm Đồng và đô thị hóa vùng đất Đà Lạt ngày nay. Trong những năm của thế chiến thứ hai, thực dân Pháp ở Đôn Dương đã tăng cường việc xây dựng vùng Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt theo những chương trình khẩn trương. Chỉ trong ba năm, từ năm 1941 cho đến năm 1943, dưới sự chỉ huy trực tiếp của toàn quyền Decoux, công việc khai thác đồn điền ở Lâm Đồng và đô thị hóa vùng Đà Lạt đã đạt đến mức toàn bộ như bộ mặt ngày nay. Vào năm 1944, toàn quyền Đôn Dương và toàn bộ đầu não của bộ máy thống trị thực dân đã dời lên Đà Lạt với ý đồ chọn Lâm Đồng và Đà Lạt là nơi cố thủ cuối cùng của chính quyền thực dân Pháp ở Đôn Dương trước khi bị Nhật đảo chính vào năm 1945. Với âm mưu chính trị nhằm tách Tây Nguyên ra khỏi Việt Nam, thực hiện chính sách Liên bang Đôn Dương, thống trị lâu dài nhân dân các dân tộc Việt Nam. Vào những năm 1947-1953, thực dân Pháp đã cố gắng xây dựng Lâm Đồng và Đà Lạt thành một trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa phản động. Chúng đã thành lập ở đây những cơ sở đào tạo sĩ quan, cảnh sát, cán bộ hành chính cao cấp, trường miền núi Lâm Viên cho các dân tộc ít người, trường trung học cho các con em viên chức cao cấp và tư sản người Việt, những cơ sở đào tạo thầy dòng, linh mục và tu sĩ Thiên chúa giáo (2).

Sau hiệp nghị Giơnevơ, Mỹ-ngụy vẫn tiếp tục những hoạt động mà thực dân Pháp đã thực hiện ở Lâm Đồng. Từ những năm 70, đế quốc Mỹ muốn vùng Lâm Đồng và Đà Lạt thành một trung tâm đào tạo những lực lượng mới thân Mỹ trong các dân tộc, trong tin đồn Tin lành và Thiên chúa giáo. Với sự giúp đỡ tài chính và khuyến khích chính trị của Mỹ,

(1) Xem Nguyễn Thông. — *Ngoại sào văn lập*.

(2) Các cơ sở đó là « Ecole Montagnard du Langbiang » lập tháng 3-1947, trường Lycée Vietnamien lập tháng 9-1952, trường Bảo Long, trường « Ecole Militaire d'inter Armes », lập năm 1950 ...

nhiều cơ sở đào tạo tin đồ Tin lành, Thiên chúa giáo qui mô lớn, Viện Đại học Đà Lạt, học viện quân sự và cảnh sát quốc gia nguy quyền đã được mở rộng thành những trung tâm đào tạo qui mô lớn nhất miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng. Ngoài ra, Mỹ còn thành lập ở đây những cơ sở hoạt động tình báo bí mật, thành lập trung tâm nghiên cứu sắc tộc với sự giúp đỡ trực tiếp của cơ quan viện trợ Mỹ và các trường đại học ở Hoa Kỳ hòng biến Đà Lạt thành một thành phố « gián điệp » và đào tạo các « lực lượng chống Cộng tương lai » như kiểu Chiềng Mai của Thái Lan lúc bấy giờ (1).

Ngày 3 tháng 4 năm 1975, Đà Lạt hoàn toàn giải phóng. Chính quyền nhân dân đã tổ chức lại hệ thống chính quyền trong toàn tỉnh Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt. Cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một cơ cấu xã hội mới và chống lại những hoạt động phản cách mạng ở địa phương là một quá trình đấu tranh gay gắt và vô cùng gian khổ. Chưa đầy một năm sau giải phóng, dưới sự lãnh đạo của chính quyền cách mạng, nhân dân Lâm Đồng đã bước vào một giai đoạn mới của công cuộc xây dựng kinh tế và văn hóa mới. Nhiều vùng dân cư được thành lập do công tác định canh định cư và xây dựng khu kinh tế mới tạo nên. Tiêu biểu nhất là khu kinh tế Hà Nội với những dân cư trẻ từ các khu phố Hoàn Kiếm, Hai Bà, Đống Đa ... và ngoại thành đã đến khai thác những vùng hoang vu thành những vùng dân cư trù mật với đầy đủ những điều kiện sống và lao động. Lâm Đồng đã có một kế hoạch lớn về phát triển nghề trồng thông và chế biến nhựa thông, mở rộng vùng chè, cà phê, ca cao, xây dựng những vùng chuyên canh rau, dâu tằm, chăn nuôi bò sữa... Lâm Đồng đã sử dụng những công nhân người dân tộc vào các nông trường Nhà nước trồng chè, cà phê, trồng thông và chế biến nhựa, giúp cho các dân tộc phát triển kinh tế gia đình, giải quyết một bước cơ bản về đời sống kinh tế cho các dân tộc ít người.

(1) Trung tâm nghiên cứu sắc tộc, trường sĩ quan cảnh sát và các cơ quan bí mật của CIA.

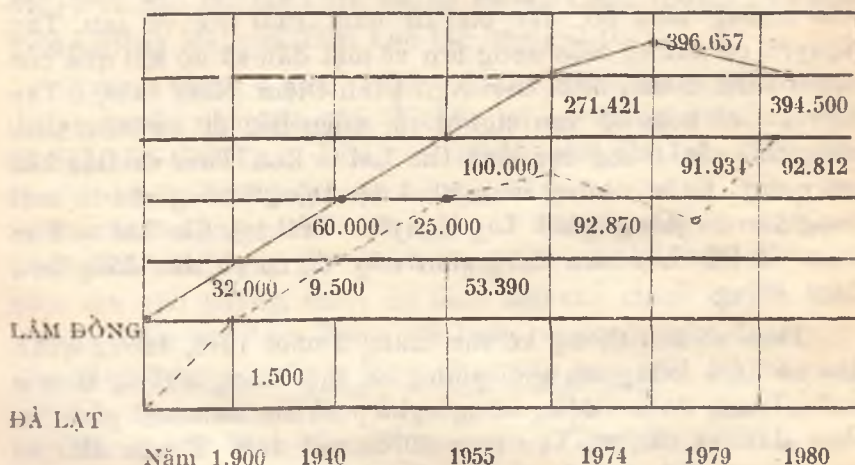
III. NHỮNG BIẾN ĐỘNG VỀ DÂN SỐ Ở LÀM ĐỒNG

Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, Lâm Đồng đã trở thành một vùng dân cư đông ở Tây Nguyên. Lấy năm 1942 để so sánh, dân số Lâm Đồng vào lúc đó là 60 vạn người (60.000), còn dân số ở Đắk Lắk chỉ đạt đến 1 vạn 8 (18.000). Tỉnh Gia Lai và Kon Tum vào năm 1942 dân số tổng cộng cũng chưa vượt quá 2 vạn rưỡi người. Như vậy, vào những năm 40, Lâm Đồng là vùng dân cư đông nhất Tây Nguyên. Vào những năm 50, đặc biệt từ năm 1954 trở về sau, Tây Nguyên có những biến động lớn về mặt dân số do kết quả của chính sách di dân dưới thời Ngô Đình Diệm. Năm 1956, ở Tây Nguyên có hơn 60 vạn người từ miền Bắc di cư đến, sinh sống chủ yếu trong các tỉnh Gia Lai — Kon Tum và Đắk Lắk ngày nay. Giữa những năm 50, Lâm Đồng không còn là một vùng dân cư đông nhất Tây Nguyên. Trái lại, Gia Lai — Kon Tum và Đắk Lắk vào thời gian này đã có số dân đông hơn Lâm Đồng.

Theo số liệu thống kê vào tháng 3 năm 1976, tương quan dân số Lâm Đồng sau giải phóng là, một trong những tỉnh ở miền Trung có lao động nông nghiệp chiếm hơn một phần tư tổng dân số (30,9% vào năm 1976), cao hơn Thuận Hải và Sông Bé là những tỉnh có ưu thế nông nghiệp hơn Lâm Đồng (Thuận Hải 24%, Sông Bé 28,9%). Nhưng, lao động nông nghiệp ở Lâm Đồng chủ yếu tập trung ở vùng dân tộc ít người và lao động nữ. Sau giải phóng, Lâm Đồng cũng như hai tỉnh lân cận (Thuận Hải và Sông Bé) là những địa phương có số người trong độ tuổi lao động chưa có việc làm thấp so với các địa phương khác. Theo thống kê năm 1976, tỉnh Thuận Hải chỉ có 0,9% dân số trong độ tuổi lao động chưa có việc làm, Lâm Đồng 1,3% và Sông Bé là 2,1%. Điều đó chứng tỏ, sau giải phóng vấn đề lao động chưa có việc làm ở Lâm Đồng là một vấn đề không gay gắt mà ngược lại vấn đề bổ sung lao động để phát triển sản xuất, khai thác tài nguyên là một vấn đề cấp thiết cần phải đặt ra. Trong thực tế lịch sử, quá trình mở rộng các vùng dân cư và phát triển kinh tế ở Tây Nguyên và Lâm Đồng là một quá trình chuyển cư và tăng dân số liên

tiếp nhằm nâng cao lực lượng lao động khai thác. Chính vì vậy, trong vòng gần thế kỷ qua ở Lâm Đồng đã diễn ra những quá trình biến động dân số rất sâu sắc. Sự biến động này làm biến đổi mối tương quan về dân số cũng như mối tương quan về mặt thành phần dân tộc ở Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt — trung tâm đô thị hóa của Lâm Đồng.

Biến động dân số từ năm 1900 đến năm 1980 ở Lâm Đồng và thành phố Đà Lạt.



Dân số về dân tộc ở Lâm Đồng so với các tỉnh Tây Nguyên như sau :

Tương quan dân số — dân tộc ở Lâm Đồng so với các tỉnh Tây Nguyên (1).

Lâm Đồng		Đắc Lắc	Gia Lai — Kon Tum
Dân số chung	341.054	372.051	474.048 người
Người Việt	228.360	191.621	175.088 người
Người dân tộc	165.751	181.030	298.960 người

Ở Lâm Đồng, thành phần nữ trong độ tuổi lao động ở thành thị cũng như nông thôn vào những năm 1975 — 1977 là

(1) Theo số liệu thống kê tháng 12-1976.

cao hơn nam giới. Năm 1976, số người trong độ tuổi lao động tại các vùng thị xã, thị trấn, những nơi đô thị hóa ở Lâm Đồng là 61.849 người, trong đó nữ là 35.115 và nam giới chỉ có 29.734. Tình hình số nữ giới vào tuổi lao động ở nông thôn cũng cao hơn nam giới. Ví như cũng vào những năm trên, số người ở độ tuổi lao động ở Lâm Đồng là 85.371 người, nữ chiếm 46.492 và nam giới là 38.879 người. Điều này; chứng tỏ rằng tiềm năng lao động nữ ở Lâm Đồng sau giải phóng dù là ở nông thôn hay ở thành thị, vai trò của nữ giới có một vị trí quan trọng cần phải được quan tâm đúng mức. Vai trò của nữ cũng thể hiện rõ trong tương quan dân số lao động nam nữ ở Thuận Hải và Sông Bé là hai tỉnh lân cận với tỉnh Lâm Đồng. Nhưng so với hai tỉnh Tây Nguyên tình hình tương quan trên có những điểm khác nhau. Các tỉnh Gia Lai — Kon Tum và Đắc Lắc có nam giới ở độ tuổi lao động có tỉ lệ cao hơn nữ giới hoặc tỉ lệ nữ giới cao hơn nam giới ở mức độ không đáng kể. Với đặc điểm này, Lâm Đồng tuy là một tỉnh của Tây Nguyên, nhưng lại có những nét gần gũi với Sông Bé (1) của miền Đông Nam Bộ và Thuận Hải là một vùng đồng bằng hẹp ở miền Nam Việt Nam. Tình gần gũi với các vùng trên về mật dân cư còn thể hiện trong tỷ trọng nhân khẩu mỗi gia đình. Ở ba tỉnh trên, tỷ trọng này xấp xỉ 6 người trong một hộ nông thôn cũng như thành thị. Không có sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ trọng nhân khẩu trong mỗi gia đình, thành thị có khuynh hướng tăng hơn nông thôn (trung bình 6 người trong một gia đình, còn ở nông thôn chỉ đạt đến 5 người). Tình hình này cũng rất giống với Sông Bé, Thuận Hải và nhiều tỉnh khác của miền Nam. Điều ấy chứng tỏ tâm lý đông con không chỉ phổ biến trong nông dân mà còn có ở thị dân trong các vùng đô thị hóa phi công nghiệp. Mặt khác, số nhân khẩu thấp trong các gia đình nông thôn ở Lâm Đồng còn phản ánh điều kiện sinh sống và bệnh tật ở nông thôn cần phải được cải thiện và khắc phục hơn nữa.

(1) Sông Bé số người trong gia đình ở thành thị trung bình là 5,7 người. nông thôn là 5,2. Ở Thuận Hải, thành thị 6,04 người và nông thôn là 5,7 người.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, Lâm Đồng còn là một vùng dân cư dân tộc hoàn toàn. Số người Việt cư trú ở đây với một số lượng chưa đáng kể về mặt ý nghĩa xã hội. Trước năm 1911, người Việt đã cư trú ở đây như là những nhóm cư dân lẻ tẻ và khu biệt. Vào những năm 1938 — 1940, số lượng người Việt đã tăng lên gấp hai lần và chiếm một tỷ trọng trên 50% dân số địa phương. Năm 1941 — 1942, số người Âu châu, đặc biệt là người Pháp, mà phần lớn là những viên chức của bộ máy chính quyền thuộc địa cùng với gia đình và một số ít linh mục Thiên chúa giáo đã đến sinh sống ở Lâm Đồng với một thành phần dân số gia tăng cao nhất trong tất cả thời điểm lịch sử của Lâm Đồng. Từ những năm 1955 cho đến trước giải phóng, số người Âu châu đã giảm đi một cách tối đa, trong lúc đó số dân người Việt lại gia tăng gấp bội. Do đó, mối tương quan dân số — dân tộc giữa người Việt và các dân tộc ít người ở Lâm Đồng đã biến đổi. Trước giải phóng dân số người Việt ở Lâm Đồng đã chiếm hơn 2/3 tổng dân số địa phương. Các dân tộc ít người chiếm tỉ lệ gần 1/3 dân số toàn tỉnh. Mối tương quan dân số ấy vẫn tiếp tục biến đổi trong những thời gian tiếp theo.

Lâm Đồng là tỉnh có số dân tín đồ các tôn giáo tập trung khá đông đúc so với các tỉnh Tây Nguyên. Toàn tỉnh theo số liệu năm 1979, dân số các tín đồ tôn giáo là 250.000 người, chiếm tỉ lệ 2/3 dân số chung bao gồm 12 tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau, đông nhất là Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao đài. Những trung tâm hoạt động tôn giáo và tập trung giáo dân đông là thành phố Đà Lạt và những vùng dân cư ven đường quốc lộ số 20 và 21.

Phật giáo gồm có 130.000 người bao gồm bốn hệ phái (Ấn quang, Tịnh độ, Khất sĩ và Hoa tông). Phật giáo Ấn quang chiếm số tín đồ đông nhất trong Phật tử ở Lâm Đồng. Toàn tỉnh có 49 khuôn hội, 73 chùa, 50 tịnh xá, tịnh viện, am cốc với trên 300 tăng ni, trong đó có 7 thượng tọa, 50 đại đức, 14 sư bà và hàng trăm sư nữ).

Thiên chúa giáo có khoảng 95.000 tín đồ mà nguồn gốc của họ là những người từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954.

Tổ chức Thiên chúa giáo ở đây thống nhất trong một giáo phận bao gồm 16 giáo xứ và 17 giáo điểm với 107 linh mục đang hoạt động tôn giáo trong các nhà thờ. Ngoài ra, ở Lâm Đồng còn có 38 dòng tu đang hoạt động bao gồm 20 dòng tu nữ và 18 cơ sở dòng tu nam, với tổng số các nam nữ tu sĩ là 700 người. Dòng tu có số tu sĩ đông nhất là 100 người và số tu sĩ nữ giới chiếm số lượng đông nhất trong tổng số tu sĩ ở địa phương.

Trước giải phóng, ở thành phố Đà Lạt có nhiều trung tâm văn hóa xã hội Thiên chúa giáo lớn nhất miền Nam và một đội ngũ trí thức Thiên chúa giáo đáng kể. Tại Lâm Đồng trước đây có một Viện Đại học, 20 trường trung học, 63 trường tiểu học và mẫu giáo, giáo hoàng chủng viện, các chủng viện của các dòng lớn trong toàn miền Nam như Phanxicô, Đongbôscô, dòng Tên... Ở Lâm Đồng có khoảng 100 trí thức tu sĩ Thiên chúa giáo có trình độ thần học cao cấp và nhiều người trong số đó đã được đào tạo ở những trung tâm thần học trên thế giới (Ý, Pháp, Đức, Anh). Những trí thức tu sĩ này hoạt động trong những cơ sở đào tạo thần học ở Đà Lạt và các địa phương thuộc Lâm Đồng.

Đạo Tin lành có 22.000 tín đồ bao gồm đại đa số tín đồ là người dân tộc Chil, Lạt và Koro. Toàn tỉnh có 33 mục sư hoạt động, trong đó chỉ có 7 mục sư người Việt, số mục sư còn lại là người dân tộc ít người. Ngoài ra, còn có 65 truyền đạo sinh thực hiện truyền giáo trong hội thánh tại các vùng dân tộc.

Đạo Cao đài có 9.000 tín đồ thuộc hai hệ phái (Tây Ninh 7.000 người và Bến Tre 2.000 người) với 12 thánh thất và khoảng 30 chức sắc hoạt động trong các thánh thất địa phương.

Ở Lâm Đồng, Thiên chúa giáo xuất hiện rất sớm vào những năm 20 và phát triển mạnh vào những năm 30 của thế kỷ này. Vùng Di Linh, Bảo Lộc và Đơn Dương là những địa phương xuất hiện sớm nhất những cộng đồng cư dân Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng. Vào những năm 20 và 30 của thế kỷ này, Thiên chúa giáo ở Lâm Đồng đã hoạt động ở những địa bàn có tính

chiến lược về mặt kinh tế và quân sự đối với công cuộc bình định và phát triển chế độ thuộc địa của thực dân Pháp ở miền Nam Đông Dương cũng như ở vùng địa phương Lâm Đồng. Từ năm 1940 trở về sau, nhất là sau hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, thành phố Đà Lạt đã trở thành một trung tâm Thiên chúa giáo lớn ở miền Nam mà số dân tín đồ của nó ngày một gia tăng rõ rệt.

Sau thế chiến thứ hai, đạo Tin lành đã bắt đầu hoạt động ở những vùng dân tộc ít người, nhất là những vùng phụ cận thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương. Vào những năm 50, đạo Tin lành đã hoạt động mạnh hơn và có quan hệ chặt chẽ với những cơ sở Tin lành ở thị xã Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk) và các cơ sở khác tại vùng Tây Nguyên do một mục sư người Mỹ điều khiển. Trong những năm 60, tại thành phố Đà Lạt đã có những hội thánh Tin lành hoạt động trong những người Việt và những hội thánh này lại có quan hệ với những cơ sở Tin lành ở các vùng đồng bằng, đặc biệt là thành phố Sài Gòn. Cuối những năm 60 và đầu những năm 70, Tin lành hoạt động mạnh mẽ trong vùng dân tộc ít người, đặc biệt trong các dân tộc Lự, Chil và Kôho. Đối tượng truyền giáo của Tin lành là những thanh niên, thiếu niên người dân tộc. Cũng trong thời gian này, đạo Tin lành đã tổ chức được những vùng dân cư — tôn giáo theo từng đơn vị thôn xã trong vùng dân tộc, đặc biệt là đối với người Chil (ấp Đame, xã Kiplanhon Hạ...). Những thôn ấp này được tổ chức chặt chẽ trong khuôn khổ của những ấp chiến lược và đạo Tin lành đã thực hiện canh tân xã hội trong những nơi đó. Công việc canh tân trước nhất mà những mục sư Tin lành tiến hành là dạy chữ dân tộc được Latinh hóa, cải cách phong tục tập quán, phát triển âm nhạc Tây phương để lôi kéo thanh niên vào những mục tiêu chính trị phản động.

Đầu những năm 70, Phật giáo và Cao đài cũng phát triển mạnh ở Lâm Đồng. Tín đồ của họ giới hạn trong những người Việt tại địa phương. Phật giáo có khuynh hướng phát triển trong nữ giới nhiều hơn nam giới. Cao đài bao gồm số tín đồ trung niên nhiều hơn là thanh thiếu niên. Phật giáo

chiếm phần đông trong những tầng lớp tiêu thương và trung gian ở các vùng đô thị hóa. Cao đài chiếm ưu thế trong số tín đồ ở những vùng nông thôn mới định cư và sau này. Phật giáo và Cao đài vào những năm 1973-1975 hoạt động khá mạnh mẽ trong các địa phương Lâm Đồng. Nhưng, ảnh hưởng của nó vẫn ở vị trí thứ hai sau Thiên chúa giáo và Tin lành. Với những hoạt động văn hóa, giáo dục, từ thiện và những sinh hoạt văn nghệ mới Thiên chúa giáo và Tin lành đã lôi cuốn được nhiều thanh niên, đặc biệt là thanh niên các vùng dân tộc ít người.

IV. THÀNH PHẦN DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng là một trong những tỉnh có nhiều thành phần dân tộc. Theo những thống kê gần đây nhất, Lâm Đồng có khoảng gần 20 tên gọi các thành phần dân tộc ở địa phương. Tên gọi của các nhóm tộc người thường thay đổi trong tiến trình lịch sử. Luôn luôn có hiện tượng mất dần những tên gọi không còn ý nghĩa thực tế đối với các tộc người. Ngược lại, cũng do những yếu tố lịch sử tác động, nhất là quá trình di cư, nhiều tộc người cùng một cộng đồng dân tộc lại mang những tộc danh khác nhau. Do đó, vấn đề thành phần dân tộc ở Lâm Đồng cũng như ở Tây Nguyên là một trong những khía cạnh phức tạp nhất của vấn đề dân tộc sau giải phóng.

Năm 1959, các tác giả của công trình nghiên cứu dân tộc học đầu tiên ở nước ta (1) đã thống kê các dân tộc ít người ở Lâm Đồng gồm có các tộc người sau đây :

1. Người Mạ, dân số 30.000 người bao gồm các nhóm Tô, Sốp, Ro hay Châu ro.
2. Người Kơho hay còn gọi là Srê hoặc Chô Srê, dân số 30.000 người.
3. Người Churu, người Laoang hay Noang, dân số chung là 40.000 người.

(1) Xem Lã Văn Lô, Nguyễn Hữu Thấu, Mạc Đường, — *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, 1959, tr. 246-248.

4. Người Mnông bao gồm người Chil, Gar, Rlăm, Đip, Budăng, Bunor, Preh, Nồng, dân số chung 10.000 người.

5. Người Lạt.

6. Người Tolop hay La nop.

7. Người Codon.

8. Người Tola.

9. Người Lagia.

10. Người Stiêng, dân số 20.000 người.

Dân số chung các nhóm này là 10.000 người

Cùng quan điểm với các nhà dân tộc học Việt Nam, năm 1966, các tác giả Xô viết trong tác phẩm *Các dân tộc ở Đông Nam Á* (1) đã xếp các nhóm Chil, Gar, Rlăm ... vào nhóm Mnông. Các tác giả Xô viết sử dụng tên gọi Srê như là tên chính thức cho các tộc người Koho, mặc dù tên gọi này vẫn được ghi như là một tên thông dụng của người Srê.

Trong các sách nghiên cứu ở miền Nam Việt Nam trước đây, vấn đề xác định thành phần tộc người Lâm Đồng là một vấn đề khá phức tạp. Nhiều ý kiến khác nhau về cơ bản khi xác định thành phần dân tộc của nhóm người Chil và Koho. Có thể nêu lên ba khuynh hướng chính sau đây :

1. Năm 1967, nhà dân tộc học Mỹ là G. Hickey (2) đã xếp tất cả các nhóm người Mạ, Chil, Srê, Lạt, Nộp, Tring vào một cộng đồng tộc người chung gọi là Koho.

2. Năm 1970, với sự giúp đỡ của linh mục Moussay, Touhnen Hàn Thọ trong một công trình luận án tại trường cao đẳng quốc phòng nguy quyền Sài Gòn đã xác định nhóm người Chil như là một tộc người độc lập với người Koho, mặc dù Touhnen Hàn Thọ đã xếp người Lạt vào nhóm Koho (3).

(1) Xem *Các dân tộc Đông Nam Á*, Viện Dân tộc học Liên Xô, Matxcova, 1966, tr. 158.

(2) G. C. Hickey. *The high land people of South Vietnam*, California, 1967, tr. 25.

(3) Touhnen Hàn Thọ. *Một quan niệm mở mang xã hội Thượng*, Sài Gòn, 1970, tr. 32.

3. Năm 1973, tác giả Đỗ Văn Tú ⁽¹⁾ lại chia người Chil thành hai nhóm. Nhóm Chil nằm trong cộng đồng người Mnông và nhóm Chil nằm trong cộng đồng người Kôho.

Sau giải phóng năm 1975, trong các tài liệu thống kê dân tộc của Chi cục Thống kê và Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng, trong một số bài nghiên cứu của các cán bộ nghiên cứu dân tộc học đều có khuynh hướng thống nhất xếp nhóm người Chil, Lạt, Nop, Cordon, Sré vào nhóm người Kôho.

Người Chil theo những tài liệu dân tộc học vốn là một bộ phận của người Mnông. Họ có địa bàn sinh tụ tập trung tại những vùng phía Nam tỉnh Đắk Lắk ngày nay. Người Chil có những quan hệ về tộc người, văn hóa và ngôn ngữ khá gần gũi với người Lạt, người Sré mà sau này được gọi là Kôho. Song, người Chil là những dòng họ của người Mnông đã di cư về phía Nam và tập trung ở những vùng lưu vực sông Krong Knô cho đến cao nguyên Lâm Viên thuộc huyện Lạc Dương ngày nay.

Do đó, ở người Chil đã hình thành một số đặc điểm riêng biệt về mặt văn hóa, tâm lý và phong tục tập quán. Những đặc thù này được phát triển thêm trong điều kiện lịch sử tồn tại sâu sắc những phân biệt và tranh chấp uy thế giữa các dòng họ người Mnông. Chính sách thống trị của thực dân Pháp trước đây đối với các dân tộc là duy trì khuyến khích phát triển quá trình chia rẽ, phân biệt giữa các dân tộc. Chính những điều kiện xã hội ấy đã tạo nên một tâm lý tộc người về sự tồn tại một cộng đồng tộc người Chil tách dần khỏi nhóm Mnông. Nhưng, mặt khác thì quá trình này chưa đạt đến mức toàn diện và hoàn chỉnh, quan hệ giữa Mnông và Chil vẫn còn bảo lưu ở một số nhóm người Chil, nhất là những nhóm người Chil ở vùng phía Bắc Đầm Ròn thuộc lưu vực sông Krong Knô là nơi tiếp giáp với địa bàn người Mnông ở tỉnh Đắk Lắk.

Vào những năm 60 của thế kỷ này, đạo Tin lành đã phát triển mạnh ở vùng người Chil, Lạt thuộc tỉnh Tuyên Đức cũ

(1) Đỗ Văn Tú. Vấn đề giáo dục sinh viên học sinh các sắc tộc, Sài Gòn, 1973, tr. 119.

(nhất là vùng Lạc Dương ngày nay). Với sự truyền giáo của Tin lành và những canh tân phong tục tập quán do Tin lành đem lại, những nhóm người Chil, Lạt và Kôho đã dần dần xích gần lại trong một cộng đồng người chung mà các tài liệu gọi là người Kôho. Trong thực tế, những nhóm này có chung một ngôn ngữ, nhiều phong tục tập quán gần gũi nhau, cũng có thể là những tộc người ấy có chung một nguồn gốc lịch sử và sau này lại được đạo Tin lành tạo nên những quá trình thúc đẩy tâm lý thống nhất giữa các nhóm Chil, Lạt và cộng đồng người Kôho. Hơn thế nữa, một số nhà nghiên cứu, đặc biệt thể hiện rõ ở nhà dân tộc học Mỹ G. Hickey có ý định thống nhất cả người Ma vào cộng đồng người Kôho, làm nền tảng cho chính sách « hòa đồng dân tộc » mà Mỹ đã đề xướng ở miền Nam Việt Nam vào những năm 70. Trong thực tế, người Ma chưa có thể « hòa đồng » vào nhóm Kôho như quan niệm của G. Hickey, mặc dù về ngôn ngữ, tiếng nói của người Ma và người Kôho là chung một ngữ hệ Môn-Khmer. Cho đến nay, quá trình phát triển tộc người của các nhóm Ma chưa xuất hiện những quan hệ gần gũi và thống nhất với người Kôho như các nhóm Chil, Lạt với nhóm Srê. Ngược lại, quan điểm phân chia người Chil ra hai nhóm : Chil-Mnông và Chil-Kôho (1) của một số tác giả là không nhận thấy được khuynh hướng phát triển tộc người trong nhóm người Chil ở tại Lâm Đồng. Tại đây, quá trình hòa hợp giữa người Chil và người Kôho là một vấn đề thực tế. Người Chil rất dễ dàng tự nhận mình là người Chil cũng như không hề phản đối người khác gọi mình là người Kôho một cách gay gắt. Số người Chil tự biết mình là người Mnông rất là hãn hữu, đặc biệt là trong thanh niên và trung niên ở những vùng người Chil ở Lạc Dương. Vì vậy, vấn đề xác định thành phần tộc người Chil hiện nay có thể theo hai quan điểm thực tế. Thứ nhất là xếp người Chil thành một nhóm tộc người riêng biệt trong thống kê dân tộc của tỉnh Lâm Đồng. Thứ hai là xếp người Chil vào một cộng đồng tộc người chung là nhóm Kôho. Song, theo quan điểm của tác giả, việc xếp người Chil, Lạt vào nhóm Kôho là có những ưu

(1) Xem Đỗ Văn Tu. — Sách đã dẫn, tr. 119.

thể đặc biệt nhằm phát triển các cộng đồng người này trong lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở địa phương hiện nay. Để thực hiện có hiệu quả những kế hoạch kinh tế — xã hội ở vùng Lạc Dương, thúc đẩy nhanh chóng phát triển quá trình đoàn kết dân tộc trong một vùng còn nhiều tàn dư phân biệt và thành kiến tộc họ sâu sắc, vấn đề thống nhất người Chil, Lạt vào cộng đồng người Koro là điều cần thiết và hợp lý trước mắt. Vậy thì, cộng đồng Koro (bao gồm người Lạt, Chil, Nop, Srê, Cordon) ở Lâm Đồng theo thống kê hành chính địa phương năm 1977 gồm có 56.520 người, chiếm tỉ lệ 16,5% toàn dân số tỉnh Lâm Đồng. Người Koro phân bố như sau :

— Huyện Đức Trọng có	21.463 người.
— Huyện Di Linh có	19.936 người.
— Huyện Đơn Dương có	8.831 người.
— Huyện Bảo Lộc có	5.701 người.
— Thành phố Đà Lạt có	600 người.

Căn cứ trên những tài liệu điền dã dân tộc học, từ những năm 50 của thế kỷ này, các nhà nghiên cứu đã nhận định tộc danh Koro bắt nguồn từ một khái niệm trong tiếng Chăm cổ có nghĩa tương ứng là người ở « phía trên cao », « người miền núi ». Tộc danh Koro được đặc trưng cho các nhóm dân tộc có chung một ngôn ngữ ở vùng núi Lâm Viên (1) là một tộc danh có tính tập hợp cao nhóm tộc người cùng ngôn ngữ trong một vùng địa lý dân cư cụ thể. Các tộc danh khác trong cộng đồng người Koro như Chil, Lạt, Srê, Cordon hay còn được ghi là Queton, Kayon, Mangtô, Tôla hay Tola, Baja, Tangau hay Đangao, Langâu hay Langao ... đều là những tộc danh của nhóm Koro gọi theo những đặc điểm dòng họ, địa danh đặc trưng trong sinh hoạt và lối sống. Vấn đề thống nhất tên gọi phức tạp trong các nhóm trên bằng một tộc danh chung Koro là một yêu cầu cần thiết hiện nay. Sự xóa bỏ những tộc danh phức tạp sẽ góp phần đẩy lùi những tư tưởng

(1) Xem G. Brochet và J. Dournes. — *Lexique Polyglotte, France-Asie*. Sài Gòn, 1953, p. 57.

hợp hội địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để đoàn kết dân tộc và tăng cường lực lượng xã hội xây dựng vùng dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương được hiệu quả.

Người Mạ là một cộng đồng người có tính thống nhất tộc người khá rõ rệt về mặt tâm lý xã hội. Mặc dù có nhiều nhóm Mạ với những tên địa phương khác nhau như Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung, (1). Theo những tài liệu dân tộc học, giữa người Mạ, người Koho và người Mông tồn tại những sắc thái rất gần gũi nhau. Họ có tiếng nói chung cùng một ngữ hệ Môn-Khmer, có nhiều phong tục tập quán cơ bản giống nhau... Một số nhà nghiên cứu cho rằng người Mạ, người Koho và người Mông vốn xưa kia có chung một nguồn gốc, một địa bàn sinh tụ ở miền Nam Tây Nguyên ngày nay. Nhận định trên có nhiều khả năng là đúng với sự thật lịch sử của các tộc người trên. Nhưng, do những biến đổi xã hội trải qua nhiều thế kỷ, ngày nay giữa người Koho, người Mạ và người Mông đã hình thành tâm lý tộc người riêng biệt và tách biệt nhau. Chính vì lý do trên, trong bản danh mục các dân tộc ở Lâm Đồng, các cơ quan thống kê và nghiên cứu dân tộc ở địa phương và trung ương đã xác định người Mạ là một nhóm dân tộc tồn tại độc lập trong đại gia đình các dân tộc ở Lâm Đồng. Người Mạ ở Lâm Đồng theo thống kê ở địa phương năm 1977 có trên 19.000 người, chiếm tỉ lệ 5,5% dân số toàn tỉnh và được phân bố như sau

— Huyện Bảo Lộc có	15.551 người
— Huyện Đức Trọng có	2.316 người.
— Huyện Di Linh có	1.168 người.
— Thành phố Đà Lạt có	24 người (cán bộ, công nhân viên Nhà nước...).

(1) Người Châu ro hay Choro, Chrau Jo có dân số khoảng 15 000 người. Họ sống ở vùng núi Long Khánh, Bình Tuy, Phước Tuy, Biên Hòa cũ. Đó là tộc người có nhiều bản sắc gần với người Mạ. Theo các tài liệu lịch sử, họ là cư dân Mạ của «tiểu vương quốc Mạ» trước thế kỷ 18. Do đó, đôi khi trong thư tịch còn gọi người Châu ro là người Mạ vùng bình nguyên.

Người Churu là một tộc người đang diễn ra quá trình hòa hợp với các dân tộc sống bên cạnh. Những biến đổi sâu sắc về xã hội, ngôn ngữ, văn hóa ở người Churu là một hiện tượng tộc người khá phổ biến trong các vùng dân tộc Lâm Đồng mà người Churu là tiêu biểu nhất. Ở vùng An Sơn thuộc tỉnh Thuận Hải, người Churu còn có tên gọi là người Chu. Theo những tài liệu nghiên cứu, người Churu có thể là một bộ phận tách riêng của người Raglai hay người Chăm. Người Churu có quan hệ ngôn ngữ rất gần gũi với người Chăm và người Raglai. Tiếng Churu là một trong những nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo ở miền Nam Việt Nam. Người Churu là một dân tộc sống bằng nghề làm ruộng nước từ lâu đời và là nhóm người duy nhất ở Tây Nguyên đã biết sử dụng hệ thống thủy nông với một trình độ khá cao vào công việc đồng ruộng. Nhìn chung, trình độ phát triển xã hội của người Churu đã đạt mức phổ biến tương đối đồng đều trong các địa phương có người Churu cư trú. Đặc biệt, nhóm người Churu ở vùng tiếp giáp giữa huyện Đức Trọng với huyện Đơn Dương có nhóm người Churu thường được gọi là người Noang hay Loang có trình độ phát triển xã hội phát triển hơn những nhóm người Churu khác. Về mặt tiếng nói, người Churu ở Lâm Đồng nói theo hai thứ tiếng khác nhau về mặt ngữ hệ. Đại bộ phận nói theo ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo. Riêng nhóm Churu cư trú ở xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương sống gần gũi với người Koro và có những quan hệ tộc người chặt chẽ nên nói theo tiếng Koro thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. Hiện tượng Môn-Khmer hóa về mặt tiếng nói là một hiện tượng nảy sinh bởi quá trình tiếp xúc tộc người trong lịch sử đối với những nhóm di dân của một cộng đồng người. Hiện tượng Môn-Khmer hóa về ngôn ngữ không làm thay đổi ý thức tự giác về thành phần tộc người Churu của những nhóm trên. Vì vậy, việc xếp các nhóm Churu nói tiếng Koro vào tộc người Churu là một điều không thể tránh được. Theo số liệu

của Chi cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 1977, dân số người Churu ở địa phương gồm có 7.906 người (1), chiếm tỉ lệ 2,3% dân cư toàn tỉnh và được phân bố như sau :

- Huyện Đơn Dương có 4.722 người.
- Huyện Đức Trọng có 2.609 người.
- Huyện Di Linh có 572 người.

Người Mnông ở Lâm Đồng có 4.687 người, chiếm tỉ lệ 1,3% tổng dân số trong tỉnh tập trung ở vùng lưu vực sông Krông Knô nằm về phía Bắc cao nguyên Lâm Viên (nay thuộc huyện Lạc Dương). Người Mnông có tiếng nói thuộc ngữ hệ Môn — Khơme và gần gũi với tiếng nói của các người Lát, Chil thuộc thành phần tộc người Koho ở Lâm Đồng. Người Mnông ở Lâm Đồng là một bộ phận của người Mnông ở vùng Lạc Thiện tỉnh Đắk Lắk di cư đến vùng núi Lâm Viên vào đầu thế kỷ XX khi thực dân Pháp mở rộng việc chinh phục các bộ lạc Mnông ở miền Nam Tây Nguyên. Người Mnông ở Lâm Đồng tuy sống gần với những tộc người khác, nhưng ý thức và tâm lý về thành phần tộc người Mnông rất mạnh mẽ và sâu sắc.

Người Raglai ở Lâm Đồng có dân số 1.025 người, chiếm tỉ lệ 0,2% dân số toàn tỉnh. Người Raglai ở địa phương này là một bộ phận nhỏ của cộng đồng người Raglai tập trung ở miền tây tỉnh Thuận Hải. Ở Lâm Đồng, người Raglai phân bố ở Đức Trọng (681 người) và ở Đơn Dương (363 người).

Lâm Đồng là một trong những tỉnh ở Tây Nguyên có số dân của các dân tộc ít người miền Bắc tập trung đông đúc hơn cả. Sau hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, thực dân Pháp đã di cư vào miền Nam khoảng 100.000 người thuộc các dân tộc Hoa, Tày, Thái, Nùng, Mường, Mèo, Dao, Cao Lan, Sán Chỉ ở vùng thượng du Bắc Bộ và đến định cư tại Lâm Đồng khoảng dưới 20.000 người. Phần lớn các nhóm dân tộc này đều tập trung ở xã Tùng Nghĩa, huyện Đức Trọng. Tháng giêng năm 1955

(1) Hiện nay, người Churu còn cư trú ở huyện Đức Linh, tỉnh Thuận Hải với dân số trên 2.500 người.

hơn 5.000 người Hoa ở Hải Ninh, người Thái, Tày, Nùng ở thượng du Bắc Bộ đã bị tập trung về đây để khai hoang và lập nên xã Tùng Nghĩa. Năm 1957, số dân các dân tộc ở đây đã đạt đến 16.000 người và chia ra làm 5 khu định cư : khu Cao Thái Sơn bao gồm những người Tày Nùng và các dân tộc khác ở Cao Bằng, Thái Nguyên và Lạng Sơn, khu Thái bao gồm những người Thái đen và Thái trắng ở Sơn La hoặc Lai Châu, khu Cao Bắc Lạng bao gồm những người Tày Nùng ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn và Lạng Sơn, khu Lục Nam và Nam Sơn bao gồm những người Tày Nùng và các dân tộc ở Bắc Giang và miền trung du Bắc Bộ. Tháng 8 năm 1957 các khu định cư trên biến thành các ấp và hợp nhất thành xã Tùng Nghĩa cho đến nay.

Theo thống kê ở địa phương năm 1977, số dân các dân tộc ít người miền Bắc ở Lâm Đồng gồm có : người Tày (8.408 người), người Nùng (4.992 người), người Thái (3.181 người), người Mường, Cao Lan, Sán Dìu, Mèo, Dao (khoảng trên 100 người). Ngoài ra, ở toàn tỉnh Lâm Đồng còn có 10.325 người Hoa mà phần lớn trong số đó là những người Hoa gốc từ vùng Đông bắc Bắc Bộ (Hải Ninh, Quảng Yên) di cư đến sau năm 1954.

Dân số và thành phần dân tộc ở Lâm Đồng (1) hiện nay.

T.T	Dân tộc	Toàn tỉnh	Đà Lạt	Đơn Dương	Đức Trọng	Di Linh	Bảo Lộc
1	Kinh	223.322	83.813	38.559	30.811	15.026	55.113
2	Ơngho	56.520	600	8.834	21.463	19.926	5.701
3	Mạ	19.009	24		2.316	1.168	15.501
4	Hoa	10.325	1.901	953	5.569	874	1.028
5	Tày	8.408	93	6	8.184	125	
6	Churu	7.906	3	4.722	2.609	572	
7	Nùng	4.992	98	1.370	2.501	672	351

(1) Theo thống kê năm 1979.

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Mnông	4.687		169	4.578		
9	Thái	3.181	70	37	3.025	49	
10	Raglai	1.025		363	1	661	
	Các dân tộc khác (1)	3.168	768	733	298	229	1.048

Về mặt dân số, có thể phân định các thành phần tộc người ở Lâm Đồng thành ba loại hình cộng đồng dân cư sau đây :

1. Loại hình cộng đồng dân cư có dân số trên 10 vạn người :

— Người Việt 223.322 người.

2. Loại hình cộng đồng dân cư có dân số từ 1 vạn đến trên 5 vạn người :

— Người Koro 56.520 người.

— Người Mạ 19.009 người.

— Người Hoa 10.325 người.

3. Loại hình cộng đồng dân cư có dân số từ 1 nghìn đến 1 vạn người :

— Tày 8.408 người.

— Churu 7.901 người.

— Nùng 4.992 người.

— Thái 3.181 người.

— Raglai 1.026 người.

Trong các thành phần dân tộc có số dân từ 1.000 người trở lên thì người Mạ, người Koro và người Churu là những

(1) Các dân tộc khác như Khơme, Chăm, Êđê là những cá nhân ở riêng biệt.

cộng đồng dân cư đã từng sinh sống lâu đời trong lịch sử của địa phương Lâm Đồng.

Các xã dân tộc có tỷ lệ dân số từ 50% trở lên so với dân số chung.

(Theo thống kê hành chính địa phương tháng 10-1980)

Thứ tự	Tên huyện	Tên xã dân tộc	Tỷ lệ dân số dân tộc (%)	Ghi chú
1.	Lạc Dương	Xã Đa Long	99, 9%	Người Kơho.
		Xã Đa Tông	99, 9%	Kơho, Chil (68%).
		Xã Đa M'róng	99, 8%	Mnông (84%), Chil.
		Xã Kiplanhon Hạ	99, 5%	Kơho (99%).
		Xã Lát	88, 4%	Kơho (86%), Lạt.
2.	Đơn Dương	Xã Tutra	67%	Churu (65%), Kơho.
3.	Đức Trọng	Xã Đình	100%	Mạ (100%).
		Trang Thượng		
		Xã Sơn Diên	100%	Kơho (100%).
		Xã Tân Hương	99, 7%	Kơho (99, 7%).
		Xã Bảo Thuận	98, 5%	Kơho (98, 5%).
		Xã Gung Ré	90, 2%	Kơho (90, 2%).
		Xã Lèn Đầm	79, 3%	Kơho (79, 3%).
		Xã Tùng Nghĩa	78, 1%	Hoa (39%), Nùng (36%).
		Xã Tân Châu	66, 4%	Kơho (66, 4%).
		Xã Đình Trang Hòa	55, 1%	Kơho (55, 1%).
		Xã Đình Lạc	50%	Kơho (50%).
		Xã Phú Hội	50%	Kơho (50%).
4.	Bảo Lộc	Xã Lộc Nam	99, 5%	Mạ (99, 5%).
		Xã Lộc Lâm	99, 2%	Mạ (99, 2%).
		Xã Lộc Bắc	99, 1%	Mạ (99, 1%).
		Xã Lộc Tân	98, 5%	Mạ (98, 5%).

1	2	3	4	5
		Xã Lộc Thành Xã Lộc Thắng	80, 1% 53%	Mạ (80, 1%). Mạ (53%).
5.	Đạ Huoai	Xã Đạ Tẻ Xã Đạ M'ri Xã Đồng Nai Xã Đạ Poul	91, 5% 60, 8% 50% 50%	Mạ (91, 5%). Mạ (60, 8%). Mạ (50%), Việt. Korho (50%), Việt.
6.	Đà Lạt (thành phố)	Xã Tà Nung	66%	Korho (66%) ở ngoại vi.

Về mặt ngôn ngữ, các dân tộc ở Lâm Đồng bao gồm bốn nhóm ngôn ngữ chính : 1. Nhóm ngôn ngữ Việt, Mường (người Việt) ; 2. nhóm Môn-Khmer (Korho, Mạ, Mnông) ; 3. nhóm ngôn ngữ Mã Lai — Đa đảo (Churu, Raglai) ; 4. Nhóm Hán, Thái (Hoa, Tày, Nùng, Thái, Sán Diu, Cao Lan). Không kể người Việt là nhóm ngôn ngữ chiếm tuyệt đại đa số về nhân khẩu. Nhóm Môn-Khmer là nhóm ngôn ngữ của các dân tộc ít người chiếm ưu thế tối đa về nhân khẩu vùng các dân tộc ít người ở Lâm Đồng. Nhóm ngôn ngữ Hán, Thái có dân số ít hơn những tộc người nói tiếng Môn-Khmer và nhóm Mã Lai — Đa đảo có vị trí sau cùng trong tương quan về nhân khẩu trong các dân tộc ít người ở địa phương.

Song, trong các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khmer và Mã Lai — Đa đảo thì người Mạ, người Korho và người Churu có vị trí lịch sử đặc biệt trong vấn đề dân tộc ở địa phương. Người Mạ là một dân tộc cư trú đầu tiên ở Lâm Đồng. Họ đã từng có một nền văn minh khá phát triển so với các dân tộc khác ở miền Nam Tây Nguyên vào những thế kỷ trước thế kỷ 19. Người Mạ đã từng kiên quyết chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trung thành với cách mạng giữ vững tính độc lập dân tộc qua nhiều biến động của lịch sử. Ngày nay, người Mạ phân bố trong những vùng rừng núi hiểm trở (các xã của huyện Bảo Lộc và Đạ Huoai), gần

cách về giao thông và có một mức sống thấp so với các dân tộc khác ở Lâm Đồng. Ngược lại, người Koho và Churu sinh sống ở những vùng gần thị tứ tiếp giáp với các vùng cư trú người Việt ở đồng bằng. Đời sống về mọi mặt, nhất là về văn hóa và kinh tế, người Koho và Churu đã có những nét phát triển nhanh chóng, nhất là từ sau giải phóng cho đến nay. Dân số Koho và Churu gộp lại chiếm một tỷ lệ rất lớn đối với dân cư dân tộc ở Lâm Đồng và được phân bố ở những địa bàn chiến lược, quan trọng. Các tôn giáo như Thiên chúa giáo, Tin lành có nhiều ảnh hưởng sâu sắc trong các nhóm người này. Chế độ cũ cũng đã đào tạo được một lớp giáo viên, y tá, viên chức, tư chức trong các dân tộc trên. Số ngũ quân, ngũ quyền, những phần tử phản động cực đoan nhất trong phong trào Fulrô cũng chiếm một tỷ lệ dân số khá đông trong một số buôn làng người Koho và Churu. Mặt khác, trong người Koho và Churu cũng đã xuất hiện những nhóm công nhân có kỹ thuật trong các ngành trồng chè, cà phê, cơ khí nhỏ, máy nổ, động cơ điện ô tô và máy kéo, am hiểu những điều kiện thiên nhiên và đất đai ở địa phương.



Lâm Đồng là một vùng dân cư — dân tộc có nhiều sắc thái phong phú tiêu biểu cho nhiều vùng Tây Nguyên. Với một diện tích tự nhiên hạn hẹp hơn nhiều so với các tỉnh ở Tây Nguyên khác, nhưng mật độ dân cư Lâm Đồng lại đông hơn hai lần so với các tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai — Kon Tum. Ở đây, những nhân tố của kinh tế đồn điền tư bản chủ nghĩa đã có tác động từ lâu đời và có những quan hệ kinh tế gắn bó với những thành phố lớn ở miền Nam — Nha Trang, Hồ Chí Minh, Phan Thiết, Phan Rang, Biên Hòa. Đặc biệt Lâm Đồng là vùng đã diễn ra quá trình đô thị hóa khá sâu sắc so với tất cả các vùng miền núi ở nước ta. Chưa có vùng Tây Nguyên nào, chưa có vùng rừng núi nào ở Việt Nam có những ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa phương Tây như ở Lâm Đồng. Có thể nói, Lâm Đồng là một trong những nơi mà trước đây Thiên

chúa giáo và Tin lành có một vị trí quan trọng trong đời sống các dân tộc so với các địa phương khác ở nước ta. Thiên chúa giáo và đặc biệt là Tin lành đã tác động mạnh mẽ đến các dân tộc ít người như trường hợp đối với nhóm người Chil trong người Kôho.

Mặt khác, Lâm Đồng lại là nơi tập trung rõ nhất những mâu thuẫn trong các quan hệ dân tộc đã diễn ra trong quá khứ lịch sử. Đồng thời, sự chênh lệch về đời sống giữa các dân tộc, giữa các nhóm dân cư trong một dân tộc hay trong một địa phương rất là sâu sắc. Quá trình phân hóa xã hội đang diễn ra khá nhanh chóng trong những vùng ven đô thị, thị tứ và các đường giao thông chiến lược trước khi Lâm Đồng được giải phóng.

Tóm lại, Lâm Đồng là một vùng dân cư — dân tộc đã và đang diễn ra những quá trình xã hội sâu rộng có tác động đến mọi khía cạnh đời sống của các dân tộc ở địa phương, nhất là đối với đồng bào các dân tộc ít người.

Vì vậy, Lâm Đồng là một trong những vùng dân cư có những đặc điểm tiêu biểu cho nhiều vùng ở Tây Nguyên cũng như tiêu biểu cho những vùng dân tộc khác ở miền Nam Việt Nam về mặt quan hệ dân tộc và biến động xã hội.

BẢN ĐỒ PHÂN BỐ VÙNG DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG



LƯỢC SỬ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG ĐẾ QUỐC CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở LÂM ĐỒNG

NGUYỄN VĂN DIỆU

ĐỒNG bào các dân tộc ít người ở tỉnh Lâm Đồng là những cư dân đã sinh sống lâu đời tại địa phương, cùng với người Việt và các dân tộc anh em khác trong đại gia đình dân tộc Việt Nam đã và đang đóng góp nhiều sức lực, trí tuệ, tài sản và xương máu của mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, các dân tộc trong tỉnh đã tham gia : Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, nhất là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

* * *

I. ÂM MƯU CHIẾN LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP TRONG VÙNG CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở LÂM ĐỒNG VÀ TÂY NGUYÊN

Lâm Đồng và Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược về kinh tế và quốc phòng quan trọng đối với cả nước. Chính vì vậy, ngay từ khi mới mon men tới đất Nam Kỳ, tên thống đốc Mirodôville (Myredevilers) đã ra lệnh cho trung úy Amédé Gôchié (Amédée Gautier) mở những cuộc thám sát quân sự và địa thế toàn vùng biên khu đông bắc Nam Kỳ, trong đó có Lâm Đồng, nam Tây Nguyên.

Những cuộc thám sát và điều tra của thực dân Pháp nhằm tiến tới mở rộng nền thống trị đến các vùng rừng núi phía Nam. Sau nhiều đợt thăm dò, thám sát của các cố đạo và các

nhà khoa học, quân đội viễn chinh Pháp tiến hành xâm chiếm vùng Tây Nguyên và Lâm Đồng.

Về mặt kinh tế, thực dân Pháp muốn giành lấy độc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên bằng cách tiến hành tước đoạt đất đai, nương rẫy của đồng bào các dân tộc ít người, lập nên những đồn điền cao su, trà, cà phê và biến họ thành một nguồn nhân công rẻ mạt cho các đồn điền của tư bản. Hàng chục, hàng trăm đồn điền trồng cây công nghiệp nhất là trà, cà phê vùng Lâm Đồng như: Minh Rồng, Cầu Đất, Trắng Bia, Đạ Bin, Tứ Quý, Chauvel, Bunbê v.v.. đều có mặt những người làm phu thuộc các dân tộc ít người ở địa phương... Về chính trị, lợi dụng trình độ thấp kém của đồng bào các dân tộc ít người để gây ra những thành kiến giữa các dân tộc, giữa miền ngược và miền xuôi, chúng muốn tách Lâm Đồng và Tây Nguyên ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, để chia rẽ các dân tộc lâu dài.

Sau hàng ước Giáp thân (1884) của triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp chính thức chiếm nước ta và bắt đầu áp dụng chính sách « chia để trị ». Chúng chia cắt đất nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam thành nhiều vùng với nhiều chế độ chính trị khác nhau. Nhưng trước phong trào đấu tranh mãnh liệt của nhân dân các dân tộc ở Việt Nam, âm mưu đó của chúng đã bị thất bại. Theo hiệp ước năm 1893, thực dân Pháp âm mưu sáp nhập Tây Nguyên và Lâm Đồng vào Lào. Nhưng để tiếp tục thực hiện việc nắm giữ các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên, ngày 16-10-1898, tên khâm sứ Trung Kỳ là Bulôơ (Boulloche) đã yêu cầu triều đình Huế để cho người Pháp hoàn toàn phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh chính trị tại các địa phương nói trên. Với áp lực quân sự nặng nề của thực dân Pháp, triều đình đã phải chấp nhận yêu sách đó của chúng. Và kể từ đó, vùng Lâm Đồng và Tây Nguyên nói chung thuộc quyền « bảo hộ » trực tiếp của thực dân Pháp.

Để ve vãn và lừa bịp đồng bào các dân tộc ít người, chúng đưa ra cái gọi là « Đất Thượng của người Thượng ». Cụ thể tại những vùng cư trú của các dân tộc ít người ở Lâm Đồng

và Tây Nguyên, nhiều khu vực « Tự trị », giữa các dân tộc đã được thực dân Pháp thành lập như các tổng của người Mạ ở B'laô, Mạ Đa Đông, các tổng « Tự trị » của người Stiêng, v.v...

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG PHÁP CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở LÂM ĐỒNG VÀ TÂY NGUYÊN TRƯỚC KHI CÓ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

Mở đầu phong trào đấu tranh chống Pháp của các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên là sự tham gia tích cực cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định năm 1862 (khi Pháp chiếm đóng sáu tỉnh Nam Bộ) của đồng bào Stiêng ở Sông Bé và Biên Hòa, đồng bào Châu ro, đồng bào M'Nông ở Lâm Đồng, v.v... Ngày 3-6-1866, đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng, đồng Nam Bộ và nam Tây Nguyên đã cùng với nghĩa quân người Việt và người Khơme tấn công quân Pháp ở tỉnh lỵ tỉnh Tây Ninh, giết chết tên tỉnh trưởng La Clôse (Lar Clauze) và độ 10 ngày sau, tên trung tá Macsedor đem một lực lượng viễn chinh khá mạnh đến ứng cứu cũng bị nghĩa quân tiêu diệt gọn. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, và nhất là sự giúp đỡ, đùm bọc của đồng bào các dân tộc ít người, nghĩa quân của ta đánh Pháp hàng chục năm liền, tiêu hao nhiều sinh lực của chúng.

a) Phong trào đấu tranh tự phát chống bắt phu, bắt lính của các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên :

Sau khi đã bình định xong đồng bằng Nam Bộ và duyên hải Trung Bộ, thực dân Pháp bắt đầu xâm nhập sâu hơn vào vùng Lâm Đồng và Tây Nguyên. Chúng đặt một hệ thống đồn bót chằng chịt để kìm kẹp đồng bào các dân tộc ít người.

Năm 1914, Hăngri Mết (Henri Maitre) kéo quân lên xây dựng đồn bót ở Pu Buxra (Pou Bousra) thuộc khu vực cư trú của người M'Nông. Tên này nổi tiếng hung ác, thương cho quân lính đi càn quét, cướp bóc của cải của nhân dân địa phương. Chính y đã hiếp và giết cả vợ lẫn con của N'Trang Long, vị tù trưởng có uy tín lớn nhất trong vùng. Căm phẫn trước những hành động ngang ngược và tàn bạo của bọn thực dân xâm lược, đồng bào M'Nông và các dân tộc anh em khác ở địa

phương dưới sự chỉ huy của N'Trang Long đã nổi lên tấn công tiêu diệt đồn giặc. Hăngri Mét (Henri Maitre) tiếp tục đem quân lên đàn áp cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc ít người. Ngày 2-8-1914, nghĩa quân lập mưu trá hàng và tổ chức lễ « đầu thú » tại buôn Buno, cách đồn giặc độ chừng nửa ngày đường. Đồn trưởng Hăngri Mét cùng 40 lính nguy được mời đến dự. Theo phong tục làm phép vũ khí của người M'Nông, khi hai bên đã đình chiến và liên minh quân sự với nhau thì vũ khí của hai bên phải xếp lại một chỗ để cúng thần. Hăngri Mét và toàn bộ trung đội lính hộ vệ phải tuân theo. Cơ hội tốt nhất để tiêu diệt giặc đã đến, N'Trang Long đã xông ra đâm chết Hăngri Mét và hạ lệnh cho nghĩa quân tiêu diệt gọn 40 tên lính đi theo. Chiến công của nghĩa quân N'Trang Long đã làm nức lòng đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên khiến họ càng xiết chặt tình đoàn kết, quyết tâm tiêu diệt quân xâm lược và đẩy mạnh phong trào chống Pháp lên một bước mới. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân N'Trang Long, đồng bào các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng nổi lên chống bắt phu, bắt lính, chống chính sách cướp đoạt đất đai của bọn tư bản đồn điền Pháp. Nhân dân Ma ở Bảo Lộc, dưới sự chỉ huy của K'Dùi đã tổ chức nhiều trận phục kích quân Pháp ở đỉnh núi Pọt Chan, cửa ải duy nhất để đi vào vùng Lộc Bắc. Phối hợp với những trận đánh của quân và dân người Ma, đồng bào Koro (Cordon) dưới quyền chỉ huy của K'Dùi đã tổ chức nhiều trận chặn đánh quân Pháp ở đèo Lú Đập (1) trên tuyến đường mòn từ Phan Thiết đi Di Linh. Vũ khí của nghĩa quân lúc bấy giờ chỉ có cung tên, bẫy dã, chà gát, chông tre, song họ đã chiến đấu với tâm lòng quả cảm, quyết tâm tiêu diệt giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước đã làm cho quân Pháp phải khiếp sợ.

Cuộc khởi nghĩa lan rộng toàn vùng các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên kéo dài tới hàng chục năm sau mới bị dập tắt.

Tiếp theo N'Trang Long, từ năm 1939, một phong trào quần chúng chống Pháp rất sôi động của đồng bào các dân

(1) Nay thuộc huyện Di Linh thuộc vùng dân tộc Koro.

tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên lại nổi ra do Sambram người Chăm Roi phát động. Từ miền tây bắc tỉnh Phú Yên, phong trào lan rộng ra cả vùng Tây Nguyên, nam Trường Sơn. Hàng loạt các căn cứ của giặc ở Trà Mi, Trà Bồng, Sơn Hà, Đắc Lây, Đắc Sút, Đắc Tô, Kôngplông, An Khê, Đắc Pét, v.v... đều bị nghĩa quân tấn công dữ dội, nhiều cứ điểm của Pháp đã bị tiêu diệt.

Là một thành viên của phong trào chống Pháp do Sambram lãnh đạo, Mụ Cọ (tức K'Nhối), Pháp gọi là K'Hoài đã tìm đến ông nhận mệnh lệnh và nước thánh Đa Yon về phân phát cho nhân dân các dân tộc ít người ở Lâm Đồng (tức Đồng Nai Thượng), và tổ chức những hội kín, quyên góp tiền bạc, tiến hành các lễ nghi mang tính chất tôn giáo để tập hợp quần chúng các dân tộc ít người trong tỉnh đứng lên chống lại chúng. Ngày 15 tháng 6 năm 1938, K'Nhối đã tổ chức một lễ cúng có tính chất tuyên thệ của những người tham gia phong trào.

Lời cầu nguyện trong lễ cúng được mọi người tham dự học thuộc lòng. Bài cầu nguyện ấy có đoạn như sau : « Hỡi thần núi ! Hỡi thần đất ! Hỡi thần nước ! Hỡi các thần ! Hãy giết hết bọn thực dân Pháp xâm lược ! Để cho người Thượng, người Chăm, người Việt Nam cùng nhau chung sống trong hòa bình, ấm no, hạnh phúc ». Nếu bỏ đi những yếu tố hoang đường, lời cầu nguyện có nội dung động viên đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam, đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, cùng nhau xây dựng cuộc sống mới, một cuộc sống đoàn kết, tương trợ, bình đẳng giữa các dân tộc ...

Với nội dung là đoàn kết, đấu tranh chống ngoại xâm, phong trào Mụ Cọ ở Lâm Đồng (Đồng Nai Thượng) lúc bấy giờ đã tập hợp được 10.000 đồng bào các dân tộc ở trong tỉnh tham gia chống Pháp. Dưới sự lãnh đạo của bà (Mụ Cọ), còn có K'Prò, K'Sary, K'Kra, K'Soun; K'Khè, K'Tông, K'Gút, K'Bau, K'Xanh, K'Brin, K'Non, K'Dai. Đó là những người trong bộ tham mưu của phong trào chống Pháp của nhân dân các dân tộc ít người ở Lâm Đồng.

Nhờ có quyền góp, những người lãnh đạo phong trào đã mua sắm vũ khí như mã tấu, gươm giáo, cung nỏ v.v... chuẩn

bị nổi dậy chống lại chính quyền thực dân xâm lược. Cùng với sự chuẩn bị về tài chính, vũ khí, họ cũng đã bắt đầu chú ý về mặt tổ chức. Phong trào có tính chất tự quản đối lập với bộ máy của bọn thực dân trong vùng dân tộc ít người ... Tiếc rằng, phong trào bị thực dân Pháp đàn áp khi còn trong trứng nước. Mục Cọ và cả « bộ tham mưu » của phong trào đều bị giặc bắt và bị tù đầy. Phong trào tạm thời lắng xuống, nhưng nó đã nhen nhúm lên trong lòng mọi người dân lòng yêu nước, tinh đoàn kết dân tộc và ý chí căm thù giặc ngoại xâm.

Tuy còn nhuộm đậm màu sắc thần bí, tôn giáo, song đó là một phong trào chống Pháp có quy mô rộng lớn trong vùng các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên trước khi có sự lãnh đạo của Đảng.

Nhìn chung, trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, trước khi có Đảng lãnh đạo, đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên đã nhiều lần nổi lên đánh đuổi bọn thực dân xâm lược. Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa đó đều thất bại và bị đế quốc Pháp chìm trong bể máu.

b) Các dân tộc Lâm Đồng tham gia cuộc Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp :

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc anh em trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam, từ những người dân mất nước, những người làm nô lệ đã đứng lên làm Cách mạng tháng Tám thành công, trường kỳ kháng chiến thắng lợi. Đảng ta luôn luôn chủ trương : « Đoàn kết các dân tộc trên nguyên tắc bình đẳng và tương trợ để tranh thủ độc lập tự do và hạnh phúc chung » (1).

Quán triệt tinh thần đó, tháng 8 năm 1945, chớp lấy thời cơ trong nước và ngoài nước vô cùng thuận lợi, nên nhân dân các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng đã đoàn kết chặt chẽ với người Việt, nhất tề đứng lên khởi nghĩa đánh đuổi phát xít Nhật giành lấy chính quyền về tay mình. Trên 2.500 đồng bào Mạ, đồng bào Koho đã tham gia nhiều trận chặn đánh quân

(1) Trích Cương lĩnh Đảng Cộng Sản Đông Dương năm 1930.

Nhật rất quyết liệt tại suối Đa M're (1), Có những trận đánh giằng co nhau, kéo dài ba bốn ngày đêm, quân và dân các dân tộc Lâm đồng đã tiêu diệt hàng trăm tên phát xít (2), bẻ gãy nhiều mũi tiến quân của chúng, bảo vệ chính quyền Cách mạng, bảo vệ buôn làng. Ông Tạ Tion Đôn, người đại biểu đầu tiên của đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng đã được bầu vào Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Lâm Viên trong thời gian tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Tiếp theo đó nhân dân các dân tộc ít người trong tỉnh đã biến núi Nam Ramay và núi R'Cáp thành hai căn cứ kháng chiến chống Pháp. Nhiều cuộc tập kích quân Pháp của nhân dân các dân tộc ít người đã nổ ra ở đèo B'lao, đèo Giá Bắc. Nhiều địa bàn cư trú của đồng bào đã trở thành căn cứ địa vững chắc của ta trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhiều người con ưu tú của đồng bào các dân tộc ít người trong tỉnh tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm để giành lại nền độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhiều địa danh và buôn làng bất tử đã đi vào tâm khảm của nhân dân các dân tộc như những chiến công anh dũng và truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử của dân tộc mình.

III. ÁM MƯU CHIẾN LƯỢC CỦA MỸ ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở LÂM ĐỒNG VÀ TÂY NGUYÊN

Từ năm 1954 trở đi, sau khi hất cẳng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam. Biết rõ vùng Lâm Đồng và Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam, Lào, Campuchia, thông qua tên tay sai Ngô Đình Diệm, Mỹ vội vàng tìm cách gạt dần mọi ảnh hưởng còn lại của Pháp tại địa phương.

(1) Đèo Đa M're, nay thuộc huyện Bảo Lộc.

(2) Theo lời kể của đồng chí Ma Fu, (người tham gia trận phục kích này) ta đã tiêu diệt nhiều lính Nhật.

Để thực hiện ý đồ đó của chủ Mỹ, 10-8-1954, Ngô Đình Diệm đề ra yêu sách để buộc tên bù nhìn Bảo Đại, tay sai của thực dân Pháp, phải ký ngay sắc lệnh bãi bỏ chế độ « Hoàng triều cương thổ » cho vùng đất đai ở Lâm Đồng và Tây Nguyên. Nhưng do sự phản ứng ngấm ngấm của bốn tư bản đồn điền Pháp, mãi tới ngày 11-3-1955, với dụ số 21, sắc lệnh trên mới có hiệu lực.

Việc bãi bỏ chế độ « Hoàng triều cương thổ » lúc này là một chính sách đầu tiên của Mỹ đánh vào những đặc quyền, đặc lợi của Pháp tại vùng đất đai màu mỡ nói trên.

Về sau này, Mỹ-ngụy đã sử dụng máy bay, xe tăng, xe quân sự, bom đạn, chất độc hóa học, bom Napan triệt hạ hàng trăm buôn làng của đồng bào các dân tộc ít người, để dồn ép họ vào các trại tập trung, các « ấp chiến lược », ven các tiểu khu, chi khu quân sự, đường giao thông chiến lược và các thị trấn, thị xã miền núi, nhằm tách quần chúng ra khỏi cách mạng và biến họ thành các vòng đai che chở cho các căn cứ quân sự của chúng. Ví dụ như ở tỉnh Tuyên Đức, trong chiến dịch An Lạc từ tháng 6-1962 đến 10-1963, Mỹ-ngụy đã dồn gần 16.000 đồng bào Chil ở những vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh phía bắc tỉnh Tuyên Đức xuống phía bắc thành phố Đà Lạt. Tiếp theo đó, chúng lại dồn họ xuống các « ấp chiến lược » ven đường 21 kéo dài, đường 11, thuộc hai huyện Đức Trọng và Đơn Dương... Nhiều buôn làng của đồng bào các dân tộc trên địa bàn hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức bị bom Napan thiêu hủy. Ví như buôn Curang Gia trên đường số 8 kéo dài, buôn Bờ Sar (1) trên đường 20, chỉ trong một ngày đã bị ba lần máy bay Mỹ dội bom Napan, hàng trăm buôn làng bị triệt hạ, trên 10.000 nóc nhà của đồng bào dân tộc bị đốt cháy, 22.000 tấn lương thực bị cướp đi và thiêu hủy, gần 15.000 gia

(1) Buôn Bờ Sar thuộc huyện Bảo Lộc, trong một ngày bị 3 đợt bom Napan (ngày 5-5-1965) đến ngày 7-5-1965. Mỹ lại dội bom xuống Bờ Sar lần thứ 4 : làm 63 đồng bào dân tộc ít người chết và bị thương. Mỹ thường dùng pháo hóa học và máy bay C123 đi rải chất độc hóa học để triệt hạ mùa màng trong vùng đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng.

súc bị cướp, giết, v.v... Đó là tội ác hết sức dã man của giặc Mỹ trong vùng đồng bào các dân tộc ít người ở địa phương.

Hầu hết nông dân miền núi, rừng dân tộc bị đốt hết nhà cửa, nương rẫy, ruộng vườn, họ lâm vào cảnh đói nghèo, cơ cực... Con em của họ một số bị bắt lính, bị sung vào các lực lượng đặc biệt của Mỹ như «Biệt kích Thượng», «Cán bộ Trường Sơn», hoặc vào tổ chức «Dàn sự chiến đấu» do chúng trực tiếp huấn luyện và chỉ huy. Số còn lại phải làm tề, điệp và các lực lượng dân vệ phục vụ cho guồng máy chiến tranh xâm lược của Mỹ ở cơ sở xã ấp; một số ít con em thuộc tầng lớp trên bị chúng mua chuộc, lợi dụng và đào tạo họ trở thành những mục sư (1), thầy giảng phục vụ trong các hệ thống nhà thờ Tin lành nhằm ru ngủ, mê hoặc quần chúng, hướng họ đi theo con đường làm tay sai cho giặc, phản lại Tổ quốc, phản lại nhân dân.

Hỗ trợ đắc lực cho hệ thống kim kẹp của Mỹ, tại các trại tập trung, các «ấp chiến lược» vùng dân tộc, hàng chục, hàng trăm nhà thờ mới được mọc lên, hàng ngũ các mục sư, thầy giảng và các tín đồ Tin lành tăng lên nhanh chóng theo đà tăng trưởng của quân đội Mỹ vào miền Nam Việt Nam: ở các ấp chiến lược vùng xã Lát, xã Lộc Phú, Lộc Phước 100% đồng bào các dân tộc ít người ở địa phương đã theo đạo Tin lành. Các mục sư Pétto, Giắcxon (Jackson), v.v... đã từng sống lâu năm trong vùng dân tộc để chỉ đạo việc truyền giáo, phục vụ cho chính sách đàn áp quần chúng cách mạng trong dân tộc ít người của đế quốc Mỹ.

IV. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ — NGỤY CỦA CÁC DÂN TỘC Ở TỈNH LÂM ĐỒNG :

a) Giai đoạn 1954 — 1965 :

Một trong những đặc điểm chung của hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức (cũ) từ sau 1954 là ít cán bộ, đảng viên, các cơ

(1) Trung tâm truyền giáo vùng Kơho được thành lập ở Đà Lạt, đã đào tạo các mục sư, thầy giảng người dân tộc như: ở Đạ Me người Kơho, Chil (Cil) có các mục sư: Ha Stiêng, Ha Phang, Ha Xôb, Ha Đang, ở Suối Thông A có các mục sư như: Ha Pô, Ha Đơie, Ha Ka, v.v...

sở cách mạng hoạt động yếu ớt (1). Đây cũng là thời kỳ mà cuộc đấu tranh giai cấp giữa một bên là nhân dân lao động các dân tộc trong tỉnh với đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai bán nước đã diễn ra hết sức gay go và quyết liệt.

Theo phương châm công tác tại các vùng tạm chiếm của ta, số cán bộ, đảng viên còn lại của hai tỉnh đã bám chặt các cơ sở ở vùng nông thôn, rừng núi, nhất là vùng đồng bào các dân tộc ít người để giáo dục chính trị, xây dựng thêm cơ sở, tạo bàn đạp vững chắc chuẩn bị thâm nhập vào các thị xã, thị trấn và vùng ven các trục lộ giao thông chiến lược. Để đẩy mạnh hơn nữa công tác trong vùng tạm chiếm, Liên khu ủy khu 5 đã tăng thêm cán bộ vào hoạt động ở nội thành, kết hợp giữa hoạt động đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp đến tấn công địch, và xây dựng phong trào trên khắp ba vùng chiến lược. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban cán sự Đảng thành phố Đà Lạt, quần chúng nhân dân lao động các dân tộc đã đẩy lên phong trào đấu tranh chống thuế, và đòi được ra vùng nông thôn để làm ăn, sinh sống. Đến tháng 7-1954, có phong trào đấu tranh đòi chính quyền miền Nam thực hiện nghiêm chỉnh hiệp định Giơnevơ, tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử hòa bình thống nhất nước nhà.

Để hỗ trợ cho phong trào đấu tranh hợp pháp của quần chúng, ta đã bố trí cán bộ cốt cán thuộc thành phần các dân tộc ít người vào nắm tề, điệp ở các cơ sở xã, ấp, và một số làm công tác hợp pháp ở Đà Lạt, Bảo Lộc để theo dõi sát từng hoạt động của chúng. Đối phó với ta, địch đưa đồng bào Công giáo từ miền Bắc và di dân từ vùng tự do Liên khu 5 lên sống bao quanh các vị trí quan trọng về quân sự, kinh tế và các tuyến đường giao thông chiến lược của chúng trên địa bàn của tỉnh, Mỹ - nguỵ dùng những phần tử phản động trong Thiên chúa giáo để xây dựng bộ máy kim kẹp của từng địa phương, từng cơ sở. Mặt khác, chúng thực hiện chính sách « tổ cộng » đối với quần chúng kháng chiến vùng Khu 5 và miền Đông

(1) Theo nhận định của Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Lâm Đồng và hội ký của đồng chí Năm Thắng, Bí thư Tỉnh ủy.

Nam Bộ mới di cư đến, hòng tiêu diệt tận gốc phong trào cách mạng của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Với luật 10/59, máy chém của giặc kéo lê đi khắp nơi để đàn áp những người kháng chiến cũ ... Nhiều chiến sĩ cách mạng thuộc thành phần các dân tộc ít người trong tỉnh đã anh dũng hy sinh ...

Nhưng thời kỳ đen tối của cách mạng miền Nam nói chung, phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc Lâm Đồng (Tuyên Đức và Lâm Đồng cũ) nói riêng đã đến hồi chấm dứt. Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15 của Trung ương (1), phong trào cách mạng trên địa bàn Lâm Đồng (Tuyên Đức và Lâm Đồng cũ) ngày càng được củng cố và phát triển nhanh chóng.

Cuối năm 1959, trên địa bàn hai huyện Bảo Lộc và Di Linh, một đội công tác (2) của ta bắt đầu xây dựng lại vùng căn cứ cũ ở hai xã Chi Lai và Mạng Yệu (3) thuộc vùng cư trú của đồng bào Kôho. Đó cũng là hai căn cứ duy nhất còn lại từ cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp trong vùng đồng bào các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng, và đồng thời đó cũng là điểm xuất phát đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của các dân tộc anh em ở địa phương. Từ căn cứ bàn đạp đầu tiên đó, một đội công tác của ta đã xây dựng và phát triển thành vùng căn cứ phía nam quốc lộ 20, với dân số khoảng 5.000 người, căn cứ đó có một vai trò quan trọng nhất định đối với phong trào cách mạng của đồng bào các dân tộc anh em trên địa bàn Khu 6 nói chung và Lâm Đồng nói riêng. Cũng trong thời gian đó một «đội công tác» khác của ta từ hướng bắc Bảo Lộc bắt đầu tiến hành xây dựng căn cứ trong vùng đồng bào Mạ (4) thuộc xã 2, xã 3 và xã 4 (thuộc địa phận xã Lộc Bắc hiện nay) và sau đó phát triển rộng ra

(1) Nghị quyết 15 của Trung ương vào tháng 1-1959.

(2) Đội công tác này do đồng chí Nguyễn Xuân Cảnh (tức Tám Cảnh) phụ trách.

(3) Mạng Yệu là tên một đồng chí người Nôp đã hy sinh cho cách mạng trước đây (1951). Tên thật là K'Yệu đã bị tay sai của giặc Pháp bắn chết. Trước khi chết đồng chí còn hô: «Hồ Chí Minh muôn năm!».

(4) Đội công tác này do đồng chí Phạm Thuần, tức Chín Cẩn phụ trách từ hướng Đắc Lắc tiến sang.

gồm cả các xã 6, xã 7 và Học Vòng, Xi Nhem và Lũ Tồn (nay thuộc xã Lộc Lâm và Đa Tề). Căn cứ có khoảng 5.000 dân, trong đó gần 99% là đồng bào các dân tộc ít người. Đó là một vùng căn cứ đáng tin cậy, đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của các dân tộc anh em trong tỉnh.

Cùng với hai đội công tác xây dựng vùng căn cứ Nam và căn cứ Bắc quốc lộ 20, một đội công tác khác ⁽¹⁾ của ta từ miền Đông Nam Bộ, tiến theo hướng Đắc Lắc nhằm khai thông hành lang chiến lược Bắc-Nam, đã tiến tới vùng Cát Tiên ⁽²⁾ thuộc địa phận xã Đồng Nai, huyện Đa Huoai.

Khoảng cuối năm 1960, chúng ta đã khai thông đường hành lang chiến lược suốt từ Nam Bộ đến miền Bắc, hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa giao nhau tại Hang Ve (Khiêm Đức), thuộc vùng thượng lưu sông Đồng Nai, ranh giới giữa hai tỉnh Lâm Đồng và Đắc Lắc hiện nay. Cùng với việc xây dựng các căn cứ địa cách mạng vững chắc trong vùng đồng bào các dân tộc ít người, cũng như việc góp phần khai thông hành lang chiến lược Bắc-Nam trên địa bàn toàn tỉnh đã đánh dấu một giai đoạn mới của cách mạng giải phóng miền Nam nói chung và phong trào cách mạng của đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng dưới sự lãnh đạo trực tiếp, thống nhất của Trung ương Đảng và sự tiếp sức của các dân tộc anh em trong cả nước. Vào năm 1961, phong trào cách mạng của đồng bào các dân tộc tỉnh Lâm Đồng (cũ) có nhiều chuyển biến tốt đẹp. Các căn cứ phía Bắc và phía Nam đường 20 đã được xây dựng vững chắc, các cơ sở quần chúng được xây dựng và phát triển đều khắp, đặc biệt là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Trên cơ sở của phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, tháng 11-1961, Trung ương Cục ra chỉ thị thống nhất ba bộ phận công tác của các đồng chí : Nguyễn Xuân Du (tức Tâm Cảnh), đồng chí Song, đồng chí Hồng Sơn đang hoạt động ở 3 khu vực trong tỉnh lại. Ngày 1-12-1961 đồng chí Chấn

(1) Đội công tác này do đồng chí Hồng Sơn phụ trách, Xứ ủy Nam Bộ chỉ đạo.

(2) « Cát Tiên » tên này do ta đặt trong thời kháng chiến.

Liêm, được Trung ương Cục miền Nam ủy nhiệm tổ chức cuộc họp tại Bù Run (Lâm Đồng cũ) nhằm thống nhất ba lực lượng đó thành Tỉnh ủy tỉnh Lâm Đồng. Đồng chí Phạm Thuần (Chín Cán) được cử làm Bí thư Tỉnh ủy. Tỉnh ủy (lâm thời) gồm 9 đồng chí, trong đó có một đồng chí thuộc thành phần các dân tộc ít người. Điều đó nói lên sự đóng góp của đồng bào các dân tộc ít người trong tỉnh vào những ngày đầu—những ngày khó khăn gian khổ nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc.

Cùng với quá trình xây dựng và sự phát triển của phong trào cách mạng trong vùng các dân tộc ít người trên hai huyện Bảo Lộc và Di Linh (Lâm Đồng cũ), vào khoảng đầu năm 1960, một « đội công tác » do hai đồng chí Đinh Sĩ Uẩn và Nguyễn Lâm đã tiến theo hướng Đồng Mang, Đa Tro, K'Lông, La Hia Đầm Ròn (Đa M'Rông), K'Pro... thuộc các huyện Đơn Dương, Đức Trọng và Lạc Dương (hiện nay), để tạo điều kiện nối liền với Đà Lạt. Từ Đà Lạt, một « đội công tác » khác của ta do đồng chí Ba Dư phụ trách xây dựng căn cứ đến vùng Rô Men để bắt liên lạc với « đội công tác » từ Đắc Lắc tiến sang. Đội này do hai đồng chí Nguyễn Xuân Khanh và Ma Quang phụ trách từ đường 21 kéo dài phát triển đến Đức Trọng.

Phương thức hoạt động của ta lúc bấy giờ là : mạnh dạn vũ trang tuyên truyền, qua đó phát động quần chúng, và xây dựng cơ sở cách mạng trong vùng nông thôn, miền núi, nhất là vùng đồng bào các dân tộc ít người. Sau đó, chia thành hai bộ phận, một bộ phận ở lại xây dựng cơ sở và căn cứ cách mạng, một bộ phận tiếp tục tuyên truyền phía trước mở đường.

Quần chúng các dân tộc ít người, đa số là người lao động nghèo đã từng sống cơ cực dưới sự áp bức và bóc lột của đế quốc và tay sai, vì vậy, họ rất thiết tha được giải phóng và sẵn sàng hưởng theo cách mạng. Các cơ sở và căn cứ của ta được đồng bào góp công, góp sức xây dựng và bảo vệ vững chắc. Trước tình hình phát triển nhanh chóng của phong trào cách mạng trong tỉnh, tháng 11-1961, ta thành lập Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Đức (cũ), và đặt cơ quan của tỉnh trong vùng đồng bào

các dân tộc ít người (1). Để đối phó với ta, Mỹ-ngụy mở chiến dịch An Lạc (tháng 10-1962) nhằm đánh phá vùng căn cứ nằm giữa hai tỉnh Tuyên Đức và Đắk Lắk. Chính vì vậy, trong thời gian này quân và dân trong tỉnh gặp một số khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng căn cứ cách mạng. Riêng thành phố Đà Lạt, ta vẫn giữ được phong trào, duy trì được cơ sở. Trước tình hình đó cuối năm 1965, Tỉnh ủy chủ trương đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền, diệt ác, trừ gian, gây dựng lại cơ sở ven đường 11, đường 20 để làm hậu thuẫn cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng ở đô thị, nhất là Đà Lạt trong những năm sau đó...

Trên địa bàn Lâm Đồng (cũ) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, ta thành lập 4 K (2) (tức 4 huyện), mà lực lượng phần lớn thuộc thành phần các dân tộc ít người. Nhiều đồng chí người dân tộc đã trở thành những cán bộ lãnh đạo trong các cấp ủy. Nhờ vậy cho tới những năm cuối của cuộc chiến tranh đặc biệt của địch (1964-1965), các Chi bộ và các cơ sở Đảng vùng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ. Tình chung của hai vùng căn cứ trong tỉnh: căn cứ Bắc và căn cứ Nam đường 20 với 10.000 người, ta đã có 9 Chi bộ (3) xã vùng đồng bào các dân tộc ít người. Các cấp ủy Đảng, ngày mỗi được kiện toàn, nhất là từ cấp huyện ủy trở xuống đã có thêm nhiều cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc, tạo thêm sức sống mới cho Đảng bộ địa phương, đủ sức lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân các dân tộc anh em trong tỉnh tiến lên một bước mới.

(1) Tỉnh ủy tỉnh Tuyên Đức lúc đó do đồng chí Huỳnh Minh Nhứt làm Bí thư, đóng tại buôn Đon Chin, thuộc huyện Lạc Dương hiện nay.

(2) K1: ở vùng Kiên Đức, giáp ranh giữa tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk do đồng chí Ma Nham làm Bí thư; K2: thuộc vùng Bắc đường 20 do đồng chí Ma Bay làm Bí thư; K3: ở vùng Di Linh do đồng chí Linh làm Bí thư; K4: ở vùng sông La Ngà do đồng chí Kính làm Bí thư.

(3) Vùng căn cứ phía Bắc đường 20 có 5 Chi bộ xã vùng dân tộc Mạ; vùng căn cứ phía Nam đường 20 có 5 Chi bộ xã vùng dân tộc Koro (Nôp, Cordon).

Dưới ánh sáng của các nghị quyết Trung ương Cục (lần thứ nhất 10-1961 và lần thứ hai 4-1962), Tỉnh ủy tỉnh Lâm Đồng đã họp vào cuối năm 1962, đề ra phương hướng hoạt động của ta trong giai đoạn tới. Hội nghị đã nhất trí về phương châm chỉ đạo lúc này là : Kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, phát động quần chúng các dân tộc trong tỉnh nổi dậy khởi nghĩa, phá vỡ thế kim kẹp của địch, biến vùng nông thôn, rừng núi, nhất là vùng đồng bào các dân tộc ít người thành vùng căn cứ, lõm căn cứ cách mạng, bảo vệ an toàn hành lang chiến lược Bắc-Nam đi qua địa bàn của tỉnh nhà.

Thực hiện chủ trương đó của Tỉnh ủy, ta tích cực phát triển, củng cố thêm lực lượng chính trị, quân sự, bao gồm cả việc phát triển Đảng, các tổ chức đoàn thể quần chúng và lực lượng vũ trang, các cấp ủy Đảng đặc biệt chú trọng xây dựng lực lượng trong công nhân, lao động, nhất là quần chúng cơ bản vùng đồng bào các dân tộc ít người, đề chống lại âm mưu can quét, dồn dân, lập ấp chiến lược của địch, xây dựng và bảo vệ chính quyền của ta. Trước yêu cầu mới, cần có một tổ chức quần chúng rộng rãi để động viên mọi tầng lớp nhân dân các dân tộc tham gia cách mạng, tháng 8-1962 (1) ta tổ chức Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng toàn tỉnh tại làng Pi Chuốt. Đại hội lần này có mặt đông đủ các đại biểu của trên 48 buôn làng đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Trong Đại hội, đồng chí Lam Sơn (tức Ma Hương) một trong những đại biểu ưu tú của đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng được vinh dự bầu làm Chủ tịch Mặt trận (2). Sự thành công của Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng tỉnh đã đánh dấu sự trưởng thành của phong trào cách mạng của tỉnh nhà và sự lớn mạnh của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của đồng bào các dân tộc ở địa phương.

(1) Theo hồi ký của đồng chí Năm Thắng, Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Ma Pu nay là Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc huyện Bảo Lộc.

(2) Đồng chí Ma Pu lúc đó được bầu làm Phó Chủ tịch Mặt trận tỉnh.

Cùng với việc xây dựng và củng cố lực lượng chính trị, Tỉnh ủy đặc biệt coi trọng việc xây dựng lực lượng vũ trang gồm bộ đội tỉnh, huyện và các đơn vị dân quân du kích xã, tổ chức các làng chiến đấu ; nhằm bẻ gãy các đợt càn quét của địch, bảo vệ và xây dựng các căn cứ cách mạng, hỗ trợ cho quần chúng phá ấp, phá kim.

Để làm tròn các nhiệm vụ đó, khoảng đầu năm 1962, đại đội địa phương đầu tiên của tỉnh đã được thành lập ở vùng căn cứ Bắc đường 20. Đơn vị lúc mới ra đời chỉ có 97 người, trong đó có tới 67 đồng chí cán bộ và chiến sĩ thuộc thành phần các dân tộc ít người ở địa phương như người Mạ và người Koho, người Churu. Tiếp theo đó (tháng 1-1963), một đại đội huyện ra đời gồm 150 chiến sĩ, do đồng chí Ma Đen ⁽¹⁾ chỉ huy. Từ những đơn vị bộ đội địa phương đầu tiên đó đã phát triển thành tiểu đoàn 140, tiểu đoàn bộ đội chủ lực của tỉnh Lâm Đồng. Với quân số khoảng 500 cán bộ và chiến sĩ thuộc các thành phần dân tộc anh em trong tỉnh, đơn vị đã góp phần xứng đáng của mình trong chiến dịch tấn công vào thành phố Đà Lạt mùa xuân năm 1968. Sau khi tiểu đoàn 140 bộ đội chủ lực tỉnh Lâm Đồng (cũ) được điều đi chi viện cho quân và dân tỉnh Tuyên Đức, Tỉnh ủy chủ trương rút thanh niên ở các cơ quan và thanh niên vùng căn cứ xây dựng thêm một đại đội tăng cường gồm 150 cán bộ và chiến sĩ trong đó có 130 cán bộ, chiến sĩ dân tộc ít người trong tỉnh. Đặc biệt là việc thành lập đơn vị nữ pháo binh 8-3 mà phần lớn cán bộ, chiến sĩ là chị em các dân tộc ít người. Đơn vị nữ pháo binh mồng 8 tháng 3 thật xứng đáng với truyền thống của phụ nữ Việt Nam anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm. Đơn vị đã lập được những thành tích lớn lao, góp phần mình vào công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Là con đẻ của phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, từ những đơn vị nhỏ với vũ khí, trang bị còn rất thô sơ, nhưng họ đã bước vào những trận chiến đấu

(1) Đồng chí Ma Đen người dân tộc nay là huyện đội trưởng huyện Đạ Huoai.

quyết liệt mặt đối mặt với quân thù cướp nước và bán nước tạo nên những chiến thắng đầu tiên làm nức lòng quân và dân trong tỉnh như: La Oăng, Bắc Ruộng, Đạ Xăng, Di Linh, Bờ Sar và Tân Rai (1) v.v...

Cùng thời gian đó, lực lượng vũ trang tỉnh Tuyên Đức (cũ) kết hợp chặt chẽ với Lâm Đồng tấn công Đờ Răng, Thanh Sơn, Quảng Hiệp, Kỳ Đăng, Đầm Ròn...

Nhờ những trận đánh táo bạo, đánh thọc sâu vào các sào huyệt của địch trên khắp địa bàn hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức (cũ), quân và dân các dân tộc anh em đã buộc chúng phải co lại, phòng thủ hết sức bị động, tạo thời cơ tốt cho ta nổi dậy phá ấp, phá kim, giành quyền làm chủ ở những mức độ khác nhau.

Tháng 11-1963, đứng trước nguy cơ thất bại của « chiến tranh đặc biệt », đế quốc Mỹ lật đổ chính quyền bù nhìn Ngô Đình Diệm. Sự sụp đổ của Diệm — Nhu, đã kéo theo sự rệu rã từng mảng lớn bộ máy kim kẹp của hệ thống ấp chiến lược của chúng ở vùng nông thôn miền Nam nói chung và ở Lâm Đồng nói riêng. Đứng trước thời cơ mới, theo chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy chủ trương đẩy mạnh mọi hoạt động của ta vào vùng địch kiểm soát, chủ yếu là xây dựng và phát triển cơ sở cách mạng trong quần chúng tại chỗ, nhằm giành quyền làm chủ của ta ở vùng yếu, vùng tranh chấp và vùng kiểm soát. Đồng thời ra sức củng cố và xây dựng căn cứ thêm vững chắc.

(1) Trận đánh ở Lạc Cang ta thu được 4 súng Thompson của địch, theo tài liệu của đồng chí Tám Cảnh; ta đánh phá trại tập trung Bắc Ruộng để đưa đồng bào dân tộc về xây dựng vùng căn cứ cách mạng ngày 20-7-1960. Trận đánh Chà Lào, Đạ Xăng ngày 31-11-1960 lực lượng vũ trang đầu tiên của ta đã dùng cả gậy gộc đánh vào một đoàn binh định của địch thu 4 súng. Ta xây dựng đội công tác vào ngày 2-9-1960 có 5 đồng chí trong đó có 3 đồng chí thuộc thành phần các dân tộc ít người trong tỉnh. Đánh vào Di Linh lần thứ nhất ngày 15-5-1961 kết hợp với Tuyên Đức đánh vào Đờ Răng (Đơn Dương). Trận Bờ Sar và Tân Rai vào tháng 6-1964.

Phối hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang, sau trận đánh vào Bờ Sar và Tân Rai, hai vị trí án ngữ của địch ở phía Nam và phía Bắc đường 20, quần chúng các dân tộc ít người trong các ấp chiến lược, kết hợp với đồng bào Kinh ở các đồn điền, dinh điền, đồng loạt nổi lên phá bỏ ách kim kẹp của địch ở địa phương, giành quyền làm chủ buôn làng.

Được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang của ta, phong trào đấu tranh ở các thành phố, thị trấn, thị xã trên địa bàn Tuyên Đức và Lâm Đồng có một khí thế mới, lời cuốn hàng vạn quần chúng các dân tộc tham gia.

Phối hợp nhịp nhàng với các dân tộc, nhân dân lao động người Kinh và thanh niên, học sinh ở các thị xã Bảo Lộc, thị trấn Di Linh nổi lên lôi kéo tầng lớp trí thức, viên chức tham gia. Quần chúng biểu tình phản đối chính sách bắt lính, đồn quân và quốc sách «ấp chiến lược» của địch. Với sức mạnh của đồng bào quần chúng, bộ máy kim kẹp của địch bị đánh rã từng mảng, quần chúng giành được quyền làm chủ từng phần ở cơ sở. Cũng trong lúc này, ta đã thâm nhập mạnh mẽ vào vùng đồng bào theo đạo Thiên chúa giáo di cư như vùng: Tân Thanh, Tân Phát, v.v... Bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo đã vô cùng dao động trước sự sụp đổ quá nhanh của chính quyền Diệm — Nhu và trước sức mạnh của hàng triệu quần chúng, chúng đã mất hẳn chỗ dựa. Ta động viên được sự đóng góp của đồng bào theo đạo Thiên chúa cho cuộc kháng chiến và xây dựng được một số cơ sở trong những vùng này (1).

Với những thắng lợi của phong trào đấu tranh chính trị, kết hợp với đấu tranh vũ trang của quân và dân trong tỉnh, đã hỗ trợ đắc lực cho đồng bào các dân tộc ít người nổi dậy phá kim, phá vỡ hệ thống ấp chiến lược của địch, trở về quê hương cũ làm ăn, góp phần củng cố các căn cứ cách mạng. Ví dụ như toàn bộ hệ thống ấp chiến lược trên các đoạn đường Gia Nghĩa đi Đức Xuyên, Gia Nghĩa — Di Linh... đã hoàn toàn giải phóng. Về phía địch, chúng đã mất quyền kiểm soát trên một phạm

(1) Theo hồi ký của đồng chí Năm Thắng, Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng ngày 24-12-1972 — Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Lâm Đồng.

vi rộng lớn, hệ thống kim kẹp của địch đã bị tan rã. Địch không những bị động đối phó với mũi tấn công quân sự của ta, mà đặc biệt rất lúng túng trước những cuộc nổi dậy đấu tranh chính trị của hàng vạn quần chúng các dân tộc, các tôn giáo trong tỉnh. Thế và lực của chúng đã suy yếu và bị tổn thất nghiêm trọng. Thừa thắng tiến lên, quân và dân các dân tộc trong tỉnh làm chủ một số đoạn đường trên quốc lộ 20 từ Long Khánh đến cầu Đại Ninh. Cho tới cuối năm 1963, đầu năm 1964, hầu như toàn bộ vùng cư trú của đồng bào các dân tộc ít người trong tỉnh được giải phóng với khoảng 60.000 người. Lực lượng của địch hầu như chỉ còn lại ở các thị trấn, thị xã.

b) Giai đoạn 1965-1969 :

Đứng trước nguy cơ thất bại của cuộc chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ leo thang thêm một bước mới, phát động cuộc chiến tranh « cục bộ » với sự tham chiến trực tiếp của gần nửa triệu quân Mỹ và hàng chục vạn quân đội các nước chư hầu của chúng trên chiến trường miền Nam Việt Nam.

Tại Lâm Đồng (cũ), địch củng cố chỗ đứng chân của chúng ở các thị xã, thị trấn, căn cứ phòng thủ, từ đó bắt đầu chiếm lại vùng nông thôn rộng lớn đã bị mất trước đây.

Về quân sự : Chúng tăng cường thêm chủ lực nguy, và các lực lượng dân vệ, biệt kích để vừa củng cố, vừa phản công lại ta. Quân chủ lực cơ động của Mỹ cũng tăng cường hoạt động để tiếp sức cho quân đội nguy dọc theo trục giao thông chiến lược 20. Một mặt địch tìm mọi cách hạn chế, ngăn chặn các mũi tấn công của ta vào hệ thống phòng thủ của chúng. Mặt khác, chúng đánh mạnh ra vùng giải phóng để bình định, gom dân vào ấp chiến lược. Trong thời gian này, chúng đóng chốt ở các vùng Bình Tuy, Hoài Đức, Võ Đức, Tân Linh, Định Quán. Từ các cứ điểm này, chúng đánh vào Lâm Đồng về cả hai phía Bắc và Nam đường 20. Cùng với việc đóng chốt các cứ điểm, chúng dùng phi pháo bắn phá vào các vùng căn cứ của ta, tăng cường rải chất độc hóa học phá hoại mùa màng, nương rẫy của đồng bào các dân tộc ít người trong vùng giải phóng,

bắt đầu dùng «pháo đài bay» B52 triệt hạ những nơi tinh nghi có lực lượng của ta. Ở phía Bắc, Mỹ-ngụy cũng cố lại căn cứ biệt kích Tân Rai (1), từ đó đánh sâu vào căn cứ phía Bắc đường 20. Ở phía Nam, chúng chiếm lại cứ điểm Bò Sar, Định Quán để làm bàn đạp phản kích ta ở căn cứ phía Nam đường 20.

Song song với các hoạt động quân sự đó, Mỹ-ngụy dồn sức gom dân, thành lập lại hệ thống ấp chiến lược dọc theo trục đường 20, biến các ấp chiến lược này thành cứ điểm quân sự liên hoàn, phòng thủ chung quanh thị trấn, thị xã và dọc đường giao thông chiến lược.

Có thể nói đây là thời kỳ mà địch phản kích quyết liệt nhằm giành lại vùng đất đã mất và ngăn chặn phong trào nổi dậy của quần chúng các dân tộc ở trong vùng chúng đang kiểm soát.

Về phía ta : Phát huy những thắng lợi về chính trị và quân sự, phong trào cách mạng vẫn đi lên, nhằm đánh bại âm mưu lấn chiếm của địch, duy trì các cơ sở ở vùng kìm kẹp.

Địch bị tiêu hao và tiêu diệt nhiều sinh lực, vùng căn cứ của ta không những không bị mất dần, mất đất mà ngày càng phát triển lớn mạnh, phong trào du kích chiến tranh ở vùng dân tộc lên cao mang tính chất là một phong trào quần chúng rộng rãi. Các Chi bộ vùng dân tộc ít người, dọc đường số 8 kéo dài, trưởng thành rất mạnh, các đội du kích dân tộc đã bám địch chiến đấu rất dũng cảm, lập được nhiều thành tích vẻ vang. Đặc biệt là các căn cứ phía Bắc đường 20, đồng bào Mạ đã bám chặt địch chiến đấu để bảo vệ khu căn cứ. Đồng bào vừa sản xuất lương thực, thực phẩm, tham gia bộ đội, đi dân công ... đóng góp nhiều sức người, sức của và xương máu của con em mình cho cuộc kháng chiến vĩ đại.

Các căn cứ cách mạng trong vùng đồng bào các dân tộc ít người như : Mạ (căn cứ Bắc), Kơho (căn cứ Nam) và các căn

(1) Tân Rai : căn cứ biệt kích người Thượng do Mỹ đào tạo và chỉ huy ở Lâm Đồng cũ.

cũ thuộc huyện Lạc Dương và Đức Trọng (vùng Kôho) với dân số khoảng 13.000 người (1). Đó là hậu phương tại chỗ, đáng tin cậy của hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức, là các bàn đạp vững chãi để tấn công vào các đô thị, thành phố, thị xã, thị trấn sao huyết cuối cùng của Mỹ-ngụy trong giai đoạn mới.

Cùng với đồng bào Ma, Kôho ở các vùng căn cứ ở Lâm Đồng có những buôn làng, trong một thời gian gần đã hàng chục lần dời lên vùng cao để xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ cách mạng. Ví như : đồng bào Kôho buôn Đa Rơmit (2), vùng Đầm Ròn khi bị giặc tấn công đã kiên quyết dời làng để xây dựng lại căn cứ cách mạng. Đồng bào các dân tộc ở làng Mang và buôn Đa Tơ rinh đã kiên trì chịu đựng đói rét, bom đạn ác liệt và cả những thủ đoạn lừa mị của Mỹ-ngụy để bảo vệ căn cứ kháng chiến của ta.

Các đoàn thể của ta ở vùng căn cứ dân tộc như tổ nông hội, đoàn thanh niên, nhất là các chi bộ Đảng hoạt động rất mạnh. Trong thời gian này, ta liên tục phát động quần chúng củng cố các chi bộ vùng dân tộc và thường xuyên bồi dưỡng phong trào.

Vùng địch tạm kiểm soát, chủ yếu là vùng thị xã, thị trấn và ven các trục lộ giao thông, đồng bào các dân tộc ít người bị gom vào ấp chiến lược, bị kìm kẹp chặt, sản xuất lương thực bị giảm sút nghiêm trọng. Chính sách kìm kẹp, đàn áp đồng bào dân tộc trong thời kỳ này của địch còn khắc nghiệt hơn thời Diệm-Nhu. Cơ sở của ta trong các ấp chiến lược ít nhiều bị tổn thất, một số quần chúng tốt bị bắt và bị tra tấn, đời sống vô cùng cực khổ.

Trong cuộc đấu tranh đó, ta nhờ có thực lực chính trị và vũ trang của vùng căn cứ, vùng dân tộc ở tại chỗ nên đã liên

(1) Theo tài liệu của đồng chí Phạm Thuận : căn cứ Bắc và Nam Đường 20 có độ 10.000 dân. 80% là người dân tộc. Căn cứ ở Lạc Dương và Đức Trọng (Tuyên Đức) có khoảng 3.000 người dân tộc ở địa phương.

(2) Thuộc vùng Đầm Ròn, huyện Lạc Dương.

tiếp đánh vào chính sách bình định lấn chiếm của địch, hỗ trợ đắc lực cho phong trào chính trị của đồng bào các dân tộc ít người ở vùng địch tạm thời kiểm soát. Năm 1965, trên 3.500 đồng bào Mạ, Kơh ở trong các ấp chiến lược quanh thị trấn Di Linh đã ồ ạt kéo nhau vào quản lý đấu tranh đòi cứu đói, cứu đau, đòi trả lại chồng, con bị bắt lính, đòi trở về làng cũ làm ăn sinh sống. Cuộc đấu tranh đã được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân các dân tộc anh em ở địa phương, buộc bọn nguy quyền phải nhượng bộ. Đồng bào Mạ ở các buôn Bờ Ấu, Bờ Xu thuộc vùng Tân Lú, huyện Bảo Lộc đã mang theo cả cón cái và tư trang của mình kéo vào tỉnh lỵ đấu tranh đòi được tự do đi lại làm ăn sinh sống. Tại các ấp chiến lược ở Đa Huỳnh, Đa Bờ Rếch, huyện Đức Trọng, đồng bào các dân tộc ít người đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh công khai với địch để phá lỏng, phá rã thể kim kẹp của chúng...

Trên cơ sở đó của phong trào đấu tranh cách mạng trong vùng địch hậu, các cấp ủy Đảng đã lãnh đạo đồng bào các dân tộc anh em ở địa phương kết hợp nhuần nhuyễn giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, tiến lên xây dựng lực lượng tự vệ bí mật ngay trong lòng địch để tiêu diệt bọn đầu sỏ ác ôn, không cho chúng ngang nhiên đi lung sục trong các buôn làng. Chẳng hạn như ở Đăng Lú, Đa Đình, huyện Bảo Lộc, ấp 16, ấp 17, ấp Đa Đôn, ấp Ma Wích huyện Di Linh, v.v...

Kết hợp chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị, đồng bào các dân tộc ở thành phố Đà Lạt (1) đồng loạt xuống đường đấu tranh chống các chính sách chia rẽ dân tộc, phân biệt đối xử giữa các tôn giáo của chế độ Mỹ-ngụy.

Lực lượng tuần hành đã chiếm Đài phát thanh và khu chợ Hòa Bình trong hai ngày liền. Nhờ có sự uốn nắn kịp thời của cấp ủy, phong trào đã động viên được tinh thần cách

(1) Phong trào đấu tranh dưới danh nghĩa là phong trào Phật giáo. Sau khi chiếm được Đài phát thanh (cuối tháng 3-1966) đồng bào yêu cầu ta đưa lực lượng vũ trang ở căn cứ vào chiếm thành phố Đà Lạt, nhưng ta đã kịp thời uốn nắn lại phong trào, tập dượt và động viên tinh thần cách mạng của quần chúng.

mạng của quảng đại quần chúng nhân dân các dân tộc anh em ở địa phương và qua đó cho ta thấy rõ khả năng vận động quần chúng hành động cách mạng một cách mạnh mẽ, rầm rộ ngay giữa sào huyệt của Mỹ-ngụy. Và đó chính là những đợt diễn tập chuẩn bị cho đợt tiến công và nổi dậy đầu năm 1968 của quân và dân các dân tộc anh em trong tỉnh.

Với khí thế Mậu thân, trong giai đoạn tổng công kích và tổng khởi nghĩa, nhân dân các dân tộc anh em ở địa phương đã đứng lên đấu tranh quyết liệt, phá vỡ một số khu gom dân và các ấp chiến lược của địch, kết hợp với lực lượng vũ trang cách mạng tấn công vào các căn cứ quan trọng của chúng.

Quân và dân các dân tộc anh em trong địa bàn Bảo Lộc và Di Linh đã tấn công vào căn cứ đóng quân của Mỹ ở Đại Lào, làm chủ trận địa trong 8 tiếng đồng hồ. Tiếp theo đó là những trận tập kích, phục kích quyết liệt quân giặc ở cầu Đam Rông, ấp 17, thị xã Di Linh, Bảo Lộc, v.v... (1). Tại Lạc Dương, Đơn Dương và Đức Trọng, ta đã tấn công Mỹ-ngụy ở khách sạn Lorovin (Lerevin), Duy Tân, Đà Lạt. Tiếp theo đó là các đợt tập kích vào các căn cứ của chúng như Phú Thạnh, Đa M' Bao, Phú Hội, Phú Sơn, Xuân Trường, Xuân Thọ, v.v... tạo nên một thế trận bao vây tiêu diệt địch trong giai đoạn mới.

Lúc này, Đà Lạt là điểm của tỉnh và của cả khu 6, nên ta đã huy động lực lượng vũ trang của cả hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức. Tiểu đoàn 140, bộ đội chủ lực của Lâm Đồng được chỉ viện kịp thời cho trận tấn công vào thành phố Đà Lạt. Đặc biệt là sự tham gia của 500 đồng bào Mạ ở vùng căn cứ Bắc của Lâm Đồng. Hàng hai ba tháng trời, trèo đèo, vượt suối, chuyên chở súng đạn từ biên giới Campuchia, chuẩn bị cho cuộc tấn công vào các đô thị trên địa bàn hai tỉnh. Nhiều chị em phụ nữ Mạ vừa dụ con, vừa gửi đạn để tiếp tế cho

(1) Từ căn cứ Bắc đường 20, đồng bào Mạ còn chuyên vũ khí xuống căn cứ Nam đường 20 để tiếp sức cho các chiến trường của ta ở 3 tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Tuy lúc bấy giờ. Điều đó nói lên vai trò của căn cứ cách mạng vùng các dân tộc ít người trong tỉnh đối với cuộc kháng chiến.

chiến trường. Đó là những hình ảnh hết sức cảm động của đồng bào Mạ cũng như đồng bào các dân tộc ít người trong vùng căn cứ.

Sau khi đã chuẩn bị chiến trường, quân và dân các dân tộc trong tỉnh đã tiến công vào Đà Lạt theo các hướng đã định. Đánh vào tiểu khu, tỉnh đoàn Bảo An, khu chợ rồi rút khỏi trung tâm thành phố trú lại phía tây bắc vùng ngoại ô trong 12 ngày liền. Đột tấn công vào Đà Lạt có nhiều hình ảnh đáng ghi nhớ. Đó là sự phối hợp nhịp nhàng giữa quân sự và sự nổi dậy hỗ trợ đặc lực, kịp thời của quần chúng. Bộ đội đi trước, quần chúng giương băng cờ, biểu ngữ theo sau. Các cơ sở và quần chúng đã chỉ cho bộ đội ta bắt gọn 35 mật vụ của địch. Nhiều đồng bào đã tham gia đào hào, đắp chiến lũy, tiếp tế và cùng chiến đấu dưới làn bom đạn của máy bay địch. Có những cụ già và những cô gái đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng bên cạnh các chiến sĩ giải phóng quân của ta. Điều đó nói lên tinh thần nhân dân cao độ của cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở địa phương.

Tiếp tục thất bại trong chiến lược chiến tranh cục bộ (1965 — 1968), quân xâm lược hòng cứu vãn tình thế, trấn an tư tưởng nguy quân và nguy quyền, đế quốc Mỹ đưa ra cái gọi là chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh ». Thực hiện tham vọng đó, Mỹ-ngụy tiến hành các kế hoạch « bình định cấp tốc », « bình định đặc biệt », nhằm giành dân, giành đất với ta ở những vùng đã mất. Đây là một giai đoạn đặc biệt mà cuộc đấu tranh giữa ta và địch diễn ra hết sức ác liệt. Địch chà đi, xát lại, tung hết mọi lực lượng, sử dụng mọi thủ đoạn để thực hiện các kế hoạch bình định đó của chúng. Đầu năm 1969, Mỹ-ngụy xua quân càn quét, đánh phá vào xã 1, xã 2, xã 7 và buôn Bờ Trù thuộc căn cứ cách mạng của ta ở Bắc Bảo Lộc. Quân và dân các dân tộc anh em ở địa phương đã chiến đấu quyết liệt, tiêu hao và tiêu diệt nhiều sinh lực địch, bẻ gãy nhiều cuộc hành quân của chúng. Không cam chịu thất bại, đầu năm 1970, sư đoàn « Kỳ binh bay » hợp lực với quân nguy mở một trận càn quét quy mô lớn vào vùng căn cứ cách mạng của ta thuộc vùng đồng

bào Mạ phía Bắc lộ 20. Quân và dân xã 1 vùng căn cứ đã chiến đấu hết sức mưu trí, dũng cảm, bắn rơi (1) chiếc máy bay HULA của tên trung tướng Kisi, tư lệnh trưởng sư đoàn « Kỳ binh bay » của Mỹ, tiêu diệt toàn bộ ban tham mưu, bẻ gãy cuộc hành quân của chúng. Tiếp đến quân và dân các dân tộc anh em đã tấn công vào căn cứ của Mỹ-ngụy trên địa bàn toàn tỉnh như : chi khu Đức Trọng, trường Võ bị Đà Lạt, trung tâm chính trị, tiểu khu, khách sạn Palace, Đam Bao...

Giữa lúc những trận tấn công của ta đang tiếp diễn, cấp trên ra chỉ thị cho quân và dân các dân tộc ở địa phương phải mở một cuộc tấn công với quy mô tương đối lớn vào Đà Lạt và phải chiếm giữ thành phố trong 24 tiếng đồng hồ.

Mặc dù có một số khó khăn nhất định, song quân và dân các dân tộc anh em đã hoàn thành nhiệm vụ đó, chiếm giữ Đà Lạt trong 36 tiếng đồng hồ, tiêu diệt trên 700 tên địch.

Trong hoàn cảnh khó khăn và ác liệt của toàn bộ chiến trường miền Nam trong những năm 1969-1970, trận tấn công đánh chiếm Đà Lạt lúc này của quân và dân các dân tộc Lâm Đồng có một ý nghĩa chính trị to lớn đối với dư luận trong và ngoài nước lúc bấy giờ.

Sau đó, Mỹ-ngụy tập trung lực lượng càn quét vùng căn cứ, vùng ven. Ở nội thành một số cơ sở của ta bị bắt, phong trào gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, cán bộ, đảng viên của ta vẫn bám lấy các cơ sở duy trì phong trào, chuẩn bị cho đợt tấn công năm 1972 và đầu năm 1973, chào đón hiệp định Pari.

Trên địa bàn Lâm Đồng cũ, nhờ có hai căn cứ trong vùng dân tộc lớn mạnh và vững chắc, nên ta vẫn giữ được thế tấn công địch trên ba mũi : quân sự, chính trị và binh vận. Về quân sự : lợi dụng thời cơ địch còn hốt hoảng sau những trận tấn công dồn dập của ta vào Đà Lạt đầu năm 1970, ta tiếp tục tấn công Trảng Bia, Tư Quý, uy hiếp An Lạc và làm chủ đèo B'lao. Nổi bật trong thời gian này là những trận chiến đấu

(1) Một du kích người Mạ là K'Vét ở xã Lộc Bắc đã dùng súng trường bắn rơi máy bay tiêu diệt toàn bộ Ban tham mưu của Mỹ.

quyết liệt của bộ đội địa phương và dân quân du kích ở các căn cứ vùng đồng bào dân tộc ít người. Tuy vũ khí trang bị còn thô sơ, nhưng với tấm lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội họ đã chiến đấu hết sức dũng cảm và lập được nhiều thành tích vẻ vang, kể từ tháng 1-1969 đến tháng 8-1970, du kích và bộ đội các căn cứ vùng dân tộc đã bắn cháy và bắn rơi 61 chiếc máy bay hiện đại của Mỹ (1). Có những tập thể xã của đồng bào dân tộc là những tập thể anh hùng như xã 4, xã 5, xã Bảo Tuấn. Đáng chú ý nhất là xã Xi Nhon, một tập thể của đồng bào Mạ luôn luôn giữ lá cờ đầu về phong trào nhân dân, dân quân du kích hạ nhiều máy bay địch. Có nhiều trận « săn bắn máy bay » Mỹ của dân quân Mạ thật điển hình. Ví như trận săn máy bay của du kích xã Xi Nhon ở đỉnh núi Tô Lam. Họ hợp đồng thật chặt chẽ, đồng loạt nổ súng bắn rơi tại chỗ 2 máy bay địch và bắn bị thương 2 chiếc khác. Có những đợt đi săn bắn máy bay, chỉ trong một ngày du kích xã đã bắn hạ 7 máy bay của Mỹ. Về trình độ kỹ thuật bắn máy bay, chúng ta thấy những chiến sĩ dân quân du kích vùng dân tộc của ta có những tiến bộ rõ rệt : từ việc bắn hạ các loại máy bay hiện đại của Mỹ từ thấp đến cao như : L19, đến « càn cầu bay », C123 (rải chất độc hóa học), C130 (vận tải hạng nặng), trinh sát điện tử, B57, phản lực siêu âm (F100) « thần sấm » (F105), v.v...

Trong những chiến công chung của các tập thể anh hùng, chúng ta thấy nổi bật nhiều đồng chí một mình đã nhiều lần hạ máy bay địch, phát huy truyền thống bất khuất của quân và dân các căn cứ vùng dân tộc đối với kẻ thù xâm lược. Chẳng hạn như đồng chí K'Mèo (2), mới 15 tuổi, một mình một lúc

(1) Theo tài liệu báo cáo tổng kết phong trào chiến tranh du kích tỉnh Lâm Đồng (cũ) từ 1966 đến tháng 6-1970 của Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Lâm Đồng. Trong 61 chiếc máy bay có 35 chiếc bị bắn rơi. Trong đó bộ đội địa phương K1 bắn 1 chiếc, K4 bắn 2 chiếc. Du kích các xã căn cứ vùng dân tộc Mạ, Kôho, bắn rơi 32 chiếc. Trong đó có các loại máy bay hiện đại của Mỹ như : HULA, phản lực trinh sát, L19, F105A, C123, B57, F100, F105 (« thần sấm »), v.v...

(2) K'Mèo, du kích Bảo Tuấn, người Raglai.

hạ một trực thăng và bắn bị thương một chiếc khác. Đồng chí K'Kha (1) du kích căn cứ, bằng súng trường bộ binh đã bắn hạ cả «thần sấm» (F105) của không lực Hoa Kỳ. Trong trận địa chiến đấu lúc bấy giờ anh thường tâm sự với anh em đồng đội của mình «Tôi cầu cho trực thăng Mỹ đến để đánh tiếp». Lời nói của anh trung thực, giản dị nhưng đẹp biết chừng nào. Nó nói lên tinh thần chiến đấu ngoan cường trước quân thù cướp nước của quân và dân các căn cứ vùng đồng bào các dân tộc ít người trong tỉnh. Tinh thần chiến đấu dũng cảm đó thể hiện trong hành động và việc làm thường ngày của họ. Chẳng hạn, anh em dân quân du kích xã 4 đã kiên trì phục kích ở đỉnh núi Bơ Rơ Lam, đã bắn hạ một máy bay C130 của Mỹ chuyên đi bắn phá mùa màng và sau đó lại tiếp tục tập kích 4 trận khác khi địch đổ quân định lấy xác máy bay và tiêu diệt 24 tên giặc khác...

Với tinh thần chiến đấu dũng cảm và những thành tích vẻ vang trong phong trào bảo vệ các căn cứ địa cách mạng, quân và dân vùng dân tộc xứng đáng được tặng thưởng huy chương Quân công Giải phóng. Đó là niềm vinh dự và tự hào của đồng bào các dân tộc trong tỉnh và đó cũng là những đóng góp đáng quý, đáng trân trọng của đồng bào các dân tộc ít người ở Lâm Đồng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua.

Từ năm 1971 trở đi, Mỹ-ngụy ra sức củng cố và tăng cường thêm lực lượng để thực hiện các kế hoạch «bình định củng cố», «bình định phát triển», nhằm giành lại thế chủ động trên chiến trường miền Nam nói chung và Lâm Đồng nói riêng.

Quán triệt tinh thần của chỉ thị của Trung ương, hội nghị các cấp ủy ở địa phương đã đề ra nhiệm vụ cho năm 1972 là : động viên toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trong tỉnh, đẩy mạnh tinh thần cách mạng tiến công, kết hợp chặt chẽ giữa hai mũi, ba vùng, nỗ lực khẩn trương hoàn thành bước một, tạo thời cơ và sẵn sàng chớp thời cơ để tiến công địch.

(1) K'Kha, du kích Bảo Tuân, anh thường nói «Tôi cầu mong trực thăng Mỹ đến để đánh tiếp».

Thực hiện chỉ thị của Trung ương và nghị quyết của các cấp ủy, quân và dân các dân tộc anh em đã hoạt động trên nhiều mặt và thu được những thắng lợi to lớn.

Trong mặt trận đấu tranh vũ trang, kết hợp với quân và dân trên địa bàn Khu 6, quân và dân Lâm Đồng mở nhiều đợt tấn công vào Thanh Bình, Đà Lạt, Tùng Nghĩa, Đại Ninh tiêu diệt 6 tiểu đoàn với khoảng 1.100 tên (1) trong đó có tiểu đoàn 2 biệt động quân, đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn khác của địch.

Tại địa bàn Bảo Lộc và Di Linh, từ tháng 4-1972 đến tháng 1-1973, quân và dân các dân tộc đã tổ chức 653 trận đánh lớn, nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 2.933 tên địch. Riêng 5 ngày đầu, ta đã đánh 63 trận, diệt 212 tên, bắn rơi 2 máy bay, bắn bị thương 2 chiếc khác, phá hủy 43 xe quân sự, đánh sập 12 lô cốt, phá 12 trụ sở xã, 2 cầu, tiêu diệt một số lớn ác ôn và 2 ban tế xã của chúng.

Phối hợp nhịp nhàng với mặt trận quân sự, nhân dân các dân tộc ít người trong vùng địch hậu đã tổ chức 121 cuộc đấu tranh chính trị với trên 200 nghìn lượt người tham gia, trong số đó, có 28 cuộc quần chúng các dân tộc ít người đã kéo lên quận, tỉnh và thành phố, 47 cuộc đấu tranh với bọn nguy quyền xã ấp. Chẳng hạn như gần 2.500 đồng bào Kôho ở ấp chiến lược Đa Dôn đấu tranh liên tục trong ba ngày liền với bọn nguy quyền địa phương đòi cứu đói, cứu đau, đòi trả lại chồng con bị bắt lính.

Trên 1.000 đồng bào Mạ và Kôho đã siết chặt đội ngũ, kéo vào khu cảnh sát Di Linh đấu tranh, giằng co với địch đòi phải trả ngay số con em của đồng bào vừa mới bị bắt lính. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt đó, một mẹ già đã thắt cổ tự tử để phản đối chính sách bắt phu, bắt lính của Mỹ-ngụy, buộc chúng phải trả những người thân bị bắt. Khoảng 2.400 đồng bào Mạ và Kôho ở các ấp chiến lược Đặng Sol, Tam Bô, Hang

(1) Theo tài liệu của Ban tổng kết chiến tranh tỉnh đội Lâm Đồng.

Củi, Bờ Xút, Đại Ninh đã tuyệt thực trong 7, 8 ngày liền đòi được tự do trở về buôn làng cũ để làm ăn sinh sống, v.v...

Cùng với đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, công tác binh vận và phát triển lực lượng cách mạng đã được quân và dân các dân tộc hết sức chú ý. Các đội tuyên truyền đã tiến hành giáo dục chính sách 10 điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam cho 17.930 người trong vùng tạm chiếm, trong đó có 760 gia đình binh lính, 266 lính bảo an, 590 phòng vệ dân sự, 86 tề xã, cải tạo trên 22 thám báo, 15 cảnh sát, nắm và sử dụng có mức độ 68 dân vệ, tranh thủ, cầu an và hạn chế sự hoạt động của 88 dân vệ khác... chẳng hạn như 550 phòng vệ dân sự thuộc đồng bào Mạ và Kôho ở Di Linh đã nạp súng cho ta buộc địch phải thu hồi 1.500 khẩu súng khác của chúng đã trang bị cho lực lượng dân vệ ở địa phương. Trong năm 1972, ta đã phát triển thêm 722 cơ sở cách mạng, trong số đó có 19 đảng viên, 37 đoàn viên, 285 hội viên phụ nữ, 155 nông hội, thành lập thêm một Chi bộ và 2 Chi đoàn mới.

Kết hợp giữa ba mũi giáp công, ta đã xóa trắng thêm 16 ấp chiến lược và 4 buôn khác thuộc vùng các dân tộc ít người. Đặc biệt là trên 118 đồng bào Kôho ở ấp Mang Tố đã phá bỏ khu tập trung Bờ Sa, trở về tăng cường lực lượng cho căn cứ cách mạng phía Nam lộ 20. Đầu năm 1973, nhân thời cơ ký kết hiệp định Pari, chuyển 610 đồng bào các dân tộc ít người thuộc trại tập trung Pu Rát thành vùng giải phóng. Tại các địa bàn khác ta đã lấn địch trên 8 ấp chiến lược, 3 đồn điền và 7 đoạn đường trên các trục lộ 11, 20 và các đoạn đường khác nối liền các tiểu khu, chi khu quân sự với các đồn bót của chúng. Chẳng hạn như đường B'lao đi Tân Rai, Gia Nghĩa đi Kiềm Đức v.v...

Nhờ các hạt nhân lãnh đạo, ta bung mạnh ra hoạt động, quần chúng các dân tộc với một khí thế mới tổ chức một số cuộc đấu tranh hưởng ứng hiệp định Pari làm cho binh lính địch cầu an, giao động tránh đụng chạm với ta. Quân và dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đã ngăn chặn và làm thất

bại kế hoạch bung ra lấn chiếm, « tràn ngập lãnh thổ » của địch, đẩy chúng vào thế cố thủ, bị động. Còn ta vẫn giữ vững được các địa bàn, phát triển thế tấn công áp sát địch chuẩn bị cho tổng tấn công và nổi dậy đều khắp mùa Xuân 1975.

c) Giai đoạn 1975 :

Do có chuẩn bị và tăng cường lực lượng cách mạng về mọi mặt từ các giai đoạn trước, phối hợp nhịp nhàng với những trận tấn công chiến lược của quân và dân các dân tộc anh em trên địa bàn Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, ngày 10-4-1975, quân và dân các dân tộc Lâm Đồng lần lượt bao vây, tấn công tiêu diệt địch, giải phóng các thị xã, thị trấn và thành phố như : Bảo Lộc (28-3-1975), Di Linh (29-3-1975), Đà Lạt (30-4-1975) và toàn bộ tỉnh nhà. Với việc giải phóng nhanh chóng các căn cứ của địch trên địa bàn toàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân và dân Khu 6 và miền Đông Nam Bộ giải phóng Phan Thiết (19-4-1975), Bình Tuy (23-4-1975), Xuân Lộc (21-4-1975, Biên Hòa (28-4-1975), v.v... Mở đường và hỗ trợ cho các binh đoàn chủ lực cơ động của ta rảnh tay tiêu diệt các căn cứ quan trọng của địch, giải phóng Sài Gòn, kết thúc thắng lợi trọn vẹn chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng toàn bộ miền Nam Việt Nam, mở đầu một giai đoạn mới, giai đoạn các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam cùng làm một nhiệm vụ chiến lược tiến lên chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

d) Giai đoạn 1975-1978, giai đoạn củng cố chính quyền cách mạng và xây dựng cuộc sống mới :

Phát huy truyền thống đoàn kết, chiến đấu dũng cảm trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua, sau ngày giải phóng, đồng bào các dân tộc anh em tỉnh Lâm Đồng bắt tay ngay vào công việc củng cố chính quyền cách mạng đã giành được và tổ chức xây dựng cuộc sống mới.

Hàng chục đại biểu ưu tú của đồng bào các dân tộc ít người đã trực tiếp tham gia lãnh đạo Đảng, chính quyền đoàn thể, các ngành, các cấp. Nhiều chị em phụ nữ dân tộc đã trở

thành những người cán bộ lãnh đạo của tỉnh nhà. Có những người con ưu tú, tiêu biểu nhất cho tinh thần đấu tranh cách mạng của dân tộc ít người trong tỉnh vinh dự được bầu làm đại biểu Quốc hội, cơ quan quyền lực tối cao của các dân tộc anh em trong cả nước...

Trước những thắng lợi rực rỡ của cách mạng, một số tàn quân và bọn Fulrô, theo lệnh của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế ra sức hoạt động, phá hoại. Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương, quân và dân các dân tộc anh em trong tỉnh bắt tay vào việc phát động quần chúng hành động cách mạng, trấn áp bọn phản động Fulrô, củng cố chính quyền cách mạng, và đoàn kết, tương trợ nhau trong sản xuất, chiến đấu chống ngoại xâm, quân và dân các dân tộc trong tỉnh đã thu được những thắng lợi to lớn. Tính đến cuối tháng 10-1975, ta đã bắt sống trên 3.103 tên, gọi hàng 1.557 tên khác, thu 65 tấn đạn và gần 1.000 súng các loại. Trong số bị bắt có cả những tên phản động đầu sỏ như tỉnh trưởng, quận trưởng, ban tham mưu và các tướng tá của bọn Fulrô...

Với những thắng lợi đó, chính quyền cách mạng ở hầu khắp các xã trong tỉnh đã được củng cố một bước và ngày càng vững mạnh. Đồng bào quần chúng lao động các dân tộc anh em tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau trong việc tổ chức xây dựng cuộc sống mới. Mỗi quan hệ giữa các dân tộc đã có một sự thay đổi về chất. Đồng bào Kinh giúp đồng bào Thượng sản xuất, đồng bào Thượng tự nguyện nhường đất đai của mình cho đồng bào Kinh cùng tăng gia sản xuất... Phong trào vận động định canh, định cư, kết hợp với công tác thủy lợi đã và đang đạt những thắng lợi khả quan. Những công trình thủy lợi lớn như: Đạ Đờn (1), Mờ Lơn (M' Lơn), Ma Danh, Lạc Bình, Kỳ Pờ Rô (K'Prô), v.v... đang được xây dựng. Nhiều ngành nghề mới như nghề trồng rừng, nghề khai thác quế, nhựa thông rễ thông, song mây, v.v... đã được xây dựng tại các xã dân tộc như xã Lát, Kiplanhon Hạ (Kiplanhon Hạ), Ninh Gia, Lạc Lâm, suối Tía, Cam Ly, v.v... Các tổ chức văn

(1) Đạ Đờn thuộc vùng Kơho ở Đức Trọng.

công, đòi công, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã liên dân tộc giữa đồng bào Kinh và đồng bào Thượng đang được xây dựng (1). Những vùng kinh tế mới của đồng bào các tỉnh miền xuôi như: Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, thành phố Huế, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Lạt, v.v... dần dần được xây dựng. Đồng bào miền ngược đang sát cánh cùng đồng bào miền xuôi tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đó là sự kết hợp hài hòa giữa việc phân công lại lao động và xây dựng nền kinh tế, quốc phòng trên địa bàn toàn quốc, phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc.

Cụ thể nhất là vấn đề lương thực; tính bình quân theo đầu người trước ngày giải phóng (trước 1975) là 47 kg một người trong một năm, hầu hết lương thực trước đây là phụ thuộc vào ngoại viện của đế quốc Mỹ. Nhưng chỉ một thời gian ngắn ngủi, năm 1977, số lương thực tính theo bình quân đầu người trong tỉnh đã lên tới 147 kg một người trong một năm. Theo đà phát triển đó đến năm 1979 số lương thực bình quân đầu người đã lên tới 230 kg. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần được hình thành tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng sản xuất phát triển mau chóng. Trong nông nghiệp đã hình thành nền kinh tế tập thể dưới các hình thức và mức độ khác nhau chiếm 80% số hộ nông dân và 90% diện tích canh tác. Về giao thông vận tải, nhiều đoạn đường đi vào các vùng dân tộc xa xôi hẻo lánh đã được các dân tộc anh em góp công, góp sức xây dựng. Chẳng hạn như đoạn đường từ Ma-đa gui đi vào xã Lộc Trung (nay là xã Dạ Tẻ) đoạn đường xuyên rừng, xuyên suối đi xã Lộc Bắc, nơi căn cứ địa cách mạng, đoạn đường dài đi vào xã Đầm Ròn (Đạ M' Rong), xã Lộc Nam.

Đó là những cố gắng bước đầu về mặt xây dựng kinh tế của nhân dân các dân tộc anh em trong toàn tỉnh dưới chế độ mới.

(1) Hợp tác xã Nam Hiệp, huyện Đức Trọng.

Song song với mặt trận kinh tế, việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc ít người đã được các cấp ủy hết sức chú ý. Các đội « Ánh sáng văn hóa » (1) đã đi đến các xã, ấp xa xôi vùng dân tộc để phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh và tổ chức các lớp học văn hóa nhân dân. Phong trào đó đã phát triển mạnh mẽ ở các xã: Bảo Thuận, Đình Trang Thượng, huyện Di Linh; xã Đa Tề, Nthôn Hạ, Đầm Ròn thuộc các huyện Bảo Lộc và Đức Trọng, v.v... Với phong trào cách mạng sôi nổi đó của đồng bào các dân tộc, ngày 15-8-1978, tỉnh Lâm Đồng đã căn bản xóa xong nạn mù chữ...

Để nâng cao hơn nữa trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật trong nhân dân, hệ thống các trường trung học, tiểu học, trường mẫu giáo ở hầu khắp các xã trong tỉnh đã được xây dựng và củng cố. Trên 13.000 các cháu nhỏ đã được cấp sách tới trường, trong số đó có trên 1.500 em dân tộc... Trên đà phát triển đó của phong trào cách mạng, đời sống về mọi mặt của đồng bào các dân tộc dần dần được cải thiện.

Với truyền thống đấu tranh cách mạng lâu đời, nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vừa qua, đã làm cho mối tình đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc anh em giữa Kinh và Thượng ngày một thêm gắn bó. Kinh dựa vào Thượng, Thượng dựa vào Kinh với một tinh thần mới, tinh thần đoàn kết tương trợ và bình đẳng thật sự. Đó là quá trình hòa hợp dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

(1) Đây là đội công tác của thanh niên người Kinh đến giúp đỡ đồng bào dân tộc học chữ và phổ biến vệ sinh.

VẤN ĐỀ KINH TẾ-XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC LÂM ĐỒNG DƯỚI THỜI MỸ - NGUYỄN.

NGUYỄN VĂN DIỆU

LÂM Đồng hiện nay, là một tỉnh có nhiều thành phần dân tộc.

Các dân tộc đó nói theo hai hệ ngôn ngữ : Mã Lai-Đa đảo và Môn-Khơme. Thuộc hệ ngữ thứ nhất gồm người Churu và một ít người Raglai ; thuộc hệ ngữ thứ hai, có người Mạ và các nhóm Koho (Srê, Chil, Lạt, Nộp, Cờdòn).

I. VAI NÉT VỀ SINH HOẠT KINH TẾ — XÃ HỘI CỎ TRUYỀN CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA TỈNH LÂM ĐỒNG.

Các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt. Nhưng do môi trường địa lý và tác động xã hội của mỗi vùng có khác nhau nên ngành trồng trọt ở từng nhóm có những nét riêng biệt.

Các nhóm sinh sống trên những vùng núi cao, vùng xa xôi hẻo lánh ít có điều kiện tiếp xúc với các dân tộc khác như người Chil, người Mạ, Cờdòn v.v... đốt rừng làm rẫy là phương thức canh tác chủ yếu. Các nhóm khác cư trú tại những địa bàn tương đối bằng phẳng có nhiều điều kiện thuận lợi để giao lưu với miền xuôi như người Churu, người Srê, người Lạt thì làm ruộng nước là nguồn sinh sống chính của họ.

Các dân tộc canh tác nương rẫy thường sống du canh, du cư trên những sườn núi cao thuộc cao nguyên Lang Biêng và Di Linh như người Chil, hoặc sống bán định cư như người Mạ thuộc lưu vực sông Đa Đa...

Hàng năm vào tháng giêng, họ mang heo, gà tới nhà chủ rừng (Tombri) để cúng lễ chọn rừng. Và chừng vài ngày sau, người ta phát những mảnh rừng đã chọn. Phát rẫy là một lao

động của tập thể theo tập quán tương trợ (1) lẫn nhau giữa các gia đình.

Cuối tháng ba, đồng bào tiến hành đốt rẫy và vào thương tuần tháng tư, khi mùa mưa bắt đầu, công việc gieo hạt được thực hiện. Đây là các khâu công việc của từng gia đình. Khi lúa hoặc bắp đã mọc được vài ba lá, họ dựng hàng rào để bảo vệ rẫy và làm cỏ độ vài lần rồi đợi mùa thu hoạch...

Người Ma, người Chil thường suốt lúa bằng tay, và hạt lúa được mang về các kho riêng của từng gia đình. Tuy gọi là « riêng » như vậy, song đồng bào vẫn thường san sẻ số lương thực và thực phẩm dự trữ của mình cho nhau một cách rất tự nhiên, nghĩa là gia đình này thiếu thì cứ việc lấy của gia đình khác mà dùng, không có khái niệm vay hoặc trả. Tập quán tương trợ đó bắt nguồn từ những tàn dư còn rơi rớt lại của chế độ phân phối trong các công xã nguyên thủy (1) có từ thời rất xa xưa của lịch sử xã hội loài người.

Do phương thức canh tác, hình thức cư trú và chế độ phân phối như vậy, đất đai là tài sản chung của mọi thành viên trong làng. Ai cũng có quyền chiếm hữu và hưởng những sản phẩm do lao động của mình làm ra. Nhưng quyền sở hữu đất đai công cộng đó được biểu hiện qua những người đại diện do dân làng cử ra như chủ làng (Kwang bon) hoặc chủ rừng (Tombri). Họ cùng với các gia trưởng (pôhiu) có nhiệm vụ hướng dẫn hoặc phân phối vùng đất canh tác cho từng gia đình...

Với phương pháp đốt rừng làm rẫy, công cụ sản xuất còn thô sơ, (tiêu biểu là gậy chọc lỗ) sản phẩm xã hội còn ít ỏi, chế độ tư hữu ít có điều kiện phát triển, các quan hệ huyết tộc còn rất nặng nề...

Các nhóm trồng lúa nước, thường sống thành từng làng tương đối ổn định như người Churu vùng Đôn Dương (Dran), người Sré ở Di Linh và người Lạt ở các thung lũng thuộc cao

(1) Tập quán văn công tương trợ này người Ma gọi là « Tom ộp ».

(2) J. UI Sê Mê-Nov — Về hình thái khởi thủy của các quan hệ kinh tế — xã hội nguyên thủy. Dân tộc học Xô Viết 2. 1977.

nguyên Lang Biăng. Ruộng lúa, thường nhờ vào nước mưa hoặc nguồn nước từ các mương phải nối liền với các nhánh sông, ngọn suối trong vùng mà họ đã dày công xây dựng.

Khoảng tháng năm, đồng bào tiến hành cày ruộng, và tới tháng bảy, việc gieo lúa được bắt đầu. Theo phương thức canh tác cổ truyền, người ta chỉ sạ lúa, chứ không phải cấy mạ như người Kinh. Sạ xong, đồng bào để cho cây lúa và cỏ dại mọc chen nhau um tùm trên mặt ruộng cho tới ngày thu hoạch ...

Khác với nhóm làm rẫy, đồng bào ở đây gặt lúa bằng liềm ; gặt xong lúa được đập ngay tại ruộng và quy tắc phân phối, sử dụng sản phẩm xã hội vẫn còn lưu giữ những nét tương tự như đã nói ở trên. Tuy nhiên, ở các nhóm canh tác ruộng nước, những yếu tố của chế độ tư hữu đã bắt đầu nảy nở ở một chừng mực nhất định ...

Cùng với trồng trọt trên rẫy và trên ruộng, chăn nuôi gia đình là một sinh hoạt kinh tế phổ biến của các dân tộc bản địa. Bằng cả hai hình thức : thả rong và chuồng trại, đồng bào ở địa phương thường nuôi các loại gia súc như : trâu, bò, dê, ngựa và đôi khi một vài con voi. Đối với các nhóm canh tác trên rẫy, trâu bò không phải dùng để cày bừa mà là để làm lễ hiến sinh ; các nhóm canh tác trên ruộng, các gia súc đó đã được sử dụng làm sức kéo. Tuy nhiên, chúng vẫn thường xuyên bị giết thịt một cách rất « oan uổng » trong nhiều lễ nghi nông nghiệp hết sức tốn kém của họ.

Cũng như chăn nuôi, nghề thủ công gia đình là một hoạt động kinh tế quan trọng ở tất cả các nhóm địa phương. Nghề rèn, nghề đan lát đồ dùng gia đình bằng mây, tre là những nghề tương đối phổ biến. Một vài nghề khác như nghề dệt vải, làm thuyền độc mộc, nghề làm gốm ... là những nghề mang tính chất đặc thù của từng vùng, từng nhóm hoặc từng dân tộc. Ví dụ người Mạ là một dân tộc nổi tiếng về nghề dệt vải bằng tay, tuy năng suất còn thấp, song vải của họ hên với những hoa văn trang trí rất hài hòa và đẹp mắt chứng tỏ một

sự tinh tế và năng khiếu thẩm mỹ nhất định của đồng bào các dân tộc ít người...

Ngoài các hoạt động kinh tế nói trên, trong những khoảng thời gian rảnh rỗi, đồng bào địa phương thường dùng nỗ lực săn bắt các loại thú rừng, dùng lao hoặc câu bắt cá ở sông, suối và thu nhặt những sản vật sẵn có của thiên nhiên như mộc nhĩ, nấm hương và các loại rau rừng v.v... Những sinh hoạt kinh tế không thường xuyên và phụ thuộc đó, là tàn dư của loại hình kinh tế săn bắt, hái lượm — tiền thân của loại hình kinh tế sản xuất nói trên.

Thích ứng với loại hình kinh tế đó, các dân tộc ở đây thường cư trú theo từng đại gia đình và cộng đồng làng (len) theo huyết thống...

Đại gia đình do nhiều thế hệ hoặc các gia đình nhỏ hợp thành. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế và hoàn cảnh xã hội của từng dân tộc, sau ngày cưới, người chồng đến ở bên đại gia đình của người vợ hay ngược lại. Trong trường hợp thứ nhất con cái sinh ra theo họ phía mẹ; ở trường hợp thứ hai, con cái theo họ phía cha.

Với hai chế độ cư trú như vậy gọi là đại gia đình mẫu hệ, và đại gia đình phụ hệ. Tuy ở một vài trường hợp cá biệt, các gia đình nhỏ đã hình thành, nhất là ở các nhóm làm ruộng, song nhìn chung, trong cơ cấu xã hội cổ truyền của các nhóm địa phương, chế độ đại gia đình vẫn là hình thức phổ biến nhất, đó là các tổ chức cơ sở để tạo thành cộng đồng làng (len) truyền thống.

Về mặt địa lý, làng (bon) là một khoảng đất rộng độ vài ba cây số vuông, trên vùng núi cao hoặc dưới các thung lũng. Giữa các làng có những đường « ranh giới » rõ rệt, đó là con sông, ngọn suối hoặc đỉnh đồi... do các chủ làng bàn bạc quy định với nhau và cứ thế lưu truyền từ đời này qua đời khác. Về mặt xã hội, làng là một cộng xã thị tộc, nghĩa là mọi người trong làng đều có quan hệ huyết thống rất gần gũi với nhau. Đặc biệt ở các nhóm làm rẫy, làng của họ có khi còn là một cộng xã gia đình, cả làng cư trú trong một mái nhà duy nhất

dài độ bốn năm chục thước. Ví dụ, làng Boxu (Bosur) của người Mạ ở xã Đa Tề, huyện Đa Huoai hiện nay.

Đứng đầu làng là chủ làng (Kwang bon). Đó là một người đàn ông khỏe mạnh, có một độ tuổi nhất định. Điều quan trọng hơn hết là phải hiểu biết phong tục tập quán của làng và của cả dân tộc mình. Ông còn là một người có tài ăn nói, có kinh nghiệm sản xuất, chiến đấu và được mọi người trong làng kính nể. Chủ làng hoặc chủ đất có một nhiệm vụ hết sức quan trọng đó là việc quản lý toàn bộ đất đai, rừng núi, sông, suối thuộc phạm vi làng mình.

Về quyền lợi, chủ làng cũng như mọi người lao động khác, ông ta phải tự lao động để nuôi sống bản thân và gia đình... Nhưng về tinh thần người chủ làng có một uy quyền tuyệt đối đối với mọi thành viên trong làng, những lời khuyên bảo của ông ta được mọi người chấp hành nghiêm chỉnh, ai trái lệnh chủ làng là coi như người đó đã tự mình lìa bỏ cộng đồng làng. Bên cạnh chủ làng, chủ đất, còn có thầy cúng và các gia trưởng v.v... Họ thường được gọi là « tầng lớp trên » trong xã hội truyền thống của các dân tộc bản địa. Sự phân biệt này chủ yếu dựa vào sự khác nhau chút ít về tư liệu sinh hoạt như ruộng, ché, hoặc mức thu nhập lúa gạo do những nguyên nhân: sức lao động và kinh nghiệm sản xuất tạo nên, chứ không phải do kết quả của sự bóc lột đối với người khác.

Với phương pháp đốt rừng làm rẫy hoặc canh tác ruộng nước một cách còn thô sơ cũng với chân nuôi và nghề thủ công gia đình, bon làng là những đơn vị kinh tế — xã hội mang tính chất tự túc, tự cấp biệt lập với nhau. Nó là những sợi dây vô hình trói buộc con người vào những phong tục tập quán cổ truyền hết sức lạc hậu và là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển đối với các dân tộc sống lâu đời tại địa phương.

II. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ — XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC LÂM ĐỒNG TRONG THỜI KỲ THỐNG TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CŨ VÀ MỚI.

Sau khi bình định xong nước ta, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên và bóc lột nhân công rẻ mạt.

Đối với vùng Tây Nguyên nói chung và Lâm Đồng nói riêng, ngay từ đầu, chúng chủ ý thực hiện nhiều cuộc điều tra, thám sát về mọi mặt chuẩn bị cho việc khai thác những đất đai màu mỡ tại đây.

Năm 1930, Trung tâm Nông học được thiết lập tại Bảo Lộc, nhằm nghiên cứu khả năng trồng cây công nghiệp, nhất là trà và cà phê ở Lâm Đồng. Bọn thực dân đã khuyến khích các sĩ quan trong quân đội viễn chinh hồi hưu ở lại Việt Nam cùng các nhà tư bản trồng trọt Pháp đầu tư vốn vào việc khai thác đồn điền.

Lợi dụng những đặc điểm về kinh tế — xã hội, cụ thể là chế độ sở hữu công cộng về đất đai và rừng núi với quyền uy tuyệt đối của từng lớp chủ đất, chủ làng. Bằng các thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ như quà cáp, biếu xén đối với một số người thuộc « tầng lớp trên », các nhà tư bản Pháp đã tiến hành việc cướp đoạt đất đai, nương rẫy của đồng bào các dân tộc ít người để lập nên những đồn điền trà, cà phê và biến họ thành những người làm công cho chúng. Trong đợt điền dã tại làng Minh Rờng Srêkăng, một người Mạ đã kể lại với chúng tôi rằng : vào năm 1945, một người Pháp đã đem biếu chủ đất K'Dùng một thùng rượu, ít cá khô để xin một mảnh đất nhỏ trồng trà. Dần dần ông ta đã chiếm đoạt toàn bộ đất đai nương rẫy của các làng người Mạ tại đây để lập nên đồn điền Minh Rờng rộng 300 ha và biến họ thành những người làm công trong đồn điền của chủ... Tại các đồn điền khác thuộc Lâm Đồng như : Cầu Đất, Trảng Bia, Đăngrêch, Bunbê (Boulbet), Sô-ven (Chauvel), Đạ Bìn, Tứ Quý v.v... trên 6.120 ha đất đai, nương rẫy của đồng bào các dân tộc bản địa đã bị bọn tư bản đồn điền tước đoạt. Một số đồng bào các dân tộc ít người do mất hết phương tiện làm ăn sinh sống đã phải vào làm công tại các đồn điền tư bản kể trên. Ví dụ, đồn điền trà, cà phê Sôven (Chauvel) có 510 người Mạ, đồn điền Bunbê có 200 người Mạ và người Kôho, một đồn điền cà phê của Pháp tại Di Linh đã có bốn làng người Kôho với hơn 600 nhân công làm việc và cư trú tại đây v.v... Và tại tất cả các đồn điền trong tỉnh đều có mặt những công nhân các dân tộc ít người.

Với sự phát triển của các đồn điền tư bản chủ nghĩa, hàng ngũ công nhân các dân tộc ít người ngày một tăng, sự phân công lao động đã xuất hiện (lao động giản đơn và lao động kỹ thuật) chứng tỏ khả năng lao động của đồng bào các dân tộc ít người ở đây là đa dạng.

Công nhân lao động giản đơn ở đồn điền hầu hết là phụ nữ và trẻ em. Họ phải làm việc quần quật từ 11 đến 12 giờ trong một ngày. Số người lao động như vậy chiếm một tỷ số rất lớn trong toàn bộ nhân công làm việc trong các đồn điền tư bản. Ví dụ, tháng 11 năm 1972, tổng số nhân công tại đồn điền Sôven là 312 người, trong số đó có tới 134 phụ nữ và 78 trẻ em dưới độ tuổi lao động, chiếm tỷ lệ trên 2/3. Tại các đồn điền tư bản khác cũng có hiện tượng tương tự. Đó là một thủ đoạn bóc lột dã man của các nhà tư bản đồn điền đối với công nhân các dân tộc ít người ở địa phương...

Một số công nhân thuộc các dân tộc ít người do sự nỗ lực học tập của họ và sự đào tạo của chủ tư bản, đã trở thành những người lao động có kỹ thuật, lao động gián tiếp như : các cai kỹ, kỹ thuật viên chăm sóc trà, lái xe, thợ máy kéo, y tá, giáo viên v.v... Một điều đáng lưu ý là trong những năm sống dưới chế độ Mỹ - nguy, một số công nhân các dân tộc ít người bị chủ lợi dụng và mua chuộc bằng đồng lương, quà cáp, hoặc được giúp đỡ về tiền vốn, phân bón, hạt giống để họ tự khai phá những vùng đất xung quanh các đồn điền làm nên các nương trà tư hữu của mình. Chẳng hạn, vùng xung quanh đồn điền Minh Rồng, thuộc xã Lộc Thắng, huyện Bảo Lộc có tới trên 142 hộ người Mạ vốn là những người làm công tại đồn điền đã có những nương trà thuộc sở hữu của mình. Tại làng Minh Rồng Srékăng với tổng số 58 hộ, đã có 46 hộ người Mạ có nương trà riêng. Một số người đã mua sắm máy cày, phân bón để phát triển các vườn trà của họ. Ví dụ : ông K'Bôrút (K'Bruk), một cai kỹ đồn điền đã có 9 hecta trà riêng và một chiếc máy cày loại lớn ; K'Diêm có một ô tô dùng để chở thuê trà tươi đi bán tại các cơ sở chế biến trà trong tỉnh, K'Ben, K'Mol cũng đã có đến bốn năm hecta trà v.v...

Tuy nghề trồng trà của đồng bào các dân tộc ít người ở địa phương đã phát triển đến một chừng mực nhất định, song những vùng chuyên canh đó vẫn là một nền sản xuất nhỏ lệ thuộc vào giới tư bản đồn điền về tiền vốn, phân bón và tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, các nhà tư bản đã biến họ thành những lực lượng lao động thường trực để khai thác đồn điền khi cần thiết. Đó là một thủ đoạn bóc lột tinh vi đối với công nhân các dân tộc ít người trong các khu vực đồn điền ở đây.

Việc xuất hiện một đội ngũ những người công nhân đồn điền với sự phân công lao động rõ rệt (lao động giản đơn và lao động kỹ thuật) và những vùng chuyên canh trà, là những yếu tố mới trong đời sống kinh tế của đồng bào các dân tộc Lâm Đồng. Và đó cũng là một đặc điểm cần chú ý trong giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc ít người ở địa phương.

Cùng với những biến đổi trong vùng đất cây công nghiệp của các đồn điền, ở các vùng khác cũng diễn ra những biến động khá sâu sắc.

Từ những năm 1960 trở đi, để giành lấy quần chúng các dân tộc nhằm biến họ thành hàng rào che chở và nguồn nhân lực bổ sung vào đội quân đánh thuê của chủ nghĩa thực dân mới, Mỹ-ngụy đã dùng máy bay, xe quân sự, bom, đạn và chất độc hóa học triệt hạ hàng trăm làng mạc, cướp, giết hết trâu bò, lương thực và gom dân vào các trại tập trung, các «ấp chiến lược» ven các tiểu khu, chi khu quân sự, đường giao thông, và các thị trấn, thị xã miền núi.

Tại Bảo Lộc và Di Linh, chúng đã dồn hơn 4.000 đồng bào Koho và Mạ v.v... vào trại tập trung Bắc Ruộng, dồn 33 làng người Nộp ⁽¹⁾ vào các «ấp chiến lược» ven thị trấn Di Linh và hơn 30 bon Srê ⁽²⁾ thuộc xã Đình Trang Thượng vào các ấp ven lộ 20 v.v... Ở Đơn Dương, Đức Trọng, (Tuyên Đức cũ) gần 7.000 người Churu bị dồn vào các ấp Kádon, Kade, Karai v.v... thuộc các xã Tutra I và Tutra II... Hơn 15.000 đồng

(1). (2) Nộp và Srê là những nhóm địa phương của người Srê.

bào Chil thuộc các làng cũ như Bonrôm, Condố, Xiếtmê, Đatê, Liêngbông v.v... trên những sườn núi cao vùng Đông Bắc cao nguyên Lang biăng, bị chúng dồn về các «ấp chiến lược» quan trọng dọc theo lộ 20, 21B như : Đame, Đambao, Bônông-rếch, R'chai, Suối Thông A v.v... thuộc các xã N' thôn Hạ, Đại Đôn, Đinh Văn, Phú Hội, Thạnh Mỹ và một số xã ấp gần thành phố Đà Lạt.

Cho tới cuối năm 1973, trên địa bàn toàn tỉnh gần 80.000 đồng bào các dân tộc phải sống trong các «ấp chiến lược» của Mỹ-ngụy.

Trong các hàng rào kẽm gai và hố chông mìn của chúng, sáng từ 7, 8 giờ đồng bào mới được mở cổng cho ra, và chiều vào khoảng 3-4 giờ đã bị nhốt lại. Nơi ăn chốn ở của họ chật chội và thiếu vệ sinh, vì vậy trong các «trại tập trung», các «ấp chiến lược» vùng các dân tộc ít người các bệnh dịch tả sốt rét xảy ra liên miên, có nơi có lúc chỉ trong vòng một tháng trời đã chết hàng chục mạng người như ấp 16, ấp 17, ấp Đadôn, Đacun...

Sống trong các trại tập trung đó, đồng bào các dân tộc ít người không được làm rẫy ở xa. Đã thế, chúng còn cho tay chân theo dõi, khống chế và kìm kẹp. Đại đa số nông dân lao động các dân tộc địa phương đã mất hết nương rẫy, ruộng đồng và phải sống trong đói nghèo cùng cực. Con em của họ hầu hết bị bắt lính, bị sung vào lực lượng dân sự chiến đấu do Mỹ trực tiếp huấn luyện, số còn lại phải làm tề, điệp và phòng vệ dân sự, cầm súng địch đàn áp lại đồng bào mình...

Đó là những tội ác của Mỹ-ngụy đối với đồng bào các dân tộc tỉnh Lâm Đồng trước ngày giải phóng...

Đi đôi với chính sách đàn áp, khủng bố, đế quốc Mỹ sử dụng các thủ đoạn lừa bịp, mị dân bằng kinh tế.

Lợi dụng trình độ phát triển về kinh tế — xã hội còn lạc hậu, nhất là cuộc sống thiếu thốn của họ trước đây, tại một số «ấp chiến lược» điển hình như : Đame, Suối Thông A thuộc vùng Chil, Ka Đơn thuộc vùng Churu và Kaminh thuộc vùng

Srê v.v... bằng cái gọi là « chương trình viện trợ kinh tế », Mỹ đã cung cấp phân hóa học, thuốc trừ sâu, máy cày, máy bơm, máy xát gạo... cho nông dân các dân tộc...

Với các phương tiện đó, một bộ phận các dân tộc ít người ở các địa điểm nói trên đã thay đổi phương pháp canh tác cổ truyền của họ. Trên những địa bàn cư trú mới, họ đã sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, máy cày, máy bơm nước... Cùng với việc làm rẫy định canh, họ còn làm cả ruộng nước với những biện pháp thâm canh mới. Ngoài lúa, ngô và cao lương họ bắt đầu trồng các loại cây chuyên canh khác như : đậu xanh, đậu nành, su su, cải bắp, hành tây, actisô, bơ và các loại cây ăn quả khác. Nhiều nông dân khá giả đã chở sản phẩm của họ bán tại Sài Gòn, Nha Trang, Phan Rang và các thị trấn, thị xã miền núi, hoặc trực tiếp bán cho lực lượng quân sự Mỹ có mặt tại địa phương. Tại vùng Đon Dương, một số nông dân Churu đã bàn tới việc tổ chức các hợp tác xã của những người trồng trọt trên quy mô 3.000 hội viên v.v...

Bằng các nguồn thu nhập mới, cộng thêm các tài sản cổ truyền (1) tích lũy từ lâu đời như : ruộng, chè, trâu, bò, dê, ngựa ... đến nay cũng biến thành tiền đã làm cho một số nông dân trở thành khá giả. Nhiều người đã đầu tư thêm ruộng đất, mua sắm máy móc, phân bón để tiến hành kinh doanh nông nghiệp...

Những biến đổi đó đã dẫn tới hiện tượng ruộng đất và máy móc dần dần lọt vào tay một số người có quyền lực trong hệ thống chính quyền và thân quyền dưới chế độ thực dân mới. Ví dụ ở ấp Đạm, vùng người Chhì, ông xã trưởng

(1) Theo điều tra điền dã của chúng tôi, giá trị các tài sản ấy qui thành tiền là : — 1 đồng la lớn giá 500.000đ (cũ)

— 1 đồng la nhỏ : 50.000đ (cũ)

— 1 trâu lớn : 100.000đ (cũ)

— 1 ché cô : 30.000đ (cũ)

Số tiền này dùng mua sắm máy móc và các phương tiện kinh doanh nông nghiệp tại các « ấp chiến lược » điển hình nói trên.

Ha Doi có 5 héc-ta ruộng đất, ấp trưởng Ha Gim có 3 héc-ta và một xe vận tải; các mục sư Ha Siêng, Ha Phang, Ha Mung, Ha Xó B, Ha Đang, v.v... đều có trên 4-5 héc-ta ruộng đất và các máy cày loại lớn (1), trong khi đó Ha Thing, Ha Phang... là những người Chil cùng ấp có từ 5 đến 10 người ăn mà không có nổi 2 sào ruộng đất. Tại Đơn Dương, các viên chức nguy quyền cấp huyện như : Tu Prông Hiu, Ya Biên, Ya Yú v.v... đã chiếm đoạt nhiều đất đai, rừng núi của đồng bào Churu và Kơho; các viên chức thấp hơn như : ấp trưởng Ya Ngang đã có 5 héc-ta ruộng, 2 máy cày, 1 máy xát gạo. Ở ấp Ka Minh, thuộc vùng Srê đã sử dụng thường xuyên 7 chiếc máy cày lớn trong nông nghiệp v.v...

Đó là một chính sách lừa mị nhằm lôi kéo nông dân các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng để củng cố vùng thống trị của Mỹ-ngụy.

Sự lừa mị đó một mặt thể hiện ở chỗ các công cụ, cơ khí chỉ tập trung tại những « ấp chiến lược » điển hình quanh các căn cứ quân sự và đường giao thông quan trọng của chúng, còn phần lớn tại các địa điểm khác đồng bào các dân tộc ít người vẫn sống trong cảnh đói nghèo cùng cực. Mặt khác, các phương tiện hiện đại đó càng làm tăng thêm sự lệ thuộc của các dân cư sống trong ấp chiến lược với chủ nghĩa thực dân mới. Đó là những hậu quả nặng nề ở các ấp chiến lược trong các dân tộc ít người ở địa phương sau ngày giải phóng ...

Tuy vậy, với việc sử dụng các công cụ sản xuất mới đã làm cho sản phẩm lao động trong xã hội ngày càng tăng, các đơn vị kinh tế tự túc, tự cấp trong xã hội cổ truyền bị phá vỡ, chế độ tư hữu và những yếu tố kinh tế hàng hóa đã phát sinh và phát triển đến một mức độ nhất định, sự chi phối của quan hệ huyết tộc được nới rộng, chế độ đại gia đình dần dần tan rã, các gia đình nhỏ ra đời và ngày càng trở nên

(1) Ở thôn Đa Me có các máy cày hiệu Massey Ferguson 135 loại 45 mã lực và 75 mã lực. Ở ấp Suối Thông A có 3 loại máy cày : loại Massey Ferguson 135 của Mỹ ; , loại Someca 750 của Mỹ và loại Joh Deere (75 mã lực) của Mỹ.

phổ biến trong các «ấp chiến lược» thuộc vùng các dân tộc tỉnh Lâm Đồng ...

Với việc thành lập các đồn điền tư bản chủ nghĩa, các «trại tập trung» và các «ấp chiến lược» nói trên đã làm cho cơ cấu bon làng trong vùng các dân tộc ít người có một sự biến đổi sâu sắc. Nếu như trong xã hội cổ truyền, làng là một công xã thị tộc, hoặc là một công xã gia đình, thì dưới chế độ thực dân mới, làng của họ mang tính chất của một đơn vị hành chính hiện đại. Làng gồm nhiều buôn (nhiều làng cũ), nhiều nhóm và nhiều dân tộc có phong tục tập quán và trình độ phát triển xã hội khác nhau cùng cư trú. Làng Đa Me gồm Bon Rom, Xiết Mé, Đa Tẻ, Liêng Bông, v.v... của người Chil, người Thái và người Kinh. Làng Suối Thông A, gồm các bon (làng cũ) như: Đa Ka (Đa Kar), Giơng Lô (Djơng Lô), Liêng Bông, Đờ roông (D'roog) của người Chil, người Toring, người Sré, người Êđê, người Khơme, người Kinh và người Mỹ lai. Làng Ka Đơn, gồm có bon: Somai, Trắclét (Terllet), Bơlác (Bơ-lah), của người Churu, người Raglai, người Nùng và người Việt. Làng trough đồn điền Bun Sé, có các buôn của người Mạ, người Nộp, người Sré, người Cordon ... Nhiều làng cũ (Bon) bị xé lẻ thành nhiều bộ phận, cư trú tại các địa điểm khác nhau. Làng Liêng Bông của người Chil thuộc vùng Đông Bắc Cao nguyên Lang Biang, dưới thời Mỹ-ngụy, làng bị chia xẻ làm ba bộ phận: một số bộ phận dân cư bị dồn về Đa Me, một bộ phận cư trú tại Suối Thông A, và một bộ phận thuộc các xã ấp ven thành phố Đà Lạt v.v...

Sự đảo lộn toàn bộ địa bàn cư trú, cơ cấu của làng đã làm cho uy quyền của một số chủ đất, chủ làng dần dần giảm sút, một số khác cùng các con cháu của họ bị Mỹ-ngụy mua chuộc đã trở thành những người nằm trong guồng máy thống trị của chúng như: các nghị viên, «hội đồng sắc tộc», quận trưởng, quận phó, xã trưởng, ấp trưởng và các mục sư, thầy giảng trong nhà thờ Tin lành. Đó là tầng lớp có nhiều đặc quyền, đặc lợi, gắn liền với chủ nghĩa thực dân mới.

Với những biến đổi trong sinh hoạt kinh tế và cơ cấu xã hội trong vùng các dân tộc bản địa tỉnh Lâm Đồng dưới ách

thống trị của chủ nghĩa thực dân, nhất là chủ nghĩa thực dân mới đã dẫn đến những khó khăn về mặt chính trị và tư tưởng trên con đường tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội tại vùng nông thôn dân tộc tỉnh Lâm Đồng.

* * *

III. NHỮNG BIẾN ĐỘNG XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC LÂM ĐỒNG SAU GIẢI PHÓNG.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nguồn cung ứng vật tư, tiếp liệu của Mỹ không còn nữa, các máy móc thiếu nhiên liệu và phụ tùng thay thế. Các công cụ thủ công và sức kéo trâu bò hầu như đã bị tàn phá trong các đợt càn quét trước đây. Với tình hình đó, trong một thời gian đầu các cơ sở sản xuất tại các « ấp chiến lược » và các đồn điền trước đây hầu như bị đình trệ. Lại thêm thiên tai, hạn hán, mất mùa gây nên cảnh đói rét, bệnh tật trong vùng các dân tộc ít người vào những ngày đầu vừa được giải phóng.

Lợi dụng hoàn cảnh đó, bọn Fulrô (1) đã cấu kết chặt chẽ với một số nguy quân, nguy quyền trước đây, nhằm thực hiện âm mưu hậu chiến của Mỹ. Một mặt, chúng kích thích vào ý thức tự hữu của một số nông dân khá giả để tuyên truyền xuyên tạc chủ nghĩa xã hội; gây chia rẽ giữa đồng bào Kinh và đồng bào Thượng, giữa lương và giáo; gieo rắc tâm lý khâm phục, hàm ơn và trông chờ sự trở lại của Mỹ. Tại một số đồn điền, các cai ký xúi giục, lôi kéo công nhân các dân tộc ít người bỏ việc làm về chăm sóc các nương trà riêng. Ở các « ấp chiến lược » cũ, một vài nông dân khá giả đã cất dấu các phụ tùng máy kéo, vì không muốn bỏ những cỗ máy của mình vào các tập đoàn sản xuất. Họ suy tính, ngần ngại trước con đường tập thể hóa nông nghiệp v.v... Mặt khác, chúng tung một số phần tử xấu chui vào các tổ chức chính quyền và đoàn thể quần chúng ở cơ sở để phá hoại cách mạng từ bên trong,

(1) Fulrô là một tổ chức phản động trong các dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

lôi kéo một số thanh niên chạy ra rừng bỏ súng vào lực lượng phản cách mạng...

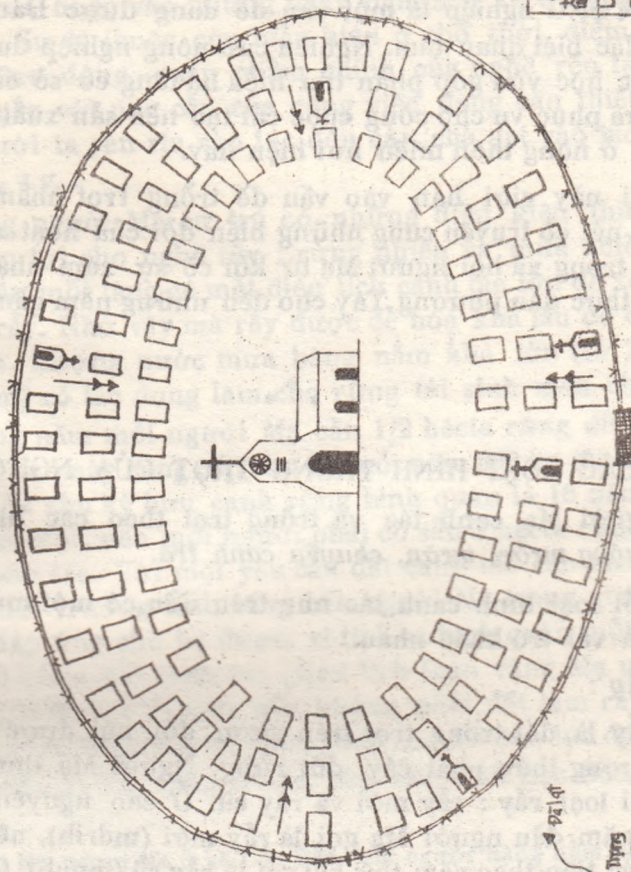
Cùng với những hoạt động phá hoại về mặt chính trị, chúng dùng cả lực lượng vũ trang đột nhập vào các xã ấp, bắt cóc và ám sát cán bộ cơ sở của ta để hù dọa và gây hoang mang trong quần chúng...

Trước tình hình đó, chính quyền cách mạng của nhân dân đã kịp thời trấn áp bọn phản động Fulrô và phát động quần chúng các dân tộc ít người đứng lên hành động cách mạng. Các đội công tác liên ngành, liên cơ quan đã xuống tận các cơ sở sản xuất cùng với đồng bào các dân tộc ít người xây dựng cuộc sống mới. Tại các đồn điền trà, cà phê trước đây, công nhân đã trở lại tiếp tục làm việc. Nhiều tổ đoàn kết, nhiều tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã cấp cao liên dân tộc (1) đã được thành lập. Các ngành nghề mới đã được xây dựng như ngành khai thác quế, nhựa thông, rễ thông, ngành trồng rừng v.v... Trên cơ sở đó, đời sống của đồng bào nhân dân lao động các dân tộc ít người dần dần ổn định. Họ bắt đầu nhận ra âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ và bản chất giai cấp phản động của bọn Fulrô, nhiều bà con đã mạnh dạn tố giác bọn phản động lên lút năm vùng, và kêu gọi con em của mình trở về sum họp cùng với gia đình, thôn xóm.

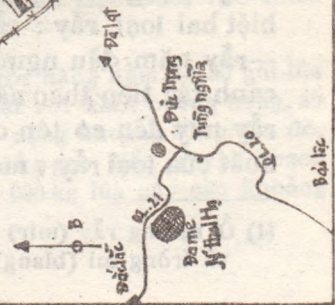
Với bản chất lao động cần cù và sáng tạo, với truyền thống đoàn kết tương trợ nhau trong sản xuất và chiến đấu chống ngoại xâm, các dân tộc ít người tỉnh Lâm Đồng đã vượt qua những khó khăn trước mắt cùng với các dân tộc anh em trong cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc, loại trừ tận gốc mọi âm mưu của chủ nghĩa thực dân và thế lực phản động quốc tế đã và đang lợi dụng những hạn chế về mặt chính trị, tư tưởng trong vùng dân tộc ít người để tiến hành chiến tranh tâm lý gây hiểm khích giữa các dân tộc, nhằm phục vụ cho mưu đồ xâm lược của chủ nghĩa bá quyền đại Hán và các thế lực đế quốc đối với sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nước Việt Nam.

(1) Hợp tác xã Nam Hiệp, xã Hiệp Thanh, huyện Đức Trọng, có cả người Kinh và người Kơho.

Sơ đồ ấp ĐAME xã N'hoi/HQ (Tư lỵ 25.6.1972)



- Dân số ấp 2193
 Nhà thờ (Church)
 Nhà (House)
 Đường (Road)
 Cầu (Bridge)
 Sông (River)
 Mương (Canal)



MỘT SỐ VẤN ĐỀ DÂN TỘC HỌC NÔNG NGHIỆP Ở VÙNG NGƯỜI MẠ TỈNH LÂM ĐỒNG

PHAN NGỌC CHIẾN

NÔNG nghiệp là một vấn đề đang được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Nghiên cứu nông nghiệp dưới góc độ dân tộc học vừa góp phần tìm hiểu hạ tầng cơ sở của một xã hội, vừa phục vụ cho công cuộc cải tạo nền sản xuất nhỏ đang tồn tại ở nông thôn miền núi hiện nay.

Bài này giới hạn vào vấn đề trồng trọt nhằm nêu lên những nét cổ truyền cùng những biến đổi của hoạt động kinh tế này trong xã hội người Mạ từ khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây cho đến những năm gần đây nhất.

• • •

I. CÁC LOẠI HÌNH TRỒNG TRỌT CỦA NGƯỜI MẠ

Người Mạ canh tác và trồng trọt theo các hình thức : *rẫy, ruộng nước, vườn, chuyên canh trà*.

Mỗi loại hình canh tác như trên đều có một mức độ phổ biến và vai trò khác nhau.

Rẫy :

Rẫy là đất trồng trọt trên sườn đồi núi được tạo thành do phương thức phát cây, đốt rừng. Người Mạ thường phân biệt hai loại rẫy : rẫy mới và rẫy cũ. Ở cao nguyên Bảo Lộc —rẫy năm đầu người Mạ gọi là rẫy mới (mdrih), nếu tiếp tục canh tác tiếp theo năm thứ hai gọi là rẫy cũ (mpuh). Cả hai loại rẫy này đều có tên chung là « mir ». Kỹ thuật và tập quán sản xuất của loại rẫy « mdrih » và « mpuh » không có gì khác nhau ⁽¹⁾.

(1) Ở những rẫy (mir) lúa gần làng sau khi gặt xong, người Mạ đốt cỏ và trồng mì (blang). Rẫy trồng mì gọi là « mpuh blang ».

Rẫy là loại hình trồng trọt quan trọng nhất trong xã hội người Mạ. Cho đến thời gian gần đây, trong phần lớn các làng, rẫy cung cấp lương thực và thực phẩm cho người Mạ.

Trong các làng, mọi công việc sản xuất đều có liên quan chặt chẽ với nghề làm rẫy. Ví dụ như nghề rèn lệ thuộc vào nghề rẫy ở chỗ người ta chỉ rèn vào buổi chiều sau khi đi làm rẫy về, hoặc vào những ngày nghỉ xen kẽ trong thời gian làm rẫy. Sự lệ thuộc còn biểu hiện ở chỗ thời điểm rèn các công cụ lao động — sản phẩm chính của nghề rèn tại đây — thường gắn với nhu cầu của công việc đang cần thiết. Chẳng hạn, người ta rèn rìu vào lúc đốn cây, chà gát vào lúc phát và dọn rẫy, v.v...

Vùng người Mạ cư trú có những điều kiện thiên nhiên rất thuận lợi cho nghề rẫy : rừng nhiều và mưa nhiều. Rừng nhiều nên mỗi làng có một diện tích canh tác lớn để xoay vòng chu kỳ rẫy. Nhờ vậy mà rẫy được đề hóa khá lâu để cây rừng hồi sinh. Lượng nước mưa hàng năm khá lớn (từ 2.800 đến 3.000 mm) có tác dụng làm cho rừng tái sinh mau chóng.

Hàng năm mỗi người Mạ cần 1/2 héc-ta rừng để làm rẫy ; số diện tích này cung cấp cho họ mỗi năm 800 kg lúa hay 500 kg gạo (1). Vì chu kỳ hưu canh rừng bình quân là 16 năm, rẫy lại làm năm một, nên mỗi người phải có sẵn 8 héc-ta rừng để xoay vòng canh tác. Với một yêu cầu đất canh tác cao như thế, nói chung môi trường sinh sống của người Mạ trong quá khứ vẫn có thể đáp ứng cho họ được, vì tính ra bình quân mỗi người có được 10 héc-ta đất canh tác (diện tích toàn vùng Mạ ước lượng là 6.000 km², trừ đi một nửa không phải đất làm rẫy, còn lại 3.000 km² hay 300.000 ha phân phối cho số dân lúc đó là 30.000 người) (2). Ví dụ : làng B'Rđe, nay thuộc xã Lộc Bắc, vào năm

(1) Theo lời người Mạ ở xã Lộc Bắc, mỗi người hàng năm có 30 gùi lúa mới đủ ăn. Sau khi lấy chân dậm cho hạt rời khỏi cuống bông, số lượng gùi này còn lại 20 gùi. Mỗi gùi cân nặng khoảng 30 kg. Do đó, mỗi năm họ cần khoảng 600 kg lúa hay 375 kg gạo. Nếu lấy thu hoạch bình quân mỗi héc-ta rẫy là 1.600 kg, số 600 kg lúa này cần khoảng 0,40 ha rừng để canh tác.

(2) J. Boulbet.

1962 có 154 người, hưởng một diện tích đất làm rẫy là khoảng 2.000 ha, mỗi năm cả làng canh tác 70—75 ha. Theo nhịp độ này, một miếng rẫy được đề hóa từ 20 đến 30 năm, một thời gian quá đủ cho rừng và đất phục hồi độ phì nhiêu. Hoặc một khu vực thuộc thung lũng trung và hạ lưu sông Đa Huoai và thung lũng hạ lưu sông Đa Teh gồm có 20 làng với 1.600 người Mạ, sử dụng một diện tích đất làm rẫy là 18.500 ha.

Tính ra mỗi người có sẵn 10 héc-ta rừng để làm rẫy từng năm một, và thời gian đề hóa mỗi rẫy là 20 năm.

Như thế, với điều kiện thiên nhiên như trên, người Mạ có thể sinh sống bằng nghề rẫy mà môi trường sống quanh họ vẫn được hồi sinh.

Sau giải phóng miền Nam, rẫy vẫn còn một vị trí quan trọng đối với người Mạ. Nhìn vào từng xã của huyện Bảo Lộc, ta thấy ở phần lớn các xã có người Mạ cư trú, diện tích lúa rẫy vẫn còn nhiều hơn diện tích lúa nước. Xã Lộc Lâm, năm 1977, có 95 ha lúa rẫy so với 71 ha lúa nước. Xã Lộc Thắng có 234 ha lúa rẫy so với 103 ha lúa nước. Xã Lộc Phước có 278 ha lúa rẫy so với 15 ha lúa nước. Xã Lộc Phú có 314 ha lúa rẫy so với 21 ha lúa nước. Bên cạnh đó có một xã chỉ trồng lúa rẫy mà chưa trồng lúa nước. Đó là xã Lộc Bắc, nơi cư trú của gần 2.000 người Mạ và năm 1977, người Mạ ở xã này khai thác hơn 300 ha rừng để trồng lúa nước.

Ruộng nước :

Ở vùng Mạ, có những vùng đất bằng và thấp không cây cối, bị ngập nước vào mùa mưa và có rừng xavan phát triển (savane) vào mùa nắng. Người Mạ gọi những địa thế tự nhiên này là Srê. Có nhiều Srê nằm rải rác trong vùng Mạ, nhưng nhiều nhất và lớn nhất là các Srê ở khu vực thung lũng hạ lưu sông Đa Đông, chỗ giao lưu với các nhánh sông Đa Rlai, Đa Rmih, Đa Lai, và Đa Teh. Khu vực này có các Srê như Srê Bon Gor, Srê Bon Rsi, Srê Bon Paang, Srê Nau, Puh Nau Kloong, Srê Đa Lai, Srê Đa Rmih, v.v... Các Srê này là những địa thế

tự nhiên có thể khai thác thành ruộng nước, và người Mạ cũng gọi những mảnh ruộng làm trên các nơi này là Srê.

Ruộng nước là một loại hình trồng trọt rất ít phổ biến ở vùng Mạ. Theo sự điều tra của chúng tôi, từ trước năm 1975 người Mạ ở các làng Jirai, Minh Rồng 2, Minh Rồng Srêkăng, nay thuộc xã Lộc Thắng cũng có làm ruộng nước với kỹ thuật còn thô sơ. Ngay cả ở những làng này, vai trò của ruộng nước cũng rất nhỏ bé so với vai trò của rẫy. Người Mạ ở làng Minh Rồng Srêkăng nói rằng trước đây trong ba năm họ mới làm ruộng một lần vì phương pháp làm ruộng của họ rất tốn công và họ vẫn thích làm rẫy hơn.

Từ năm 1975 đến nay, với chính sách định canh định cư, chính quyền địa phương đã giúp đỡ đồng bào Mạ rời rừng sâu hẻo lánh đi tìm những vùng đất mới thuận lợi để ổn định đời sống. Chẳng hạn 22 làng sống lẻ tẻ trên núi cao gồm trên 300 hộ với 1.000 người Mạ đã về quây quần dọc sông Đa Teh lập nên xã Đa Tề. Hoặc vào mùa xuân năm 1977, 171 hộ gồm 948 người ở các làng thuộc hai xã 1 và 6 cũ đã về đoàn tụ tại vùng trảng Singor lập nên xã Lộc Lâm.

Song song với công tác định cư, chính quyền đã giúp đồng bào cải tạo đất hoang thành ruộng nước, có nơi đã có hệ thống thủy lợi và làm hai vụ một năm. Nhìn qua một số xã có người Mạ cư trú, ta thấy xã Lộc Lâm đã cải tạo trảng Singor thành 70 ha ruộng nước. Xã Lộc Trung năm 1977 đã làm 208 ha ruộng nước, trong đó 50 ha là vụ đông xuân. Số diện tích này đã vượt gấp đôi diện tích lúa rẫy cùng năm là 102 ha. Xã Lộc Thắng năm 1977 đã trồng 116 ha lúa mùa và 22 ha lúa đông xuân, trong đó diện tích lúa của người Mạ là 103 ha. Xã này đã hoàn thành 1.000 mét mương tưới tiêu và một công trình thủy nông có hệ chứa bốn triệu rưỡi mét khối nước, đủ tưới cho hàng trăm hécta ruộng trong mùa nắng hạn.

Như vậy, loại hình canh tác ruộng nước đang được xác lập và phát triển. Loại hình rẫy đang thu hẹp và sẽ mất dần vị trí quan trọng hàng đầu trong đời sống thực tế của người Mạ.

Vườn:

Trong vườn nhà, người Mạ thường trồng thuốc lá, mít, đu đủ, chuối, mía, v.v... Nhiều loại cây trên được trồng chung với nhau trong một mảnh vườn, nhưng thỉnh thoảng cũng có những mảnh vườn chỉ trồng thuốc lá.

Hình thức trồng trọt này xuất hiện ở mọi làng, nhưng quy mô còn rất nhỏ vì đất trồng hẹp và số lượng cây trồng ít. Nhiều nơi cây trong vườn èo uột và lưa thưa, phần nào cũng vì hàng rào sơ sài nên các gia súc nuôi theo lối thả rông vào phá phách. Kỹ thuật canh tác còn thô sơ vì chưa dùng phân bón và không bỏ công chăm sóc bao nhiêu.

Ở một vài nơi, quy mô trồng trọt phần nào có lớn hơn các nơi khác và đã trồng thêm cây bo bo (Đạ Tẻ), dầu tằm (Lộc Thắng) nhưng nói chung loại hình vườn giữ một vai trò rất thứ yếu trong đời sống kinh tế của người Mạ (1)...

Chuyên canh trà:

Tại những làng người Mạ gần các đồn điền trà của tư bản Pháp trước đây, đã xuất hiện một số yếu tố mới. Ở đây người Mạ đã thoát ly công việc làm rẫy để trở thành công nhân làm việc thường xuyên trong các đồn điền trà, cà phê của tư sản Pháp và Việt. Họ làm nghề hái trà, cà phê, hoặc lái máy cày, lái xe ô tô, chăm sóc trà, làm nhân viên thống kê, v.v. Bên cạnh loại công nhân thường xuyên còn có một số khác làm công nhân theo mùa vụ vào những tháng rảnh rỗi khi đã kết thúc công việc ruộng, rẫy.

Đồng thời với những biến đổi về sinh hoạt kinh tế như trên, đã xuất hiện nghề chuyên canh trà theo lối cá thể. Tiêu biểu nhất cho hoạt động kinh tế mới này là các làng người Mạ ở xã Lộc Thắng. Những số liệu sau đây về tình hình sản

(1) Trong những năm gần đây nhất (1979—1982), loại hình vườn trọt rất được phát triển ở người Kơho vùng Di Linh và Đức Trọng. Ở đây, kinh tế vườn giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống người Kơho.

xuất trà tại xã này năm 1978 có thể phản ánh phần nào tình hình trên. Năm 1978, toàn xã có 165 hộ trồng trà theo lối cá thể, trong đó có 142 hộ người Mạ và 23 hộ người Kinh. So với tổng số hộ người Mạ trong xã là 206 hộ, ta thấy gần 3/4 hộ có trồng trà với một mức độ khá phổ biến. Tổng số diện tích trà của người Mạ là 114,95 ha, và của người Kinh là 21,50 ha. Làng trồng nhiều nhất là Minh Rông Srêkăng (với trên 50 hộ người Mạ và chỉ có 3 hộ người Kinh), chiếm gần một nửa diện tích toàn xã. Làng đứng thứ nhì có diện tích trà cá thể là làng Jirai và thứ ba là B'Đa.

Số diện tích trà nói trên được phân phối như sau : 49 hộ có từ 1 đến 2 ha, 4 hộ có từ 2 đến 3 ha, một hộ có trên 5 ha. Đại đa số các hộ còn lại có diện tích dưới 1 ha, mà ít nhất là 1 sào.

Như thế, ở một số làng nhất định ngành trồng trà có một vai trò quan trọng hơn ruộng nước. Nhưng đó chỉ là một ít làng trong toàn xã hội Mạ và ngay tại những làng này, rẫy vẫn giữ vai trò chủ đạo. Diện tích rẫy gấp đôi diện tích trà. Các tổ văn đồi công làm trà chưa tách khỏi các tổ văn đồi công rẫy và ruộng. Nhưng điều quan trọng hơn cả là các hộ trồng trà chưa thể chỉ sống bằng nghề này mà phải bằng nghề rẫy là chính. Tuyệt đại đa số các hộ chỉ có từ 2 ha trở xuống, phần nhiều là dưới 1 ha. Ngoài ra, đồng bào không có máy móc chế biến nên phải bán trà tươi ra thị trường.

II. KỸ THUẬT VÀ TẬP QUÁN TRỒNG TRỌT

Ruộng nước :

Về hình thái sở hữu, ruộng nước nằm trong địa phận canh tác của làng và trên nguyên tắc làng là sở hữu chủ cao nhất. Quyền sở hữu cao nhất của làng chỉ là hình thức, còn trên thực tế quyền sở hữu thuộc về từng nhóm gia đình có quan hệ huyết tộc gần gũi với nhau, khoảng hai ba đời. Từng nhóm gia đình có chung một khu ruộng và chia ra từng mảnh để các gia đình canh tác theo lối cha truyền con nối. Gia đình không có quyền

bán hay chuyển nhượng cho người khác ngoài nhóm của mình. Quyền này thuộc về nhóm gia đình.

Về kỹ thuật canh tác, đầu tiên người ta ngăn nước ở sông suối và dẫn vào ruộng để làm mềm đất. Sau đó, cuốc đất lên và ban ra cho bằng. Công cụ để ban đất là một tấm ván nặng dài hai thước, hai đầu có đóng đinh để cột hai dây kéo. Hai người vừa đi tới vừa kéo tấm ván. Giữa thân tấm ván có gắn một cái cây để một người đi sau cầm điều chỉnh đưa tấm ván lên cao hoặc xuống thấp trên mặt ruộng. Dụng cụ ban đất này gọi là «Lo pân hoài u». Người Chil ở thôn Đa Me xã Nthón Hạ (huyện Đức Trọng) cũng có cái ban đất trên ruộng do người kéo, chỉ khác là dụng cụ của họ có răng bằng gỗ giống như cái bừa.

Sau khi ban đất cho bằng, người ta tháo nước ra và để trong 15, 16 ngày cho ruộng khô. Khi ruộng vừa khô, mỗi người đàn ông cầm hai cây gậy (Rmul) vừa đi tới vừa chọc lỗ xuống ruộng. Đằng sau người này có hai người đàn bà đi theo bỏ lúa vào lỗ rồi dùng cái «kao» lấp đất lại. Đối với lúa tẻ, người ta chỉ dẫn nước vào ruộng trở lại khi nào trời nắng làm cho ruộng quá khô. Đối với lúa nếp, không cần dẫn nước vào nữa. Ruộng ở đây không dùng phân bón.

Như thế, công cụ sản xuất và kỹ thuật canh tác ruộng nước ở đây còn rất thô sơ và giữ lại nhiều dấu vết của phương pháp rẫy. Cái «kao», và đặc biệt cây gậy chọc lỗ là những công cụ đặc thù của phương pháp rẫy. Cách chọc lỗ và kiểu nhả nước mưa để tưới cho lúa cũng là những nét đặc trưng của rẫy.

Rẫy «mìr» :

Đối với người Mạ, đất rẫy là thuộc quyền sở hữu của công xã làng, tức tài sản chung của mọi người. Do đó, ai cũng có quyền canh tác và hưởng sản phẩm làm ra. Nhưng, người chủ làng là đại diện cho mọi người trong làng để quản lý vùng đất rẫy làm rẫy. Người chủ làng là người cao tuổi và có uy tín

đối với dân làng, họ có nhiệm vụ bảo vệ và quản lý đất đai của làng nhưng không có đặc quyền nào về mặt vật chất. Vì vậy, người chủ làng đồng thời là người chủ rừng. Trong thực tế, quyền chủ rừng chỉ có ý nghĩa về mặt tinh thần và có tính chất tượng trưng. Đó là một đặc điểm chung của xã hội người Mạ, và mỗi nơi người đại diện này được gọi bằng một tên khác nhau, như « Chau kuang bon », « Chau pải », « Tom u », « Tom bri », v.v...

Bên cạnh đó còn một nhân vật có liên hệ đến vấn đề trồng trọt là « Chau át pu bri », có nghĩa là « người cầm rừng ». Đây là người hiểu biết nhiều nhất về kỹ thuật trồng trọt, lãnh trách nhiệm chỉ đạo việc canh tác trong làng. Mỗi làng có một hoặc hai người.

Trong quá trình lịch sử, mỗi khu vực cư trú có những điều kiện về tự nhiên và xã hội khác nhau nên sự phân hóa bước đầu về chế độ sở hữu nói trên ở các nơi đã diễn ra theo những chiều hướng không hoàn toàn giống nhau. Sự khác nhau này phần nào làm cho tập quán chọn rừng — khâu đầu tiên trong một chu trình rẫy — trở nên khác nhau từ nơi này đến nơi khác. Dĩ nhiên điều kiện tự nhiên mỗi nơi cũng góp phần tạo nên sự khác biệt này.

Tại những làng ở cao nguyên Bảo Lộc, nơi mà mặt bằng cao nguyên tương đối bằng phẳng vì chỉ bị cắt bởi những đồi thấp lượn sóng, người Mạ có tập quán cả làng cùng chọn chung một đầm rừng rộng. Mặt khác, diện tích canh tác ở đây có phần bị hạn chế do rừng thưa nhiều và do các đồn điền của Pháp lâu chiếm: quyền quản lý đất đai thống nhất của làng vì thế bị phân hóa vào tay những gia đình có uy tín trong làng (dĩ nhiên các gia đình chủ đất nay cũng vẫn còn hưởng quyền lợi về tinh thần là chủ yếu). Vì vậy sau khi chọn rừng, chủ rừng đứng ra chia khu rừng rộng nói trên thành từng mảnh cho từng gia đình. Để cho công bằng, mỗi gia đình đều có một phần ở đỉnh đồi, một phần ở sườn đồi, và một phần dưới chân đồi, bởi vì đất đai ở những nơi này có giá trị tốt xấu khác nhau.

Trong khi đó ở phần lớn xứ Mạ còn lại nằm dọc theo sông Đa Đông và các phụ lưu tả ngạn của con sông này, mặt bằng của đất canh tác bị cắt nhỏ bởi các dãy núi thấp có sườn dốc mà người Mạ gọi là «Đang», nên rẫy của làng không thể ở một chỗ được. Diện tích canh tác ở vùng này không bị các hạn chế nói trên làm thu hẹp lại, do đó chế độ quản lý rừng chưa phân hóa vào tay những gia đình. Điều này biểu hiện ở chỗ người Mạ tại đây có tập quán tự đi tìm rừng cho gia đình mình mà không có ai đứng ra quy định. Đến ngày lễ chọn rừng «Yu Sin Bri», cả làng kéo nhau đến nhà người chủ rừng, đem theo gà, vịt, rượu. Tại đây, người ta cúng kiếng và chuyện trò, bàn bạc với nhau. Ngày hôm sau, người đàn ông chủ gia đình vác chà gọt lên vai đi tìm cho gia đình mình một mảnh rừng.

Người Mạ chọn đất làm rẫy ở những khu rừng thứ sinh (sar) và không chọn đất rừng thưa (lac) hay rừng già (rlau). «Sar» là rừng thứ sinh, hoặc rừng chồi hoặc rừng trẻ. Rừng già nguyên sinh «rlau» ở vị trí trên sườn núi cao, cây cối xanh thẫm, rừng «sar» thấp hơn và có màu xanh nhạt. Đi về xứ Mạ, chúng ta thường thấy trong khu rừng «sar» để làm rẫy vẫn có những khu rừng «rlau» nhỏ bé phân bố ở những vị trí đặc biệt. Đây là những nơi người Mạ cố ý bảo tồn để dành riêng cho thần linh. Những đám rừng này được gọi là «Krong», tức rừng thiêng, nơi ngự trị của các thần linh. Họ muốn giữ nó y nguyên như thời khai thiên lập địa, khi thần K'Bông tạo ra cây cối trên xứ sở của họ.

Công việc chọn rừng nói trên và phát rừng sau đó thường diễn ra trong thời gian từ giữa tháng 1 đến đầu tháng 2 dương lịch. Khi cây đã khô, người ta đốt vào khoảng tháng 3. Theo tập quán, không có một lễ nghi nào trước khi phát rừng, nhưng trước khi đốt phải cúng thần lửa, gọi là «Lơ Yang Us». Họ khẩn vờ thần rằng «đốt cho sạch, cho tốt, đừng để tôi phải dọn». Nhưng, thực tế dọn rẫy là một khâu không thể thiếu trong các bước làm rẫy. Việc này diễn ra vào khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4. Đàn ông cầm cái chà gọt chặt những

cành cây chưa cháy thành từng đoạn rồi dồn lại từng đống. Đàn bà cầm cái « kao » chặt ngắn những nhánh cây nhỏ nhỏ và ném vào những đống đó. Trẻ em cũng ra rầy chơi và tham gia dọn dẹp những cành cây nhỏ hơn nằm rải rác trên rẫy. Đồng bào tiến hành dọn dẹp như thế từ sáng sớm và đến trưa thì đốt. Giữa buổi trưa nắng gắt vào cuối mùa khô, các đống lửa đua nhau cháy hừng hực khiến cho không khí trên rẫy trở nên oi bức khó chịu vô cùng. Nhưng đồng bào vẫn tiếp tục làm, đầu không nón, mình không áo, nhiều nơi đàn ông chỉ mặc cái khố và đàn bà chỉ mặc cái váy.

Đến đây mặt rẫy còn lại một màu đen của lớp tro cũ trong lần đốt đầu tiên và lốm đốm từng đống tro trắng của lần đốt dọn, trên đó lốm chớm những gốc cây còn để lại cho rừng làm chỗ tái sinh sau này. Lúc đó mọi sự đã chuẩn bị xong để đón chờ hạt lúa tủa xuống khi mưa đã đến đều đặn.

« Mir » của người Mạ còn là một loạt rẫy hỗn hợp cây trồng. Rẫy trồng lúa là chính, nhưng xen kẽ với lúa còn nhiều loại cây khác như bắp, bầu, bí, mướp, dưa, ớt, thuốc lá, bông vải, v.v... Lúa sớm được trồng trên rẫy riêng nhưng cũng có một số cây vừa kẽ xen kẽ. Lúa nếp được trồng thành một khoảnh trên rẫy lúa mẹ.

Trong các loại cây trên, bắp được trồng trước tiên, vào khoảng đầu tháng 4. Người ta dùng cái « kao » đào lỗ cách nhau khoảng một thước rưỡi, bỏ vào mỗi lỗ ba bốn hạt rồi lấp đất lại.

Lúa mẹ, cây trồng chính của mir, được tủa vào khoảng giữa tháng 4. Thời gian này ở các nơi có xé xích nhau chút đỉnh. Người Mạ ở khu vực thung lũng phía tây tủa hạt sớm hơn người Mạ ở cao nguyên Bảo Lộc chừng nửa tháng. Vì thế, vào đầu tháng 5 khi đi từ phía tây ra phía đông, chúng ta rời những thung lũng xanh màu mạ và bắp để đến thấy người Mạ ở cao nguyên còn đang bận tủa hạt. Công việc tủa hạt bắt đầu sau khi làm lễ « Lơ Yang Tuyt Koi ». Một người đàn ông hai tay

cầm hai cây gậy vừa đi vừa chọc lỗ, có ba bốn người đi sau tra hạt, chủ yếu là đàn bà. Tay trái cầm một đoạn cây ngắn hoặc cái «kao» trở cán xuống đất, vừa đi tới vừa chống xuống đất để lấy thế. Tay phải lấy lúa giống đựng trong một cái gùi nhỏ gọi là «khiu» đeo bên hông phải bỏ vào lỗ nhưng không lấp đất lại.

Cây gậy chọc lỗ (rmul) dài khoảng 3 thước và đường kính khoảng 4 phân, được bọc sắt ở đầu nhọn và dùng đến khi sắt hư mới bỏ. Các công cụ lao động khác cũng thế. Cái riu (kol sùng) dùng để đốn cây. Cái chà gạt (wioh) dùng vào việc phát rừng và dọn rẫy. Hai công cụ này do đàn ông sử dụng. Cái «kao» thường do đàn bà sử dụng, dùng để làm cỏ là chính. Đó là tất cả công cụ lao động trong nghề rẫy của người Mạ. Ở những nơi gạt lúa nếp thay vì dùng tay để suốt thì có thêm cái liềm (moh).

Từ khi tủa hạt xong đến khi thu hoạch là thời gian chăm sóc và bảo vệ rẫy. Trước đây nhiều nơi trong vùng Mạ có tập quán dọn nhà ra ở ngoài rẫy (om mir) trong suốt thời gian cây lúa phát triển. Họ đem theo chiêng, ché, công cụ sản xuất, gia súc, v.v... và ở cho đến khi xong mùa gặt mới trở về căn nhà dài trong làng. Tại rẫy người ta làm nhiều cái chòi cao căng gọi là «kọp», và một cái nhà thấp căng gọi là «rnú». «rnú» là chỗ để ở, còn các «kọp» là nơi người ta đến ngồi đuổi chim và khỉ vào ban ngày. Dọn nhà ra rẫy là một tập quán trước đây khá phổ biến ở các làng thuộc xã Đa Tề, Lạc Bắc ngày nay.

Trong thời gian lúa lớn và chín, nhiều bất trắc có thể xảy ra làm mất mùa nên mỗi bước cây lúa lớn lên là một lần được chào mừng hoặc cầu xin bằng một lễ cúng thần. Khi lúa lớn được nửa thước, người ta làm lễ «Yu Tam Nam» (có nơi gọi là Yu Tam Sonom). Từng gia đình cúng riêng tại rẫy của mình với đồ cúng gồm rượu và gà. Lễ này có mục đích cầu cho lúa khỏi bị hạn hán hoặc bị rầy phá, do đó năm nào cũng phải cúng dù chưa thấy nguy cơ nào cả.

Khi lúa vừa trở bông, người ta chào mừng bằng một lễ lớn thứ nhì trong năm gọi là « Yu Rmul » (hoặc Yu Đung), cũng do từng gia đình cùng ở rẫy với đồ cúng nhiều hơn lễ trước vì có cả dê hoặc heo. Trong dịp này, mỗi gia đình làm một cây nêu gọi là « Yu », tượng trưng cho nhà chứa lúa, cắm ở rẫy của mình. Khi mang lúa về kho, cây này được đem về cắm bên cạnh kho lúa. Lễ này cũng khá quan trọng vì đi kèm với nó là thời gian bảy ngày kiêng cử không được đi làm ở rẫy hoặc sang làng khác.

Mùa thu hoạch lúa mẹ (koi me) và lúa nếp (mbar) được mở đầu bằng một lễ gọi là « Yu Tuyn Kách » hoặc « Yu Pas Koi » (1). Lúc này vào khoảng cuối tháng 10, hoặc đầu tháng 11 ở những nơi tủa hạt muộn hơn. Lúa sớm (koi krông) đã được suốt vào tháng 7 vì thời gian trồng chỉ có 2 tháng, và bắp (ngoi) vào đầu tháng 7. Các loại cây bí (plây pul), bầu (plây lin), mướp (plây pùn) đã được hái lá vào tháng 6 và hái trái vào tháng 9. Nhưng có một loại cây thu hoạch sau khi đã suốt lúa mẹ, đó là bông vải.

Năng suất của « mir » tùy thuộc loại đất hơn là loại giống. Tất cả các loại giống đều là giống địa phương, mang những tên như (koi me) « nhé, rhin, kal, blơ, ... (koi krông) wet, bít, lố, gó, ... (Mbar, yôr, vàng, siên, đui », v. v... Người Mạ không tính năng suất của « mir » theo diện tích (hecta) mà theo số gùi lúa thu được khi tủa một gùi lúa giống. Khi tính như họ, ta thấy năng suất bình quân của mir khác nhau tùy từng loại đất.

Theo một tài liệu của Pháp, ở khu vực cao nguyên Bảo Lộc, nơi phần lớn là đất do đá badan phong hóa tạo thành, một gùi giống tủa xuống mir sẽ thu về được 40 gùi (một gùi « sah » khoảng 30 ký). Trong khi đó ở khu vực thung lũng phía tây, nơi người Mạ thường làm rẫy trên sườn các « Đàng » và trong thung lũng là những chỗ có cấu tạo đất bằng đá phiến

(1) Có làng gọi là « Yu Tuyn Kách », nhưng có làng gọi lễ này là « Yu Pas Koi ».

phong hóa, một gùi giống sẽ thu về được 80 gùi. Nếu rẫy nằm trên đất bồi, số gùi thu được có thể đạt đến một trăm gùi.

Tuy nhiên nếu tính theo hecta, năng suất bình quân của mir ở toàn vùng Mạ đều ở mức chung là 1,6 tấn. Lý do là vì mật độ tủa hạt, tức khoảng cách giữa các lỗ chọc xuống rẫy và số hạt giống trong mỗi lỗ, ở vùng đất phien thấp hơn ở ở vùng đất badan, và ở vùng đất bồi còn thấp hơn nữa. Trong khi ở đất badan người ta tủa 40 kg giống trên 1 ha rẫy thì ở đất phien tủa 20 kg và trên đất bồi chỉ có 16 kg.

Năng suất của rẫy rất bấp bênh nên thay đổi từ mức tối thiểu 0,8 tấn đến mức tối đa 2,4 tấn ở vùng đất badan, từ 0,6 tấn đến 3 tấn ở vùng đất phien, và từ 1 tấn đến 3,5 tấn ở vùng đất bồi. Mức tối đa và tối thiểu này không bao gồm những trường hợp quá đặc biệt.

Về hình thức tương trợ trong sản xuất, từ lâu người Mạ làm rẫy theo lối tập thể vẫn đòi công mà họ gọi là « Tam ộp luh » hay « Lợtluh » (Luh có nghĩa là nhóm, tập đoàn). Hình thức tổ chức đòi công khác nhau tùy khu vực. Ở cao nguyên Bảo Lộc, như tại các làng nay thuộc xã Lộc Thắng chẳng hạn, cả làng làm thành một tổ duy nhất, có thể là vì ở đây rẫy của làng cùng ở một chỗ trên một khu rừng rộng. Tại các làng Mạ thuộc khu vực thung lũng phía tây, có thể phần nào do điều kiện rẫy của làng nằm rải rác nên trong làng có nhiều tổ thành lập theo từng nhóm đồng tộc, cụ thể là từng nhà dài. Như thế ở đây nguyên tắc thành lập tổ dựa trên quan hệ huyết tộc. Hiện nay, bên cạnh nguyên tắc này còn có khá nhiều trường hợp một số hộ trong nhà dài này kết hợp với một số hộ trong nhà dài bên cạnh làm thành một tổ. Ở những nơi cả làng chỉ có một tổ nay cũng chia thành nhiều tổ.

Trong một chu trình rẫy, người ta làm chung với nhau ở hầu hết các khâu từ phát rừng, dọn rẫy, tủa hạt, làm hàng rào, làm cỏ cho đến việc suốt lúa và mang về kho. Nguyên tắc vẫn công là cả tổ làm một ngày tại rẫy của một hộ tổ viên, qua

ngày sau làm cho một hộ tổ viên khác, cứ thế tiến hành cho đến hết rồi trở lại từ đầu. Ngay cả việc mang lúa về kho cũng làm theo nguyên tắc này : nếu cả tổ mang một ngày mà chưa hết thì số lúa còn dư phải để lại ở rẫy chờ đến phiên mình vào một ngày khác. Khi tổ đến làm cho hộ nào, hộ ấy phải nấu canh cho cả tổ ăn bữa trưa. Không có canh thì cung cấp muối cũng được. Còn cơm do mỗi tổ viên tự đem theo.

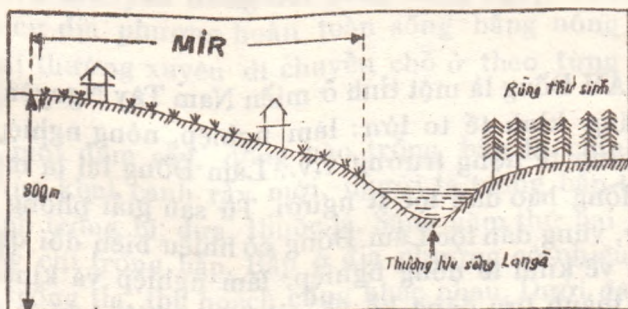
Chu trình rẫy hàng năm kết thúc khi người ta mang lúa về kho và cử hành một lễ lớn nhất trong năm, mang ý nghĩa lễ tết gọi là « Yu Rhe », có nghĩa là « uống rượu trong rơm ». Theo truyền thống, người Mạ ăn tết « Yu Rhe » trong bảy ngày, trong đó có một số ngày cúng thần. Các buổi cúng đều diễn ra ở kho thóc của mỗi nhà. Người ta quét dọn sạch sẽ nhà kho và bày rượu, cơm nếp, gà, dê, hoặc heo tùy theo khả năng vật chất và số lúa thu hoạch nhiều ít của từng hộ. Đây là dịp dân làng được ăn uống no say và vui chơi thỏa thích. Đi kèm theo lễ này cũng là thời gian bảy ngày kiêng cử không được làm gì hoặc đi đâu cả. Hiện nay người Mạ ăn tết « Yu Rhe » ít ngày hơn và đã bỏ hẳn thời gian kiêng cử. Về các lễ nông nghiệp khác kể trên, có nơi đã bỏ hết, có nơi chỉ còn giữ lại những lễ quan trọng như « Yu Tam Nam », « Yu Rmul ».



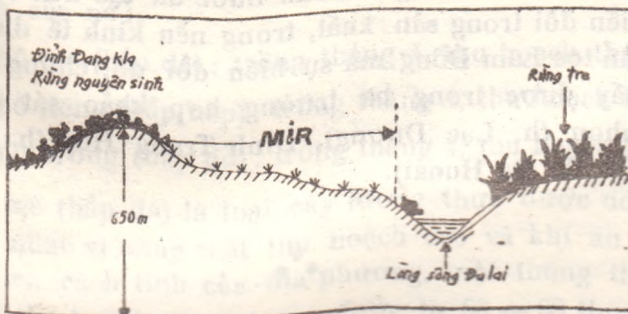
Trên đây là một số vấn đề dân tộc học về nông nghiệp ở vùng người Mạ, qua đó chúng ta thấy ngoài một số kinh nghiệm quý báu của đồng bào tích lũy từ cuộc đấu tranh lâu dài với thiên nhiên với những tập quán gắn liền với nền sản xuất lạc hậu, chỉ thích hợp với một đời sống thấp và tình trạng cư trú phân tán có từ lâu đời. Vì vậy điều cần thiết hiện nay là phải cải tạo tình trạng lạc hậu đó theo hướng xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, mà bước đầu tiên có tầm quan trọng quyết định hiện đang diễn tiến tốt đẹp là tiến hành định canh

định cư. Cùng với bước tiến cơ bản này, một bộ phận lao động người Mạ đang được chuyển sang các ngành lâm nghiệp, như tại xã Lộc Lâm tỉnh đến đầu năm 1978 đã có 300 trong số 500 lao động chính của xã làm nghề tu bổ rừng và chích nhựa thông. Theo đà phát triển này, dân tộc Mạ sẽ có những điều kiện cơ bản để tiến nhanh hơn trên con đường xây dựng cuộc sống mới hiện nay.

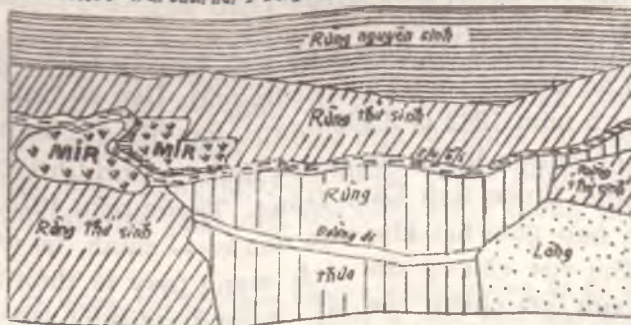
Các loại hình rẫy Mir của người Mạ ở Lâm đồng



MIR ở trên đồi - Làng Nậu Sri - Cao nguyên Bảo Lộc



MIR trên sườn núi - Làng Brdee - Cao nguyên Bảo Lộc



MIR trong thung lũng - Làng Đu lai - Cao nguyên Bảo Lộc

NHỮNG QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI TRONG NỀN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG Ở VÙNG DÂN TỘC LÂM ĐỒNG

**MẠC ĐƯỜNG
TRẦN VĂN CHỈ**

LÂM ĐỒNG là một tỉnh ở miền Nam Tây Nguyên với nhiều tiềm năng kinh tế to lớn: lâm nghiệp, nông nghiệp, kinh tế vườn, kinh tế nông trường v.v.. Lâm Đồng lại là một tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc ít người. Từ sau giải phóng năm 1975 đến nay, vùng dân tộc Lâm Đồng có nhiều biến đổi quan trọng, nhất là về kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và kinh tế vườn. Những thành tựu đáng kể về việc thực hiện chính sách định canh, định cư của Đảng và Nhà nước đã tạo nên những quá trình biến đổi trong sản xuất, trong nền kinh tế địa phương vùng dân tộc Lâm Đồng mà sự biến đổi đó, chúng ta có thể nhìn thấy được trong ba trường hợp khảo sát tại ba xã Kinplanhon (h. Lạc Dương), Đinh Trang Hòa (h. Di Linh) và Đạ Tẻ (h. Đạ Huoai).

* * *

I. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ Ở XÃ KINPLANHON.

Xã Kinplanhon Hạ nằm trên cao nguyên Lâm Viên thuộc huyện Lạc Dương tỉnh Tuyên Đức (cũ). Dân số tính đến ngày 30 tháng 5 năm 1982 là 2.439 người gồm 542 gia đình. Dân tộc ở xã Kinplanhon 100% đều thuộc nhóm người Chil trong cộng đồng Koho thuộc tỉnh Lâm Đồng. Trước năm 1975, xã Kinplanhon bao gồm hai khu vực dân cư — chính trị đối nghịch nhau. Khu vực căn cứ địa cách mạng (nay là thôn Đạ Cháy) và khu vực tạm chiếm của Mỹ - ngụy được thiết lập theo kiểu mẫu của những ấp chiến lược.

Toàn bộ diện tích thiên nhiên của xã phần lớn là rừng thông ba lá (1) và một số đất đai ven suối có thể canh tác lúa nước theo phương pháp gieo (sạ) với một năng suất thấp.

Lương thực chủ yếu của đồng bào địa phương là bắp, gạo đóng vai trò thứ yếu trong đời sống hàng ngày. Trước năm 1977, dân cư địa phương hoàn toàn sống bằng nông nghiệp rẫy và phải thường xuyên di chuyển chỗ ở theo từng chu kỳ nhất định.

Trên một đám rẫy, đồng bào trồng bắp là chính. Năm đầu tiên vừa khai canh rẫy mới, người ta trồng bắp trên rẫy và xen canh trồng bí, dưa, thuốc lá. Sang năm thứ hai và năm thứ ba, rẫy chỉ trồng bắp. Bắp ở địa phương có nhiều loại và thời gian trồng tỉa, thu hoạch cũng khác nhau. Dưới đây là các loại bắp chính của địa phương với các chu kỳ trồng trọt và thu hoạch của nó :

- Mpô mê (bắp đá) : trồng tháng 4, thu hoạch tháng 9.
- Mpô liêng (bắp nếp) : trồng tháng 4, thu hoạch tháng 8.
- Mpô brông (bắp đỏ) : trồng tháng 4, thu hoạch tháng 8.

Mpô mê (bắp đá) là loại cây lương thực được đồng bào ưa thích nhất vì năng suất thu hoạch cao và khi ăn bắp nở nhiều. Theo cách tính của địa phương, một thùng thiếc tây (20 lit) sẽ thu hoạch vào vụ mùa được từ 50 — 60 thùng. Mpô mê khi nấu ăn cũng rất lợi, một lon sữa bò khi nấu chín để ăn sẽ đạt được gần 2 lon. Đồng bào thường nướng, luộc mpô mê để ăn. Mpô mê còn dùng để nấu rượu, làm dùng để nuôi heo. Tóm lại, đối với đời sống của các dân tộc ở xã Kinplankon Hạ (h. Lạc Dương), Mpô mê có một ý nghĩa rất quan trọng trong lương thực hàng ngày. Nhưng, muốn phát triển trồng mpô mê thì lại phải phát rẫy, đốt cháy rừng thông và đất đai

(1) Thông ba lá có tên là *Pinus khasya royle*, thông bà lá ở Đà Lạt còn có tên là *Pinus langbia nensis* là một loại đặc biệt ở Đông Nam Á.

ngày càng cầu cỗi. Đó là một mâu thuẫn trước mắt cần được giải quyết ở một vùng có đặc điểm nhiều tiềm năng lâm nghiệp, nhất là rừng thông ba lá và vốn có nghề trồng rẫy phổ biến từ lâu đời.

Từ năm 1977, nghề rừng ở xã đã được phát triển theo hướng lâm trường khai thác quốc doanh. Nhà nước trả lương bằng lương thực và thực phẩm (mỗi ngày 7,500 kg gạo và các thực phẩm như dầu ăn, thịt hộp. .). Cho đến năm 1979, hầu hết lao động chính đều tham gia công tác lâm nghiệp. Vào năm 1981 tổng số lao động tham gia lâm nghiệp là 1.306 người. Kết quả lao động của 1.306 người (hơn 50% dân số toàn xã) trong năm 1981 đã đem lại cho nhà nước 300 tấn nhựa. Nhân dân trong xã nhận được của nhà nước trả công 895.000đ và 155 tấn gạo (1). Trung bình mỗi gia đình nhận được của nhà nước hơn 1.600đ và gần 300 kg gạo. Bình quân đầu người trong mỗi hộ năm 1981 thu nhận được khoảng hơn 320đ và 60 kg gạo. Mỗi tháng một đầu người được trả công hơn 26 đồng và 5 kg gạo. Năng suất lao động khai thác nhựa năm 1981 là một lao động có thể lấy được nhựa 300 cây thông trong một ngày. Mỗi tháng chỉ làm trong 15 ngày và lấy được 200 kg nhựa. Chế độ làm việc ở các lâm trường Kinplanhon Hạ là chế độ hợp đồng và chưa phải là biên chế công nhân chính thức.

Hiện nay ở xã Kinplanhon Hạ có hai lâm trường khai thác nhựa thông. Một lâm trường sử dụng lao động ở các làng Tiêng Liêng, Hang Rôi thuộc phạm vi xã. Hiện trường khác sử dụng lao động ở các làng Đa Chải và Đa Hoa. Dân số toàn xã Kinplanhon bị chi phối bởi những hoạt động sản xuất của hai lâm trường khai thác nhựa thông. Ý nghĩa xã hội sâu sắc của việc mở rộng khai thác lâm nghiệp ở đây là đã hạn chế và dần dần chấm dứt được nạn phát rẫy trồng bắp. Đời sống bán định cư phụ thuộc nông nghiệp rẫy cũng được hạn chế, công tác định canh, định cư được kết quả. Cường độ lao

(1) Lao động khai thác nhựa thu hoạch được 500.000 đồng và 100 tấn gạo. Lao động lâm sinh được 70.000đ và 15 tấn gạo, đội lâm sản phụ được 325.000đ và 40 tấn gạo.

động và những khó khăn do di chuyển chỗ ở để làm rẫy không còn nữa. Lương thực và thực phẩm chưa nhiều, nhưng đã được bảo đảm chắc chắn. Đó là những bước đầu tiên để ổn định đời sống vùng dân tộc xã Kinplanhon.

Từ năm 1980 trở lại đây, có thể nói, làm nghiệp khai thác thông là loại hình kinh tế cơ bản của người Kơho (Chil) ở vùng Kinplanhon. Loại hình này mới xuất hiện từ năm 1977 dưới những tác động của các chính sách kinh tế nhà nước ở địa phương Lâm Đồng. Chỉ hai năm sau (năm 1981), loại hình kinh tế này đã được hình thành và phát triển như là một sinh hoạt kinh tế chủ yếu trong đời sống nhân dân và với những triển vọng cải cách xã hội rất rõ rệt.

Tuy vậy, một nền kinh tế phát triển không phải là một nền kinh tế chỉ có một loại hình và bất cứ sự phát triển và tính tối ưu nào của một loại hình kinh tế cũng không thể nào thỏa mãn được hết nhu cầu của con người. Vì vậy, sự kết hợp của một loại hình kinh tế chính với những loại hình kinh tế phụ có tính truyền thống sẽ là một công thức tối ưu nhất về sự phát triển kinh tế ở một vùng dân tộc như xã Kinplanhon.

Đến năm 1985, tại đây có thể xóa bỏ được hoàn toàn lối canh tác phát rừng đốt rẫy cổ xưa. Đồng thời hình thành ở đây một vùng đất trồng mới của cây cà phê, chè trong tỉnh Lâm Đồng mà từ xưa đến nay chưa hề có.

Sự phát triển lâm nghiệp và hạn chế diện tích rẫy càng đòi hỏi phải tăng thêm diện tích vườn và phát triển nghề trồng vườn. Trong thực tế, từ năm 1977, diện tích trồng bắp mốp mè đã đột ngột thu hẹp lại, nhưng thói quen dùng loại bắp này trong đời sống vẫn còn. Do đó, người ta đã chuyển việc trồng bắp ở rẫy sang diện tích vườn trong vùng đất thổ cư gần nhà. Mảnh đất vườn này được gọi là « tiah mogar ». Việc tăng thêm diện tích bắp ở vườn, một mặt đáp ứng và bảo đảm thêm lương thực để ăn, mặt khác còn tạo ra nguồn thức ăn để nuôi gia súc (heo, gà, vịt...). Trên mảnh đất « tiah mogar »,

người ta còn có thể trồng cà phê, cây ăn quả có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao như avôca, hồng, đào...

Đại gia súc (trâu, bò, ngựa, voi) đã được chăn nuôi từ xưa trong các gia đình dân tộc. Trâu bò được nuôi theo đàn và thả rông trong rừng. Trước năm 1960, đàn trâu bò đã từng có đến hàng nghìn con. Từ những năm cuối 60 đầu 70, đàn trâu bò giảm xuống vì lý do chiến tranh, quân đội Mỹ-ngụy bắn giết khá nhiều trâu bò. Năm 1976, đàn trâu bò còn lại 125 con. Cho đến cuối năm 1981, đàn trâu bò đã phát triển được 550 con và đến năm 1985 có thể đạt từ 1.300 đến 1.500 con. Theo kinh nghiệm dân gian, vấn đề phát triển đàn trâu bò có liên quan chặt chẽ đến vấn đề chống nạn cháy rừng và là một hiện tượng cân bằng quy luật trong thiên nhiên. Cỏ mọc nhiều và về mùa khô sẽ gây ra cháy rừng, phá trụi cây thông. Đàn trâu bò sẽ ăn hết cỏ ở rừng thông và khi đến mùa nắng rừng không còn cỏ để gây nên nạn cháy. Vì vậy, đối với quan niệm của đồng bào dân tộc, việc phát triển chăn nuôi trâu bò đàn là một biện pháp cân đối qui luật thiên nhiên nhằm bảo vệ rừng và môi sinh hơn là chăn nuôi để ăn thịt và làm sức kéo trong nông nghiệp. Trong tập quán ở địa phương, nhất là trong nhóm người Lạt thì việc chăn nuôi ngựa đàn vốn là một nghề cổ truyền. Ngựa cũng được thả rông trong các thung lũng và rừng thông để ăn cỏ. Việc nuôi ngựa đàn, ngoài việc sử dụng để chuyên chở, có lẽ ngựa cũng có ý nghĩa như trâu bò trong việc hạn chế nạn cháy rừng như trên đã nói.

Từ thực tiễn của những biến đổi kinh tế tại xã Kinplanhon Hạ thuộc huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng, chúng ta thấy đã hình thành nên một cơ cấu kinh tế ở địa phương. Cơ cấu kinh tế này có thể mô tả dưới dạng công thức ngắn gọn như sau :

Lâm nghiệp + chăn nuôi đại gia súc + nghề vườn

Xã Kinplanhon Hạ là một địa phương mà lâm nghiệp chiếm ưu thế phát triển toàn bộ. Nó có thể diễn hình cho nhiều vùng

khác ở huyện Lạc Dương và tỉnh Lâm Đồng. Ở đây, kinh tế làm nghiệp phải kết hợp chặt chẽ với nghề chăn nuôi đại gia súc và nghề vườn như là một hệ thống hữu cơ. Cơ cấu kinh tế gồm ba loại hình này bảo đảm được tính ổn định và sự tiếp thu dễ dàng của người địa phương từ hiện trạng cổ truyền bước sang hiện tượng canh tân. Cơ cấu kinh tế này bảo đảm sử dụng tối đa các tiềm năng lao động trong dân cư, bảo đảm tiến trình ổn định và phát triển kinh tế — xã hội ở địa phương trong tương lai. Sự biến đổi kinh tế hiện nay ở xã Kinplanhon Hạ là sự kết hợp của hai tác động: tác động của nhà nước thông qua chính sách định canh định cư, khai thác làm trường quốc doanh và tác động của nhân dân qua những loại hình kinh tế cổ truyền đã được biến đổi về mặt hình thức và qui mô.

II. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ Ở XÃ ĐÌNH TRANG HÒA.

Xã Đình Trang Hòa nằm ở cao nguyên Di Linh, cạnh quốc lộ 20, nguyên là một ấp chiến lược của Mỹ - nguy trước đây đã được thành lập bằng dồn dân cưỡng bức. Tuy sống trong ấp chiến lược gần quốc lộ, nhưng trước giải phóng nguồn sống chính vẫn là nông nghiệp rẫy. Dân cư ở đây chủ yếu là người Koro. Họ phải đi phát rừng làm rẫy cách xa nơi ở hàng ngày đường. Đi lại khó khăn, chăm sóc hoa màu trở ngại, thu hoạch lúa rẫy kèm và đời sống rất cực nhọc. Sau giải phóng, cuộc sống làm rẫy vẫn kéo dài và càng phải đi sâu vào rừng già hơn để khai thác rẫy.

Bắt đầu từ tháng 7 năm 1979, một biến đổi lớn trong đời sống người Koro ở vùng này. Đó là việc vận động chuyển từ nông nghiệp rẫy sang canh tác ruộng nước, kết hợp với kế hoạch giãn dân và phát triển nghề vườn. Công việc chuyển từ nông nghiệp rẫy sang ruộng nước được bắt đầu bằng công tác giáo dục và vận động trong thanh niên trong những người có ý thức mới kết hợp với đầu tư của nhà nước về sức kéo,

giống, công cụ sản xuất. Việc khai thác ruộng nước đã đạt được 186 ha vào năm 1979 đối với đồng bào Koho như là những thí nghiệm mới trong cuộc sống của dân tộc. Chỉ 2 năm sau, đồng bào Koho với sự giúp đỡ của chính quyền, đã thực hiện ngay những kỹ thuật mới trong nông nghiệp như cấy thẳng hàng, sử dụng phân bón, phát triển thủy lợi, tăng vụ, thay đổi giống lúa... Đồng thời, chính quyền không ngăn cấm việc phát rẫy bằng pháp lệnh mà chủ trương hạn chế dần theo nguyên tắc so sánh hiệu quả kinh tế. Nhà nước đầu tư vào ruộng nước và chỉ một thời gian ngắn, thu hoạch ruộng nước đã chứng minh sự hơn hẳn của nông nghiệp rẫy. Vì vậy, quá trình chuyển sang ruộng nước đã nhanh chóng phát triển, diện tích rẫy rút giảm tối đa và biến thể thành đất trồng cây thực phẩm. Ngày nay, người ta vẫn tiếp tục canh tác trên các rẫy cũ và không phát rẫy mới. Trên các rẫy này hoàn toàn không trồng lúa mà trồng các loại bầu bí, mướp và rau cải. Rẫy lúa truyền thống đã trở thành vườn rau. Vai trò canh tác cây lương thực trên diện tích rẫy đã chấm dứt và trong những năm sắp đến, diện tích rẫy cũng dần dần biến mất hẳn trong đời sống địa phương.

Quá trình chuyển biến từ canh tác lúa rẫy sang lúa nước cũng là quá trình hình thành và phát triển kinh tế vườn trong người Koho ở xã Đình Trang Hòa. Kinh tế vườn trong giai đoạn đầu còn gắn liền với phương thức canh tác rẫy nhằm thỏa mãn nhu cầu tự túc thực phẩm cho các gia đình ở địa phương. Nhưng sau đó, quá trình giãn dần đã tạo điều kiện cho mỗi gia đình người Koho có một mảnh vườn gần nhà trên những vùng đất màu mỡ. Trên mảnh vườn đó, người ta trồng cây thực phẩm, rau cải phục vụ cho bữa ăn gia đình, ngày nay họ đã trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như cà phê, chè, lòng, avôca, mít, cam, chuối... có mục đích để bán lấy tiền. Kinh tế hàng hóa nông phẩm nhỏ đã bắt đầu xuất hiện trong những người nông dân vùng dân tộc Koho ở Đình Trang Hòa. Để có nhiều hàng hóa bán, người nông dân phải học tập

và năng cao tri thức trồng trọt các loại cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị. Do đó, quá trình tiến bộ trong trồng trọt và quá trình tiến bộ xã hội nói chung được ngày càng phát triển trên cơ sở xuất hiện nền kinh tế hàng hóa nhỏ do kinh tế vườn mang lại. Vì vậy, bộ mặt xã hội vùng Kōho Di Linh nói chung, Đình Trang Hòa nói riêng đang biến đổi nhanh chóng, đời sống của người Kōho đang được nâng cao, khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa người Kōho và các dân tộc khác ở đây đang được rút ngắn lại.

Từ thực tiễn của xã Đình Trang Hòa hiện nay, chúng ta có thể nhận thấy ở đây đã có hơn 186 ha ruộng nước, trong đó có 52 ha ruộng cấy hai vụ theo kỹ thuật mới và năm 1982, số ruộng cấy hai vụ sẽ đạt được 100 ha. Năm 1930, sau 5 tháng sắp xếp lại chỗ ở, toàn bộ hộ gia đình đều có khu vườn riêng cạnh nhà với diện tích khoảng gần 2 sào. Trên miếng vườn này, người ta trồng cà phê (hiện nay có khoảng trên 15.000 gốc cà phê) và đến cuối năm số gốc cà phê sẽ tăng thêm 35.000 cây nữa. Mỗi gia đình có khoảng gần 100 cây cà phê trong vườn. Vườn cà phê sẽ trở thành một nguồn thu nhập chính, cà phê sẽ trở thành hàng hóa để trao đổi với nhà nước và bán ở thị trường, là nguồn cung cấp mọi nhu cầu cho các gia đình. Vì vậy, kinh tế vườn (cà phê) ở đây đã ngày càng trở thành một cơ cấu kinh tế chính ở địa phương. Ở xã Đình Trang Hòa người Kōho thường chăn nuôi dê, heo, gà vịt với số lượng không đáng kể và có tính chất tự túc, tự cấp trong gia đình. Nhiều gia đình không có chăn nuôi. Vì vậy, trong thực tế, chăn nuôi ở đây có một vị trí rất nhỏ bé, không thể xem như một thành phần chính yếu của một cơ cấu kinh tế đang phát triển hiện nay. Cơ cấu kinh tế chính ở đây, có thể được hình dung bằng công thức sau đây:

Nông nghiệp ruộng nước + kinh tế vườn (cây cà phê)

Đặc biệt, cơ cấu kinh tế này chỉ mới xuất hiện trong vòng 2 năm qua và ngày nay nó đã nhanh chóng trở thành một cơ

cấu kinh tế chủ yếu quyết định phương thức sống của cá nhân và cộng đồng dân tộc trong hiện tại. Với cơ cấu kinh tế này, đời sống của đồng bào đã biến đổi và được cải thiện nhanh chóng. Những yếu tố trao đổi và hàng hóa, nhất là với cây cà phê trong kinh tế vườn đã thúc đẩy và hình thành nhu cầu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển hơn nữa kinh tế gia đình và địa phương.

III. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ Ở XÃ ĐẠ TÊ.

Xã Đạ Tẻ huyện Đạ Huoai là một xã nằm sâu trong nội địa, cách xa quốc lộ và các thị trấn lớn. Trước năm 1977, xã Đạ Tẻ có tên là xã Lộc Trung, dân số gồm 624 hộ với 2.954 nhân khẩu. Hầu hết dân cư là người Mạ, họ cư trú tập trung trong năm thôn (xã Đạ Tẻ hiện nay có 6 thôn). Trước đây, người Mạ sống ở hơn 40 buôn rải rác và cách xa nhau nằm dọc theo thung lũng sông Đạ Đờng. Từ năm 1977, theo sự hướng dẫn của chính quyền, các buôn người Mạ trên đã tụ cư lại ở khu vực sông Đạ Tẻ bước đầu thực hiện định canh bằng ruộng nước và định cư buôn làng.

Về điều kiện tự nhiên, huyện Đạ Huoai và xã Đạ Tẻ là một vùng có ưu thế sản xuất nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng. Khả năng khai thác ruộng nước còn dồi dào, đất đai màu mỡ, công việc thủy lợi hóa có nhiều điều kiện thuận lợi. Song, ở đây, diện tích rừng già còn chiếm một tỷ lệ lớn, lượng mưa trong năm khá nhiều, cây cối hồi sinh mau lẹ. Vì vậy, việc canh tác nông nghiệp rẫy có nhiều thuận lợi. Công chăm sóc ít, lao động giản đơn hơn làm ruộng nước. Mặt khác, từ năm 1977 đến năm 1979, đầu tư của nhà nước vào ruộng nước chưa nhiều, thiên tai hạn hán xảy ra ở vùng ruộng nước và cuối cùng việc thu hoạch ở ruộng lúa nước giảm sút hơn mức thu hoạch trên rẫy. Vì vậy, đồng bào Mạ lại quay về với lúa rẫy, diện tích rẫy lại mở rộng hơn. Cho đến năm 1980, với sự chú ý của chính quyền, diện tích ruộng nước ở xã Đạ Tẻ được 80 ha, trong đó có một số diện tích làm được 2 vụ với năng suất 3 tấn/ha.

Cho đến nay, ở xã Đạ Tẻ, cuộc đấu tranh giữa hai phương thức canh tác : rẫy và ruộng nước đang diễn ra trong đời sống thực tế của đồng bào Mạ. Theo tập quán, trên đám rẫy, người Mạ trồng lúa, bắp, xen canh với cây bông vải và cả những cây thực phẩm như bầu, bí, rau, mía... Với cơ cấu cây trồng ở một đám rẫy như trên là một tập quán cổ truyền lâu đời mà người Mạ đã có những kinh nghiệm dồi dào trong sản xuất. Cơ cấu cây trồng như trên thỏa mãn được những nhu cầu cần thiết cho đời sống dân tộc với một mức sống thấp của xã hội chậm tiến. Song, quá trình biến đổi từ nông nghiệp rẫy sang nông nghiệp ruộng nước ở đây trong điều kiện sự giúp đỡ của nhà nước chưa nhiều. Vì vậy, sự ưu thế của ruộng nước chưa có thể đẩy lùi và xóa bỏ một bước vai trò của nông nghiệp rẫy trong cuộc sống thực tế. Điều đó chứng minh rằng, cho đến năm 1982, đời sống của đồng bào Mạ chưa có một sự biến đổi cơ bản có ý nghĩa kinh tế — xã hội toàn diện. Mặt khác, theo qui luật tiến triển của các loại hình kinh tế trong lịch sử, sự tồn tại phổ biến loại hình nông nghiệp rẫy trong thời đại hiện nay là biểu tượng cho một xã hội ngừng trệ thiếu những động lực thúc đẩy của một quá trình tiến bộ xã hội. Ở xã hội người Mạ hiện nay tại xã Đạ Tẻ, chưa hình thành một cơ cấu kinh tế đa dạng mà chỉ tồn tại một loại hình kinh tế độc canh. Chăn nuôi gia súc, nghề dệt trong gia đình... là những ngành nghề rất thứ yếu chỉ thực hiện vào thì giờ rỗi rảnh và không có vị trí kinh tế quan trọng đối với đời sống xã hội của người Mạ. Vì vậy, ở đây, chăn nuôi và nghề dệt không được xem như là một thành phần hữu cơ của một cơ cấu kinh tế có ý nghĩa quyết định trong xã hội và gia đình. Cơ cấu kinh tế ở Đạ Tẻ có thể hình dung được trong mô hình sau đây:

Nông nghiệp rẫy + nông nghiệp ruộng nước

Rẫy và ruộng nước hiện nay ở Đạ Tẻ là hai loại hình độc canh không có mối quan hệ kết hợp mang tính qui luật. Đó

là hai loại hình mang tính mâu thuẫn và hủy hoại lẫn nhau như là một quá trình xã hội đang diễn ra hiện nay. Rẫy càng nhiều thì ruộng nước càng ít và ngược lại, ruộng nước nhiều thì rẫy sẽ giảm đi. Rẫy càng phát triển thì xã hội càng ngưng trệ không phát triển. Trái lại, ruộng nước càng nhiều thì những biến động của các quá trình tiến bộ xã hội càng được tăng thêm ngày càng nhiều và sẽ làm xuất hiện một cơ cấu kinh tế đa dạng và hoàn chỉnh như các mô hình đã diễn ra ở hai xã Kinplanhon và Đình Trang Hòa mà phần trên đã khảo tả và phân tích.

Tổ chức lao động và quan hệ sản xuất ở các xã Kinplanhon, Đình Trang Hòa và Đa Tề cho đến nay cũng chưa có sự thay đổi có tính cách mạng về mặt nội dung. Từ năm 1976 cho đến nay, các xã trên cũng đã thành lập các tổ văn công, đội công, các tập đoàn sản xuất, một số hợp tác xã nông nghiệp, ... Ví dụ như ở xã Đa Tề, theo số liệu đầu năm 1982 đã thành lập được 13 tập đoàn sản xuất trong 5 thôn :

Thôn 1 : 195 hộ 907 khẩu 3 tập đoàn

Thôn 2 : 123 hộ 587 khẩu 3 tập đoàn

Thôn 3 : 99 hộ 486 khẩu 3 tập đoàn

Thôn 4 : 183 hộ 857 khẩu 3 tập đoàn

Thôn 5 : 24 hộ 102 khẩu 1 tập đoàn

Mỗi tập đoàn có một tập đoàn trưởng và một tập đoàn phó.

Trong các tổ đội công và các tập đoàn sản xuất này, nhất là ở các vùng Mạ, vẫn tiến hành những phương thức canh tác và kỹ thuật trồng trọt cổ truyền từ nghìn năm xưa. Tính cách canh tân tuy có, nhưng rất ít và không cơ bản. Công cụ lao động sản xuất vẫn chưa có gì thay đổi, dù là công cụ cải tiến, đơn giản. Cũng vẫn sử dụng những chiếc rìu, chà gọt, gậy chọc lỗ, gùi tuốt lúa ... Do đó, tổ chức lao động cổ truyền và sự phân công lao động theo tập quán dân tộc vẫn chưa thay đổi về căn bản. Những hình thức tương trợ và lao động sản xuất tập thể cổ truyền như « Tam ộp luh » hay « Lọt luh » vẫn được

tồn tại trong thực tế và nó pha trộn với những từ ngữ và hình thức tổ chức lao động của tổ sản xuất, tập đoàn và hợp tác xã ở vùng dân tộc, nhất là những vùng sâu và chậm phát triển trong các dân tộc ở Lâm Đồng. Theo tập quán « Tam ộp luh » hay « Lọt luh » qui định, tất cả những lao động trong một tộc họ đều đến làm việc và giúp cho một gia đình trong công việc làm rẫy với thời gian một ngày chẵn. Qua ngày thứ hai, mọi người làm giúp cho nhà khác. Nếu nhà thứ nhất chưa xong, sau khi làm giúp hết lượt cho các gia đình thì những người đi làm giúp mới trở lại tiếp tục công việc chưa xong. Phương pháp vùn công phổ biến tinh theo ngày, nhưng cũng có hình thức tinh theo việc (ví dụ gặt hái, người ta qui định gặt hái hết đám rẫy trong 1, 2 ngày). Mọi người đi làm đều phải mang cơm theo. Thức ăn là do người được giúp lo sắm hoặc đôi khi những người làm giúp cử người đi bắt cá, săn thú, hái rau để lo thức ăn cho cả tập đoàn người. Trong khi đi làm giúp, lao động phụ nữ ít thời gian hơn nam giới. Khi gần xế chiều (khoảng 4 giờ chiều) là thời gian già gạo nấu cơm tối, những người phụ nữ được về sớm để lo lắng công việc này.

Quá trình biến đổi các tổ chức lao động và sự phân công lao động mang tính chất cổ xưa như trên chỉ có thể thực hiện được đầy đủ khi thay đổi hẳn phương thức canh tác từ rẫy sang ruộng nước. Hơn thế nữa, phải thay đổi hẳn những công cụ lao động sản xuất, thay đổi tập quán và kỹ thuật sản xuất và từ đó, từ bản thân của sự đổi mới về sản xuất sẽ hình thành nên những tổ chức sản xuất mới, những sự phân công lao động mới phù hợp với quá trình tiến bộ xã hội hiện nay.

* * *

Có thể nói, xã Kinplanhon là một địa phương điển hình cho các vùng lâm nghiệp của Lâm Đồng, xã Đinh Trang Hòa đại diện cho vùng kinh tế ruộng nước và kinh tế vườn phát triển và Đa Tẻ là một địa phương tiêu biểu cho tình trạng quá độ biến đổi từ rẫy sang ruộng nước ở Lâm Đồng hiện nay.

Tính đa dạng và phức tạp của Lâm Đồng về loại hình kinh tế và các quá trình xã hội trong sản xuất cũng có thể nhìn thấy được qua hiện trạng phát triển của các xã Kiplanhon, Đinh Trang Hòa và Đa Tắc.

Việc nghiên cứu các quá trình xã hội trong sản xuất và những đặc điểm dân tộc trong từng tộc người hiện nay là một trong những nội dung cơ bản của môn dân tộc học kinh tế trong dân tộc học hiện đại. Lâm Đồng là một trong những địa phương mang nhiều đặc trưng điển hình về mặt tộc người và về các quá trình xã hội trong sản xuất của các dân tộc. Sự biến đổi từ hiện trạng canh tác trên rẫy sang lao động canh tác ở các đồn điền tư bản đối với các dân tộc Koro, Mạ trước đây cũng như những quá trình xã hội đang diễn ra theo các mức độ khác nhau hiện nay ở vùng dân tộc Lâm Đồng là một đặc điểm đáng đi sâu nghiên cứu để tìm hiểu những hình thức quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường phi tư bản chủ nghĩa. Đó là một trong những vấn đề có tính lý thuyết trong khoa học xã hội hiện nay.

XÃ HỘI CỔ TRUYỀN CỦA NGƯỜI MẠ QUA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.

PHAN XUÂN BIÊN

XÃ hội của người Mạ cũng như một số dân tộc khác ở vùng Lâm Đồng — Nam Tây Nguyên đang trong quá trình tan rã sâu sắc của xã hội nguyên thủy, bước vào thời kỳ quá độ chuyển sang xã hội có giai cấp, lại bị ảnh hưởng của các xã hội bên ngoài như phong kiến, thực dân cũ và mới, cho nên các quan hệ xã hội hết sức phức tạp, mang nhiều đặc điểm của những hình thái kinh tế — xã hội khác nhau. Nhưng, quan hệ xã hội cổ truyền còn tồn tại khá đậm nét và vẫn là quan hệ chủ đạo, chi phối chủ yếu mọi sinh hoạt và đời sống của người Mạ. Cho nên nghiên cứu về xã hội cổ truyền là vấn đề quan trọng cần được quan tâm hơn cả khi nghiên cứu về quan hệ xã hội của người Mạ. Muốn nghiên cứu vấn đề này, chúng ta cần phải đề cập đến nhiều mặt như quan hệ sở hữu, sự phân hóa các tầng lớp dân cư, quan hệ dòng họ và làng xã, tập quán tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, quan hệ hôn nhân gia đình v.v... Trong bài viết nhỏ này, bước đầu chúng tôi đề cập tới vấn đề đó trên khía cạnh quan hệ hôn nhân và gia đình, một lĩnh vực còn bảo lưu nhiều nét tàn dư của cơ cấu xã hội trước kia của người Mạ.

* * *

Trong khi hầu hết các dân tộc ở Lâm Đồng còn tồn tại khá đậm nét các hình thức hôn nhân và gia đình của thời kỳ chế độ mẫu quyền thì người Mạ là tộc người duy nhất đã xuất hiện khá phổ biến các hình thức hôn nhân gia đình theo chế độ phụ quyền.

Trong chế độ hôn nhân của người Mạ, những yếu tố của chế độ phụ quyền được biểu hiện khá rõ nét trên nhiều mặt,

nhiều khía cạnh mà trước hết là ở vai trò chủ động của người đàn ông. Nếu như trong xã hội các dân tộc ở đây còn lưu giữ nhiều hình thức hôn nhân của thời kỳ chế độ mẫu hệ như Koho, Churu, Raglai ..., người con trai dù đã đến tuổi trưởng thành vẫn phải «ngồi chờ» để có một cô gái nào đó đến «bắt chồng» thì trong xã hội người Mạ, chế độ «bắt chồng» đó đã được thay thế bằng chế độ «bắt vợ». Người thanh niên đến tuổi trưởng thành (thông thường là 15—16 tuổi) nếu ưng cô gái nào thì anh ta có quyền trình bày nguyện vọng đó cho cha mẹ của mình, và nếu được cha mẹ chấp thuận thì nhờ người mai mối đi nói với bên nhà gái để tiến tới hôn nhân. Trong đời sống và sinh hoạt xã hội của người Mạ từ xa xưa đã lưu truyền rộng rãi nhiều câu ca dao nói về vai trò của người đàn ông trong hôn nhân và được mọi người coi như là luật tục mang tính chất chung của cả dân tộc. Ví dụ người ta khuyên nhủ người đàn ông:

«Không muốn ăn gà anh nên đặt bẫy
Không muốn cô đơn, anh phải cưới vợ đi»

hoặc là

«Luộm thuộm thì việc chẳng xong
Cưới vợ quá trễ đầu giờ dạy con»

hay

«Già nên lười biếng làm nương
Già nên cái giỏ anh đan vụng về
Già nên muốn cưới vợ về
Nàng ta chạy mất khó bề kiếm ra».

Nếu không phải chính bản thân người con trai đề xuất ý kiến về việc cưới vợ cho mình thì cũng do gia đình anh ta (mà chủ yếu là người cha) lo tìm kiếm, lựa chọn và tổ chức cưới vợ cho con trai. Người mai mối (Cau gói pao) cho đôi trai gái thông thường cũng là người đàn ông. Khi ông ta làm môi giới

liên hệ với gia đình hai bên để bàn bạc việc hôn nhân cho đôi trai gái thì ông ta bàn bạc chung với cả cha lẫn mẹ của đôi bên, nhưng ý kiến quyết định chấp thuận hay không chủ yếu là ý kiến của người cha.

Chế độ « bắt chồng » được thay thế bằng chế độ « bắt vợ » nên đã dẫn đến tục lệ cư trú bên chồng. Sau lễ cưới, nếu người chồng đã nộp đủ hôn lễ cho nhà gái thì chỉ cần ở lại nhà vợ 8 ngày hoặc một, hai năm là hai vợ chồng về ở hẳn bên nhà chồng. Lễ dĩ nhiên cũng còn nhiều trường hợp người chồng phải ở tại nhà vợ lâu hơn, thể hiện những dấu ấn của thời kỳ mẫu hệ trong hiện tại. Từ khi đã ở hẳn bên gia đình nhà chồng, người vợ hoàn toàn phụ thuộc gia đình người chồng trong mọi lĩnh vực và thực sự được coi như một tài sản của gia đình nhà chồng. Người phụ nữ khi đã theo chồng thì hoàn toàn bị tách khỏi cộng đồng gia đình bố mẹ đẻ của mình để lao động, sinh sống cả về vật chất và tinh thần theo gia đình nhà chồng. Khi chồng chết mà không có em trai chừa để lấy thay, người vợ góa đó phải ở lại nhà chồng để nuôi con trong ba năm, sau đó trở về nhà bố mẹ đẻ của mình để « đi bước nữa » với hai bàn tay trắng. Con cái và những tài sản mà hai vợ chồng đã chung sức làm ra trong bao năm tháng đều phải để lại cho gia đình nhà chồng. Không những vậy, chị ta còn phải trả lại một phần của sinh lễ mà gia đình chồng trước đây đã nộp cho gia đình chị khi tiến hành hôn lễ.

Hoặc nếu như chị ta ở lại nhà người chồng quá cố cho đến khi có dịp tái giá thì của sinh lễ trong cuộc tái giá này phải nộp trả cho gia đình người chồng trước. Nếu người vợ chết, người chồng lấy em gái của người vợ quá cố thì người con gái đó không có quyền đòi thêm lễ vật nếu như lần cưới trước gia đình nhà trai đã nộp đủ của sinh lễ. Nếu người vợ quá cố không có em gái để thay mình, người chồng đi lấy vợ khác thì con cái và toàn bộ tài sản của người vợ quá cố làm ra đều thuộc quyền sử dụng của người chồng. Điều đó phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam nữ trong hôn nhân đã bắt

đầu xuất hiện, điều mà chúng ta không nhìn thấy ở thời kỳ chế độ mẫu hệ.

Mặt khác, giá trị thấp kém của người phụ nữ trong xã hội người Mạ còn thể hiện ở chỗ họ bị coi là một nhân công lao động đơn thuần. Bởi vậy, khi người con gái đi lấy chồng là gia đình nhà gái mất đi một lao động nên họ đòi hỏi một sự bồi thường cho sự mất mát đó. Điều đó được biểu hiện trước tiên ở chỗ người con trai Mạ muốn tiến tới thành hôn với một người con gái nào đó phải biểu bố mẹ vợ tương lai và vợ chưa cưới của mình một ít quà trong lễ đính hôn, thông thường là 1 ché cho bố mẹ vợ và một con gà, một ché rượu gạo cùng những tặng phẩm khác như chuối hạt đeo cồ, lục lạc, lược sừng và những đồ trang sức nhỏ khác cho người đính hôn với anh ta. Mặt khác của sinh lễ mà nhà trai đã nộp cho nhà gái trong lễ cưới ở người Mạ rất nặng nề, thông thường là 1 cặp chiêng, 30 cái ché, hai con trâu, 3 đến 6 con heo. Điều đó thể hiện mầm mống của tính chất hôn nhân mua bán đã xuất hiện trong xã hội người Mạ. Sinh lễ càng lớn, giá trị con người của người phụ nữ càng giảm và dần dần trở thành một tài sản để đổi chác bán mua. Tính chất hôn nhân đó của xã hội người Mạ còn được phản ánh trong tập tục người con trai trước khi muốn đưa vợ về nhà mình ở hẳn thì phải ở rể một thời gian từ một đến 12 năm tùy từng hoàn cảnh cụ thể. Đây không những là dấu vết của thời kỳ chế độ mẫu hệ còn tồn tại trong xã hội người Mạ mà còn là một hình thức bóc lột sức lao động của người rể để bù vào sự thiệt thòi phải mất người lao động do gả con đi lấy chồng. Nếu người con trai nào chưa nộp đủ của sinh lễ thì phải ở rể đến lúc nào nộp xong mới được đưa vợ về nhà mình. Nếu không có khả năng nộp đủ tất phải ở rể để lao động cho nhà vợ suốt đời.

Hôn lễ của người Mạ cũng đã bắt đầu xuất hiện nhiều chi tiết phức tạp, nhất là việc đưa cô dâu về nhà chồng. Đến ngày làm lễ cưới, cô dâu mang một gùi củi đến nhà chú rể. Cùng đi có đồng đảng bà con bạn bè trong họ hàng nhà gái cũng như

dân làng. Khi đến nhà chú rể thì người mẹ của chú rể ra đón cô dâu và hướng dẫn vào nhà để đặt chiếc ghế của cô ta xuống. Sau đó người mai mối đưa cho chú rể một nắm cơm kèm theo một chén rượu để chú rể uống một nửa rồi đưa lại cho cô dâu uống một nửa với sự chứng kiến của dòng dõi dân làng nhất là bà con hai bên nhà trai nhà gái. Nghi lễ này được lặp lại 6 lần. Sau đó người ta làm lễ trao vòng là cái lễ bắt buộc mọi đám cưới phải thực hiện.

« Muốn cho xong việc hôn nhân

Phải làm một lễ trao vòng cho nhau »

Trong thời gian này, người ta tiến hành các nghi lễ hiến sinh, bà con hai bên nhà trai nhà gái cùng làng xóm uống rượu và tiến hành các sinh hoạt tinh thần khác như múa, hát theo những điệu nhạc và nhạc cụ của dân tộc như chiêng, trống, khèn... Đêm hôm sau, cặp vợ chồng mới ăn ở với nhau và các cuộc liên hoan vẫn được tiếp diễn trong bốn hoặc năm ngày liên tiếp.

Những nghi thức trong hôn lễ của người Mạ mà chúng tôi vừa nêu ra trên đây vừa phản ánh tính chất nguyên thủy của chế độ hôn nhân của người Mạ (sự quan tâm của cộng đồng làng xã đối với việc hôn nhân, sự chung vui của tập thể đối với lễ cưới của đôi trai gái...) đồng thời phản ánh chế độ hôn nhân nguyên thủy đó đã bước sang thời kỳ chế độ phụ quyền.

Do tính chất hôn nhân mua bán đã phát sinh và phát triển ở một chừng mực nhất định trong xã hội người Mạ, tính chất hôn nhân theo tình yêu nhằm đảm bảo hạnh phúc cho người phụ nữ Mạ dần dần bị mất đi. Không những họ phải chịu sự bất bình đẳng về nam nữ, phải lệ thuộc vào người đàn ông trên nhiều mặt, mà họ còn phải chấp nhận hiện tượng đa thê nữa. Chế độ đa thê đã được luật tục xa xưa của người Mạ cho phép :

« Chim cú hót những điều xấu

Con quạ hát những chuyện xua

Ai biết điều khiến một vụ tranh cãi có quyền lấy hai vợ »

Tuy rằng trong thực tế xã hội Mạ, hiện tượng đa thê chưa phải phổ biến mà chỉ thường xảy ra ở những người thủ lĩnh, chủ làng, những người có quyền thế, giàu có và phải được sự đồng ý của người vợ cả. Đồng thời người đàn ông nào muốn lấy vợ hai phải nộp cho người vợ cả một số của hồi thường rất lớn, thường là 30 ché thấp, 30 ché cao, 6 cái chiêng cồng, 3 con trâu... Thế nhưng vẫn có nhiều chủ làng có hai, ba vợ.

Gia đình của người Mạ là gia đình phụ quyền. Hiện nay, người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình chủ yếu là gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Hai hình thức gia đình này tồn tại ở mọi khu vực cư trú của người Mạ, kể cả những vùng gần đây do bị ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới nên đã có nhiều biến đổi về kinh tế xã hội. Nhưng nhìn chung toàn bộ xã hội người Mạ, gia đình lớn vẫn là hình thức tồn tại tương đối phổ biến hơn cả. Gia đình lớn là gia đình bao gồm nhiều nhóm gia đình nhỏ hợp thành, có từ 10 đến 30 thành viên thuộc 3 đến 4 thế hệ có quan hệ huyết thống gần gũi nhau. Ví dụ gia đình ông K'Poi ở làng Bơ Lạch A, xã Lộc Bắc huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng tính đến tháng 4-1978, có 4 nhóm gia đình nhỏ (nay gọi là 4 hộ) gồm 30 người thuộc 4 thế hệ. Trong đó, về dòng máu thì thuộc hai loại: loại anh em ruột thịt cùng sinh ra từ một người cha và loại người ngoài vào như con dâu và con rể. Hộ thứ nhất gồm ông K'Poi cùng vợ là Ka Noong, con trai và con dâu cùng cháu, tất cả có 10 người. Hộ thứ hai gồm K'Làng với vợ là Ka Dệt và con. Hộ thứ ba gồm vợ là Ka Rục lấy chồng về ở rể là K'Hai cùng con và cháu, tất cả 9 người. Hộ thứ 4 là Ka Giổ có các con và cháu, cả thảy 8 người. Ngoài ra có một nhà nhỏ bên cạnh của chị Ka Lợi, con gái bà Ka Giổ, chồng đang thời kỳ ở rể. Quan hệ giữa 4 chủ hộ trong gia đình lớn là:

— K'Poi (chủ hộ 1) là anh ruột K'Lăng (chủ hộ 2)

— K'Hai (chủ hộ 3) là cháu rể gọi K'Poi (chủ hộ 1) bằng cậu.

— Chồng bà Ka Giổ (chủ hộ 4) là em ruột K'Poi (chủ hộ 1) và K'Lăng (chủ hộ 2).

Cho đến nay, xã hội người Mạ nhất là vùng Mạ lưu vực sông Đa Đông, còn tồn tại rất nhiều gia đình lớn như gia đình ông K'Poi vừa nêu trên đây. Một số gia đình lớn cùng với một số gia đình nhỏ có quan hệ gần gũi với nhau về huyết thống thường cư trú thành từng nhóm, tạo nên một tập thể kinh tế xã hội thống nhất. Sự thống nhất về kinh tế thể hiện ở chỗ đất đai canh tác thuộc quyền sở hữu tập thể của nhóm gia đình. Về xã hội, nhóm gia đình này trước đây cư trú trong một làng, đều có ý thức cùng do một ông tổ mà ra và mang tên gọi riêng. Chẳng hạn như làng Bơ Lạch nghĩa là « người của bãi đất bằng », làng Border là « người của vùng đất đỏ », làng Bơ Lưng là « người của vùng thung lũng dưới chân núi », làng Bơ Nao là « người của vùng có hồ », v.v... Hiện nay do sự phát triển về số lượng thành viên, nhóm gia đình trong một làng đó tách ra nhiều nhóm khác, nên mỗi nhóm gia đình hiện nay chỉ cư trú một phần của làng. Ví dụ làng Bơ Lạch A ở xã Lạc Bắc hiện nay gồm hai nhóm gia đình đồng tộc ở thành hai khu của làng. Từ điều vừa trình bày trên đây, ta có thể suy ra trước đây trong xã hội người Mạ đã tồn tại hình thái đại gia đình phụ quyền hay gọi là công xã gia đình. Bởi vì những nhóm gia đình có quan hệ huyết thống với nhau, có sự thống nhất về kinh tế, xã hội và tinh thần như vừa nêu ra trên đây, thuật ngữ dân tộc học gọi là *patronyme* mà ta gọi là *Tổng tộc*.

Trong gia đình lớn gồm nhiều gia đình nhỏ cùng cư trú trong một nhà dài, quyền hành tối cao là do người đàn ông cao tuổi thuộc thế hệ thứ nhất nắm giữ. Ví dụ trong gia đình lớn của ông K'Poi ở làng Bơ Lạch A đã nêu trên đây, trước kia ông chồng của bà Ka Noong là chủ gia đình, nhưng sau khi ông ta chết, thì ông K'Poi là em trai ruột kế với ông ta làm

chủ gia đình. Quyền hành làm chủ gia đình thể hiện trên mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, tinh thần. Cụ thể về « đối nội », ông ta là người đóng vai trò quyết định trong việc cưới xin, ma chay, dàn xếp các xích mích giữa các nhóm gia đình nhỏ, bàn bạc với mọi người về công việc sản xuất, đời nhà, v.v... Về « đối ngoại », ông ta là người đại diện gia đình mình để bàn bạc với các chủ gia đình khác để giải quyết việc làng hoặc quan hệ giữa các gia đình lớn v.v... Còn quyền hành chủ yếu trong các đơn vị gia đình thành viên của gia đình lớn là do người đàn ông lớn tuổi của gia đình đó nắm giữ, kể cả những người vốn xuất phát từ gia đình khác đến làm rể. Ví dụ trong gia đình lớn của ông K'Poi, trong 4 ông chủ của bốn nhóm gia đình nhỏ chỉ có ba ông (K'Poi, K'Lăng, K'Điêu) là thuộc giống máu gia đình này, còn ông K'Hai vốn là người thuộc tông chi khác đến làm rể nhà ông K'Poi nhưng nay là chủ một nhóm gia đình nhỏ. Vai trò của người phụ nữ dần dần bị lu mờ và càng ngày càng bị lệ thuộc vào người đàn ông mà trước hết là người chồng và người cha của họ. Người vợ chỉ là một lao động của gia đình, là một tài sản mà gia đình nhà chồng vừa bỏ ra một số của cải để mua về. Con gái của họ được coi là những thành viên tạm thời của gia đình cha có ta. Ngạn ngữ Mạ có câu :

« Con gái sẽ thuộc nao người

Con trai ở lại với nao của mình » (1)

Chế độ thừa kế tài sản được truyền lại theo dòng dõi người đàn ông. Nếu người cha chết trước khi đưa con trai của ông ta đủ khôn lớn để đảm đương các trọng trách của người chủ gia đình thì tài sản của người cha này sẽ do một anh hoặc em trai của ông ta quản lý và nếu ông không có anh em trai thì sẽ do người cháu thứ nhất quản lý. Tuy nhiên khi người con trai cả đến tuổi trưởng thành thì mọi tài sản và đặc quyền

(1) Nao có nghĩa là bàn thờ trong mỗi nhà, nơi linh thiêng nhất của ngôi nhà.

của người cha sẽ truyền lại cho người con trai cả này. Luật tục của người Mạ nói :

« Cây R'ting chết, còn cây R'tang

Cây bông vải chết, gốc còn nơi kia

Trâu chết thì hầy còn sừng

Phần cha mẹ chết hầy còn con trai »

Nếu gia đình nào đang nắm giữ một dòng dõi có tầm tiếng (nao Kuang) chỉ có con gái mà không có con trai để nối dõi thì họ phải cưới cho con gái một người chồng vốn thuộc một « nao » dòng dõi khác để về nắm giữ « nao » của mình. Nếu sau này đôi vợ chồng đó lại không có con trai nữa thì quyền nắm giữ « nao » của họ bắt buộc phải giao cho một người *cháu trai* là con đầu lòng của người chị hoặc em gái (vì họ không có anh em trai). Nghĩa là chỉ có người *con trai* mới có quyền thừa kế tài sản và nối dõi tông đường, dù rằng có trường hợp người con trai đó vốn xuất phát từ một dòng máu khác. Còn con gái vốn đã được coi là một thành viên tạm thời của gia đình, chờ cho đến ngày trưởng thành để « xuất gia tòng phu » trở thành người của « nao » khác nên họ không được hưởng cái quyền thừa kế tài sản và đặc quyền của cha mẹ, trừ trường hợp gia đình nào không có con trai mà người con gái lại « bất chồng » về ở rẻ thì mới được hưởng tài sản của cha mẹ để lại.

Chế độ phụ-hệ còn biểu hiện trong gia đình của người Mạ ở chỗ, khi có trường hợp ly dị, người cha còn phải có trách nhiệm đóng góp một phần vào việc nuôi dưỡng con cái cho đến khi chúng được 6 tuổi và người cha được phép giữ lại con trai cả, mặc dù mẹ nó nuôi nấng nó từ khi còn nhỏ.

Tập quán còn qui định bất cứ một người đàn ông Mạ nào khi lấy vợ đều phải ở rẻ một thời gian dù anh ta đã nộp đủ *tất cả* của hồi môn cho nhà gái. Thời gian thông thường là

1 đến 12 năm, đặc biệt lắm cũng phải 8 ngày. Không những vậy, rải rác ở một số vùng, chế độ cư trú sau hôn nhân vẫn chưa xác định được một cách dứt khoát, có thể ở nhà vợ từ 5 đến 10 năm rồi về nhà chồng ở với một thời gian tương tự và cứ thế lặp đi lặp lại cho hết cuộc đời. Thậm chí cho đến ngày nay, vẫn có trường hợp người con gái «bắt chồng» về ở hẳn nhà mình nếu họ bỏ ra số của sinh lễ bằng hoặc nhiều hơn số của sinh lễ thông thường của một người con trai đi hỏi vợ. Ví dụ như chị Ka Ngùi, nay 40 tuổi ở xã Lộc Trung huyện Bảo Lộc đã nộp cho nhà chồng 3 ché rượu, một cặp chiêng, 2 con trâu, 6 con heo để cưới chồng về nhà chị.

Những trường hợp như vậy thường diễn ra đối với những gia đình giàu có mà lại không có con trai để nối dõi.

Tập quán của người Mạ cho phép ly hôn khi nào hôn nhân không đạt vì các lý do sinh lý hoặc vì một bên không tán thành, vì ngoại tình, vì lười làm ăn v.v... nghĩa là người đàn ông hay đàn bà cũng đều có quyền khởi xướng trong vấn đề ly dị, chứ không ưu tiên cho một giới nào. Bên nào là kẻ gây ra việc ly hôn, bất cứ là đàn ông hay đàn bà đều phải nộp 15 cái ché cho người kia và làm một lễ hiến sinh thường là một con heo và một cái ché cho người làm trung gian đi điều đình với các già làng để cho phép ly hôn. Sau khi ly dị, của cải trong gia đình do hai người đã chung sức làm ra đều được chia ra một cách công bằng cho hai bên, con cái cũng được chia ra hoặc tùy chúng nó lựa chọn ở với cha hoặc mẹ, mà thường là ở với mẹ nhiều hơn, chỉ trừ đứa con trai cả phải thuộc quyền của người đàn ông. Ở đây quyền bình đẳng nam nữ trong thời kỳ chế độ mẫu hệ vẫn còn được lưu giữ ở một chừng mực nhất định.

Tàn dư mẫu hệ còn được thể hiện rõ rệt ở chỗ trong chế độ hôn nhân của người Mạ hiện nay vẫn tồn tại dấu vết của quần hôn nguyên thủy, đó là hình thái tối cổ của quan hệ hôn nhân gia đình và là một trong những đặc điểm nổi bật của chế độ hôn nhân trong thời kỳ chế độ mẫu hệ.

nhân chị em vợ (sororat) và hôn nhân anh em chồng (levirat), hôn nhân con cô con cậu (crosscousin) còn tồn tại phổ biến trong xã hội người Ma. Dù rằng dấu ấn của nó đã phai mờ đi rất nhiều chứ không còn đậm nét như trong thời kỳ chế độ mẫu hệ nữa. Nếu các dân tộc còn bảo lưu đậm nét tàn dư mẫu hệ thì hôn nhân chị em vợ, anh em chồng và hôn nhân con cô con cậu còn diễn ra hai chiều thì trong xã hội người Ma đã bị hạn chế và thu hẹp lại. Nếu chồng chết, người vợ có thể lấy em trai của chồng nếu được người đó đồng ý, chứ không được lấy anh trai chồng. Nếu vợ chết mà có em gái chưa lấy chồng (hoặc đã có chồng mà chồng chết) thì người chồng góa bụa đó có thể lấy luôn em gái vợ nếu người con gái đó thỏa thuận, chứ không được lấy chị gái vợ. Hôn nhân con cô con cậu chỉ thực hiện được ở trường hợp con gái của anh hoặc em trai (tức cậu) với con trai của em hoặc chị gái (cô), chứ con trai cậu không lấy được con gái cô, và cũng không có hai anh em trai con cô lấy hai chị em gái con cậu. Nếu ai làm trái với những tập tục trên, chẳng hạn như con trai cậu mà lấy con gái cô hoặc chồng chết lấy anh chồng, vợ chết mà lấy chị vợ đều bị dân làng phạt, ít nhất là 3 ché rượu, một con heo.

Không những tàn dư của chế độ quần hôn nguyên thủy còn tồn tại như vừa nói trên đây mà trong xã hội người Ma thấp thoáng vẫn còn bóng dáng của hình thái hôn nhân cổ sơ nhất của loài người là hình thái tạp hôn. Hiện tượng giao thiệp, chung chạ nam nữ trước hôn nhân cho đến nay vẫn còn tồn tại khá phổ biến và được coi là chuyện bình thường đối với người Ma. Trình tiết của người con gái không được coi trọng và nó không ảnh hưởng gì tới hôn nhân và cuộc sống hạnh phúc của vợ chồng sau này. Tập tục của người Ma còn qui định quyền cứu phu (tức quyền người cậu) cũng là một biểu hiện tàn dư của chế độ mẫu hệ còn tồn tại trong xã hội người Ma. Ông cậu có vai trò rất quan trọng trong việc cưới vợ hay gả chồng của cháu mình. Gia đình cả hai bên trai gái khi cần lo dựng vợ gả chồng cho con cái đều phải hỏi ý kiến của ông cậu, nhiều lúc ý kiến đó lại có ý nghĩa quyết định. Những tặng phẩm

trong lễ hỏi và lễ cưới thường được trích ra một phần tặng cho ông cậu bên nhà gái. Khi người vợ chết, người chồng lấy vợ lần thứ hai và phải ở rề thì con cái thường không ở với cha đẻ và mẹ kế mà thường trở về họ ngoại ở với cậu của mình. Và người cậu cả có quyền nuôi dạy và có trách nhiệm hoàn toàn về mọi mặt đối với những đứa cháu đó.

Người Mạ cũng như một số dân tộc khác thuộc ngữ hệ Môn-Khmer ở Tây Nguyên không có họ nên không có việc tính dòng họ cho con cái. Nhưng khi đặt tên cho đứa bé mới ra đời, họ thường phải hỏi các bậc bề trên và thường đặt theo tên ông bà đã mất. Con trai đặt theo vần tên của giới đàn ông (chú, bác, cậu) và con gái đặt theo vần tên của giới đàn bà (di, cô, bà). Con trai hay con gái đều được đối xử nuôi dưỡng như nhau, không có sự phân biệt nào trong mọi phương diện đối với con trai và con gái. Việc nuôi dạy con cái là trách nhiệm chung của cha và mẹ, nhưng người mẹ còn giữ một vai trò quan trọng, tương đối gần gũi hơn, nhất là trong việc dạy dỗ truyền lại những tập tục văn hóa của dân tộc, việc cư xử ngoài xã hội, những công việc nội trợ và nghề phụ gia đình, v.v...

Trong sản xuất cũng như trong đời sống gia đình, trong việc tổ chức cưới vợ gả chồng cho con cái tuy vai trò quyết định là người đàn ông, nhưng tất cả đều có sự bàn bạc thỏa thuận giữa hai vợ chồng.

Ngoài ra, như trên đã đề cập, mặc dù chế độ đa thê được tập quán pháp chấp thuận và đã xảy ra trong thực tế, nhưng người phụ nữ Mạ vẫn giữ được vai trò « quyết định tương đối » trong vấn đề này. Nó thể hiện ở chỗ người chồng muốn lấy vợ hai, vợ ba ... đều phải hỏi ý kiến và phải được sự chấp thuận của vợ cả. Khi đã được sự « chuẩn y » của vợ cả, người chồng còn phải nộp cho vợ cả một số của hồi môn rất lớn rồi mới được xúc tiến việc cưới hỏi vợ sau.

Như vậy, trong chế độ hôn nhân và gia đình của người Mạ, yếu tố mẫu quyền vẫn có một sức cường bền bỉ nên còn tồn

tại một cách dai dẳng và khá phổ biến trên nhiều khía cạnh. Nhưng, hôn nhân và gia đình theo chế độ phụ quyền đã được xác lập và ngày càng phát triển trong người Mạ.

Do địa bàn cư trú của người Mạ là vùng rừng núi rộng lớn, lại có khí hậu phù hợp và lượng mưa rất lớn thuận tiện cho rừng phát triển mạnh, đất đai canh tác ở đây dư dả nên rẫy của người Mạ đa số là rẫy mới, rẫy chỉ làm một mùa rồi để hóa. Làm rẫy mới thì công việc phát rừng là một việc quan trọng hơn cả, khác với những nơi làm rẫy hai ba mùa hay thường xuyên thì việc làm cỏ, phát cây con là chủ yếu. Công việc phát rừng, một công việc nặng nhọc và quan trọng như thế thường là do đàn ông đảm nhiệm. Những công cụ chính để phát rẫy như rìu, chà gát... đều do người đàn ông làm ra. Không những vậy, sống trong một môi trường rừng núi dày đặc, họ còn phải chống lại biết bao khắc nghiệt khác của thiên nhiên và sự tấn công của thú dữ.

Tất cả những việc đó, sức lực của người đàn bà không thể gách vác nổi mà vai trò chính phải là người đàn ông. Từ đó vị trí của người đàn ông trong xã hội người Mạ được đưa lên hàng đầu.

Đó là nguyên nhân nội tại, nguyên nhân chủ yếu làm cho chế độ mẫu quyền phải nhường chỗ cho chế độ phụ quyền trong xã hội người Mạ. Bên cạnh đó, người Mạ vốn là một dân tộc có truyền thống bất khuất, lại luôn luôn bị các thế lực bên ngoài xâm lược, nên họ đã có một quá trình đấu tranh anh dũng chống lại sự xâm lược của các thế lực đó từ lâu để bảo vệ sự tồn tại và phát triển của dân tộc mình. Quá trình đó cũng tất phải đòi hỏi vai trò của người đàn ông là vai trò chủ yếu, và chính đó cũng là một nguyên nhân hoặc ít ra là một điều kiện làm cho xã hội người Mạ từ chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ như hiện nay.

VỀ MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA XÃ HỘI NGƯỜI CHIL VÀ LẠT

PHAN AN

THEO những tư liệu khảo sát điền dã đã thu thập được, người Chil và người Lạt cư trú thành nhiều nhóm trong các vùng rừng rậm và những cánh rừng thông lâu năm ở phía bắc tỉnh Lâm Đồng ngày nay. Đó là một vùng rộng lớn từ thành phố Đà Lạt cho đến các miền phía Nam tỉnh Đắk Lắk. Vùng cư trú của người Chil và Lạt về cơ bản, trùng hợp với địa phận tỉnh Tuyên Đức cũ. Các nhóm Chil, Lạt có nhiều quan hệ gần gũi về tộc người và văn hóa với các nhóm Mnông ở Nam Đắk Lắk.

Xã hội các nhóm Chil và Lạt mang nhiều đặc trưng có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu lịch sử và quá trình phát triển của các dân tộc ở Lâm Đồng hiện nay.

I. NHỮNG QUAN HỆ DÒNG HỌ TRONG NGƯỜI CHIL VÀ LẠT

1. Những dòng họ của người Chil và Lạt.

Người Chil và Lạt ở vùng Lạc Dương đều có họ, và họ có ý thức rất rõ về dòng họ của mình. Hiện tại, người Chil và Lạt ở đây, có khoảng 25 họ, với các họ chính như sau:

- | | | |
|--------------|-------------|--------------|
| 1. Daguk | 6. Bonto | 11. Liênghot |
| 2. Păngtin | 7. Bongdung | 12. Chil |
| 3. Krajyong | 8. Lơnu | 13. K'sar |
| 4. Langbiang | 9. Konsor | |
| 5. Dangur | 10. Konsar | |

Số lượng người trong các dòng họ không đều nhau. Có họ đông người như Daguk, Krajyong, Păngting, Langbiang...

Có họ ít người như Konsor, Konsar, K'sar... Hiện nay, ở những vùng tập trung như xã Lạt, Kiplanhon có sự cư trú xen kẽ giữa các họ và các dòng. Ở xã Lạt, trong các bon Đung, Đangya, Bơ (A, B, C), Dangkia Pangtindalngik có sự chung sống của các họ Pangtin, Daguk, Krajyong, Langbiang, Lunghok. Ở xã Kiplanhon trong các vùng Tiêng Liêng, Đạchải, Đạđum có các họ Buolto, Lơmu, Konsor, Chil, K'sar... Tuy vậy ở mỗi bon và vùng trên đây đều có một dòng họ chính chiếm số đông dân cư. Ở bon Đung chủ yếu là họ Păngting, bon Đungya họ Daguk, bon Bơ họ Langbiang... ở Tiêng Liêng có dòng lớn là Chil (Hangđroi và Tiaso), ở Đạchải có dòng Bullya Tring là những dòng lớn...

Những họ lớn trong các bon, các vùng cư trú đóng vai trò khá quan trọng trong đời sống và sinh hoạt xã hội của người Chil và Lạt tại các nơi đó. Trước hết, những dòng họ đông người được coi là dòng họ chính, họ lớn và mạnh. Những người trong dòng họ này rất tự hào về nguồn gốc, thân thế lịch sử dòng họ mình. Trong quá khứ, việc chọn lựa những chức vụ quản lý bon làng như «quăng bon» thường được chọn những người trong dòng họ lớn. Thời kỳ Pháp và Mỹ thống trị, các chức tước, các tay sai phần nhiều là người xuất thân từ các dòng họ lớn. Những dòng họ lớn, không chỉ có địa vị về mặt xã hội mà còn có nhiều ưu thế về mặt kinh tế, so với những dòng họ khác. Họ giàu có, đời sống khá giả hơn và có nhiều cửa cải, cửa quý hơn. Một số những dòng họ lớn, mạnh không chỉ chiếm ưu thế trong một vùng mà còn được kính trọng, kiêng nể ở nhiều khu vực, họ Daguk, Păngtin, Langbiang, Krajyong... dòng Chil (Tiaso, Hangđroi) ... đã từng nổi tiếng khắp vùng đông Nam và đông Bắc chân núi Lâm Viên, cho đến miền đèo Prenn (Đông nam Đà Lạt).

Những dòng họ nhỏ, yếu không chỉ ít về số lượng người, mà thân phận và địa vị của họ trong xã hội cũng kém cỏi. Họ bị coi thường, hoặc bị dòng họ lớn khinh rẻ. Thường những dòng họ nhỏ yếu này bị đẩy vào sinh sống ở miền hẻo lánh xa xôi, đất đai cằn cỗi, nghèo nàn. Dòng họ Lơmu (tiếng Chil

*** Các dân tộc thiểu số, nghèo nàn. Dòng họ Lơmu (tiếng Chil

có nghĩa là con sùng) bị xã hội Chil trước đây coi thường và khinh rẻ như một loài sâu bọ. Các dòng họ Konsor, Konsar (con cá) cũng chịu một số phận hẩm hiu như vậy. Không mấy người mang các họ này có được chức vị trong hệ thống quản lý bon, hoặc trong các cấp hành chính địa phương trong các thời kỳ trước đây.

Mối quan hệ giữa các dòng họ hiện nay ở Lạc Dương tương đối tốt hơn trước, tình cảm đoàn kết biểu lộ rõ. Nhưng bên cạnh đó, vẫn tồn tại những dấu vết về sự phân biệt giữa các dòng họ.

2. Lãnh thổ phân bố của một số dòng họ.

Theo những truyền thuyết và ký ức ở địa phương, người Chil và Lạt trước đây sống tập trung thành những bon phân bố rải rác trong khắp khu vực rừng rậm phía Bắc tỉnh Lâm Đồng và Nam Đắc Lắc. Phần nhiều các bon tập trung dọc theo các nguồn sông, suối, như vùng đầu nguồn sông Krông Nô suối Đanhim. Vì vậy, nhiều địa danh cư trú mang từ «Đak» (Đak có nghĩa là nước, vừa có nghĩa là suối, nguồn nước).

Hiện nay người Chil ở Lạc Dương tập trung trong các khu vực sau đây :

1. Xã Kinplanhon Hạ

— Vùng Tiêng Liêng, Hangdroi

— Vùng Đăragua.

— Vùng Đạchải - Đadơn

2. Xã Đầm Ròn.

3. Một vài bon nhỏ ở xã Lát (1)

Các tộc người Lạt cư trú chủ yếu ở xã Lát quanh thị trấn Lạc Dương với các buôn Bơ (A, B, C), Bondung, Đangua, Đongur ...

Những vùng cư trú này được hình thành chủ yếu là từ sau khi Pháp chiếm đóng vùng Nam cao nguyên. Trong thời

(1) Bon là 1 đơn vị cư trú của đồng bào Chil.

Mỹ-nguy, các khu vực cư trú của người Chil có nhiều xáo trộn, nhất là với chính sách « đồn dân lập ấp ».

Dựa vào các địa danh, những chuyện kể và ký ức của người già, chúng ta có thể nhận thấy sự phân bố lãnh thổ tộc người và dòng họ của người Chil, Lạt trước đây :

a) Người Chil.

Các dòng họ người Chil tập trung chủ yếu ở vùng phía Bắc và Đông Bắc núi Lang Biang (Lâm Viên) kéo dài đến vùng nam Đắc Lắc, chủ yếu là ngọn suối Đanhim và sông Krông Knô. Đường phân giới phía Bắc từ Đam Rông dọc theo ranh giới giữa Đắc Lắc — Lâm Đồng, đến chân núi Bi Búp. Ở phía Nam, các tộc người Chil dừng lại khoảng « đường vòng Lâm Viên » bắt đầu từ ấp Thái Phiên vùng hồ Than Thở). Những bộ phận người Chil hiện cư trú ở vùng Đức Trọng, chỉ mới đến trong các đợt di dân của Mỹ-nguy về sau này.

b) Người Lạt.

Các dòng họ người Lạt tập trung cư trú ở vùng Nam, Tây Nam núi Lang Biang, đồ dài về phía Đà Lạt xuống đến gần chân đèo Prenn :

a. Họ Đaguk phân bố ở khu vực từ đèo Prenn qua thị xã Đà Lạt (vùng ấp Nguyễn Siêu, ấp Đu Sinh cho đến gần phi trường Cam Ly).

b. Họ Păngting và Krajyong cùng chung nhau sinh sống trong vùng đất từ sau ấp Phước Thành (ở phía bắc hồ Xuân Hương, kéo qua phía đông phi trường Cam Ly và vùng Suối Vàng).

c. Họ Langbiang quản lý vùng đất quanh phía nam chân núi Lâm Viên, cho đến vùng đập Đathien tiếp giáp với đường vòng Lâm Viên đi Kinplanhon Hạ.

d. Họ Buondung có một thời gian từng là họ lớn mạnh chiếm cứ vùng đất hiện nay là thị trấn Lạc Dương và xã Lạt. Về sau, do những cuộc chiến tranh liên miên nên suy yếu dần, đất đai bị thu hẹp nhanh chóng.

è. Họ Liênghok, Rờn, Liêngyrang ... và các họ nhỏ của người Lat, thường cộng cư với các dòng họ lớn hoặc sinh sống trên các vùng đất nhỏ hẹp chen giữa các dòng họ lớn, như những « trái độn ». Họ Sarem vốn là dòng họ nhỏ bé, nạn nhân của các vụ tranh chấp giữa họ Langbiang và Buondung, cư trú ở phía Bắc xã Lát, trên đường ranh giới đất đai giữa hai họ lớn này.

Các khu vực cư trú của người Chil và Lat được xác định khá chặt chẽ. Các đường phân giới được đánh dấu rất cẩn thận, thường dựa theo các dòng sông, suối, các con đường mòn băng qua các hẻm núi. Các mốc giới là những tảng đá lớn, các thác nước, và cả những cây cổ thụ. Những ranh giới đó được lưu truyền lại cho các thế hệ sau rất tỉ mỉ, như một quy ước bất xâm phạm. Một trong những đường phân giới giữa các nhóm Chil và Lat ở phía Đông Nam, nay là đường vòng Lâm Viên (con đường thuộc lâm trường Lâm Viên nối từ Đà Lạt đến Kiplanhon đã được nhiều thế hệ người Chil, Lat rất coi trọng. Cho tới nay vẫn chưa có một nhóm Chil, Lat nào vượt qua ranh giới đó để cư trú hay làm nương rẫy, khai thác lâm sản. Khu vực quản lý của mỗi dòng họ bao gồm : đất đai, nương rẫy (mir), các cánh rừng (những khu rừng cấm, rừng thiêng), các nguồn nước, sông, suối, các con đường mòn, thung lũng và cả những thú rừng trong khu vực. Những sự nhầm lẫn hoặc cố tình tranh chấp, xâm phạm vào các giới hạn đất đai của mỗi họ, đều phải có sự hòa giải, tạ lỗi, hoặc xung đột đổ máu. Mỗi bon, mỗi dòng họ chỉ được phép cư trú và sinh sống trong các vùng đất đã được phân giới, hoạch định thuộc quyền quản lý của mình.

3. Tranh chấp giữa các dòng họ trong lịch sử.

Những cuộc tranh chấp giữa các họ của người Lat và Chil còn để lại dấu ấn khá đậm nét trong lịch sử cũng như trong kho tàng văn học dân gian địa phương vùng Lạc Dương. Phần nhiều những cuộc tranh chấp đó xảy ra trong các dòng họ người Lat nhiều hơn là ở người Chil.

Thời gian xảy ra các cuộc tranh chấp của các dòng họ Lat ở Lạc Dương, khoảng hơn một thế kỷ về trước,

khi thực dân Pháp chưa đặt chân đến vùng nam Tây Nguyên và phía Bắc Lâm Đồng.

Nguyên nhân của những cuộc tranh chấp, xung đột giữa các dòng họ người Lạt chủ yếu là giành đất đai, chiếm tài sản, mở rộng khu vực quản lý, cũng như tăng cường sức mạnh, uy thế của dòng họ. Giữa các họ Daguk, Pangting, Krajyong, Langbiang... thường hay xảy ra các cuộc tranh chấp xung đột với các lý do đã nêu ở trên. Và hầu như cách giải quyết những xung đột đó đều kéo dài, những cuộc phục thù thường tái diễn thu hút nhiều sức người, sức của các dòng họ tham chiến.

Những cuộc tranh chấp thường bắt đầu bằng những sự xâm phạm đất đai, hoặc vô tình hoặc cố ý, cũng có khi do sự thù hằn cá nhân của hai người thuộc hai dòng họ. Những sự kiện đó, lúc đầu được giải quyết bằng một cuộc thương nghị giữa hai họ, mỗi bên nêu ra các yêu cầu, đề nghị của mình. Những yêu cầu đề nghị đó, thường dựa trên các quy định truyền thống của người Lạt nhằm hạn chế, phân xử, và giải hòa việc rắc rối giữa các cá nhân, dòng họ. Có thể các cuộc thương lượng đó sẽ kết thúc và giải quyết các vụ xích mích, nếu đó là nguyên nhân vô tình. Nhưng phần lớn đều dẫn đến tranh chấp vũ trang giữa hai hay nhiều dòng họ. Những cuộc va chạm vũ trang được xảy ra một cách bất ngờ, trong một thời gian ngắn giữa hai họ, có khi xảy ra ngay giữa lúc các cuộc thương lượng gần kết thúc. Sau khi đánh nhau bằng vũ trang, hai họ lại nối tiếp các cuộc thương lượng để hòa giải, để chuộc lại người, của, súc vật v.v..., và bên bại phải chấp nhận các yêu cầu của bên thắng. Tuy vậy bên dòng họ bại vẫn chưa phải chịu thua hoàn toàn. Họ vẫn nuôi dưỡng ý chí phục thù vừa nhằm gỡ lại danh dự, vừa tìm cách đoạt lại các đất đai, tài sản bị mất. Tùy theo điều kiện phục hồi, củng cố sức lực mà thời gian phục thù kéo dài sớm hay muộn, và lúc đó cuộc chiến tranh lại tiếp tục. Cho đến khi một trong các dòng họ tranh chấp bị kiệt sức hoàn toàn, buộc phải từ bỏ ý đồ phục thù, lúc đó cuộc tranh chấp mới chấm dứt.

Chiến trường xảy ra các cuộc tranh chấp dòng họ, thường diễn ra ở vùng chân núi Lâm Viên, phía Bắc xã Lát, và có khi

lan tận vùng Đà Lạt, Cam Ly. Một trong những cuộc tranh chấp dai dẳng và khá ác liệt được nhiều người nhắc lại là cuộc xung đột giữa dòng họ Langbiang và họ Buônđing. Dòng họ Buônđing, vốn chiếm cứ xã Lát từ lâu đời, còn dòng họ Langbiang ở sâu trong vùng chân núi Lâm Viên, giữa khu vực cư trú của hai họ có một vài dòng họ nhỏ hơn sống thành các bon như Saremma, Saremhòn... Khởi đầu, hai họ này đều muốn giành quyền quản lý các bon nhỏ ở giữa để mở rộng đất đai và uy thế của mình. Những cuộc thương thuyết giữa các già làng, quăng bon và người đứng đầu các bon trong hai họ liên hệ không sao giải quyết và dần xếp thỏa đáng. Một cuộc tiến công chớp nhoáng vào lúc các cuộc thương lượng đang còn sôi nổi, của phía Buônđing vào các bon của dòng họ Langbiang. Mặc dù cũng có phòng bị trước, những cuộc tiến công bất ngờ của Buônđing vào lúc gần sáng đã gây tổn thất nặng nề cho các bon của Langbiang. Lúc đó dòng họ Langbiang là một dòng họ lớn và mạnh nhất trong vùng người Lạt. Trong lúc các bon Langbiang đang lo củng cố, xây dựng lại thì họ Buônđing lại tiến công vào các bon Saremma, Saremhòn... Kết quả của những trận chiến đấu đầu tiên, họ Buônđing đã thu được một số lớn của cải gồm trâu, ché, chiêng... Và hai bon Saremma, Saremhòn nạn nhân của cuộc xung đột bị mất đất, mất của cải, người bị bắt về phân chia cho các nhà của Buônđing. Về sau có câu: «Buolsremma, Chasremhòn, Buônđing sador!» (Saremma hết đất, Saremhòn hết của, Buônđing chiếm sạch hết!), đề nhắc lại sự kiện trên và ghi lại mối hận cho con cháu của hai họ nhỏ bé này. Trước những thảm bại bất ngờ, dòng họ Langbiang buộc phải cố gắng nối lại cuộc thương thuyết với họ Buônđing, nhưng mặt khác vẫn chuẩn bị điều kiện và cơ hội phục thù. Họ Langbiang, vừa khắc phục những hậu quả của sự thất bại, vừa vận động, cầu cứu sự giúp đỡ của các dòng họ lân cận như họ Păngting, Daguk... trợ sức. Một cuộc tấn công quy mô từ phía họ Langbiang vào các bon dòng họ Buônđing mở đầu cho một giai đoạn xung đột mới giữa hai họ. Mặc dầu phải chịu nhiều tổn thất do sự phòng bị, bảo vệ chu đáo của người trong các bon của Buônđing, các bon này đã rào bon, cắm chông, thả chà gai, gài bẫy, chuẩn

bị vũ khí... Nhưng kết quả cuối cùng, họ Langbiang đã giành được thắng lợi. Cuộc thương thuyết được tiếp ngay sau lần độ sức, với thất bại vừa qua họ Buônđing bị sa sút, kiệt quệ, buộc phải chấp nhận các đề nghị khắc nghiệt của họ Langbiang. Họ Buônđing phải nộp lại toàn bộ tài sản đã chiếm được trong lần thắng trận trước, và nộp phạt nhiều khoản để đền bù cho những gia đình trong họ Langbiang có người bị chết trận, đồng thời phải giao lại đất đai, người của các bon Saremma, Saremhòn về phía họ Langbiang.

4. Các tập tục, quy định nhằm củng cố, bảo vệ dòng họ.

a) Quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong dòng họ

Trước hết các thành viên cùng họ có quyền bình đẳng trong việc sử dụng đất đai do họ đó quản lý và tham dự bàn bạc những quyết định lớn của họ như việc thay đổi chỗ ở của dòng họ, thương lượng hay chiến tranh với các họ khác, xét xử tội ma lai và các tội khác, bầu và bãi miễn những người đứng đầu và quản lý dòng họ...

Nghĩa vụ và trách nhiệm của mỗi thành viên trong họ bao gồm :

— Bảo vệ đất đai và khu vực cư trú thuộc quyền quản lý của dòng họ, kể cả các nguồn nước, rừng núi...

— Bảo vệ danh dự của dòng họ, khi cần thiết phải tham gia các cuộc xung đột vũ trang để bảo vệ đất đai, tài sản, danh dự của dòng họ, và làm cho dòng họ thêm lớn mạnh.

— Tự nguyện, tự giác thi hành các quy định truyền thống, các luật tục của dòng họ. Đặc biệt là các kiêng cử hôn nhân, sự trách cứ, hay trừng phạt những sai trái của các cá nhân được xem như nghĩa vụ của mỗi thành viên.

— Thương yêu, giúp đỡ nhau giữa các thành viên trong họ, nhất là trong hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn. Nếu một « bếp » trong họ thiếu ăn, các « bếp » khác có trách nhiệm giúp đỡ, cho mượn lúa, bắp hoặc cho không.

— Tuân thủ ý kiến của tộc trưởng, già làng ... đặc biệt là trong việc phân chia đất đai, tham gia các cuộc tranh chấp vũ trang.

— Đối với khách, hoặc những người ngoài dòng họ đến thăm viếng, giao thiệp, mọi người trong dòng họ đều tỏ lòng quý mến, tiếp đãi lịch thiệp, ăn cần ...

b) Hôn nhân.

Hôn nhân là một trong những biện pháp nhằm củng cố và mở rộng sức mạnh, uy thế của các dòng họ người Chil và Lạt.

Giữa các họ của người Chil và Lạt ở Lạc Dương có một quan hệ hôn nhân khá phức tạp với nhiều quy định chặt chẽ. Người ta cấm những người cùng dòng họ, không được kết hôn. Ai cố tình làm sai điều này sẽ bị tội loạn luân và phạt vạ rất nặng và có thể bị khai trừ ra khỏi họ, khỏi bon. Giữa các họ cũng có một số cấm kỵ trong việc hôn phối. Một số họ không được kết hôn với nhau như giữa họ :

Buontô	— Dayu
Liêngyrăng	— Liênghot
Konsar	— Konsor
K'sar	— Chil ...

Theo cách giải thích của những người trong các dòng họ trên thì vốn trước đây các dòng họ này cùng một gốc, nhưng về sau dần dần tách rời, chia xa. Việc kết hôn giữa các họ như vậy sẽ đẻ ra quái thai, hoặc trẻ chết non. Ngoài ra giữa các họ Liêngyrăng với họ Krajyong, giữa họ Daguk với họ Păng-tin, giữa họ Liênghot và họ Daguk ... cũng rất hạn chế hôn phối. Có lẽ sự tranh chấp giữa các dòng họ mạnh, những cuộc xung đột đó đã đưa đến sự thù hằn, chia rẽ các thành viên của hai họ. Sự kết hôn giữa họ lớn và họ nhỏ là một trong những cách liên kết giữa các họ với nhau, làm tăng thêm vị trí cho các dòng họ lớn.

c) Các tin ngưỡng và hình phạt.

Mỗi dòng họ người Chil, Lạt thường có một số tin ngưỡng và nghi lễ được tiến hành cộng đồng trong toàn họ. Đó là các lễ nghi cầu cúng thần linh, các « giảng » cho sự bình yên của dòng họ, và sự được mùa trong năm. Đây cũng là dịp hội hè, vui chơi của toàn dòng họ. Việc cúng « Yang Koi » (thần lúa) được tiến hành nhiều lần trong một vụ sản xuất, nhưng có một lần toàn dòng họ, toàn bon cùng chung, đó là sau vụ gặt, khi lúa đã vào yên trong các chòi lúa. Dịp này cũng là ngày hội của toàn bon, toàn dòng họ, kéo dài trong nhiều ngày cùng ăn chung, vui chung với nhau. Các lễ cúng thần đề xin đất dãi bon đến nơi ở mới, cũng được tổ chức một lúc trong toàn dòng họ, trong các « bếp ». Cũng vậy, vào những mùa thường xảy ra bệnh dịch, lễ cúng thần núi, thần bếp, thần đất v.v... đều được tổ chức toàn bon và trong từng gia đình thành viên của các họ.

Việc bàn định và tiến hành các lễ phạt, hình phạt đều do tập thể các thành viên dòng họ bàn bạc quyết định theo các tập tục cổ truyền. Xét về mặt nào đó, các lễ phạt, hình phạt có tác dụng gắn bó, củng cố dòng họ, chống lại những xu hướng đi ngược lại lợi ích của cộng đồng dòng họ, làm suy yếu các dòng họ. Đối với người Chil và Lạt ở Lạc Dương có một số tội phạm và hình phạt sau đây được coi là quan trọng.

* *Ăn cắp, lừa gạt, bội tín.* Tội phạm này được xét xử theo luật tục bằng cách nấu chì chảy đổ vào bàn tay, dùng tay vào nồi nước sôi để lấy một vật như chiếc vông, lặn xuống nước... để kiểm tra xem sự gian dối, hay thật thà. Những người phạm tội loại này buộc phải hoàn trả, đền bù của cải cho nạn nhân, và bị mọi người khinh rẻ.

• *Loạn luân.* Những người phạm tội loạn luân bị dòng họ trừng trị rất nặng. Những hình phạt, nặng về việc làm nhục, bêu riếu, giành cho kẻ loạn luân như phải ăn cơm trong máng của heo, chui qua bụng trâu bò, bị mọi người nhổ nước bọt vào người v.v... Người phạm tội loạn

luân muốn trở lại với dòng họ buôn làng phải nộp phạt, hiến tế heo, trâu...

* *Ma lai*. Trong quan niệm của người Chil, Lạt ma lai là những kẻ làm hại tính mệnh người khác gọi là « chà », gây cho người trong họ, trong buôn ốm đau chết chóc. Vì vậy ma lai bị trừng trị rất nặng, những người có ma lai bị họ hàng ruộng bỏ, giết hại. Người Chil, Lạt còn cho rằng ma lai có dòng, lưu truyền nên con cháu kẻ bị nghi là ma lai cũng có thể bị giết hại hoặc bắt đem bán cho người xứ khác.

II. TỒ CHỨC QUẢN LÝ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CHIL, LẠT.

1. Bon.

Bon là đơn vị cư trú của người Chil, Lạt, giống như chòm xóm của người Việt, hay các buôn, plei, của các dân tộc Tây Nguyên.

Mỗi bon của người Chil và Lạt trước đây thường gồm khoảng bốn, năm nhà dài, cũng có bon chỉ một hai nhà dài. Mỗi nhà dài là một đại gia đình huyết tộc. Các bon nằm rải rác trong rừng ở xa nhau từ vài ba giờ đồng hồ, có khi đến một buổi đường đi. Thông thường các bon của người Chil, Lạt nằm gần các nguồn nước, sông, suối, hồ... và trong các thung lũng. Tên gọi các bon được đặt theo các đặc điểm tự nhiên, hoặc một sự kiện có liên quan đến việc hình thành bon :

Bon Đạchai : vùng suối nước có nhiều cát

Bon Datrom : nước mạch

Bon Tiasó đàngơ : vùng rừng lồ ô

Bon Pasamek : muối bay

Bon Kon klang : con ó...

Khi di chuyển địa điểm cư trú, đến nơi ở mới, người Chil và Lạt thường mang theo tên bon cũ của mình đặt cho vùng cư trú mới. Trong thời Mỹ-nguy, có nhiều bộ phận người

Chil bị chuyển đến vùng Đức Trọng. Nhưng họ vẫn mang cái tên bon quen thuộc xuống nơi ở mới. Vì vậy, ở Đức Trọng và một số nơi khác thuộc Lâm Đồng có khá nhiều bon người Chil, Lạt mang tên Liêngbong, Đaté, Daragua...

Mỗi bon trước đây có thể có từ hai họ hoặc nhiều hơn chung sống. Trong đó có một họ lớn chiếm đa số. Mỗi họ sống riêng trong một nhà dài với nhiều « bếp ». « Bếp » là các tiểu gia đình bao gồm vợ chồng con cái chiếm một gian nhà trong nhà dài, có bếp riêng để nấu nướng và sinh hoạt của tiểu gia đình quây quần chung quanh bếp đó. Giữa các « bếp » ranh giới có tính chất ước lệ, không có phen vách hoặc vật chuẩn phân chia cụ thể. Trẻ con các « bếp » có thể nằm ngủ chơi bời tùy chỗ chúng thích, hoặc thỉnh thoảng sang ăn nhờ các « bếp » khác.

Giới hạn chung quanh bon là những con đường mòn, trong số đó một con đường lớn hơn chạy thẳng vào phía trước bon, nối liền với lối đi sang bon khác. Phía tây bắc của các bon là một khoảng rừng rậm rạp dùng làm nghĩa địa chung cho bon, đó là vùng đất linh thiêng do « yang bnom » (thần núi) coi sóc và cấm người lạ không được xâm phạm. Vùng đất canh tác, các rẫy « mir » thường nằm xa bon khoảng trên một giờ đồng hồ đi lại.

Việc di chuyển các bon trong thời gian trước đây thường từ 5 đến 10 năm một lần, tùy theo vùng đất đai canh tác tốt xấu, mau hay lâu bạc màu. Việc di chuyển bon cũng chỉ nằm trong phạm vi các vùng đất, khu rừng do dòng họ quản lý, muốn sang các vùng đất có chủ, buộc phải có sự thương lượng với các bon, các dòng họ láng giềng. Người Chil và Lạt, ít khi quay trở lại vùng đất cũ.

Ngày nay, tình trạng du canh, du cư đã giảm bớt, nhiều bon đã ở cố định. Các nhà dài trong bon đã biến mất. Theo với những biến động lịch sử trong thời gian qua, tính chất cư trú truyền thống của các bon người Chil, người Lạt đã phai nhạt dần. Những vùng như ở xã Lạt, quanh trụ sở ủy ban xã Kinplanhon người Lạt và Chil đã ở các ngôi nhà trên nền đất nhỏ bé theo từng gia đình.

2. Chức năng, vị trí, và quyền hạn của « Quảng bon ».

Trong quá khứ, người Lạt và Chil có một hệ thống quản lý xã hội khá chặt chẽ từ bon cho đến các « bếp ».

Đứng đầu bon là ông quảng bon (có tài liệu phiên âm là kuang bon) — tức chủ bon. Đây là một người đàn ông đứng tuổi, khoảng ngoài năm mươi, có uy tín trong dân bon và nhiều kinh nghiệm sản xuất, sinh hoạt. Quảng bon cũng là người am hiểu các truyền thống, các phong tục tập quán, các cách giải quyết theo luật tục, rành rọt về mối quan hệ giữa các dòng họ, các thành viên trong bon.

Chức năng và trách nhiệm của quảng bon bao gồm các mặt chủ yếu như sau :

— Quản lý sinh hoạt, trật tự trong bon dựa trên những qui định và tập tục truyền thống. Quyết định việc di chuyển bon.

— Cùng với những người giúp việc, phân chia đất đai, núi rừng, nương rẫy cho các gia đình trong bon.

— Huy động nhân công trong bon vào các công việc chung của bon, như làm nhà, đắp đập ngăn suối giữ nước, chuẩn bị hội hè v.v...

— Hòa giải các vụ tranh chấp nhỏ trong bon giữa các gia đình và cá nhân, như các vụ cãi lộn, đánh lộn...

— Cùng với các già làng, những người đứng đầu dòng họ, và những người giúp việc, phân xử các vụ tranh chấp xung đột giữa các gia đình và thành viên trong bon (dựa theo các luật tục) như trộm cắp, bội tín, loạn luân, trai gái v.v...

— Thay mặt các thành viên trong bon giao dịch với các bon láng giềng, đón tiếp khách khứa đến thăm bon, trao đổi, mua bán ...

— Cùng với các già làng, các người đứng đầu họ lớn bàn bạc, thương nghị với các quảng bon láng giềng về các vụ tranh chấp đất đai, của cải, các vụ xung đột, xô xát giữa các thành viên, các gia đình của hai bon, hoặc của nhiều bon.

— Trong tình hình xảy ra các cuộc đụng chạm vũ trang, quăng bon bàn bạc cùng già làng và người đứng đầu dòng họ về việc chiến đấu hay hòa giải, cùng những quyết định lớn về số phận chung của bon. Quăng bon đứng ra, hoặc ủy quyền cho một người khác, chỉ huy các cuộc phòng thủ hoặc chiến đấu của bon trong cuộc tranh chấp vũ trang với các bon khác.

Quăng bon có một số người giúp việc trong công việc quản lý bon :

a) *Người chia đất* (Cho át pu te-pri). Người chia đất có trách nhiệm nắm vững ranh giới và tình trạng đất đai của bon. Người chia đất sẽ giúp quăng bon việc quyết định phân chia đất đai cho các hộ gia đình canh tác dựa trên số người và điều kiện canh tác của từng gia đình. Ranh giới giữa các rẫy sẽ được xác định cụ thể khi tiến hành việc phát rẫy, gieo tía. Người chia đất dựa vào các mô đá, các gốc cây và mạch nước để làm dấu cho các phần đất. Người chia đất, cũng có thể đề nghị với quăng bon việc dời bon khi tình trạng vùng đất canh tác đã bị bạc màu.

Trong điều kiện các bon ít người, công việc của người chia đất sẽ do quăng bon đảm nhiệm và quyết định.

b) *Người chỉ huy quân sự*. — Người chỉ huy quân sự do quăng bon chỉ định khi có các cuộc xung đột vũ trang giữa các bon và trong trường hợp quăng bon già yếu, không đủ khả năng chỉ huy chiến đấu. Người chỉ huy quân sự sẽ thay mặt quăng bon chỉ huy, tập hợp, huy động dân làng, nhất là những thanh niên trai tráng tham gia công cuộc phòng thủ và tiến công khi cần thiết. Người chỉ huy quân sự sẽ trực tiếp cầm đầu lực lượng chiến đấu đi tiến đánh các bon đối địch.

Nếu quăng bon đủ khả năng và sức lực, ông ta sẽ tự đảm nhiệm lấy công việc chỉ huy quân sự trong chiến đấu vũ trang của bon.

c) *Người thay mặt quăng bon*. — Trong những điều kiện cần thiết như đau ốm, tuổi già, hoặc đi vắng lâu ngày, quăng

bon có thể chọn một người thay mình đảm nhiệm các công việc của ông. Người được chọn này, có khả năng và sức lực để lo liệu công việc chung của bon, và thường về sau, khi quãng bon qua đời anh ta sẽ được dân làng tin nhiệm thay quãng bon đã quá cố chính thức làm quãng bon. Người thay mặt quãng bon chủ yếu là thực hiện những lời dặn của quãng bon trong một phạm vi nhất định. Vì những lý do trên đây khi quãng bon chọn người giúp việc cho mình, thường cân nhắc kỹ lưỡng và hỏi ý nhiều người trong bon.

3. Cách thức tiến cử

Quãng bon được chọn ra theo sự tin nhiệm của các thành viên trong bon. Người được chọn làm quãng bon, trước đó, phải trải qua nhiều thử thách, có nhiều đóng góp lớn lao với nhân dân trong bon. Sự tin nhiệm đó sẽ tích lũy dần dần bằng sự tin cậy của các thành viên, cho đến lúc có thể thay thế được người quãng bon đã quá cố. Vì vậy quá trình chọn lựa này, kéo dài trong nhiều thời gian. Cũng có thể trước khi qua đời vị quãng bon sắp quá cố sẽ đề nghị người thay thế mình. Lời đề nghị đó sẽ tăng thêm uy tín cho người quãng bon mới, thường lời đề nghị đó cũng phù hợp với ý kiến của dân bon.

Trường hợp bãi miễn quãng bon hầu như rất ít xảy ra. Một phần vì dân bon không muốn có sự bãi miễn với những sai sót nhỏ nhất của quãng bon, phần khác vì sự lựa chọn khá kỹ càng như trên và các người được chọn làm quãng bon thường rất cố gắng trong trách nhiệm và công việc của mình. Trường hợp bãi miễn quãng bon một cách hãn hữu bởi lý do ông ta bị đau ốm, thương tật, hoặc có hành động sai trái nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến sự tôn vinh, suy yếu của bon. Việc bãi miễn đó cũng do toàn thể các thành viên trong bon bày tỏ sự bất tin nhiệm, hoặc sự cần thiết thay thế một quãng bon mới.

Chức vụ quãng bon không có tính chất thừa kế, hoặc lưu truyền. Sự chọn lựa, hầu hết sức bình đẳng và tự nguyện. Những người kế thừa quãng bon do tài năng đức độ và sự tin nhiệm của dân bon quyết định. Về sau này quãng bon thường được chọn ở những người thuộc dòng họ lớn

4. Hệ thống « già làng », chủ hộ và tộc trưởng.

— *Già làng* — Xã hội người Chil, Lạt ở Lạc Dương không có một hệ thống già làng riêng biệt và hoàn chỉnh như hệ thống già làng ở các dân tộc Êđê, Bana, Giarai và một số dân tộc ở Tây Nguyên. Tuy nhiên những già làng người Chil, Lạt có vai trò khá quan trọng trong việc quản lý các bon.

Không phải tất cả các người già trong bon đều được xếp vào hạng « già làng » mà chỉ một số người có tuổi trên 60 tuổi, có uy tín, đức độ và hiểu biết, cư trú trong bon lâu năm mới được nhân dân gọi là « già làng ». Những người già, mà trước đó, thời còn trẻ, vi phạm các luật tục, có hành vi xấu hoặc từ nơi khác mới đến sống trong bon, không được xếp vào loại « già làng ».

Các già làng, được nhân dân trong bon coi như lớp người « tinh hoa » của bon, bởi họ tích lũy được nhiều kinh nghiệm sống và sản xuất. Trong nhiều công việc, nhất là những lúc khó khăn về sản xuất, và chiến tranh giữa các dòng họ, các thành viên trong bon rất chờ mong ý kiến của các già làng. Cũng có khi các già làng được mời tham dự vào việc phân xử, giải quyết tranh chấp, kiện tụng trong bon.

Quảng bon thường dựa vào các già làng, nhất là ý kiến của các già làng đứng đầu nhà dài, và dòng họ để quyết định công việc quản lý và xử lý các vấn đề liên quan đến bon. Nhiều khi thông qua các già làng, với uy tín và hiểu biết của họ, quảng bon điều hành sinh hoạt của bon bằng dư luận và các tập tục cổ truyền. Các già làng thường giúp đỡ quảng bon. Họ xem đó là trách nhiệm và vinh dự của mình. Vai trò chính của già làng, là tư vấn cho quảng bon giải quyết các việc quan trọng.

— *Tộc trưởng*. — Tộc trưởng là người đứng đầu dòng họ trong mỗi bon. Đây là người lớn tuổi, và thuộc thứ bậc lớn nhất trong một họ. Tộc trưởng cũng là người đứng đầu nhà dài, vì mỗi họ người Chil, Lạt thường sống trong một ngôi nhà dài. Mỗi bon có bao nhiêu họ (hoặc có bao nhiêu nhà dài) thì có bấy nhiêu tộc trưởng.

Tộc trưởng lo việc quản lý sinh hoạt và sản xuất của họ mình, cũng như chịu trách nhiệm phân giải các tranh chấp thuộc về nội bộ dòng họ. Ông cũng sẽ là người chủ trì các buổi sinh hoạt tín ngưỡng tiến hành trong nhà dài nơi cư trú của họ mình. Chẳng hạn, việc xử lý các vụ ma lai trong họ, tộc trưởng phải xem xét và quyết định các hình phạt và tiến hành việc phạt. Tộc trưởng phối hợp chặt chẽ với quăng bon trong việc quản lý chung của bon. Khi xảy ra các cuộc xung đột vũ trang, tộc trưởng sẽ là người chỉ huy quân sự của họ mình phối hợp tác chiến cùng các họ khác trong bon. Những bon nhỏ, ít họ, đôi khi quăng bon còn là tộc trưởng của dòng họ lớn nhất trong bon.

— *Chủ hộ*: Trong mỗi nhà dài có nhiều bếp, mỗi bếp là một gia đình nhỏ gồm vợ chồng và các con. Người đàn ông trong các bếp này có thể coi là chủ hộ. Anh ta không chỉ lo làm ăn nuôi sống vợ và các con, mà còn giữ mối quan hệ với các bếp khác chung sống trong nhà dài, cũng như giữa gia đình mình với các gia đình khác trong bon. Chủ hộ thường thay mặt gia đình tham gia các công việc, hội họp toàn bon. Ở người Chil, Lạt địa vị người phụ nữ còn khá quan trọng, nên các chủ hộ khi quyết định việc lớn vẫn thường phải bàn bạc với vợ và các con đã trưởng thành.

III. QUÁ TRÌNH PHÂN HÓA XÃ HỘI TRONG NGƯỜI CHIL VÀ LẠT

1. Tài sản cơ bản.

Khái niệm tài sản của người Chil, Lạt bao gồm những của cải thiên nhiên và những gì do con người làm ra thuộc quyền quản lý và sử dụng của họ. Nói cách khác tài sản gồm tư liệu sản xuất (đất đai, rừng núi, nương rẫy...); công cụ sản xuất (cày, bừa, dao, rựa, ...) và của cải đã làm ra (nhà cửa, lúa gạo...). Trước kia cũng như hiện nay tài sản cơ bản của người Chil, Lạt chia làm hai loại. Tài sản chung toàn bon và tài sản của gia đình.

Trên nguyên tắc đất rừng, nguồn nước, nhà ở, đường đi... thuộc quyền sở hữu chung của toàn bon. Đây là những

tài sản lớn và mỗi người trong bon đều có quyền hưởng thụ. Nông cụ, gia súc, lương thực. đồ dùng cá nhân... Là tài sản của mỗi bếp tức của gia đình và cá nhân. Các loại chiêng, ché, trâu bò... là những tài sản quý giá nhất.

— *Đất rừng*: được phân chia một cách công bằng và theo tập tục truyền thống cho các gia đình để phát nương làm rẫy. Trong thời gian chiếm hữu vùng đất rừng, các gia đình hết sức tôn trọng các đường phân ranh đã được quy ước bởi quãng bon và người chia đất đánh dấu.

— *Nhà ở*: Nhà ở là tài sản chung của bon, hoặc của dòng họ, do công sức chung tạo nên, mỗi gia đình được phân chia các khoảng để ăn ngủ, sinh hoạt theo từng bếp riêng biệt. Nếu có sự phát triển thêm, người ta nối thêm vào nhà dài một khoảng sàn cho các gia đình mới chung sống.

— *Công cụ sản xuất*: Cày, bừa, cuốc... là những nông cụ thường là tài sản chung của họ trong một nhà dài, chia nhau sử dụng. Nhưng những thứ đó ở vùng Lạt, Chil không phổ biến lắm, và chỉ mới xuất hiện gần đây, còn công cụ sản xuất truyền thống vẫn là chà gạt (wek) và gậy chọc lỗ. Wek và gậy là những tài sản thuộc về gia đình và cá nhân.

— *Trâu, bò, dê...* là tài sản của gia đình và cá nhân chủ yếu dùng để hiến tế, đổi chác. Trâu là đơn vị đánh giá cho một số tài sản quý khác.

— *Chiêng, ché, cườm...* là những tài sản quý giá, tiêu biểu cho sự giàu có, hùng mạnh. Số chiêng, ché càng nhiều, càng cổ xưa càng chứng tỏ giàu có lâu đời. Mỗi bộ chiêng (gồm 6 cái) có thể đổi hàng chục con trâu. Các ché cổ và dây cườm cũng có giá trị lớn. Tài sản này thường là của gia đình và cá nhân.

— *Thóc lúa, lương thực, thực phẩm*. Đây là tài sản gia đình và cá nhân có thể vay mượn lẫn nhau khi cần thiết.

— *Chăn đắp, áo quần, váy khố...* là tài sản cá nhân do cá nhân sử dụng.

2. Nguồn gốc tài sản và quyền chi phối.

a) *Nguồn gốc*: Tài sản của người Chil, Lạt do nhiều nguyên nhân tạo nên:

— *Chiếm hữu trong thiên nhiên*: như chiếm các vùng đất rừng, các tài nguyên tự nhiên trong rừng.

— *Lao động sản xuất*: Lúa gạo, ngô, ... do lao động làm ra, các thứ lâm thổ sản khai thác, hái lượm trong rừng, chăn nuôi trâu, bò, dê...

— *Mua bán, đổi chác*: các loại chiêng, ché, vải mặc có thể đổi cho các tộc người khác như chiêng ché đổi cho người Việt bằng trâu bò, vải đổi cho người Mạ v.v...

— *Cướp đoạt*: Những cuộc xung đột vũ trang giữa các dòng họ trước đây, đã đem lại cho người Chil, Lạt nhiều tài sản phong phú như đất rừng, chiêng ché, trâu bò.

b) *Quyền chi phối và sử dụng tài sản*:

Những tài sản công cộng thuộc quyền chi phối và sử dụng bình đẳng của các thành viên trong bon. Đất rừng là tài sản công cộng, việc phân chia phải theo các tập tục và có sự bàn bạc chung của các gia đình trong bon. Những tài sản cướp được trong các cuộc xung đột vũ trang cũng được phân phối đều cho toàn thể thành viên trong bon. Các con vật săn bắn được trong vùng đất rừng của bon cũng vậy, ngoài một phần ưu tiên cho người có công săn bắn còn được đem chia cho mọi gia đình trong bon. Công việc phân chia và quản lý các tài sản chung trong bon trên danh nghĩa là do các thành viên của bon, nhưng trên thực tế là do trưởng bon và các tộc trưởng đảm nhiệm.

Những tài sản riêng như chiêng ché, trâu bò, lương thực, đồ dùng cá nhân... là của các gia đình và cá nhân có quyền chi phối sử dụng. Trong quá trình chung sống với nhau, giữa các gia đình, các cá nhân có thể cho vay mượn, giúp đỡ nhau về tài sản trong tinh thần thương yêu thỏa thuận với nhau.

c. Sự tích lũy tài sản.

Quá trình tích lũy tài sản của người Chil, Lạt diễn ra theo các biện pháp sau đây :

— Tăng cường độ lao động để có thêm của cải. Họ phát thêm rẫy, nuôi thêm nhiều trâu bò, khai thác nhiều lâm sản... Hiện nay ở xã Lạt, Kinplanhon việc khai thác rừng thông đem lại một nguồn lợi lớn, tăng thu nhập nhanh chóng cho một số gia đình.

— Dành dụm, tiết kiệm trong chi tiêu, sinh hoạt. Ở một vài vùng người có đạo Tin lành, họ đã bỏ hẳn việc uống rượu, không cúng tế tốn kém nên đã dành được một số của cải, tài sản.

— Do việc trao đổi và mua bán, nhờ vậy mà một số gia đình tích lũy được nhiều tài sản quý, như chiêng ché, vải, áo quần v.v...

— Những cuộc hôn nhân, cũng đem lại một số tài sản đáng kể cho nhà trai. Theo tục lệ người Chil, các cô gái đi cưới chồng. Trong lễ cưới, nhà gái phải nộp một số tài sản cho nhà trai. Nhà có nhiều con trai, sẽ có thêm nhiều tài sản.

— Trong quá khứ, những cuộc chiến tranh giữa các dòng họ, các bon cũng tạo nên việc tích lũy tài sản.

3. Sự xuất hiện giàu, nghèo trong xã hội.

Cho đến nay, trừ vài nơi ở xã Lạt, còn nói chung rất khó phân biệt sự giàu nghèo giữa các gia đình và cá nhân. Sự giàu có, trong quan niệm người Chil, Lạt được tính theo số lượng nhiều chiêng, ché, trâu bò, cừm... Khi những nhà dài đã tan vỡ, chuyển sang cư trú theo từng gia đình trong các căn nhà nhỏ, thì sự giàu sang có thể nhìn thấy trong một số gia đình. Họ có bàn ghế, tủ giường, tiền bạc, vàng bạc. Tuy vậy, chiêng, ché, trâu bò vẫn là những tài sản quan trọng của người giàu có hiện nay.

Tài sản của những gia đình giàu theo điều tra đầu năm 1982 (vùng Tiêng Liêng xã Kinplanhon) gồm có những thứ sau đây :

— 1 bộ chiêng đủ 6 chiếc (mỗi chiếc trị giá 2 trâu).

— Trên 10 ché đựng rượu cổ xưa (có ché trị giá bằng 1 con trâu đực lớn).

— Hơn 20 con trâu (ngoài ra có thêm nhiều bò, dê, heo).

— Nhiều áo quần và đồ trang sức ...

Những thứ như lúa gạo, thực phẩm, đồ dùng thường ngày v.v... không có giá trị nhiều để xác định giàu nghèo theo quan niệm địa phương.

Những gia đình nghèo, hiện nay sống trong các ngôi nhà lụp xụp, đồ đạc bên trong hầu như không có gì đáng giá ngoài mấy trái bầu đựng nước, vài con dao rựa, áo quần rách rưới. Vào ngày giáp hạt các gia đình nghèo thường thiếu ăn, phải đi đào củ rừng, hái rau rừng, hoặc đi vay mượn bà con xóm giềng. Trẻ em nhà nghèo hầu như không có áo quần và giày yếu...

Sự chênh lệch tài sản giữa người giàu và nghèo ở vùng người Chil, Lạt chủ yếu do nguyên nhân sau đây :

— Do lao động, sản xuất. Những gia đình dòng người, có nhiều lao động nên phát được nhiều rẫy, chăn nuôi nhiều gia súc, khai thác nhiều lâm sản... nên tích lũy được nhiều tài sản.

— Do thừa kế tài sản của dòng họ, nhất là những gia đình khá giả, dòng họ lớn...

— Do sự may rủi trong cuộc sống. Tại nạn thiên nhiên, sự ốm đau, chết chóc... đã làm cho không ít gia đình nghèo đói, kiệt quệ. Những gia đình vốn nghèo, gặp rủi ro càng nghèo khổ thêm và phải cầu cứu đến sự giúp đỡ của bon.

Nhìn chung, trong xã hội người Chil và Lạt trước kia cũng như hiện nay, sự chênh lệch, cách biệt nhau về mặt tài sản giữa các gia đình, các tầng lớp người không lớn lắm. Quá trình phân hóa giàu nghèo diễn ra chậm chạp, đôi khi bị chi phối bởi yếu tố ngẫu nhiên, may rủi. Sự khác biệt tài sản, sự hình thành tầng lớp giàu có và kẻ nghèo đang mới là bước đầu, tình trạng người bóc lột người chưa phổ biến.

4. Các tầng lớp trong xã hội người Chil, Lạt.

Các tầng lớp xã hội ở người Chil và Lạt chưa được hình thành rõ nét. Đại đa số người Chil, Lạt vẫn sống trong mối quan hệ bình đẳng của những thành viên trong dòng họ, bon làng. Họ chưa có ý thức cụ thể về sự phân biệt các tầng lớp, về sự phân chia giàu nghèo. Ngoài quăng bon và những người có trách nhiệm liên quan đến việc quản lý dòng họ, bon, trong xã hội người Chil, Lạt còn có các tầng lớp người sau đây đáng lưu ý :

— *Thầy cúng, thầy phù thủy ...* (P'dâu, Thanhô, krou...). Những người này chuyên việc cúng bái lên đồng, phù chú chữa bệnh, đoán xem vận mạng. Trước đây mỗi bon có vài ba người, họ cũng tham gia sản xuất, và sống như những thành viên khác trong bon, hoạt động của họ chỉ vào các dịp cần thiết, chứ chưa có tính chất chuyên nghiệp. Tuy họ không có chức năng quản lý xã hội, nhưng trong cuộc sống của bon họ có một vai trò nhất định, nhất là về tín ngưỡng. Những krou, p'dâu,... thường là những người hiểu biết các phong tục truyền thống của dân làng, có kinh nghiệm sản xuất, chọn nương rẫy, xem thời tiết... Vì vậy cũng có khi họ được dân bon mời tham gia, hoặc góp phần thực hiện các vụ phân xử theo tập tục các vụ tranh chấp trong bon. Các p'dâu có thể giúp việc cho quăng bon trong lúc kiểm tra sự chân thật hay gian dối của bị cáo bằng cách đổ chỉ vào lòng bàn tay anh ta, đun nước sôi để anh ta nhúng tay v.v... Trong trường hợp khẳng định ma lai, các krou là người giúp việc đắc lực cho quăng bon, tộc trưởng và dân bon. Krou sẽ tiến hành các nghi thức, để phát hiện, thử thách xác định người nghi có ma lai. Chính từ những việc trên, dân làng càng kính nể và khiếp sợ các vị krou, p'dâu...

— *Đầy tớ (de)*. Ở vùng người Lạt thuộc xã Lạt trong quá khứ gần đây vẫn còn tồn tại một số ít người gọi là « de » -- tôi tớ. Trong mỗi bon số người « de » không nhiều lắm (khoảng năm bảy người). Những « de » có nguồn gốc từ :

* Con cái của những người bị coi là ma lai. Sau khi cha mẹ bị tiêu diệt, con cái của người có ma lai vẫn được sống lại trong bon, nhưng bị mọi người hắt hủi nghi ngờ.

- Những tù binh bị bắt được trong các cuộc xung đột vũ trang giữa các dòng họ và các bon.

- Những người lớn và trẻ em các dân tộc (nhiều nhất là Mông) bị bắt cóc và đem bán cho người Lạt.

- Một số ít nghèo đói, nợ nần, lưu lạc từ nơi khác tới sống nhờ trong bon.

Thân phận các «đe» rất khổ cực, họ không được coi là thành viên của bon, hoặc của dòng họ nào trong bon. Họ không có tài sản riêng và không được nhận phần đất rừng để phát rẫy. «Đe» cũng ăn ở trong nhà dài, và chịu sự sai khiến của người chủ nhà, trưởng tộc và rất bị khinh rẻ. Tuy thế, sự chênh lệch giữa họ và các thành viên trong bon không phải là quá cách biệt. Họ cũng có thể chọn một mảnh đất rừng hẻo lánh cần cõ để phát một rẫy nhỏ gieo tía lấy lúa ăn. Các «đe» sau một thời gian, có thể tự chuộc mình để trở thành người bình thường. Nếu là người bị mua bán họ phải trả đủ số tiền, của lúc mua bán cho người chủ. Những «đe» là tù binh, thì bon của họ có thể đem tiền của đến xin chuộc về. Các «đe» ở xã Lạt có thân phận như kẻ khốn cùng hơn là nô lệ.

IV. QUAN HỆ GIỮA NGƯỜI CHIL, LẠT ĐỐI VỚI CÁC XÃ HỘI BÊN NGOÀI.

1. Quan hệ với người Chăm (1) và các tộc người láng giềng.

Trong những truyền thuyết và ký ức của người Chil ở vùng Lạc Dương, cho thấy rõ dấu vết của một thời kỳ có sự hiện diện của người Chăm và những tác động của người Chăm vào xã hội người Chil, và người Lạt.

Người Chil và Lạt gọi người Chăm là «Prenn». Những người Prenn đã đến nhiều nơi ở vùng Lạc Dương. Họ lên đến ngọn nguồn sông Krông Knô, Đămrông. Họ vào tận các bon người Chil sống hẻo lánh trong rừng rậm. Họ chiếm cứ

(1) Người Chăm tức người Chăm.

các nguồn nước, các khu rừng của người Chil. Các công trình bằng đá xây dựng cạnh thác nước của người Chil — người Chil gọi là tiếng liêng (đá kêu) — bị người Prenn phá hủy gần hết. Một vài cuộc xô xát vũ trang trong quá trình chiếm cứ các bon đã xảy ra (như ở vùng Đa Chái, Hangdroi...). Người Chăm đã chiến thắng và buộc người Chil, Lạt phải thần phục và cống nộp của cải, trâu bò...

Sự thống trị của người Chăm ở đây hầu như còn lỏng lẻo, chưa có một bộ máy quản lý thống trị người Chil và Lạt. Thông qua các quảng bon, hoặc một số người được chỉ định, người Chăm thu các thứ cống nạp. Hàng năm, các quan lại Chăm đi kiểm tra một số vùng. Một số dòng họ người Chil đã liên kết chống lại người Chăm, nhưng họ đã bị thất bại.

Tộc người lang giềng với người Chil, Lạt là người Mnông ở phía Tây và Tây Bắc, người Churu ở phía Đông, người Koho ở phía Nam. Trong số đó, người Chil, Lạt có nhiều quan hệ mật thiết và lâu đời với các nhóm Mnông ở vùng Nam Đắc Lắc, vùng Krông Knô. Người Chil cũng thích tự nhận mình là Mnông — Chil. Những ảnh hưởng về tộc người, của người Mnông đối với Chil, Lạt khá đậm nét. Các cơ cấu quản lý xã hội như quảng bon, Chô átpu-tepri, sự phân lập các dòng họ... của người Chil rất gần gũi với người Mnông. Trong lúc đó ảnh hưởng của các tộc Churu, Raglai, Koho đang cư trú ở vùng Lâm Đồng mờ nhạt hơn. Mọi quan hệ chủ yếu với các nhóm này nặng về sự trao đổi hàng hóa, kỹ thuật sản xuất... Người Chil, Lạt rất thích mua các tấm chăn, áo, váy và các hàng dệt của người Koho, Mạ... Thời gian về sau này, một bộ phận người Chil đã di cư về vùng Đức Trọng, sống chung với người Koho, và chịu nhiều ảnh hưởng sâu sắc hơn với người Koho.

2. Chính sách của Mỹ-ngụy đối với người Chil, Lạt.

Trước khi Mỹ-ngụy kiểm soát vùng Lạc Dương, người Pháp cũng đã gần một trăm năm thống trị ở đây. Họ thiết lập một hệ thống hành chính, với một chính sách cai trị thực dân

khá chặt chẽ. Một tầng lớp tay sai được chọn trong người Lạt nhằm phục vụ cho quyền lợi của người Pháp. Họ cũng đã truyền bá đạo thiên chúa vào người Chil, Lạt để mê hoặc đồng bào dân tộc hòng dễ bề cai trị. Chính sách của thực dân Pháp đối với người Chil, Lạt cũng giống như đối với các dân tộc khác ở nước ta là chia để trị và duy trì tình trạng ngu dân.

Vào giữa những năm 60, Mỹ-ngụy thay thế người Pháp và thực hiện một chính sách thực dân kiểu mới ở vùng người Chil, Lạt. Thực chất chính sách này là sự tiếp tục những chính sách phản động của chủ nghĩa thực dân cũ đối với các dân tộc ở nước ta với màu sắc tinh vi và nham hiểm hơn. Đó là chính sách đàn áp và kiểm soát các dân tộc, biến người Chil người Lạt cùng các dân tộc khác thành công cụ xâm lược phản cách mạng của Mỹ-ngụy ở miền Nam Việt Nam.

Trong thời kỳ Mỹ-ngụy, vùng Lạc Dương có một ý nghĩa quan trọng về mặt chiến lược. Đây là một trong những vùng căn cứ cách mạng của tỉnh Lâm Đồng và là một trong những vùng căn cứ cách mạng của miền Nam. Để có thể khống chế và kiểm soát vùng này, Mỹ-ngụy đã có nhiều cố gắng tập trung người Chil vào các khu đồn dân, các ấp chiến lược. Mỹ-ngụy đã huy động các phương tiện chiến tranh như xe tăng, máy bay, máy ủi, xúc... để xúc dân đang sống rải rác trong rừng về tập trung cư trú, sinh sống ở vùng Tiếng Liêng, Hangdroi, vùng ấp Thái Phiên (gần Đà Lạt). Ở đây Mỹ-ngụy xây dựng một hệ thống kim kẹp vững chắc, quản lý chặt chẽ đồng bào Chil sống sau vòng kẽm gai, tách đồng bào Chil khỏi rừng núi, cắt đứt mọi sự ủng hộ và liên hệ với cách mạng của họ.

Việc truyền bá đạo Tin lành trong vùng người Chil, Lạt đã được Mỹ-ngụy chú ý. Hầu hết ở các vùng tập trung dân, Mỹ-ngụy đều cho xây dựng nhiều nhà thờ Tin lành. Riêng vùng Tiếng Liêng đã có đến 4 nhà thờ cho khoảng hơn 3000 dân. Một tầng lớp mục sư cũng được đào tạo gấp rút và chọn ngay chính trong con em các tầng lớp khá giả của người Chil, hoặc ngay trong những người có uy tín trong các bon làng

Chil, Lạt. Trong một thời gian ngắn, tôn giáo Tin lành đã được phổ biến và chiếm ưu thế trong vùng Chil, Lạt và đã trở nên một công cụ nhằm khống chế và lũng đoạn đời sống tinh thần của đồng bào Chil, Lạt.

Sự giống nhau giữa chủ nghĩa thực dân cũ và mới trong chính sách thống trị ở vùng dân tộc, đó là chúng tìm mọi cách để chia rẽ dân tộc. Tiếp tục những mưu đồ chia rẽ của Pháp trước đây, Mỹ-ngụy đã lợi dụng những mâu thuẫn trong nội bộ của các nhóm Chil, Lạt do lịch sử để lại, kích động và xuyên tạc quan hệ giữa người Chil, Lạt với người Việt và các dân tộc khác. Một mặt Mỹ-ngụy kích động ý thức dân tộc hẹp hòi của từng nhóm Chil, Lạt gây nên sự khinh miệt chia rẽ giữa người Chil, với người Lạt. Cho đến nay, chính quyền cách mạng ở địa phương vẫn còn phải tiếp tục xóa bỏ những hậu quả trên. Mặt khác, chúng gây nên sự phân biệt giữa các nhóm tôn giáo trong các dân tộc, giữa Tin lành với Thiên chúa giáo, với những người không theo tôn giáo v.v... Kết quả của những chính sách xã hội, chính trị, tôn giáo trên đây đã làm suy yếu tinh cảm đoàn kết dân tộc, có lợi cho sự bình định và áp bức của Mỹ-ngụy.

Cùng với những chính sách trên, Mỹ-ngụy ngày càng tăng cường các biện pháp kìm kẹp quân sự. Ngoài việc dùng bom đạn đánh phá vào các vùng căn cứ cách mạng của đồng bào Chil, Lạt, Mỹ-ngụy còn tổ chức một lực lượng quân sự địa phương, trang bị vũ khí cho thanh niên Chil, biến họ thành những tay sai đắc lực chống lại nhân dân và cách mạng. Thêm vào đó là việc du nhập một nền văn hóa, một lối sống phi dân tộc, ngoại lai nhằm đầu độc xã hội Chil, Lạt, nhất là những người trẻ tuổi.

Hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới ở vùng người Chil, Lạt huyện Lạc Dương là khá nặng nề, đối với xã hội người Chil và người Lạt. Sau giải phóng, chính quyền cách mạng đã ra sức khắc phục những hậu quả xã hội do Mỹ-ngụy để lại. Đó là những khó khăn lớn nhất ở địa phương sau ngày thống nhất đất nước mà nhân dân địa phương đã và đang vượt qua.

KẾT LUẬN

1. Xã hội người Chil, Lát ở vùng Lạc Dương là một xã hội có nhiều đặc trưng tộc họ. Cuộc tranh chấp, xung đột giữa các tộc họ, giữa người đứng đầu các bon làng... đã gây nên một tình trạng xã hội phức tạp và đã để lại những hậu quả lịch sử nhất định.

2. Xã hội người Chil, Lát đang trong quá trình phân hóa bước đầu. Tình trạng tư hữu tài sản, sự giàu nghèo đã xuất hiện. Nhưng giai cấp chưa ra đời, sự bóc lột giai cấp, giàu nghèo, chưa tồn tại. Tồn tại cơ bản và chi phối xã hội Chil, Lát vẫn là quan hệ huyết thống và dòng họ.

3. Xã hội người Chil, Lát trải qua nhiều biến động. Sự thống trị của người Chăm diễn ra trong một thời gian dài, tiếp theo là những chính sách nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới đã gây nên sự xáo trộn, ảnh hưởng đến quá trình phát triển xã hội. Đáng chú ý là sự thống trị của Mỹ-ngụy đã để lại nhiều hậu quả nặng nề cho vùng Chil, Lát ở Lạc Dương.

Tháng 7 - 1982

DÒNG HỌ VÀ HÔN NHÂN CỦA NHÓM CHIL. LẠT TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KƠHO Ở LẠC DƯƠNG

MẠC DƯƠNG
NGUYỄN THỊ HÒA

CHO đến nay, người Chil và người Lạt là một trong những tộc người ở Lâm Đồng còn tồn tại khá đậm nét những quan hệ thị tộc mẫu hệ thể hiện trong cấu trúc dòng họ và hôn nhân.

Tư liệu điều tra và phân tích trong bài này, dựa vào hiện trạng quan hệ dòng họ và hôn nhân của người Chil và người Lạt, tại hai xã Kinplanhon Hạ và xã Lát ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng năm 1982 (1).

Theo sự thống kê của chúng tôi, nhìn chung trong toàn xã Kinplanhon người Chil có 26 hộ tất cả và được phân bố trong 5 thôn (Đa Chái, Đadum, Đarhou, Hangdroi và Tiếng Liêng).

Trong các họ này, có một số họ chiếm số đông dân cư trong dân cư ở các thôn. Ví như họ Kosă là họ có dân số đông, chiếm tỷ lệ 26,06% trong toàn thôn Đa Chái và phân bố hầu hết trong bốn thôn trừ thôn Tiếng Liêng (Tiếng Liêng theo tiếng địa phương là thôn có thanh đá kêu). Họ Chil chiếm hơn 16% dân số. Sau đây là số liệu các dòng họ được phân bố trong các thôn của xã Kinplanhon Hạ.

(1) Xã Kinplanhon Hạ đa số dân cư là người Chil. Ở đây người Chil có dân số là 3.142 và người ở xã Lát người Lạt gồm có 1.798 nhân khẩu (dân số chung toàn xã là 3.375 người).

**Sự phân bố dòng họ trong các thôn của xã Kinplanhon Hạ
(số liệu điều tra đầu năm 1982).**

Địa phương	Các họ	Nam	Nữ	Cộng chung	Ghi chú
Thôn Đa Chái	1. Adat	5	4	9	
	2. Bondung	9	8	17	
	3. Bon Tô	7	7	14	
	4. Chil	41	46	87	
	5. Đungur	17	24	41	
	6. Đazur	27	11	38	
	7. Kơsă	60	75	135	
	8. Kơsơ	28	22	50	
	9. Kơsar	12	27	39	
	10. Kdun	1	6	7	
	11. Lơmu	1	0	1	
	12. Liêng hót	17	23	40	
	13. Sơ ao	8	7	15	
	14. Sơ kết	16	9	25	
		219	269		
Thôn Đađum	1. Adat	1	0	1	
	2. Bondung	1	0	1	
	3. Chil	3	0	3	
	4. Chilyú	52	44	96	
	5. Chifichoreo	24	15	39	
	6. Đăkriêng	8	17	25	
	7. Đung gư	17	14	31	
	8. Kơsă	54	39	93	
	9. Kơsơ	65	82	147	
	10. Kơsar	39	59	98	
	11. Klong	5	5	10	
	12. Kdun	11	13	24	
	13. Kraranh	2	0	2	
	14. Lơmu	2	0	2	
	15. Sơ ao	1	0	1	
		285	288		
Thôn Đarhoa	1. Adat	3	5	8	
	2. Bondung	1	0	1	

Địa phương	Các họ	Nam	Nữ	Cộng chung	Ghi chú
	3. Chil	2	0	2	
	4. Chilyú	6	10	16	
	5. Chil Pam	4	6	10	
	6. Chilfichoreo	28	37	65	
	7. Đungur	14	9	23	
	8. Kosa	42	44	86	
	9. Konsor	38	63	101	
	10. Konsor	3	2	5	
	11. Klong	16	10	26	
	12. Lom u	6	5	11	
	13. Liêng hot	3	5	8	
	14. Liêng zarang	4	0	4	
	15. Sơ ao	40	49	89	
	16. Sơ nơ	9	6	15	
		<u>219</u>	<u>251</u>		
Thôn Hangdroi	1. Bơ đ ứng	8	1	9	
	2. Chil	21	13	34	
	3. Đungur	28	18	46	
	4. Kosa	58	53	111	
	5. Konsor	3	0	3	
	6. Klong	4	0	4	
	7. Krazanh	125	101	226	
	8. Kơsor	0	2	2	
	9. Lomu	154	186	340	
	10. Lomou	1	0	1	
	11. Liêng hot	1	0	1	
	12. Liêng zarang	154	159	313	
		<u>557</u>	<u>533</u>		
Thôn Tiêng Liêng	1. Bơ đ ứng	37	41	78	
	2. Chil	13	25	38	
	3. Chilyú	1	0	1	
	4. Đả kriêng	1	0	1	
	5. Đungur	3	0	3	
	6. Kosa	1	1	2	

Địa phương	Các họ	Nam	Nữ	Cộng chung	Ghi chú
	7. Konsor	61	95	156	
	8. Konsor	7	5	12	
	9. Klong	30	21	51	
	10. Kđurn	1	0	1	
	11. Krazanh	14	13	27	
	12. Lomu	2	0	2	
	13. Liêng hot	26	19	45	
	14. Liêng zarang	2	3	5	
	15. Lâm biêng	2	0	2	
	16. Rờ ô	2	0	2	
	17. Sơ ao	5	0	5	
		208	223		

Qua bản thống kê tổng số họ trong xã Kinplanhon Hạ, chúng ta có thể nhận thấy số họ tập trung ở thôn Đadum (15 họ), thôn Tiêng Liêng (17 họ) và thôn Đarhoa (16 họ). Thôn Hangdroi là thôn có số họ ít nhất (12 họ) và thôn Đạ Chải cũng có nhiều họ (14 họ).

Tất cả những số họ phần lớn là số chẵn (12, 14, 16), trường hợp có họ lẻ là có sự xen kẽ với một số họ của người Lạt (họ làm việc ở thôn Tiêng Liêng...). Điều đó chứng minh về cơ cấu lưỡng hợp có thể còn thấy được trong các nhóm người Chil. Ở thôn Đạ Chải, họ đồng nhất là các họ: Konsor (135 người) Chil (87 người), Đazur (50 người) và Konsor (51 người). Ở thôn Đadum đó là các họ Konsor (147 người), Konsor (98), Chilyú (96), Kosă (93). Ở thôn Đarhoa, số họ đồng nhất là Konsor (101 người), Sơ ao (89), Chil (65). Thôn Hăngdroi các họ đồng nhất là Lomu (340 người), Krazanh (220 người), Kosă (111 người), Thôn Tiêng Liêng có họ Konsor (156 người), Bondurug (78 người), Liêng hót (45 người).

Trong năm thôn của xã Kinplanhon Hạ, chỉ có hai thôn là thôn Đarhoa và Hăngdroi, số nam giới ưu thế hơn nữ giới (Đarhoa nam 219/nữ 151, Hangdroi nam 557/nữ 533). Ngược lại, các thôn khác số nữ chiếm ưu thế hơn nam (Đạ Chải nữ 269/249 nam), (Đadum nữ 288/285 nam). Đặc biệt, thôn Đarhoa

và Hangdroi số nam giới cao hơn nữ giới theo một tỷ trọng tối đa.

Quá trình kết hôn trong người Chil ở Kinplanhon Hạ diễn ra theo luật tục nghiêm cấm việc kết hôn cùng một họ. Đồng bào cho rằng nếu hai người cùng họ lấy nhau sẽ bị trời phạt, đất sụt, mưa lớn, lụt lội, thiên tai và mất mùa. Tóm lại, việc kết hôn cùng một dòng họ theo luật tục người Chil, là một tội phạm lớn nhất đối với dòng họ và xã hội. Trường hợp này tùy theo quan hệ ít nhiều giữa đôi trai gái phạm luật, phải phạt vạ rất nặng nề (Sơ kaubon) như phạt trâu trắng, bò trắng, dê trắng, gà trắng... và nhiều chén rượu cần. Những thú vật như trâu trắng, bò trắng... là những thứ rất khó tìm trong thực tế. Ở một số nơi tục phạt vạ còn buộc đôi trai gái vi phạm luật tục chui qua bụng các con vật hiến sinh 7 lần, ăn cơm trong máng heo, dê, nghe nhìn những người trong làng ăn thịt và răn dạy.

Xã Lát huyện Lạc Dương là một xã tập trung đa số người Lạt ở tỉnh Lâm Đồng. Người Lạt và người Chil có nhiều quan hệ về tộc người rất gần gũi nhau. Sự gần gũi này chúng ta cũng có thể nhận thấy được trong các dòng họ.

Sự phân bố dòng họ trong một số thôn ở xã Lát.

Địa phương	Các họ	Nam	Nữ	Cộng chung	Ghi chú
Bnơ B	1. Bondung	13	15	28	
	2. Bnơ	1	1	2	
	3. Bontô	18	18	36	
	4. Chil	33	37	70	
	5. Kơ long	3	3	6	
	6. Kơ pa	1	0	1	
	7. Lơmu	1	0	1	
	8. Liêng hot	34	42	76	
	9. Liêng zarang	1	0	1	
	10. Pang tin	5	4	9	
	11. Rơ ô	1	0	1	

1	2	3	4	5	6
	12. Rglê 13. Kơ (k')	3 25	9 38	12 63	
Đànggiadit A	1. Bonđung 2. Chil 3. Chil mup 4. Đagut 5. Krazanh 6. Lomu 7. Liêng hót 8. Mơ bon 9. Pang ting 10. Rơ ô 11. Rglê	3 11 7 26 19 2 6 10 2 1 1	0 14 4 44 13 0 5 14 0 2 0	3 25 11 70 32 2 11 24 2 3 1	
		88	96		
Hàng Hơt	1. Chil 2. Kơ long 3. K'Tol 4. Krazanh 5. Lomu 6. Liêng hót 7. Mơ bon 8. Rơ ô	9 19 1 13 25 16 4 6	15 30 0 19 18 17 5 5	24 49 1 32 43 33 9 11	
		93	99		

Qua bản thống kê trên chúng ta thấy tình hình dòng họ và dân số ở xã Lát có những đặc điểm khác với Kinplanhon ở một điều rất cơ bản. Đó là dân số nữ trong các họ tăng trưởng hơn nam giới, trong tất cả các địa phương. Không có một thôn nào nam giới tăng trưởng hơn nữ giới như Kinplanhon, đặc biệt là tình hình tăng trưởng nam giới một cách tối đa.

Mặt khác, ta thấy số họ tập trung đông ở hai thôn Bnơr A và Bônggiadit B, còn thôn Hăng Hơt số họ chỉ chiếm hơn 1/2 tổng số họ so với hai thôn trên.

Trong các họ của người Lạt có nhiều họ cùng họ với người Chil. Sau đây là sự đối chiếu so sánh.

Chil	Lạt
1. Bondưng	1. Bondưng
2. Chil	2. Chil
3. Lomu	3. Lomu
4. Liêng hot	4. Liêng hot
5. Rơ ô	5. Rơ ô
6. Klong	6. Klong
7. Krazanh	7. Krazanh

Nhưng có những họ đặc biệt trong người Chil mà người Lạt không có. Đó là các họ: 1. Kosă, 2. Konsar, 3. Dirugur, 4. Adat, 5. Sơ ao, 6. Sonor, 7. Konsor, 8. Lâm Viên.

Ngược lại, có nhiều họ trong người Lạt mà người Chil hoàn toàn không có. Đó là họ 1) Păng ting, 2) Rglê, 3) Đagout 4) Mbon, 5) Bontô.

Ngoài ra trong người Lạt ta còn thấy một số họ thường gặp ở người Koho (Srê). Đó là họ Kơ (k') và K'Tol, Kolong...

Những tư liệu cho ta thấy, về mặt cơ cấu dòng họ trong các thôn ở Kinplanhon và xã Lạt, người Chil và người Lạt có những quan hệ cộng đồng dòng họ đồng nhất với nhau. Đó là khía cạnh cơ bản. Mặt khác, người Lạt và người Chil cũng có nhiều dòng họ riêng biệt và ở người Lạt có cả những dòng họ thường gặp ở người Koho. Về mặt số lượng các dòng họ ta có thể thấy tiến trình như sau :

Chil	Lạt	Koho
8 họ	4 họ	3 họ

Người Chil có số họ riêng biệt nhiều hơn Lạt và không thấy có họ của người Koho. Song ở người Lạt thì số họ riêng biệt chỉ bằng 1/2 số họ cá biệt của Chil và ở người Lạt có những họ thường gặp ở người Koho. Điều này cho ta nhận biết được khả năng gần gũi của người Lạt với Koho nhiều hơn là giữa người Chil và người Koho. Tuy nhiên về đại thể các nhóm này đều thuộc cộng đồng người Koho.

Cho đến nay, hôn nhân trong người Lạt và Chil về cơ bản là hôn nhân cư trú bên nhà vợ theo tục lệ « bắt chồng ». Thờ phụng người con trai được thể hiện trong câu tục ngữ Chil sau đây :

Ở với chị thì làm người

Ở với vợ thì làm tở.

Um mơ h'ru chil chao

Um mơ bao chil n'đĩ

Câu tục ngữ này thể hiện 2 khía cạnh. Thứ nhất khi người con trai còn ở với gia đình thì ngoài mẹ, người chị có vai trò rất quan trọng đối với các em trai. Khi có vợ, thì người con trai ở với vợ trong 1 điều kiện lao động nặng nhọc và thân phận hèn kém.

Trong gia đình người Chil và Lạt, vai trò người mẹ là tổ chức, sắp xếp đời sống gia đình, nuôi dạy con cái, tham gia sản xuất. Người chồng là lao động chính bảo đảm kinh tế gia đình và tham gia những công tác xã hội. Trong các gia đình này, tuy về phong tục người vợ có quyền hơn chồng. Nhưng, thực tế thì vai trò người chồng cũng đã được xác định. Vì vậy, hiện tượng cân bằng quyền lực đã diễn ra và tồn tại trong gia đình người Chil và Lạt. Đó là tình trạng gia đình trong thời kỳ quá độ tiến triển từ gia đình mẫu hệ sang gia đình phụ hệ.

Ở người Chil cũng như người Lạt, quan niệm chọn chồng, chọn vợ cũng biểu hiện những đặc điểm của trình độ phát triển xã hội. Ở đây điều phổ cập nhất trong tiêu chuẩn hôn nhân là lao động và nết na, còn yếu tố giàu và đẹp trở nên

rất thụ yếu. Lao động là cơ sở của hạnh phúc gia đình là điều tốt của xã hội. Vì vậy bất cứ nam hay nữ, già hay trẻ đều xem lao động siêng năng cần cù là tiêu chuẩn cơ bản để chọn người yêu, thành lập gia đình.

Quan niệm chọn vợ chọn chồng trong người Chil và Lạt.

QUAN HỆ NAM NỮ	TIÊU CHUẨN				
	Độ tuổi	GIÀU	ĐẸP	NÉT NA	SIÊNG NĂNG LAO ĐỘNG
Nữ chọn nam					
Từ 16t - 35 tuổi		35%	49%	90%	98%
từ 46t - 70t		58%	17%	95%	100%
Nam chọn nữ					
từ 16 - 35t		12%	37%	68%	99%
46t - 70t		23%	10%	77%	100%

Trong xã hội người Chil và Lạt, người già được mọi người kính trọng. Thức ăn ngon, váy khố đẹp đều dành cho người già. Ở người Lạt cha mẹ sống từ 50 tuổi trở lên, con phải làm lễ mừng thọ lớn. Nếu lúc sinh thời vì gia cảnh nghèo cực không làm mừng thọ được, thì sau khi cha mẹ chết đến lúc có khả năng thì phải làm lễ lễ đền ơn cha mẹ thay cho lễ mừng thọ.

Những hiện tượng ly dị, ly hôn, ngoại tình, thông dâm, đều bị luật tục nghiêm cấm. Do đó, các hiện tượng trên ít xảy ra trong xã hội Chil và Lạt.

Trong gia đình người Chil và Lạt đề lưu truyền lịch sử phát triển của dân tộc mình và bảo tồn phong tục tập quán, nguồn gốc dòng họ từ thế hệ này sang thế hệ khác, người ta

- (1) Số liệu điều tra của chúng tôi tại xã Kínphanhôn Hạ vào đầu năm 1982 trong 630 thanh niên nam nữ từ 16-35 tuổi và 422 người già từ 46 đến 70 tuổi.

dùng các hình thức văn hóa dân gian và các tập tục trong tín ngưỡng.

Tóm lại qua một số tài liệu điều tra trong người Chil và người Lạt về mặt dòng họ và hôn nhân, chúng ta nhận thấy có những đặc điểm sau đây:

1) Xã hội người Chil và Lạt là một xã hội được cấu kết trên cơ sở những dòng họ.

2) Các dòng họ trong người Chil và Lạt có nhiều điểm tương đồng và giống nhau về cơ bản. Đồng thời còn có những yếu tố riêng biệt nhau. Trong người Lạt có những họ thường gặp trong người Koko.

3) Gia đình của người Chil và Lạt là gia đình mẫu hệ đang trong quá trình biến đổi và tiêu vong. Quyền của người đàn ông đã giữ vị trí quyết định trong xã hội, nhưng trong gia đình thì vẫn còn đọng lại trong trạng thái cân bằng với nữ giới. Ảnh hưởng của nữ giới đối với con cái, nhất là về tình cảm và sự giáo dục, còn rất quan trọng.

4) Hôn nhân trong người Chil và người Lạt cho đến nay về cơ bản vẫn là hôn nhân cư trú bên nhà vợ với sự phổ biến của tục « bắt chồng ».

5) Yếu tố lao động cần cù, siêng năng là quyết định tuyệt đối trong việc chọn chồng chọn vợ của người Chil và Lạt hiện nay.

CÁC HÌNH THÁI CƯ TRÚ VÀ NHÀ Ở CỦA CÁC DÂN TỘC LÂM ĐỒNG (1)

TRẦN CẨM

TRÁI qua những biến động lịch sử, nhất là sau 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, xã hội của các dân tộc Lâm Đồng đã bị xáo trộn từ cội rễ. Bức tranh làng xóm và nhà ở cổ truyền cũng theo đó mà biến đổi sâu rộng. Yêu cầu hiện nay là làm thế nào phân loại, tổng kết được tình hình thực tế về vấn đề này, đề phác họa lên bức tranh hiện tại. Bài này không ngoài mục đích nhằm đáp ứng một phần nào đó yêu cầu nêu trên.

I. HÌNH THÁI CƯ TRÚ CỦA LÀNG. XÓM :

Trong xã hội truyền thống của các dân tộc Lâm Đồng, đơn vị cư trú chủ yếu là « bon » đối với những dân tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khome, hay « plei » đối với những dân tộc thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa đảo. « Bon » hay « plei » là một cộng xã huyết tộc qui tụ một hay nhiều dòng họ cùng chung một huyết thống hoặc cũng có thể là một cộng xã làng giềng qui tụ nhiều dòng họ khác nhau. Những dân tộc du canh du cư như người Mạ, Chil, làng rất phân tán và khái niệm làng bao gồm không những là tổng thể nhà ở xây cất trong một phạm vi tập trung hay rải rác nào đó cộng thêm với một số đất đai canh tác mà còn bao gồm luôn một khoảnh rừng tái sinh đã hưu canh và những cụm rừng nguyên thủy hay những đồi núi uy nghi dành cho thần linh cư trú ; các dân tộc định canh định cư làm ruộng nước như người Sré và Churu ở phía Đông, làng xóm tập trung hơn, đông đúc hơn, làng nọ chỉ cách làng kia bởi đất đai canh tác.

(1) Bài này dựa vào tư liệu điều tra tại chỗ năm 1978 của tác giả theo đề cương hướng dẫn của Phó giáo sư Mac Đường.

Chính sách dồn dân, di dân của Mỹ-ngụy làm đảo lộn tất cả xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc, bức tranh làng xóm cổ truyền hầu như đã biến mất để thay thế vào đó bằng những phân chia hành chính mới như ấp, xã, huyện v.v... Căn cứ trên thực tế hiện tại chúng ta có thể nêu ra những hình thái cư trú của các dân tộc Lâm Đồng như sau :

1. Hình thái cư trú theo cổ truyền. Hình thái này chỉ còn lại một số rất ít làng ở vùng Mạ phía Tây. Dù rằng, trong chiến tranh đã có nhiều xáo trộn nhưng đến nay vẫn còn giữ lại được những nét đặc thù về hình thái cư trú và kiến trúc nhà ở của một cộng đồng huyết thống cổ xưa trong xã hội nguyên thủy Lâm Đồng. Phần lớn hình thái này vẫn còn giữ lại tên gọi cũ của nó, ví như trường hợp 2 « bon » B'Lạch A và B'Lạch B ở vùng Mạ Lộc Bắc huyện Bảo Lộc. Hai « bon » này cách nhau gần 1 km, thực chất là kết quả của sự phân chia của « bon » B'Lạch khi xưa do quá trình phát triển các dòng họ tạo nên, một hiện tượng rất phổ biến trong xã hội truyền thống Mạ.

« Bon » B'Lạch A nằm cách huyện lỵ Bảo Lộc khoảng 40 km đường chim bay về phía Tây Bắc, và khoảng 60 km đường bộ, nay thuộc xã Lộc Bắc. B'Lạch A nằm trên vùng Mạ Coop cũ và được xây cất ở chân một ngọn đồi thấp ở cao độ 683m, chung quanh cũng là đồi thấp mà người Mạ gọi là « dăng ». (Ddang Dara Nôm phía Đông, Ddang Nị phía Tây, Ddang Xet Lôi phía Tây Nam, Ddang Aratôn phía Đông Nam, và Ddang Nia ở phía Nam).

Trước kia B'Lạch A cũng nằm ở vị trí hiện tại, nhưng có một thời gian dài phải dời lên núi để chống chiến tranh hủy diệt của đế quốc Mỹ. Từ ngày giải phóng, « bon » trở về nơi cũ xây cất lại theo hình thái cư trú xưa dưới sự hướng dẫn của chính quyền Cách mạng.

« Bon » B'Lạch A gồm 6 căn nhà dài, 4 căn nhà ngắn, bố trí trên một địa hình dài, dọc theo con đường đất chạy qua làng, tất cả đều quay mặt về phía con đường ấy. Từ đầu làng đến cuối làng khoảng 200 bước, nhà này cách nhà kia từ 10 đến 20 mét, xen kẽ nhau bởi những vườn nhỏ, những chuồng

gia súc. Tất cả các nhà đều nằm về phía bên trái con đường nếu nhìn theo hướng Bắc Nam, trừ một căn nhà nhỏ nằm phía bên kia đường.

Con suối Dạ Me chảy dọc phía sau lưng làng chảy theo hướng Bắc Nam, cách nhà ở khoảng 100 mét về phía Đông. Bên kia con đường đất có 3 giếng nước, đây là những điểm cung cấp nước dùng cho việc nấu ăn, làm rượu suốt cả năm.

Khu vực canh tác nương rẫy của «bon» là tất cả những đồi ở chung quanh, thường là rừng tre, nứa, rẫy gần nhất chỉ cách làng khoảng 100 mét, rẫy xa nhất khoảng 1 giờ đồng hồ đi bộ.

Tất cả dân làng đều có quan hệ thân thuộc với nhau, mỗi căn nhà dài là nơi cư trú của một gia đình gồm cha, mẹ, anh, em, con, cháu, chắt, chít v.v... Bốn căn nhà ngắn chỉ là những trường hợp một người trong gia đình ra sống riêng, nhưng vẫn quan hệ chặt chẽ với gia đình lớn. Sáu gia đình trong «bon» đều cùng chung một huyết thống nghĩa là cùng tách ra từ một ông tổ chung.

«Bon» B'Lạch B chỉ có 4 căn nhà sàn dài từ 10 đến 18 mét, không thấy có nhà ngắn. Các kho lúa đều tập trung vào một góc của «bon», có rào chung quanh, phía bên kia con đường đất là khu vực canh tác. Các nhà trong «bon» san sát với nhau, nhà số 1, 2, 3 chỉ cách nhau từ 2 đến 5 mét, nhà số 3 cách nhà số 4 khoảng 10 mét.

Tất cả dân làng không những có quan hệ thân thuộc với nhau mà còn cùng chung một huyết thống với dân làng B'Lạch A.

2. Hình thái cư trú cổ truyền phát triển. Hình thái này không những là kết quả của một quá trình biến đổi tự nhiên từ một công xã huyết tộc tiến lên thành một công xã làng giềng mà còn do những ảnh hưởng sâu rộng bên ngoài tác động vào làm thay đổi mau chóng bộ mặt cũ của làng. Thường đây là những làng định canh định cư nằm ở vị trí tiếp xúc

với xã hội bên ngoài như ở ven các trục lộ giao thông hay gần các tỉnh, huyện lỵ nên có một sức hút mạnh đối với các làng khác nằm sâu hơn trong nội địa. Đồng thời do sự giao lưu văn hóa tác động vào nên làng phát triển nhanh chóng và biến đổi về cả hai mặt vật chất lẫn tinh thần.

Điều hình cho hình thái này là các làng người Srê sinh sống lâu đời ở quanh huyện lỵ Di Linh bị ảnh hưởng người Pháp và Thiên chúa giáo khá mạnh. Ấp K'Ming xã Gung Rê thuộc huyện Di Linh là một trường hợp điển hình nhất.

Ấp K'Ming, tên gọi của một ông tổ người Srê khi xưa sáng lập nên làng, nằm cách huyện lỵ 1 km về phía Bắc và cách lộ 20 khoảng 2 km. Làng xây cất trên một ngọn đồi bên cạnh một ngọn núi thiêng, chính giữa là một thung lũng rộng làm nơi canh tác ruộng nước cho cả dân làng. Sâu vào nội địa cách lộ 20 khoảng 4 — 5 cây số là ngọn núi Gung Rê.

Trong làng tất cả những kiến trúc xây cất đều qui tụ trên ngọn đồi nói trên, không theo một phương hướng nhất định nào cả, đường đất lớn nhỏ chạy quanh co theo một lối phát triển tự nhiên. Nhà ở phần lớn khang trang, tuy còn cái vẻ cổ truyền với cái sàn thấp và hiên trước cửa ra vào nhưng vật liệu xây cất và kỹ thuật lắp ráp đã khá hiện đại: vách gỗ, mái tôn, kèo cột ráp mộng đôi khi có bắt «bù loong». Chung quanh nhà lại có vườn nhỏ trồng tre và cây ăn trái như chuối, mít, một vài nhà giàu đã có vườn cà phê, chuồng gia súc (heo, gà, dê).

Nói chung, quá trình biến đổi của ấp K'Ming tuy phần lớn là do ảnh hưởng bên ngoài nhưng hoàn toàn không bị một tác động máy móc nào buộc phải biến chuyển.

3. Các hình thái cư trú đồn dân.

Các hình thái cư trú này là kết quả của chính sách di dân và đồn dân của Mỹ-ngụy làm đảo lộn tất cả địa bàn cùng với hình thái cư trú cổ truyền của các dân tộc Lâm Đồng. Mỹ-ngụy có 2 phương thức để di dân và đồn dân: phương thức thứ nhất là chọn một làng dân tộc nằm trên một điểm chiến

lược rồi sau đó đồn dân vùng phụ cận vào chung quanh biển thành một ấp chiến lược ; phương thức thứ hai là chọn một điểm chiến lược nào đó không có người ở rồi với những phương tiện kỹ thuật hiện đại tạo một ấp chiến lược tiền đề để đồn dân. Kết quả của hai phương thức đồn dân này đã tạo nên hai hình thái cư trú :

1. Hình thái cư trú đồn dân thuần nhất (cùng một dân tộc)

Hình thái cư trú này thấy ở những ấp chiến lược tập trung người Chil trước kia sinh sống rải rác khắp vùng núi phía Bắc và Đông Bắc Lâm Đồng. Những người này được bóc bằng trực thăng từ những núi cao rừng rậm đồn xuống vùng đồng bằng để kiểm soát ở 2 huyện Đức Trọng và Đơn Dương. Với những phương tiện hiện đại cùng với sự dẫn dụ của các mục sư Tin lành, số người Chil này từ một lối sống còn rất thấp kém, được đưa vào lối sống của chủ nghĩa thực dân mới với ý đồ biến họ thành những công cụ chống lại Cách mạng. Những làng tập trung như vậy bề ngoài thật hiện đại về mặt nhà ở cũng như về các phương tiện sản xuất như máy cày, nhà máy xay lúa v.v... Điển hình cho làng kiểu này là ấp Đa Me của người Chil.

Ấp Đa Me thuộc xã N'Thol Hạ huyện Đức Trọng. Ấp nằm trên một ngọn đồi chính giữa là nhà thờ Tin lành, chung quanh xoay tròn từng vòng tận chân đồi là nhà dân, các lối đi chính đều hướng vào trung tâm điểm là ngôi nhà thờ nói trên. Nhà ở trong ấp rất khang trang, có nhà bằng gỗ mái tôn nhưng cũng có nhà đúc bằng gạch lợp ngói, chung quanh lại có vườn có hàng rào không khác chi nhà ở của người Kinh. Bên trong nhà ở cũng vậy, cũng có bàn, có ghế, có tủ, đôi khi lại có những tiện nghi hiện đại khác.

Dưới chân đồi sát cạnh làng có hồ lớn ngày xưa nuôi cá đồng thời cũng để cung cấp nước cho nhà máy xay.

Phần lớn dân trong làng theo đạo Tin lành, sinh sống có vệ sinh, ăn mặc sạch sẽ. Người ta có cảm tưởng đạo Tin lành là một loại « xúc tác » đã làm cho người Chil ở Đa Me biến

chất đi cho phù hợp với nếp sống mới. Nhưng trong thực tế đó chỉ là một lớp sơn bên ngoài dễ bị rạn nứt và những điều người dân thấu nhận đều chóng tàn, hời hợt vì không có một cơ sở kinh tế vững chắc.

Hình thái cư trú dồn dân thuần nhất cũng thấy xuất hiện nơi người Kơho ở huyện Di Linh và cũng do phương thức dồn dân thứ nhất tạo nên nghĩa là dùng một điểm chiến lược làm trọng tâm để hốt dân các làng phụ cận dồn về. Theo phương cách này Mỹ-ngụy muốn biến một cách máy móc một công xã huyết tộc thành một công xã láng giềng nằm chung trong một ấp chiến lược. Trường hợp này xảy ra tại xã Đinh Trang Hòa thuộc huyện Di Linh.

Xã Đinh Trang Hòa nằm phía Tây Nam huyện Di Linh, sát lộ 20, cách huyện lỵ 16 km. Xã ở về một phía của mặt lộ (phía Nam) và hiện nay gồm có 5 thôn : 1, 2, 3, 4, 5 trong đó thôn 5 (gọi là Hòa Bắc) là vùng căn cứ địa cũ của Cách mạng và cách các thôn khác khoảng 20 km, còn các thôn 1, 2, 3, 4 ở sát với nhau ven lộ.

Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến 4 thôn đầu là 1, 2, 3, 4 vì 4 thôn này vốn là 2 ấp chiến lược cũ nằm sát nhau và đã có một quá trình lịch sử phát triển.

Thôn 1 gồm có 5 « bon » : B'Sur, Hạng Quít, Hạng Kao, Tok Lăn, Ló công. Những « bon » này đều mang tên « bon » cũ, « bon » cổ truyền ở cách nơi bây giờ chừng 3 — 4 km về phía Nam lộ 20.

Thôn 2 gồm 8 « bon » : B'Lac, Đa Knàng, K'Long Kã, Kon Síp, Kan Cha, Nao B'lo, T'Li Sreju, A'Krông cũng đều mang tên cũ từ phía Nam lộ 20 chừng 7 — 8 km, bị Mỹ-ngụy dồn về đây năm 1962.

Thôn 3 gồm 5 « bon » : Brui Kmé, B'Sungon, Poadam, Tôrne, Iraskmul cũng mang tên cũ nhưng từ phía Bắc và Nam lộ 20 đưa về.

Thôn 4 gồm 5 « bon » là Trang Vát, Trang Bir, Kon Tôm, Kon Yông, Srônđo tất cả cũng từ phía Bắc lộ 20 dồn về đây.

Lịch sử đồn dân về đây xảy ra khá phức tạp. Thời Ngô Đình Diệm vùng này chia thành 2 xã: Đình Trang Thượng và Đình Trang Hạ, có lẽ vì lúc trước vùng này gọi là Đình T'rang (Ding là ông, T'rang là cây T'rang, một loại lau sậy thường mọc ở sinh lầy, thung lũng). Sau đó chúng đồn dân trong vùng này về hai điểm, một điểm tại cây số 16 ven lộ cách huyện lỵ Di Linh đề thành lập ấp chiến lược 16 gồm thôn 1, 2, 3 bây giờ và một điểm tại cây số 17 thành lập ấp 17, cũng nằm dọc theo lộ 20 gồm thôn 4 hiện nay. Đến 1967 ấp 17 được đưa về kế ấp 16 dọc theo con đường đất vào To Klăn cũ nay trở thành thôn 4 của xã Đình Trang Hòa.

Như vậy hiện nay, các thôn 1, 2, 3, 4 nằm trên các ngọn đồi nhỏ ven lộ 20, thôn 1, 2, 3 ở một bên con đường đất xẻ vào tận thôn 5 (Hòa Bắc) và thôn 4 ở phía bên kia, chung quanh là ruộng do 2 con suối tạo thành: suối Da Rno và Da Riam.

Cách bố trí nhà cửa trong các thôn không giống nhau: trong các thôn 1, 3, 4 nhà ở được xây cất dọc theo con đường đất xẻ từ lộ 20 vào, không có một phương hướng nào nhất định, đặc biệt chỉ có thôn 2 nhà ở qui tụ trên một ngọn đồi xây mặt vào trung tâm vọng gác cao, quay tròn như thôn Đạ Me của người Chil mô tả ở phần trên.

Về mặt tổ chức xã hội, vì bị đồn như thế nên những khái niệm cổ truyền của người dân mai một đi. Tuy họ vẫn còn nhắc tới « bon » làng xưa như còn phân biệt người của Tơ Klăn, Lô-công, B'Sar v.v... Nhưng những quan hệ họ hàng, làng giềng đã thay đổi nhiều đồng thời các quan hệ xã hội cũng biến đổi sâu rộng.

2. Hình thái đồn dân hỗn hợp (nhiều dân tộc).

Hình thái cư trú này thường do phương thức đồn dân thứ 2 tạo nên nghĩa là phương thức chọn một làng dân tộc cũ làm trụ điểm rồi đưa các làng của những dân tộc khác sống kế cận đó đồn về. Hình thái này thấy xuất hiện nhiều nhất ở hai huyện Đức Trọng và Đơn Dương.

Trường hợp điển hình cho hình thái cư trú này ở Đon Dương là thôn Suối Thông A xã Thạnh Mỹ, tập hợp người Chil, Raglai, Tring và Srê.

Suối Thông A là một trong 7 thôn của xã Thạnh Mỹ, huyện Đon Dương, nằm sát lộ 21 cách ngã ba Finnom 5 km và cách thị xã Đà Lạt 30 km ở phía Nam. Thôn được xây cất trên một ngọn đồi thấp, xưa là một ấp chiến lược của Mỹ-ngụy, thành lập từ năm 1965 cạnh một làng Srê cũ cách đó khoảng 800m hiện nay gọi là xóm Đ'Roòng cũng thuộc vào phạm vi hành chánh của thôn.

Thôn được chia ra bốn khu vực rõ rệt phù hợp với 3 dân tộc bị tập trung về đây :

- Khu Djơng Lô của người Chil, 208 hộ, 694 nhân khẩu.
- Khu Dakar của người Tring, 79 hộ, 452 nhân khẩu.
- Khu Liêng Bông của người Chil, 27 hộ, 153 nhân khẩu.
- Khu Ya Lách của người Raglai, 50 hộ, 300 nhân khẩu.

Ngoài ra, còn có xóm Đ' Roòng của người Srê gồm 21 hộ, 115 nhân khẩu cách đó khoảng 800m là xóm cũ vốn có từ trước.

Lịch sử thành lập Suối Thông A là cả một quá trình của chính sách di dân và dồn dân của Mỹ-ngụy. Trước tiên là đối với người Chil. Những người này, khi xưa sinh sống rải rác trên vùng núi phía Đông Bắc cao nguyên Lang Biang trong các khu vực như Liêng Bông, Bon Róm, Đa Blah, Xiêmé cách nhau từ 1 đến 2 ngày đường. Vì điều kiện môi sinh của những vùng này không còn phù hợp với lối canh tác phát rừng làm rẫy của người dân nên đến những năm 1955—1957 họ di cư xuống vùng Djơng Lô thuộc phía Nam thị xã Ninh Hòa, Nha Trang.

Đến năm 1959—60, họ bị ngụy quyền dồn về tập trung tại thị xã Diên Khánh (Khánh Hòa cũ) trong vòng 3 tháng, rồi sau đó bị đẩy lên vùng Phước Lương cách Diên Khánh 15 km. Đến năm 1965, chiến tranh càng dữ dội, một lần nữa họ bị hốt lên xe nhà binh đem đi xuống tại Suối Thông A ngày nay.

Số phận người Tr'ing Suối Thông A hầu như gắn liền với số phận người Chil. Trước kia, người Tr'ing sinh sống ở làng Dakar cũ của họ thuộc Phú Khánh. Dakar nằm sát cạnh Djong Lô (thuộc vùng Ninh Hòa), nên họ gặp gỡ người Chil tại đây vào những năm 1955—57 để từ đó chia xẻ cùng chung một số phận bị hốt dần về Suối Thông A ngày nay. Còn người Raglai, trước kia sinh sống tại «bon» Ya Lạch cũ thuộc vùng Phú Khánh, đến khoảng năm 1965 bị dồn về Suối Thông A cùng với các dân tộc kể trên và sau ngày giải phóng 1975 họ đã trở về quê làng cũ.

Trước 1965, Suối Thông A chỉ là một ngọn đồi thông, khi dồn dân về đây ngay quyền dùng phương tiện kỹ thuật khai hoang ủi đất chia từng lô và phân phát cho dân vật liệu để xây cất nhà ở. Chúng ép dân đào chiến hào chung quanh làng, xây hàng rào kiên cố và xây cất 7 pháo đài phòng thủ ở những vị trí ven làng. Song song với việc phòng thủ này chúng còn đưa đạo Tin lành vào với dụng ý kết hợp các dân tộc lại, biến đổi xã hội cổ truyền của họ và truyền bá cho họ ý thức chống Cách mạng. Hiện nay tại Suối Thông A, ngoài xóm Đ'Rông của người Srê theo thiên chúa giáo và có nhà thờ riêng của họ, ngay trong phạm vi chính của thôn có ba nhà thờ Tin lành cho một số dân nhỏ bé là 1.414 người.

Những dữ kiện và con số trên cho chúng ta thấy rõ phần nào chính sách dồn dân, di dân của Mỹ-ngụy nhằm biến đổi xã hội cổ truyền của các dân tộc Lâm Đồng, đồng thời cũng cho ta một khái niệm thế nào là một ấp chiến lược ở vùng dân tộc Lâm Đồng.

3. Hình thái cư trú mới sau giải phóng.

Đây là những xã ấp kinh tế mới thiết lập sau ngày giải phóng tại vùng căn cứ địa Cách mạng của người Mạ do nhu cầu phát triển của xã hội và để đáp ứng chính sách định canh định cư đồng bào dân tộc. Trong hình thái cư trú này, các làng người Mạ khi xưa du canh du cư nằm rải rác trên núi cao rừng rậm để tránh sự tàn phá của bom đạn Mỹ được chính quyền ta kêu gọi tập trung lại để khai phá, canh tác một khu

rừng nhất định với những phương tiện hiện đại nhằm nâng cao đời sống văn hóa, vật chất của đồng bào dân tộc. Đặc điểm của những làng định canh định cư này là một mặt các làng cũ vẫn còn giữ được những nét đặc thù của mình, đồng thời phát triển về văn hóa và kinh tế để bắt kịp đà phát triển chung của cả nước.

Vùng người Mạ xã Đạ Tẻ là một ví dụ điển hình. Xã nằm phía Tây Nam huyện Bảo Lộc, gần con sông Đạ Huoai thuộc vùng Mạ Ngăn cũ (1). Xã được thiết lập trên một khoảng đất bằng, con lộ từ ngã ba « Ma Đa Gui » ở cây số 143 rẽ vào phía Tây đến đây là chấm dứt và điểm tiếp giáp của con đường đất ở diềm này đã phân chia 3 thôn của xã ra hai bên ; một bên là thôn 2, bên kia gồm thôn 3 và 1.

Thôn 3 là thôn đã ở đây từ lâu có tên là « Lú Tôn » và gồm 7 « bon ». Thôn 1 và 2 mới dọn về khoảng tháng 2 năm 1977, thôn 1 tên là « Xi Nhên » gồm 10 « bon » nhưng hiện nay chỉ mới dời về 1 « bon » (bon B'Su) thể hiện qua một cái nhà sàn dài truyền thống 54m, thôn 2 là thôn « Hợp Vòng » gồm 7 « bon » cũ.

Mô hình thôn xóm của xã Đạ Tẻ khá đặc sắc vì nó cho ta thấy quá trình phát triển tự nhiên của làng xóm trong xã hội người Mạ.

Thôn 3 phát triển hơn, gồm 3 nhà sàn dài bằng nhau (dài khoảng 20m) nằm theo một đường dọc, mặt hướng ra con đường đất đúng theo mô hình thôn xã cổ truyền được mô tả trong các tư liệu cũ trước đây.

Thôn 2 nằm về phía bên kia con đường đất, có một mô hình khác hẳn. Thôn gồm toàn nhà đất xây cất không theo một phương hướng nào nhất định và là nơi đặt trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Đây có lẽ là mô hình thôn xóm phát triển nhất của xã Lộc Trung. Nó thể hiện một bước tiến từ đại gia đình sang gia đình hiện đại (gồm 1 vợ, một chồng và các con).

Qua sự phân tích trên chúng ta thấy rõ là hình thái cư trú ở xã Đạ Tẻ tương đối phù hợp với đà phát triển nông thôn

(1) Theo sự nhận định của người Mạ thì người Mạ Ngăn được xem như nhóm Mạ chính thống nhất.

của các dân tộc, vừa đủ tập trung để định canh định cư vừa giữ được những nét đặc trưng văn hóa của đồng bào để họ không bị mất gốc mà vẫn có thể tiến lên lối sản xuất hiện đại hơn.

II. CÁC LOẠI HÌNH NHÀ Ở.

Về nhà ở của đồng bào dân tộc Lâm Đồng chúng ta có thể phân loại ra thành 2 loại hình lớn : loại hình truyền thống và loại hình hiện đại.

Trong loại hình thứ nhất chúng ta thấy có một quá trình tiến hóa rõ rệt từ nhà sàn dài đến nhà đất qua giai đoạn nhà sàn ngắn, tuy trong các loại hình này có những điểm chi tiết khác nhau do điều kiện môi sinh và do các đặc trưng văn hóa của từng dân tộc tạo nên. Còn về các loại hình nhà ở hiện đại, tuy chúng có khác nhau như là nhà sàn hay là nhà đất nhưng đó chỉ là những biểu hiện của sự dằng co giữa cái cũ và cái mới trong quá trình phát triển, còn về mặt cấu trúc cũng như về mặt kỹ thuật và vật liệu xây cất, đây là những nhà ở hiện đại đúng theo nghĩa của chúng.

A. CÁC LOẠI HÌNH NHÀ Ở TRUYỀN THỐNG

1. Nhà sàn dài.

Nhà sàn dài là loại hình nhà ở cổ nhất trong xã hội truyền thống của các dân tộc Lâm Đồng. Khi các nhà thám hiểm người Pháp đầu tiên đến vùng này như Henri Maitre, Patte, vào đầu thế kỷ thứ 20, họ vẫn còn thấy những nhà sàn dài từ 100 đến 120 m. Những nhà dài như thế hiện nay ở vùng Lâm Đồng không còn nữa. Căn nhà sàn dài nhất mà chúng tôi có dịp quan sát là căn nhà dài của người Mạ ở « bon » B'Su, xã Hạ Tê, dài 54 m, sàn cao 1,5 m, có tất cả 8 cầu thang, 12 cửa ra vào, bên trong có 12 bếp lửa. Rất tiếc là nhà mới xây cất nên các gia đình chưa dọn về đầy đủ để chúng tôi có thể quan sát thêm cấu trúc bên trong và cách bố trí từng hộ gia đình.

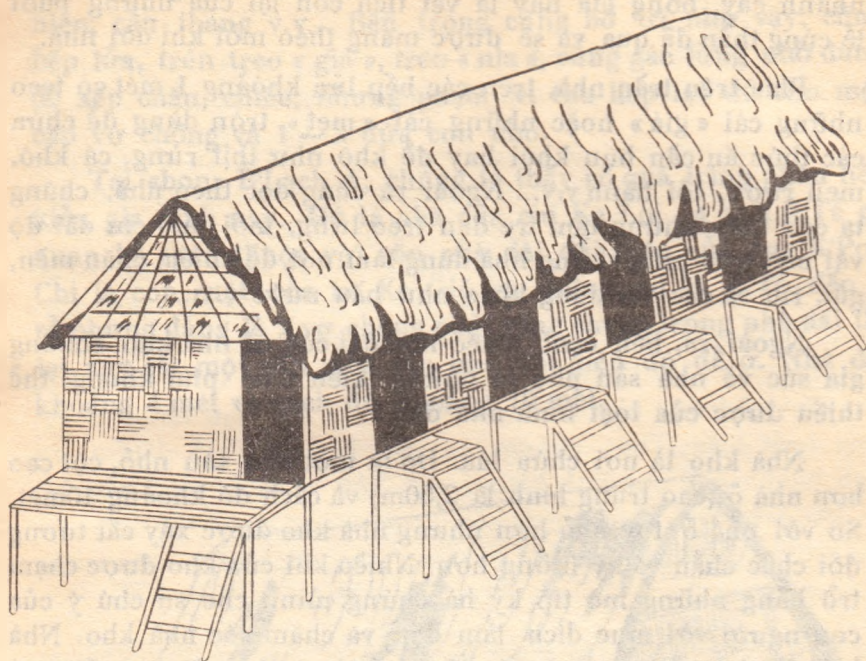
Tuy nhiên loại nhà sàn dài phổ biến nhất tại Lâm Đồng là nhà sàn của người Mạ và Kơho, Srê, dài khoảng từ 20 đến 35m, rộng từ 3 đến 3,5m, cột sàn cao từ 1 đến 1,5m. Số cửa ra vào tùy thuộc vào các hộ gia đình trong nhà, có thể từ 3 đến 8 cửa, mỗi cửa đều có cầu thang lên xuống. Nhà sàn dài của người Mạ Lộc Bắc và người Kơho, Srê vùng Di Linh, đều có sàn hiên ở mỗi cửa ra vào và 1 sàn hiên khác rộng hơn ở một phía hông nhà. Nhà sàn dài tại Lộc Trung không có sàn hiên trước cửa ra vào nhưng sàn hiên ở bên hông rộng và phát triển hơn đồng thời phía sau có thêm những dãy sàn phụ.

Nhà sàn dài thường có 2 mái lợp bằng lá «rsôi», một loại lá mây rất phổ biến trong vùng Mạ, hay bằng lá tranh. Lá «rsôi» được ghép thành từng tấm lớn dài 4,5m khi dời nhà thì được dỡ ra và cuốn lại để mang theo. Vách và mặt sàn làm bằng lồ ô đập dập, kèo làm bằng tre, và cột sàn bằng gỗ.

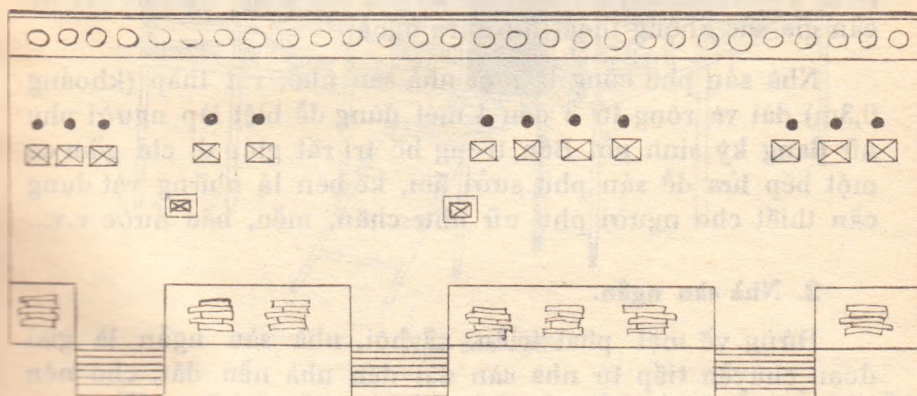
Kỹ thuật lắp ráp rất thô sơ, chủ yếu là sử dụng cột ngoãm rồi dùng dây mây để cột.

Cấu trúc bên trong rất đơn giản. Cả căn nhà là một buồng dài không vách, giữa nhà là một dãy bếp lửa, có nhà có đến 14 bếp dùng làm nơi nấu nướng, sưởi ấm cho các gia đình nhỏ ngoại trừ bếp khách không dùng làm gì khác hơn là để tiếp khách. Dọc theo vách đối diện với cửa ra vào là hàng ché, mà nhiều hay ít tùy theo mức độ giàu, nghèo theo bậc thang giá trị cổ truyền của xã hội. Có nhà có tới hàng trăm cái ché vừa cỡ vừa mới, và niềm tự hào của một nhà giàu có trong xã hội xưa là có toàn ché cỡ. Trên mái nhà phía bên này là nơi giặt vũ khí. Phía vách bên kia là nơi để củi và trên mái là chỗ giặt các công cụ sản xuất như rìu, chà gặt...

Mỗi nhà dài đều có chỗ để tiếp khách chung cho cả nhà và thường trùng với chỗ ở của người có địa vị cao nhất. Đây có thể gọi là đầu nhà và cũng là nơi đặt bàn thờ (nao), là chỗ tôn nghiêm nhất trong nhà dài. Nói là bàn thờ nhưng cái «nao» xưa làm bằng ván gỗ có chạm trổ không còn nữa, giờ đây người ta chỉ còn nhận ra là chỗ thờ cúng nhờ những nhánh cây, bông lúa vắt trên mái đối diện với cửa ra vào. Những



Nhà sàn dài



Bình đồ và cách bố trí bên trong

nhánh cây, bông lúa này là vết tích còn lại của những buổi lễ cúng thần đã qua và sẽ được mang theo mỗi khi dời nhà.

Phía trên trần nhà, trên các bếp lửa khoảng 1 mét có treo những cái « giá » hoặc những cái « mẹt » tròn dùng để chứa các thức ăn cần hun khói hay để khô như thịt rừng, cá khô, men rượu, tỏi hành v.v... Ngoài ra cũng dọc theo nhà, chúng ta còn thấy những tấm tre đan treo lủng, mỗi tấm chỉ dài độ vài mét treo lưng chừng nhà dùng làm nơi để chiếu, chăn mền, gối, riêu và các vật dụng khác như bầu nước v.v...

Ngoài ra, bên cạnh chiếc nhà dài còn có nhà kho, chuồng gia súc và nhà sản phụ là những kiến trúc phụ không thể thiếu được của loại hình nhà dài.

Nhà kho là nơi chứa lúa. Đó là một nhà sàn nhỏ, cột cao hơn nhà ở (cao trung bình là 2,50m) và cách đó khoảng 10m. So với nhà ở, tuy nhỏ hơn nhưng nhà kho được xây cất tương đối chắc chắn và kỹ lưỡng hơn. Nhiều khi cửa kho được chạm trổ bằng những mô típ kỷ hà chứng minh cho sự chú ý của con người với mục đích làm đẹp và chăm sóc nhà kho. Nhà kho thường được xây cất riêng rẽ từng nhà nhưng cũng có thể tập trung lại thành một khu riêng biệt.

Ngược lại với nhà kho, chuồng gia súc được cất sơ sài hơn. Thường cũng là nhà sàn nhưng rất thấp và nhỏ đủ để cản gia súc không thoát được ra ngoài.

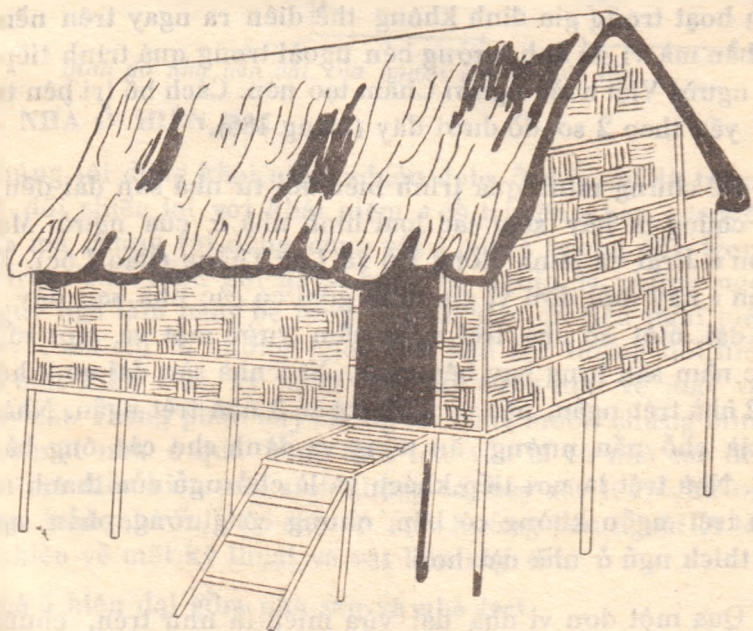
Nhà sản phụ cũng là một nhà sàn nhỏ, rất thấp (khoảng 0,3m) dài và rộng từ 3 đến 4 mét dùng để biệt lập người phụ nữ đang kỳ sinh nở. Bên trong bố trí rất giản dị chỉ gồm có một bếp lửa để sản phụ sưởi ấm, kế bên là những vật dụng cần thiết cho người phụ nữ như chăn, mền, bầu nước v.v...

2. Nhà sàn ngắn.

Đứng về mặt phát triển xã hội, nhà sàn ngắn là giai đoạn chuyển tiếp từ nhà sàn dài đến nhà nền đất, cho nên từ cấu trúc đến kỹ thuật và vật liệu xây cất đều giống như nhà dài. Cái khác chăng là loại nhà này ngắn hơn nhiều, chỉ

dài khoảng từ 4 đến 8m. Nhà cũng lợp 2 mái, cũng có sàn hiên, cầu thang v.v... Bên trong cũng bố trí như vậy, cũng bếp lửa, trên treo « giá », treo « nia », cũng gác lửng nhỏ dùng để xếp chăn, chiếu, nhưng phạm vi thu hẹp lại đủ cho một cặp vợ chồng và 1 — 2 đứa con nhỏ.

Tại «bon» B'Lach A, chúng ta thấy rõ quá trình phân hóa kiểu gia đình này. Đó là nhà của chị Ka Lợi và anh K'Tê có quan hệ thân thuộc với căn nhà dài đối diện của ông K'Poi. Chị là con ruột của bà Ka Gió và chồng chị là K'Tê đến ở rể nhưng đáng lẽ 2 vợ chồng phải sống chung trong nhà dài thì lại xây cất một căn nhà sàn nhỏ đối diện đó để ở. Nhà dài khoảng 4 mét và cách đó khoảng 10 mét.



Nhà sàn ngắn

Theo chúng tôi nghĩ hầu hết các nhà sàn ngắn cổ truyền ở Lâm Đồng đều có một quá trình như vậy.

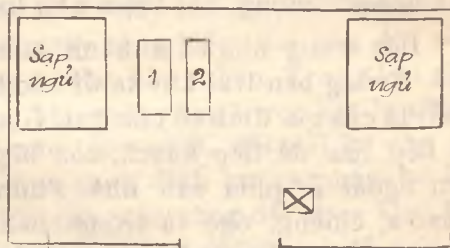
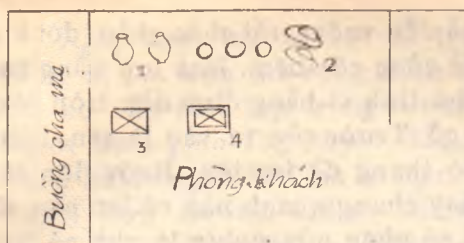
3. Nhà trệt. (nhà nền đất).

Nhà trệt là một bước phát triển rõ rệt so với 2 loại hình trên về mặt kỹ thuật lắp ráp cũng như về cách bố trí bên trong.

Tuy vật liệu xây cất giống nhau như gỗ, tre, lá mây, tranh v.v... nhưng nhiều nhà nền đất khác với nhà sàn bởi đầu hồi như kiểu mái nhà người Việt (4 mái). Về kỹ thuật xây cất và lắp ráp, tuy còn sử dụng cột ngỗm ở vài nơi, nhưng phần đông đã biết dùng mộng đẽo và cột cái để chống đỡ sườn nhà. Nhưng cái biến đổi nhiều nhất là cách bố trí bên trong. Nhiều nhà đã ngăn chia thành buồng có vách hẫng hơi và tuy bếp lửa vẫn còn để trong nhà nhưng bàn ghế và sạp ngủ bằng tre đã thấy xuất hiện. Theo chúng tôi, đây không phải vì nhu cầu sinh hoạt trong gia đình không thể diễn ra ngay trên nền đất dơ bẩn mà vì do ảnh hưởng bên ngoài trong quá trình tiếp xúc với người Việt hoặc người Chăm tạo nên. Cách bố trí bên trong chủ yếu theo 2 sơ đồ dưới đây (trang 185).

Để chứng minh quá trình biến đổi từ nhà sàn dài đến nhà đất chúng ta hãy xem các loại hình nhà ở của người Mạ ở 2 «bon» Jirai và Minh Rồng Đỏ xã Lộc Thắng (Bảo Lộc). Tại 2 «bon» này mỗi đơn vị gia đình gồm có các nhà sau đây: nhà sàn dài, một số nhà trệt ngắn nằm trước mặt và một số kho thóc nằm sau lưng hay bên cạnh. Nếu nhà sàn dài có 2 hộ thì có 2 nhà trệt ngắn, nếu có 3 hộ thì có 3 nhà trệt ngắn. Nhà sàn dài là chỗ nấu nướng, ăn uống và dành cho các ông bà già ngủ. Nhà trệt là nơi tiếp khách và là chỗ ngủ của thanh niên. Nhà trệt ngắn không có bếp, nhưng có giường, phản, người già thích ngủ ở nhà dài hơn.

Qua một đơn vị nhà dài vừa miêu tả như trên, chúng ta thấy rõ một quá trình biến đổi về nhà ở đang diễn ra tại vùng Mạ này. Chắc chắn đây là một bước quá độ từ nhà sàn dài đến nhà trệt ngắn, ở đó, nhà trệt ngắn đã được xác lập nhưng nhà sàn dài vẫn chưa mất hẳn vị trí của nó.



Bình dờ nhà nền đất của người Mạ xã Lộc Bắc

B. NHÀ Ở HIỆN ĐẠI.

Chúng tôi dùng khái niệm « hiện đại » ở đây chỉ là tương đối để đối chiếu lại với khái niệm « cổ truyền » hay « truyền thống » mà chúng tôi dùng, cùng với ý nghĩa tương đối, trong phần trên. Nhà hiện đại đây không có nghĩa là những ngôi nhà nguy nga làm bằng bê tông cốt sắt đầy đủ tiện nghi hiện đại v.v. ... mà chỉ là những ngôi nhà dân tộc tương đối hiện đại về mặt kiến trúc, kỹ thuật lắp ráp cũng như về mặt vật liệu xây cất. Trong phần này chúng tôi cũng muốn chứng minh rằng về mặt nhà ở quá trình tiến lên vẫn là từ nhà sàn đến nhà trệt và điều kiện môi sinh không có, hay rất ít ảnh hưởng đến loại hình nhà ở. Duy chỉ có ảnh hưởng bên ngoài là tác động nhiều về mặt kỹ thuật và vật liệu xây cất.

Nhà ở hiện đại gồm nhà sàn và nhà trệt.

1. Nhà sàn hiện đại.

Nhà sàn hiện đại tồn tại khá nhiều tại vùng người Kôho, Sré ở Di Linh và Churu ở Đơn Dương. Đây là loại nhà sàn ngắn, dài từ 8 đến 12 mét, rộng từ 5 đến 6 mét, cột sàn cao

khoảng 0,5 mét làm bằng gỗ đẽo vuông rất chắc chắn, đôi khi còn có trụ bằng gạch xây để củng cố thêm. Nhà lợp bằng tôn 4 mái, kỹ thuật lợp cũng khá tinh vi bằng đinh đầu tròn lớn, vách và mặt sàn bằng ván gỗ. Trước cửa ra vào là sân hiên, mặt sàn cũng bằng ván, có thang để leo lên. Bước lên sân hiên, là một hành lang chạy chung quanh nhà có lan can để vịn. Đôi khi hành lang chỉ có phần nửa nghĩa là chỉ có bên phía hông trái và sau lưng nhà. Kỹ thuật lắp ráp chủ yếu là cột đẽo có mộng, bắt thêm « bù loong » cho thêm chắc chắn.

Bên trong nhà chia thành buồng có vách ngăn và cửa ra vào. Buồng bên trái khi ta đi vào là buồng cha mẹ, buồng bên phải là của gia đình cô con gái. Gian chính giữa là phòng khách có bếp lửa để tiếp khách, còn bếp để nấu nướng thì xây cất bên ngoài ở phía sau nhà. Phòng khách là nơi để bàn thờ « nao », chiêng, ché và trống. Bàn ghế trong phòng khách có nhưng còn ít. Trong buồng có giường và đôi khi có tủ.

Nhà sàn người Churu tại Đôn Dương còn hiện đại hơn nhiều, tuy cũng một kiểu kiến trúc nhưng chung quanh nhà có hành lang và cột sàn thấp hơn bằng gạch xây.

2. Nhà trệt hiện đại.

Nhà trệt hiện đại không khác nhà sàn từ cấu trúc kiến tạo đến cách bố trí bên trong. Kỹ thuật lắp ráp và vật liệu xây cất cũng giống nhau, duy chỉ có khác là nhà được xây dựng trên nền đất và hành lang phía trước được thay thế bằng một thứ hàng ba. Một số kiểu nhà trệt này có thêm một mái hiên trước đi thẳng vào cửa chính.

Một hiện tượng về nhà ở tại ấp Đạ Me xã Tutra I cho chúng ta thấy một quá trình chuyển sang nhà đất. Tại ấp này chỉ còn duy nhất một nhà sàn ngăn truyền thống. Theo chủ nhà cho biết đây là nhà ở của ông khi xưa. Nhưng nay ông chỉ dùng nó làm nhà bếp, còn nhà ở chính của ông hiện tại là một nhà nền đất rất khang trang rộng rãi xây ở phía trước cách đó 5 mét.

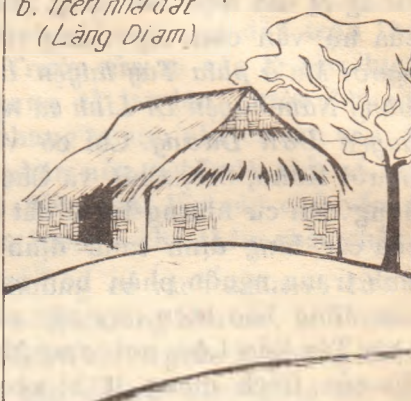
• • •

Ngày nay, tuy xã hội cổ truyền của các dân tộc ở Lâm Đồng bị xáo trộn sâu rộng. Nhưng, nhìn chung địa bàn cư trú của họ vẫn còn tập trung tương đối theo từng tộc người : người Mạ ở phía Tây huyện Bảo Lộc, người Koho, Srê ở phía Đông Nam huyện Di Linh và người Churu, Raglai ở phía Đông huyện Đơn Dương. Chỉ có vấn đề là một phần lớn các làng người Koho, Srê, Chil và Churu đã bị dồn xuống đồng bằng đông dân cư nhưng lại ít đất đai canh tác. Vả lại số đất đai của các làng định canh định cư này nay đã bạc màu trong tình trạng nguồn phân bón ngày càng hiếm hoi nên đời sống của đồng bào hiện nay gặp nhiều khó khăn. Trong khi đó ở phía Tây Bảo Lộc, nơi vùng Mạ, một vùng trước kia là căn cứ địa của Cách mạng ít bị xáo trộn nhất, đất đai lại còn quá thừa thãi. Với chính sách định canh định cư và phân bố hợp lý lại các vùng canh tác hiện nay, các vùng đất chưa khai thác và màu mỡ này có thể trở thành những vùng kinh tế mới của đồng bào các dân tộc đang gặp khó khăn trong các trại tập trung cũ của Mỹ-ngụy để lại. Trong quá trình tiến hành định canh định cư, xây dựng vùng kinh tế mới, xây dựng nông thôn mới, cần thiết phải có sự kết hợp nhuần nhuyễn những yếu tố văn hóa tốt đẹp vốn có của các dân tộc với yêu cầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền văn minh hiện đại.

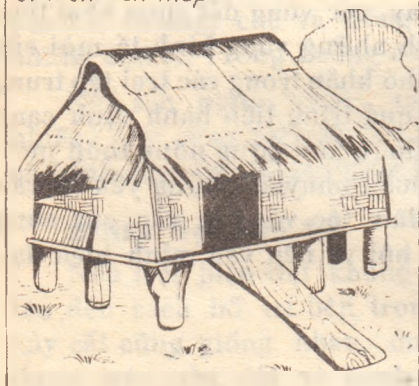
a. Trên nền đất



b. Trên nhà đất
(Làng Diêm)



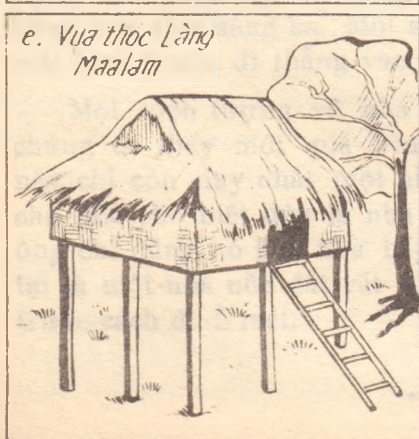
c. Trên sàn thấp



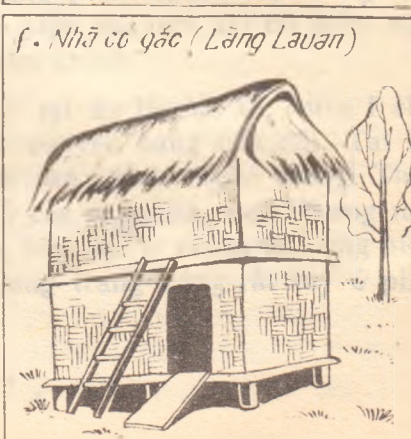
d. Nhà sàn cao (Làng Diêm)



e. Vua thóc Làng
Maalam



f. Nhà có gác (Làng Lavan)



MỘT VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA TÌNH THẦN CỦA NGƯỜI MẠ

NGUYỄN ĐÌNH

LÀ một trong những tộc người sinh sống lâu đời ở Tây Nguyên, người Mạ đã khai phá rừng núi theo lưu vực con sông Đa Đông và tập trung lưu trú tại vùng phía Bắc huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Hoạt động kinh tế chính yếu là việc đốt rừng làm rẫy, trồng lúa. Những sinh hoạt săn bắt, hái lượm cũng còn tồn tại như hoạt động kinh tế phụ để bổ sung nguồn lương thực cho gia đình. Ngoài ra, người Mạ còn phát triển hai nghề thủ công rèn và dệt. Những sản phẩm của nghề rèn gồm có công cụ sản xuất hoặc vũ khí. Về nghề dệt, những chiếc khăn, tấm váy, mền, vớ hoa văn tinh tế và đầy màu sắc do người Mạ dệt là sản phẩm trao đổi được ưa chuộng ở vùng Nam Tây Nguyên.

Cho đến ngày toàn miền Nam được giải phóng, cơ sở kinh tế của người Mạ vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên, quan hệ xã hội mang tính chất công xã nguyên thủy đang tan rã và trong nội bộ chưa có những phân hóa sâu sắc về mặt giai cấp. Với trình độ phát triển như thế, ở người Mạ chỉ mới hình thành những tín ngưỡng dân gian. Trái lại, những yếu tố văn hóa tinh thần truyền thống biểu hiện qua phong tục tập quán, qua văn học dân gian, đã góp phần mạnh mẽ để củng cố sự bền vững tộc người qua nhiều biến động lịch sử.

I. TÍN NGƯỠNG VÀ PHONG TỤC TẬP QUÁN

Nghĩ về sự sống trên mặt đất, người Mạ tin rằng: các thành tố có sẵn của thế giới là trời, tinh tú, đất, đá; một số những hiện tượng tự nhiên như cầu vồng, nhật thực, địa chấn, sấm sét, gió bão đều đã xuất hiện rất sớm. Sau đó, trên mặt

đất, các nguồn nước phát sinh; thực vật và động vật từ đây mà phát triển. Con người xuất hiện sau cùng, chính con người khám phá ra hai yếu tố vật chất giúp biến đổi thế giới khách quan : đó là lửa và sắt.

Những suy nghĩ trên đây thể hiện qua các truyền thuyết khởi nguyên mang tính huyền thoại, hoặc qua cách giải thích về các hoạt động sản xuất và hoạt động vật chất của người Mạ.

Đối với người Mạ, vị thần tối cao trong vũ trụ là thần N'Du, được mệnh danh là vị thần đơn độc. Dưới thần này có nhiều thần khác, chủ vị của nhiều đối tượng tự nhiên hoặc hiện tượng tự nhiên như thần rừng, thần núi, thần của móng cầu vồng... K'Bung, một vị thần, tổ phụ loài người, đã mang từ bên dưới mặt đất (địa ngục) lên các thứ đất màu và hạt giống của các loại cây cỏ.

Về thực vật có một số loại cây thần gỗ, dây leo trong rừng gồm nhiều thứ, các loại cỏ; cây cho quả và hạt như chuối, ngô, ớt, cà chua, v.v...

Động vật theo thứ tự có một số sinh vật bò sát, chim muông, rồi mới đến các loại thú khác : rắn, lươn, giun đất, trăn, công, gà, nhiều thứ chim rừng, khỉ, nai, ếch, thỏ, v.v...

Những sinh vật có sức mạnh hoặc có quyền lực của thế giới sơ khai được người Mạ quan niệm là những người khổng lồ, những con vật to lớn dị thường được phản ánh như sau :

« Người khổng lồ N'Xut đã chia cách Trời và Đất

Rắn Nak Grai đã tạo nguồn cho sông suối

Con heo rừng bới đất làm nổi lên các ngọn núi

Gà trống Roc đã dùng cựa cào đất, tạo các thung lũng ngăn cách những đồi núi.

Các dòng nước tuôn chảy mỗi lúc một nhiều, cả trong sông suối ngày càng đông đúc ».

Đặc biệt, trong truyền thuyết về nguồn gốc có bóng dáng của vợ ông Hồ Glê, một vị tổ phụ của người Mạ, đã cùng

K'Bung trồng chuối rải rác khắp mảnh đất của thần linh thuộc xứ Mạ.

Địa ngục, thế giới của sự chết chóc, là nơi mà mọi thứ đều đảo ngược với thế giới thật của người sống bên trên mặt đất. Con người từ bên kia mặt đất chui lên qua một lỗ cổ xưa (Trum Yau); nghĩa là xuất hiện sau các sinh vật khác và trong các hoạt động có khi bắt chước hoạt động của các giống vật trong rừng. Theo từ ngữ Mạ, Trum : có nghĩa là cái lỗ, nhưng cũng còn có nghĩa là hang, động.

Người Mạ nghĩ rằng họ là một trong những tộc người xuất hiện sớm nhất của thế giới, bên cạnh những người anh em gần gũi khác và cùng phân tán ra mọi phía. Truyền xưa tích cũ cũng đề cập đến sự việc người Mạ sinh sống bên bờ biển, nhưng gần đây nhất, các cụ già khi kể về nguồn gốc đã nói rằng mọi người Mạ chui lên từ mặt đất là một địa điểm ở phía Đông cao nguyên Bảo Lộc.

Phổ hệ truyền khẩu của mỗi nhánh tông tộc kể về ông tổ (Pang) của mình từ nhiều cách biến sinh ra như : từ tro bụi hư không, con của K'Bung, từ cây đa thác sinh, ... Người Mạ giải thích vì số người đầu tiên không nhiều, nên những người nam nữ có quan hệ máu huyết này đã kết hợp nhau để lưu truyền giống nòi. Thi ca cho biết sự loạn luân kỳ thủy đó bắt nguồn từ cách hoài thai của vũ trụ, những yếu tố của thế giới vật chất : đất, trời, tinh tú, đá, nước đã dần tự an bài kết hợp. Con người do nhu cầu sinh tồn cũng đã giao kết với nhau như thế và cũng như một số các thần đã làm.

Ý thức tộc người phản ánh phần nào qua câu chuyện kể : Khi từ mặt đất lên, số người lên trước vì vội vàng nên không có thì giờ để sửa soạn ; những người Mạ chính gốc lên sau thì đã kịp trang điểm, trau chuốt vóc dáng. K'Srai, con của Mặt Trời và của K'Bung đã phổ biến cách trang điểm riêng cho người Mạ để phân biệt với các bộ tộc phương Nam khác. Sông Đa Đông, nghĩa là con « sông lớn », cũng là một biểu tượng mà người Mạ dùng để biểu hiện sức sống của tộc người. Chuyện kể về cuộc chiến đấu giữa Rắn Sông Lớn và Rắn Biển ; Rắn

Biển muốn xâm lấn lên ngược dòng Sông Lớn, nhưng thua mưu trí của Rắn Sông Lớn nên phải rút về phía bờ biển và không bao giờ dám tràn lên vùng Đạ Đờng nữa.

Đời sống xã hội Mạ còn mang rõ nét cơ chế công xã thị tộc. Chúng ta thường gặp trường hợp một buôn, do nhu cầu kinh tế và xã hội (phát triển dân số, cần khai khẩn một diện tích rừng rộng hơn) phải tách ra làm hai buôn, tuy vẫn mang cùng một tên. Điển hình là buôn B'Lạch A, B'Lạch B ; B'Nao A, B'Nao B ; B'Sar A, B'Sar B. Người Mạ sống trong những nhà dài cổ truyền có đến hàng mấy mươi nếp lữa, có làng chỉ sống trọn trong một căn nhà dài trên năm mươi mét, hoặc vài ba căn nhà dài từ hai mươi đến bốn mươi mét.

Người Mạ không có tục thờ cúng đích danh tên tuổi của tổ phụ hoặc của những người đã chết ; nhưng đối với tổ tiên họ có một sự tôn kính sâu xa, không nhắc đến tục danh khi nói chuyện thông thường. Họ cũng biểu lộ sự mến tiếc bằng cách đôi khi đặt lại cho trẻ mới sinh tên của người đã mất. Mỗi người có bổn phận phải nhớ cội nguồn của mình, biết rõ mình thuộc nhánh tông chi nào ; khi tuổi đời ngày một cao họ xem đó như là một việc quan trọng của đời sống. Người có uy tín đạo đức trong bộ tộc cũng thường là những người ghi nhớ rất rõ phả hệ của dòng họ mình, họ có thể kể ra tên của từng cặp tổ phụ đến trên hai mươi đời. Tìm hiểu quá khứ, bảo tồn kỷ ức về quá khứ là một nhu cầu. Tính truyền thống chi phối hầu hết các mặt quan hệ xã hội. Mọi hoạt động vật chất cho đến những quy tắc sống đều do các vị tổ phụ đặt định mà người Mạ phải giữ nhớ, phải tuân theo. (Các vị tổ đó là K'Bung, K'Hum, K'Yae, K'Tam, ...).

Có thể phân biệt hai đối tượng được tôn trọng với tính cách là thần bảo hộ của người Mạ :

1. Các vị tổ phụ của thị tộc, đã quy định luật sống và quan hệ xã hội.

2. Các đối tượng tự nhiên được tôn kính, đó là một ngọn núi, cánh rừng, một khúc sông hay suối, hoặc một cây cổ thụ, một tảng đá to lớn, ... nằm trong địa vực cư trú.

Họ cho rằng chính các thần về tự nhiên có liên quan trực tiếp đến kết quả của vụ lúa duy nhất trong năm, hoặc có thể gây tác động ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống yên vui của người dân. Bước đầu phát triển sản xuất nông nghiệp bằng cách canh tác lúa rẫy, trình độ kỹ thuật chưa cao, mọi điều kiện điều lệ thuộc vào biến đổi của tự nhiên, nên sức mạnh của thiên nhiên và những hiện tượng chưa giải thích được đã chi phối nặng nề đời sống tinh thần của người Mạ. Lễ nghi quan trọng nhất trong năm là những lễ nghi nông nghiệp; những vị thần được cầu khẩn đến nhiều nhất là thần Rừng (Yang Bri), thần Núi (Yang B'nom), thần Đá (Yang Lú.). Tùy theo đặc điểm thiên nhiên của nơi cư trú mà mỗi buôn chọn cho mình một trong những thần này để xem như người bao vệ chính cho buôn.

Bên cạnh đó, còn có nhiều thần hoặc bán thần khác do N'Đu phái xuống để dạy người Mạ cách làm nhà, dựng buôn, đào giếng, chặt cây, ..., cách lấy lửa bằng đá lửa (ngro) đánh xòe cây đung đình làm búi nhùi. Rên, con của nữ thần Mặt Trời, đã dạy người Mạ cách lọc quặng và rèn sắt. Nhờ lửa và sắt, người Mạ đốt rừng làm rẫy, rèn công cụ và vũ khí, phát triển nhiều hoạt động khác. Trong sản xuất nông nghiệp, thần Lúa là một nữ thần do N'Đu phái xuống. Thoạt tiên thần Lúa hiện qua hai con chim nhỏ Sim Fi, Sim Ték. Hai con chim này đậu trên cành cây da Jri và trên dây leo Klac. Phán chim rơi xuống gốc cây, hóa thành những hạt mầm lúa đầu tiên.

Người Mạ hiểu rằng rừng, rẫy, lửa, mưa là các yếu tố quan trọng để sản sinh ra cây lúa. Cũng kiến trong mọi chu kỳ sản xuất nông nghiệp nhằm vào các vị thần này. Mỗi năm, từ lúc phát rừng cho đến lúc mang hết lúa về kho, người Mạ có một số lễ cúng như sau:

— *Nhu yang bri* : Cúng thần Rừng. Hay còn gọi là *Lơ yang sin bri*, *Lơ yang bri*, *Nhu pó bri*. *Nhu* là uống, có ý nói mời thần uống, cúng thần. *Sin* : xem, coi, chọn — còn có nghĩa là lễ chọn rừng. *Pó bri* : nhánh cây đem về cúng, bẻ từ khu vực chọn phát rẫy. Lễ này cả làng thực hiện tại nhà ông Châu quăng

bon (người chủ làng); có nơi còn gọi lễ này là Nhu bơ đắp, bơ đắp có nghĩa là trước, đầu tiên, có ý nói là lễ đầu tiên trong chu kỳ rẫy. Tại xã Lộc Bắc, một số làng cúng thần Rừng trước khi đi chọn rừng, sau khi cúng chung ở nhà Châu quảng bon, đồng bào về cúng riêng tại nhà mình. Ở Lộc Trung, lễ Sin bri cử hành sau khi đi xem mảnh rừng sẽ phát. Đồng bào ra chỗ rừng đã chọn, bẻ một nhánh cây nhỏ đem về nhà, cúng xong họ giắt nhánh cây ấy lên chỗ mái thờ trong nhà, mỗi khi dời nhà đều phải đem theo các thứ ấy. Lễ vật có rượu, gà, vịt.

— *Nhu duh sob* : Lễ cúng sau khi phát rừng, trước khi đốt. Còn gọi là *Lơ yang us* hay *Nhu yang us* : cúng thần Lửa. Lễ này cúng trên rẫy, mỗi gia đình cúng riêng ở rẫy của mình, làm gà uống rượu. Khi cúng, người ta khấn thần Lửa rằng « hãy đốt cho sạch, cho tốt, đừng để tôi phải dọn lại nữa ».

— Trước khi chọc lỗ bỏ hạt, đồng bào Mạ lại cúng, lễ này gọi là *Lơ yang tuyt koi*. Lễ vật cũng tương tự như các lần trên.

— *Nhu tam xơnm* hay *Nhu tam nơnm* : Lúc lúa đã lớn cao từ hai tấc cho đến năm tấc, mỗi nhà lại cúng ở rẫy một lần nữa. Cầu cho lúa khỏi bị hư hại vì hạn hán, vì bọ rầy phá lúa; đồng bào rải nghệ, ngãi (Xơnm) vào lúa để chống sâu bọ phá hại, vì thế lễ này gọi là *Nhu tam xơnm* hay *Nhu tam nơnm*. Tất cả các gia đình trong buôn đều cử hành lễ đồng nhất trong một ngày; năm nào cũng phải cúng, dù không thấy có nguy cơ gì và mặc dù vụ lúa năm rồi vẫn tốt. Người ta giao ước với thần rẫy rằng « lúa tôi tủa rồi, thần hãy bảo đảm khu vực trồng lúa của làng, của gia đình tôi không bị mất lỗ nào, lúa phải mọc lên tốt ».

— *Nhu toromul*, còn được gọi là *Nhu đỳnh*, cúng lúc lúa đã trở bông. Một vài nơi phân biệt hai lễ *Nhu toromul*. Họ cúng lúc cây lúa lớn, chào mừng cây lúa trở bông; lúc lúa đã trở bông rồi thì cúng cho lúa chín đều hạt, gọi là *Nhu đỳnh*. Lễ này cúng cả hai nơi, ngoài rẫy và cả ở tại buôn. Lễ vật

lớn hơn lễ vật của các lễ trước, gồm có heo hay dê đem hiến sinh.

Ngay đầu lối vào buôn, người ta làm hai nhà nhỏ hình dáng khác nhau. Một cái nhà sàn y hệt như nhà ở, kích thước thu nhỏ lại, để thờ các thần thiện gọi là « *Hiu kon đu* ». Nhà xây mặt về hướng cuối buôn, trước nhà có cắm một cây cọc cao khoảng một mét để cắm đầu con vật bị tế sinh, một thanh gươm bằng gỗ cột chéo dưới cái đầu dê hay heo.

Bên cạnh nhà thờ các thần, đồng bào làm một nhà sàn khác có hình dáng như sừng trâu hoặc chiếc tù và, gọi là nhà ma « *Hiu cha rắt* », để gió mưa ma quỷ vào trú ngụ, không đi lang thang ở ngoài rẫy phá hại mùa màng.

Buổi sáng ngày đã định, *Chau pò bri* (chủ rừng) đại diện cả làng ra cúng. Trong *Hiu kon đu* để một chén cơm nếp, trên chén cơm có một quả trứng gà luộc chín cắt làm đôi; một chén rượu có ống hút tượng trưng vò rượu cần. Chung quanh *Hiu kon đu* cắm các cây tre được chuốt thành bông. Trong *Hiu cha rắt* thì không để gì cả.

Ngày xưa, lúc cúng *Nhu toromul*, cả làng đều phải cử trong bảy ngày: không được làm việc gì ngoài rẫy, không đi qua khu vực của buôn khác; chỉ đi chơi quanh quẩn trong buôn mình.

Mỗi nhà sẽ ra rẫy hái một vài bông lúa, đem gài lên mái nhà chỗ thờ. Tại ngoài rẫy, mỗi rẫy làm một cây nêu cao đến năm hay sáu mét gọi là *N'yú*. Cây này cũng được trau chuốt trang trí và cắm ở rẫy cho đến khi lúa đem về kho thì sẽ được đem về cắm cạnh kho lúa. Có người cho rằng *N'yú* tượng trưng cho nơi trú ngụ của hồn lúa.

— Lễ *Nhu tuyen kách* hoặc *Nhu pas koi*. Họ cúng trước khi suốt lúa đem về kho. Lễ vật có gà, rượu và được cúng ở rẫy. Vào thời gian này các kho lúa (*Đankoi*) chắc chắn và cao ráo được dựng lên cạnh nhà ở, mỗi kho lúa là thuộc một cặp vợ chồng và những người con chưa lập gia đình hoặc còn nhỏ. Cũng trong một nhà dài, cứ vài ba bếp lửa thì lại làm một kho

lúa riêng. Đồng bào Mạ có tinh thần đoàn kết tương trợ rất cao, tuy làm kho riêng nhưng những ai thiếu lúa ăn đều có thể « nói một tiếng » với chủ của kho nào còn lúa, rồi tự xúc lúa về ăn.

Lý do làm kho riêng được giải thích là người nào thu hoạch được nhiều lúa sẽ cúng phần lễ vật cho tương xứng để làm hài lòng các thần.

Ở một chân của kho lúa, sẽ có một thanh tre khác theo hình bậc thang gọi là thang lúa (*Ntung koi*), đồng bào tin rằng hồn của hạt lúa sẽ lăn về và leo thang vào yên nghỉ trong kho để nuôi sống con người.

— Lễ *Nhu R'he*. Lúc mọi nhà đã đem lúa về kho, cả buôn định ngày lễ mừng gặt hái xong. *Nhu R'he* thường trùng hợp vào tháng giêng, đầu mùa xuân ; đây là lễ lớn nhất trong năm của người Mạ, có thể xem là lễ tết.

Nhu R'he diễn tiến trong bảy ngày như sau :

Ngày thứ nhất, các gia đình đi chặt vài cây tre để trang hoàng cho lễ cúng.

Ngày thứ hai đi ra rẫy nhổ cây *N'yu* đem về cắm ở đầu kho lúa (*Đam koi*).

Ngày thứ ba, lo quét dọn sạch kho, trải chiếu bên dưới và chuẩn bị sẵn vỏ rượu cần đặc biệt.

Ngày thứ tư, buổi sáng, bắt đầu lễ cúng tại nhà kho của *Chau pò bri*. Tất cả các hộ trong buôn phải có người đến nhà chủ rừng để cúng. Tại đây người ta giết gà, heo hay dê, luộc trứng gà, một chén cơm nếp, một ly hoặc chén nước lã, một chén rượu, một ống tre, một *Ntor koi* cắm vào đụn lúa trong nhà kho từ trước. Sẽ lấy máu con vật bị giết bôi vào *Ntor koi*. *Ntor koi* là vật hình quạt nan nhỏ hoặc cái đập ruồi ở nông thôn người Việt, có cán dài ; đầu dẹt các nan dài, trên đó khắc số gùi lúa của mỗi gia đình thu hoạch được. Mỗi *Ntor koi* thường chung cho một cộng đồng nhỏ (có lẽ là một nhánh thị

tộc). Sau lễ *Nhu R'he*, *Ntor koi* sẽ đem cắm dưới mái nhà, nơi thờ (*Chơ nao*). Người lạ không được rút *Ntor koi* ra khỏi chỗ cắm. Cứ xem *Ntor koi* thì biết được số lúa thu hoạch mỗi năm.

Sau khi cúng ở kho của *Chau pò bri*, ông này sẽ dẫn đám cúng gồm có những người đại diện của mỗi hộ, lần lượt đi cúng ở các kho khác trong khắp buôn. Cũng làm gà, heo tùy theo khả năng của mỗi nhà. Họ ăn với cơm nếp do gia đình chủ kho nấu sẵn để dưới nhà kho. *Chau pò bri* luôn luôn là người dẫn đầu đám cúng đi khắp vùng.

Ngày thứ năm, họ đi cúng tiếp các nhà chưa cúng nếu chưa hết. Đồng bào được ăn uống no say. Cuối cùng, *Ntor koi* được đem về nhà chính cắm vào ché rượu cần và người ta uống rượu ấy.

Ngày thứ sáu, thứ bảy thì chỉ ở nhà ăn uống, nghỉ ngơi, không phải cầu cúng gì nữa.

Qua ngày thứ tám lại bắt đầu cho bảy ngày kiêng cử kể tiếp, không được đi đâu, không được làm gì có tính cách lao động sản xuất. Quan trọng nhất là ngày thứ ba và ngày thứ bảy (tức là ngày thứ mười và thứ mười bốn của *Nhu R'he*). Họ tin rằng đi làm việc trong hai ngày đó sẽ gặp xui, hoặc chặt cây sẽ chặt nhầm chân, đi rẫy thì sẽ gặp rắn, hổ ...

Tóm lại, trong một chu kỳ sản xuất nông nghiệp, người Mạ đã tiến hành nhiều lễ nghi (1). Một số đặc điểm chính của các lễ nghi này là :

— Tất cả những ngày cúng đều thống nhất, đồng loạt trong một buôn ; nhưng không đồng loạt với các buôn, các vùng khác. Điều này do vị trí địa lý, thời tiết và thời gian thu hoạch có xê xích nhau đôi ngày.

— Lễ vật cúng tùy khả năng số súc vật mà mỗi gia đình có và cũng do kết quả vụ mùa thu hoạch được. Thu hoạch khoảng bảy mươi đến tám mươi gùi lúa (gùi đơn vị có chu vi

(1) Phần lễ nghi nông nghiệp này theo tư liệu điền dã của chúng tôi tại xã Lạc Bắc và Lạc Trung, huyện Bảo Lộc, Lâm Đồng.

miệng gùi tám gang tay) sẽ cùng heo hay dê. Trên một trăm gùi lúa thì cùng một con trâu.

— Nơi cùng, đơn vị cùng đôi khi không thống nhất. Có lúc cùng trong nhà và cả ngoài rẫy; có lúc chỉ cùng một nơi. Có buôn làm lễ cùng chung cả buôn, có buôn chỉ cùng riêng từng gia đình một, gia đình nói ở đây có tính cách gia đình lớn bao gồm nhiều hộ nhỏ quan hệ thân thuộc. Mỗi buôn thường chỉ có một đến ba đơn vị cùng là nhiều. Nếu gia đình cùng riêng, chủ tế là chủ nhà (*Pó hiu*). Khi cùng xong phải mời *Tom Bri* uống trước. Cùng tập thể thì đầu heo dành cho chủ đất (*Pó ụ*).

Những năm gần đây, đa số các buôn đã bỏ bớt nhiều lễ, chỉ giữ lại một vài lễ cùng quan trọng như *Nhu tam nom*, *Nhu lơơ mul*, *Nhu R'he*.



Một trong những tập quán tốt của người Mạ là sự tương trợ lẫn nhau trong sản xuất. Sự tương trợ này thể hiện ở mỗi nơi mỗi khác, mỗi khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp mỗi khác nhưng đều mang tính chất đoàn kết của một đời sống cộng đồng công xã.

Ngoài lễ *Nhu R'he* được xem như lễ tết của người Mạ, chúng ta thấy các lễ khác trong năm gây tổn kém cho đồng bào và tạo những ảnh hưởng không tốt về đời sống tinh thần lẫn vật chất. Gia súc nuôi được chỉ để dành cùng kiến .

Bên cạnh đó vẫn còn những tập tục do mê tín, gây ảnh hưởng không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp như:

— Đi ra rừng nghe con mang kêu thì phải trở về.

— Đang phát rẫy mà thấy chồn nhảy từ trên cây xuống thì bỏ rẫy không phát nữa. Gặp con chồn (*Pi*), trăn (*Klăn*), khỉ (*Đò gle*), chim *R'su* (một loại chim giống quạ nhưng đuôi dài (cũng phải bỏ mảnh đất đó mà đi chọn nơi khác. Không

gặp trần, chỉ gặp xác vỏ trần cũng bỏ đi. Nếu gặp những con này ở rẫy đã có lúa lên thì phải cúng.

— Trong nhà có người sinh đẻ, hay có con heo, dê, trâu đẻ đều phải cử không đi vào rừng, không đi làm rẫy.

— Từ khi phát rẫy đến khi chưa tủa lúa xong thì không được nói *Kách koi* (suốt lúa). Tủa lúa xong mới được nói.

— Trong buôn có người chết, mọi công việc đều ngưng trệ lại cho hết thời gian kiêng cử vào khoảng một đến hai tuần lễ.

Trong sự phát triển chung của các tộc người sống trên khu vực Tây Nguyên, người Mạ có những nghi lễ, tập tục trong đời sống tương tự với các phong tục của nhiều tộc người khác trong việc đặt tên cho con mới sinh, lễ cưới, tang ma. Về lễ thành niên, chúng tôi chưa tìm thấy một dấu vết nào qua tư liệu lẫn trong thực tế.

Lúc người mẹ mang thai đến ngày sinh nở, trong buôn thường có một bà mẹ đến giúp đỡ. Bà đỡ (*Chau ất de*) được trả công tùy theo sự sinh khó hay dễ. Ở những nơi không có bà mẹ, người đàn bà phải tự lo lấy tất cả. Sinh xong, lấy mảnh tre hay lồ ô bén hoặc con dao (*kui*) để cắt nhau. Người chồng chỉ đốt lửa, đun nước và có những người đàn bà sống kế cận đến giúp đỡ. Người Mạ cũng sử dụng một vài loại lá cây rừng lúc sinh đẻ, chúng tôi chưa biết rõ về mặt này. Sau bảy ngày mẹ tròn con vuông, mọi sự đều tốt lành, gia đình ăn mừng và tặng khăn, váy cho bà mẹ. Sinh được con trai hay con gái, người Mạ đều vui mừng chứ không có sự phân biệt nào.

Suốt bảy ngày sau khi sinh, cả người mẹ lẫn đứa trẻ đều không được ra ngoài trời. Ngày thứ tám, mẹ bồng con ra ngoài sân để cúng. Nếu đứa bé là trai thì người ta bày ra các thứ chà gạt, nỏ, dao; nếu là con gái sẽ có dụng cụ đựng cơm, dụng cụ dệt, guì, riu, bồ củi. Cúng gà trống hay gà mái cũng tùy theo phái tính của đứa trẻ. Không cúng heo, dê trong lễ này.

Sau đó đặt tên cho đứa trẻ, gọi là lễ *Nhu sơ đản xăkôn*. Gia đình tụ họp đông đủ, bàn bạc đặt tên. Ý kiến các bậc bề trên thường được tôn trọng hơn, không phải cha hay mẹ đứa bé là người quyết định. Có thể đặt tên theo vần tên của cậu, chú, bác cho con trai; hay đặt theo vần tên của dì, cô cho con gái. Chẳng hạn cậu hay chú tên *K'Brá*, trẻ có thể được đặt là *K'Kri*, *K'Brê*...; cô hay dì tên *Ka Hai*, đặt cho trẻ tên *Ka Hưng*, *Ka Hưong*. Do quá trình giao tiếp với người Việt, dù người Mạ không có họ và chữ lót, những tên đặt cho các thế hệ sau này cũng đã dần Việt hóa cả âm vị và ý nghĩa. Người Mạ cũng có tục đặt lại cho con tên của ông bà, tổ tiên hoặc tên của các người đã khuất.

Việc nuôi dưỡng đứa bé phó mặc cho thiên nhiên, đồng bào không hiểu biết gì về cách nuôi dưỡng trẻ. Em bé được mẹ dịu sau lưng, người mẹ làm việc bình thường; lúc mẹ cầm cần rơm uống xong lại đưa cần ra sau nhét vào miệng em bé...! Khi em đã biết chơi biết chạy thì được thả rong trong buôn với những đứa trẻ lớn nhỏ khác, trong lúc bố mẹ (bap me) làm việc hoặc vào rừng, ra rẫy.

Lên năm lên sáu tuổi, các em đã theo chân cha mẹ, anh chị ra rẫy, vào rừng. Các em tiếp thu đời sống và những hoạt động của đời sống một cách tự nhiên. Dần dần, bắt chước người lớn mà các em làm việc, hiểu biết công việc và tự làm lấy hay giúp đỡ vào công việc của gia đình. Phần công giới tính tự nhiên đã bắt đầu từ lúc em tập làm những việc ấy. Con gái đi múc nước cho cả nhà dùng, làm sóc đựng cơm, đi kiếm củi, giã gạo. Em sẽ có một cái gùi nhỏ vừa với đôi vai của em, một cái cổ một cái chày vừa với tầm cao của em, một cái nia sàng gạo nhỏ nhỏ... Những công việc thì không khác gì công việc của người lớn cả. Con trai đến mười, mười hai tuổi đã phụ những công việc phát rẫy, làm nhà.

Ở tuổi mười lăm, mười sáu, các em tùy theo ý thích của mình mà tự đến học hỏi với những người nào trong buôn về nghề dệt hoặc nghề rèn. Lúc này, chỉ dẫn cho các em những công việc của đời sống là trách nhiệm của tất cả mọi người lớn trong đại gia đình, trong buôn, chứ không phải chỉ là

trách nhiệm riêng của cha mẹ. Nghề dệt, nghề rèn không phải ai ai cũng biết mà chỉ có một số ít người hiểu biết sâu về nghề đó. Nếu cha mẹ của em không biết và em muốn học, thì có thể đến cạnh những người biết lúc họ làm việc, những người này sẽ chỉ dẫn cho các em từ bước đầu đến lúc em tự làm được (phải qua nhiều năm) mà không đòi một lệ phí nào cả.

Tuổi mười lăm, mười sáu cũng là tuổi đã có thể kết hôn. Quan hệ nam nữ trước hôn nhân không bị khắt khe hạn chế hoặc ngăn cấm. Ngay cả trinh tiết của cô gái cũng không phải là vấn đề quan trọng trong hôn nhân. Miễn là những quan hệ trước đó phải kín đáo, không gây hậu quả nghiêm trọng hay trách nhiệm gia đình. Lúc đã có ý định tiến tới hôn nhân, cả hai bên nam nữ đều ý thức được tầm quan trọng của việc xác lập mối quan hệ xã hội này. Mỗi người đều được bà con, họ hàng chỉ bảo từng điều nhỏ nhất để đối phó và cư xử với phía bên kia; như thế anh trai hay cô gái là người đại diện cho cả dòng họ lớn của mình để bắt vợ, cưới chồng. Hôn nhân không chỉ kết hợp hai con người mà còn liên kết cả hai thị tộc; gia đình nhỏ phải là một tế bào gắn bó với gia đình lớn. Trước tiên phải được ý kiến gia đình chấp thuận. Dù điều thông thường là hai người đã vừa lòng hợp ý nhau trước, nhưng trong quá trình đi đến hôn nhân đều đã thông qua sự hiểu biết của các bậc bề trên. Người Mạ theo chế độ phụ hệ, tuy thế ý kiến của người cậu của mỗi bên đều có một tầm mức quan trọng đáng kể. Người mai mối làm trung gian tiếp xúc với hai bên. Người trung gian này không hưởng một quyền lợi đặc biệt nào, chỉ là người được tin cậy và thân tình trong vòng bà con thôi.

Lễ cưới có ý nghĩa chính là lễ đeo vòng cho cô dâu chú rể, ngoài ra chú bác, cậu của mỗi bên cũng được đeo vòng, tượng trưng sự ràng buộc giữa hai họ. Khi việc bàn bạc hai bên đã ổn thỏa, nhà trai đem lễ vật sang nhà gái, cúng lễ, ăn uống và ở lại một đêm. Tối hôm ấy, trước đông đủ bà con, hai vợ chồng mới được gần nhau; người nhà sẽ phủ một cái chăn lớn trùm đẹp lên hai người. Sau một lúc tượng trưng cho

thời gian của đêm hoa chúc, hai người thức dậy. Lấy một chén thịt gà, rượu và vòng tay. Chồng đeo vòng cho vợ và ngược lại. Vợ chồng mỗi người uống rượu và ăn thịt gà. Bên nhà gái sẽ đeo vòng, chuỗi cườm cho các chú, bác, cậu bên nhà trai. Họ ăn uống, nhiều chén rượu lâu ngày được khui ra; bên những bếp lửa chuyện xưa, chuyện nay rỉ rả cho đến sáng. Hai vợ chồng mới đêm ấy còn ngủ riêng.

Sáng hôm sau, tất cả rước dâu về bên nhà trai làm lễ. Nhà trai cũng sẽ đeo vòng, tặng nhiều chiêng chén cho nhà gái để « mua » con gái. Lễ này lâu hơn lễ đêm rồi bên nhà gái. Những nhà nào giàu có thể đưa tặng đến ba mươi chén, nhà nghèo chỉ một vài cái hoặc cũng có thể không có. Hai bên trai gái, nếu bên nào nghèo thì chỉ làm lễ không mà thôi, rồi hẹn một thời gian sau sẽ đãi tiệc cho họ hàng. Thông thường là một năm, nhưng cũng có khi đến hai ba năm sau mới thực hiện được lời hứa.

Sau lễ cưới, chàng rể sẽ qua nhà vợ ở từ một đến hai năm. Nếu nhà gái nghèo chàng rể sẽ ở lại lâu hơn. Hết thời hạn, cô vợ về ở luôn với gia đình nhà chồng. Cũng có trường hợp chàng rể quá nghèo không nộp đủ lễ, cứ phải ở bên nhà vợ đến khi có cả đám ba đứa con.

Mối quan hệ hôn nhân của người Mạ cũng có nhiều trường hợp rất phức tạp. Ở đây chúng ta chỉ chú ý đến trách nhiệm tinh thần, sự ràng buộc chặt chẽ phản ánh một cơ chế xã hội thị tộc còn rõ nét. Luật tục của người Mạ có những qui định cụ thể về trách nhiệm của nam giới đối với quan hệ giữa trai gái, đối với hôn nhân, việc chọn vợ, sự cần thiết của hôn nhân trong đời sống, trách nhiệm gia đình, những mối quan hệ nam nữ sau hôn nhân, loạn luân, cấm kỵ,...

Dư luận xã hội, các hình phạt đặt định của luật tục là ranh giới để ấn định phương cách hành động, nhưng đồng thời cũng là vòng rào vây kín không để cho ý thức xã hội của người Mạ được phát triển.

Bệnh tật của thể xác dù nhỏ nhặt đến đâu cũng được xem là sự trừng phạt của một quyền lực thiêng liêng. Theo đồng

Bào Mạ, ngay từ lúc tạo thiên lập địa những điều xấu xa cũng đã xuất hiện đồng thời với những điều tốt lành. Có thể đồng bào có sử dụng một số lá cây rừng, rễ cây, củ cây hoặc một vài loại dược liệu nào đó có sẵn của tự nhiên để chữa bệnh ; nhưng tâm tri hầu như bị chi phối hoàn toàn bởi cách chữa bệnh bằng cúng kiến .

Trong mỗi buôn, không có phu thủy hoặc thầy cúng chuyên nghiệp. Như đã trình bày ở trên, chủ tế trong các lễ nghi nông nghiệp thường do chủ làng hay các người lớn tuổi trong buôn đảm nhiệm. Việc cúng trừ tà ma, cúng đề tạ lỗi với các thần đôi khi do một thầy cúng (có thể gọi là thầy pháp) lưu động, được mời đến hoặc tiện lúc ông ta trên đường qua buôn. Loại thầy pháp này có thể là người Kơho, Mạ, ... sống bằng nghề cúng quả đoán bệnh, đi qua nhiều vùng chứ không hành nghề ở một địa điểm nhất định, một khu vực giới hạn nào.

Về mặt xã hội, thầy cúng hoặc phu thủy chưa có một quyền lực chi phối đời sống của đồng bào như ở một số tộc người khác. Những người này cũng chưa hình thành một tầng lớp trên hoặc cấu kết với một tầng lớp trên nào để thống trị trong buôn làng.

Theo dõi một buổi cúng chữa bệnh tại buôn B'Lach A, xã Lộc Bắc vào tối ngày 31-3-1978, chúng tôi ghi nhận được một số đặc điểm về lễ cúng này như sau :

Thầy cúng có một người phụ việc, đồ hành nghề gồm có một cây roi mây, một sợi dây dơi có buộc sáu cái lục lạc và một cái chuông nhỏ. Những người đến xin đoán bệnh mang theo một chén gạo, trên đặt một đồng bạc tiền lễ. Lúc thầy bắt đầu lễ, cửa nhà được đóng kín, không ai được ra vào, tuyệt đối phải giữ im lặng. Thầy trùm chăn mới (của chủ nhà), tay cầm dây lục lạc (một đầu của dây này được buộc xéo lên mái nhà) và một tay cầm roi. Ông ta « cỡi ngựa », kéo dây cương lục lạc, thỉnh thoảng lại có tiếng chuông lớn hơn, cứ như thế đi gặp các Yang, các ông bà xa xưa. Tay cầm dây chuông rà trên những bát gạo, có lúc ông ta dừng lại nói với mọi

người rằng ông ta vừa gặp ai, hỏi chuyện hay có một con ma nào đang chạy trốn khi gặp ông. Vào khoảng một tiếng đồng hồ sau, thầy chấm dứt « hành trình », nói cho người bệnh hoặc thân nhân của họ về bệnh tật, một số có thể về nhà và sẽ gặp thầy vào sáng hôm sau. Tiền lễ thầy lấy, còn gạo thì đồng bào đem về.

Ở đồng bào Mạ, khi nhà có người chết, cả buôn đều bị ảnh hưởng. Đồng bào đến nhà có người chết, thăm viếng và giúp đỡ công việc. Một số đàn ông thân thuộc vào rừng, mang theo một con gà để ăn trưa và hạ cây làm quan tài. Người Mạ thường chọn gỗ Ngo, Kontang, Nhang, Ria để làm quan tài. Buổi chiều, chiếc áo quan được đeo xong và mang về nhà.

Người chết được mặc quần áo, quần chần mới quanh mình chỉ trừ mặt, dây buộc quanh chân, bụng và ngực. Người nhà giết một con gà để cúng, người chết được khiêng bỏ vào áo quan, nếu không chặt lăm thì người ta sẽ bỏ vào một số đồ dùng của người chết. Quan tài để trong nhà hai ngày, ngày thứ ba sẽ đem chôn. Trong thời gian đó thân nhân tụ tập uống rượu, nói chuyện xưa tích cũ. Đến ngày đem chôn, quan tài được khiêng tới nghĩa địa, một khu rừng thiêng cấm kỵ mà chỉ những người trong vòng thân tộc mới được đến. Đến nơi mới đào huyệt, không đào huyệt trước. Mộ người lớn, huyệt được đào sâu khoảng một mét; mộ trẻ em huyệt cạn hơn. Huyệt không cần phải theo hướng nào.

Dưới đáy huyệt lót một lớp cây, xong người ta hạ áo quan xuống để ngay ngắn. Trên mặt áo quan lại lót thêm một lớp cây nữa, một chiếc chiếu được trải lên trên rồi lấp đất. Mộ vun dài theo chiều dài của quan tài chứ không làm năm tròn. Người ta nện, làm đất cho chặt, sau đó làm rào quanh mộ. Có vông, có mùng hời sống đã dùng thì xé rách đi một chút rồi căng trên mộ. Ngày trước, đồng bào có làm nhà mồ, những thứ ché, chà gọt, riu, gùi,... để cho người chết đều phải làm hồng mỗi thứ một chút và để bên mồ. Dưới chân mộ là một sàn thấp, trên để soong, củi làm bếp,... Nếu nhà có trâu, người nhà sẽ làm thêm một chuồng trâu nhỏ bên cạnh. Xương và sừng trâu đã hiến sinh được đặt ở chuồng.

Sau khi chôn cất người chết, tất cả những người đi đưa đám tìm suối tắm, giặt rửa sạch sẽ mọi thứ rồi mới về nhà. Những người ở nhà không đi đưa cũng phải giặt rửa quần áo, rửa chén bát, đồ đạc trong nhà và đem nước rửa nơi người chết đã nằm. Những người đi đưa đám trở về nhưng chưa vào nhà, phải bẻ lá tranh hoặc lá Suarning, dùng nước sôi nấu trong ống tre hòa với máu một con gà vừa giết để làm lễ rửa. Từng người một ngồi xuống đất, người khác lấy lá nhúng vào nước ấy rảy lên người ngồi bảy lần, cầu cho điều tốt trở về. Lần lượt tất cả mọi người đều phải qua lễ đó kể cả người ở nhà. Sau bữa cơm, mọi người mới trở về nhà mình.

Bảy ngày kế tiếp là những ngày kiêng cử không đi làm rẫy. Hết bảy ngày, đồng bào lại giết một con gà, nấu nước sôi, lấy lá Suarning, làm lễ rửa một lần nữa. Không có sự phân biệt trong đám tang giữa chủ làng với người thường, ai chết, dân làng đều lo như nhau. Mỗi nhánh thị tộc có khu vực chôn cất riêng. Người ở đâu chôn ở đó, đến buôn khác mà chết cũng phải đem về buôn của mình. Trẻ sơ sinh chết được chôn ngay; trẻ em đã biết nói và người lớn chết đều để vài ngày mới chôn. Nơi chôn cất (Bri bồ ịch) được xem là cấm kỵ với tất cả mọi người; chỉ trừ lúc đem chôn người chết ra, đồng bào không bao giờ trở lại vùng cấm đó. Tuyệt nhiên không ai nói cho người lạ biết nơi chôn cất đó. Trường hợp chết bất đắc kỳ tử, quan tài được chôn xa hơn nơi bình thường. Nếu người chồng hay vợ chết bất đắc kỳ tử, người còn lại phải cử một năm không được đi suốt lúa. Vợ chết được chôn nghĩa địa của dòng họ bên chồng không đưa về phía vợ.

Tín ngưỡng trong xã hội của người Mạ là tín ngưỡng chưa phân cấp, một mặt đồng bào đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại, một mặt, do hạn chế của trình độ phát triển sản xuất nên đồng bào Mạ ước mong, cầu khẩn có được đủ lúa ăn, không có bệnh tật và mong sống qua một cuộc đời êm thấm. Về cơ bản, tín ngưỡng còn tồn tại hiện nay của người Mạ phát xuất từ một trình độ của nền canh tác nương rẫy thô sơ. Những tín ngưỡng đó chưa phải là dấu ấn ý thức hệ của

một xã hội có giai cấp hoặc chớm có giai cấp; cũng không phải là những truyền thống tinh thần bền vững mang đặc trưng tộc người.

* * *

II. VĂN HỌC NGHỆ THUẬT DÂN GIAN.

Nguồn văn học dân gian của các dân tộc Tây Nguyên mạnh về truyện cổ và trường ca. Người Mạ cũng có truyền thống đó. Luật tục, truyện cổ tích, lời khuyên răn của tổ tiên với con cháu đều được truyền miệng qua nhiều thế hệ.

Thoạt tiên, đó là loại truyện cổ giải thích hoặc đề cập đến tự nhiên, nguồn gốc của vũ trụ. Loại truyện cổ này đề cao sức mạnh tự nhiên lúc con người mới còn là một phần rất nhỏ của thế giới bên trên mặt đất. Chúng ta thấy có cả truyện về trận lụt đại hồng thủy (Đa'ling di), nhật thực nguyệt thực (Bro'ling bro'lang), cuộc chiến đấu giữa Rắn Sông Lớn tiêu biểu cho sông Đa'Đơng và biển (Đa'ling) ... Chính bằng mẫu chuyện về Rắn Sông Lớn, người Mạ muốn nêu niềm tự hào về sức lớn mạnh của tộc người mình, trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại.

Bên cạnh đó là truyện kể về loài vật. Những thú vật được nhân cách hóa, những hoạt động của thú rừng mà con người bắt chước về sau này. Những vị tổ tông của người Mạ được xuất hiện gắn liền với khởi đầu của hoạt động vật chất. K'Bung với việc chọn gỗ cắm lại làm nỏ; bốn chị em Bri, Bre, Srê và Dzieng với nghề dệt; hai anh em Tìong và Tang với nghề rèn; K'Bung dạy người Mạ cách đốn gỗ; K'Yac dạy chặt củi; K'Hum dạy cách đào giếng lấy nước. Người Mạ cho rằng các thần trên là người của thần N'Đu phải xuống giúp người Mạ. Chàng khổng lồ K'Yut dễ tính, vụng về là đề tài của nhiều mẫu chuyện dân gian vui và ý nhị. Những câu chuyện được cụ thể hóa bằng cách gắn liền với một số địa danh hoặc cây, suối, đá trong từng vùng. Điểm nổi bật là từ các truyện cổ tích anh hùng ca này, ý thức về một quần thể rộng lớn được

hình thành: đó là tộc người Mạ có một nguồn gốc, có những tổ tiên được xác định, có một truyền thống sản xuất cụ thể.

Tinh thần trong truyện cổ của người Mạ còn có ý niệm về «những đứa con của Người» (Kon Chau), biểu thị chung một số tộc người sống trong khu vực Nam Tây Nguyên. Chúng tôi chưa xác định được rõ, nhưng có thể nhận xét rằng qua một số huyền thoại thì người Mạ là có chung nguồn gốc với các tộc người khác, hòa đồng với những tộc người anh em khác ngay từ trong cội nguồn. Một số tác giả thực dân trước đây thường lấy những tranh chấp cá biệt giữa người Mạ với một vài nhóm khác để nói người Mạ có tinh hiếu chiến. Điều đó là sai lầm hoàn toàn. Qua thi ca, người Mạ là một dân tộc rất yêu chuộng cuộc sống hòa bình và bất khuất. Sau đây là một vài ví dụ:

Chuyện về cậu bé Soroden kể rằng: «Trời và đất cười nhau sinh ra Bing. Mẹ Mặt Trời nhai trầu, làm rơi bã trầu lên mình Bing. Bing có thai, sinh ra cậu bé Soroden. Vừa sinh ra, cậu đã biết đi ngay. Lớn một chút, cậu đi chăn trâu. Dùng quyền phép của mình, Soroden nghịch ngợm chọc phá những đứa bé chăn trâu khác bằng cách giấu những cái gùi của chúng lên tít trời cao, hóa cho cá trong nòi sống lại, làm khô cạn nước, biến đổi màu da các con trâu và sừng của chúng mọc ngược khiến cho chủ của chúng chẳng biết đâu mà tìm,... Lúc Soroden lớn lên, Mẹ Mặt Trời xuống dạy cậu rèn chà gọt, rìu, dao, cung nỏ, dẹt chiếu, đan gùi. Nhưng Soroden bực tức vì không có cha, nên đã lên trời tìm gặp Mặt Trời. Rồi với ước vọng đi về phương Tây, Soroden từ biệt vợ con là những người Mạ đầu tiên, đi về hướng mặt trời yên nghỉ. Chàng ta tự chế một chiếc xe bằng đất sét, thả vào xe một con nai và một con cua. Với đoàn tùy tùng đó, Soroden đến ngưỡng cửa xứ sở của người lạ. Ở đó, người ta hỏi Soroden là ai, tiếp đón chàng và thu nhận cách làm xe của chàng. Soroden khéo léo chỉ cách cho những người này làm xe, dạy cho họ nhiều kỹ thuật. Đến nay, chàng Soroden vẫn ở phương trời xa mà người ta không biết chính xác là đâu ... ».

Nhiều truyện cổ dân gian cho thấy người Ma không sống biệt lập ngăn cách với thế giới bên ngoài, mà vẫn có những giao lưu, tiếp xúc trong quan hệ hôn nhân, xã hội, kinh tế với các tộc người chung quanh, nhất là các tộc người ở về phía biển Đông. Hai vị thủ lĩnh của người Ma là Sorli và Sun mang những đồ vật xinh đẹp đi về phía biển để đổi lấy muối và cá. Cùng đi với họ có rất nhiều đàn ông, đàn bà và trẻ con. Họ đi thành hàng trên đường. Người mang con heo, kẻ mang gà voi, người khác mang da thú, ... Đến vùng Cò đòn của người Kôho, họ mua thêm những chiếc khăn dệt xinh xắn để bán thêm ở vùng bờ biển. Qua mỗi làng, đoàn người càng đông và vui hơn. Họ đến con Suối Reo, tiếng nước chảy của suối này gieo trên những phiến đá mỏng nghe như âm thanh của kèn K'mboát, rất êm ái khiến khách qua đường chẳng muốn rời chân. Nhờ lời khuyên của một con chim báo trước, Sorli và Sun phá được sức quyến rũ do bằng cách ném da của một xác chết vào dòng nước. Bị nhor ưế, con suối im bật đi, đoàn người lại tiếp tục lên đường. Trên đường về chợ lớn (Phan Thiết) đã nảy nở mối tình giữa chàng trai Ploin và một cô gái vùng Cò đòn qua những lời hát trao đổi từ tình.

Muối là một đặc sản cần thiết đối với người miền núi ; người Ma cũng có câu chuyện về Mẹ Muối, Mẹ Boh, Mẹ Bla như của người Kôho. Cấu trúc của chuyện Mẹ Muối ở mỗi nơi mỗi khác, tuy nói lên ước muốn chung về một thứ thức ăn cần thiết cho con người.

Nhìn chung, có thể sắp xếp kho tàng truyện cổ của người Ma vào một số đề mục :

1. Truyền thuyết dân tộc (nguồn gốc, phát triển), huyền thoại và anh hùng ca.

2. Những truyện cổ xác định sự kiện tự nhiên, theo mức độ phát triển kinh tế và xã hội.

3. Truyện kể dân gian liên quan đến đời sống nông nghiệp, thủ công nghiệp, hôn lễ, hội hè.

4. Truyện về tín ngưỡng, linh hồn, thế giới bên kia, tà ma.

Mỗi đêm, bên bếp lửa của căn nhà dài, quá khứ như sống lại qua lời kể của những người già, trong đôi mắt mở lớn của các em nhỏ, những tiếng trầm trồ thú vị của thanh niên. Tối nào có bà con ở nơi khác đến chơi, với một ít thịt rừng để nhấm, một vài chén rượu mời khách, căn nhà dài mấy chục mét lại rộn rịp hẳn lên. Họ mang chiêng ra đánh, tiếng vang âm trầm trong bóng đêm già buốt của rừng núi. Sinh hoạt ấy trong nhà dài đã góp phần lưu truyền cái gọi là « tinh thần Mạ », hun đúc tình cảm của con người với bộ tộc, buôn làng từ bao thế hệ tiếp nối nhau thành những quan hệ nối liền quá khứ và hiện tại.

• • •

Bố cục trong truyện cổ Mạ không phải khi nào cũng hợp lý. Điều chính là thể hiện ý thức của khối cộng đồng tộc người qua truyện kể và thái độ sống, tình cảm chân chất đối với mọi thứ chung quanh cuộc sống của con người. Trong truyện thường nêu sự đấu tranh với thiên nhiên, nhưng cuối cùng đều do thần linh tác động tạo nên. Đồng bào chưa ý thức được sức mạnh vật chất của bản thân mình trong thiên nhiên một cách chính xác.

Ngoài việc phản ánh tin ngưỡng và truyền thống xã hội, truyện cổ của người Mạ còn là vũ khí tư tưởng mang tính chất giáo dục. Nêu cao lao động như là bản năng tự nhiên và thiết yếu của con người, biểu dương các anh hùng của bộ tộc trong chiến đấu chống áp bức, biểu dương các phẩm chất cao quý của con người như chung thủy, chân thật, siêng năng, dũng cảm, trọng lời hứa. Các truyện về thú vật được nhân cách hóa nói lên trí khôn, mưu mẹo, di dỏm của người miền núi. Tình hiếu khách, tình cảm gia đình, tình mẹ con, tình yêu gần gũi trong gia đình, cha mẹ với con cái, ông bà với con cháu, vợ với chồng, v.v... thường được nêu lên một cách đơn giản thấm thiết.

Do được lưu truyền liên tục, truyện còn được cập nhật hóa bằng cách thêm thắt các chi tiết hiện đại vào câu chuyện

cổ dân gian. Điều này sẽ còn cho chúng ta thấy các sản phẩm lao động vật chất như hoa văn cổ truyền và hiện đại phối hợp trên cùng một bố cục chung nhất của chiếc chăn hay tấm vải.

Lúc kể chuyện, người kể thường ngâm nga theo lối gọi là Yalyau. Thể điệu thơ ca chính là Pot, một loại thơ gồm những câu có vần với nhau được hát, hoặc nói lên tùy cảm hứng trong những bối cảnh nhất định. Thực ra thể chính của Yalyau, Pot hay Ciroh chỉ là những câu nói ngắn, câu trước vần với câu sau ở một chữ nào đó, còn phần âm điệu thì do người trình bày tự diễn xướng cho phù hợp với tình cảm. Tác giả Jean Boulbet đã tạm sắp xếp như sau về cách đặt vần trong thơ ca Mạ (1) :

Loại 1 : chữ cuối của câu vần với chữ đầu của câu sau.

Loại 2 : chữ cuối của câu vần với chữ thứ hai của câu tiếp.

Loại 3 : chữ cuối của câu trên vần với chữ thứ ba của câu sau.

Loại 4 : chữ đầu hoặc một phần đầu của câu được lặp lại trong câu kế tiếp.

Thơ ca Pot, luật tục N'dri đều sử dụng hỗn hợp các cách đặt vần trên, chứ không dùng riêng biệt trong một trường hợp nào.

Thí dụ :

Lot n'gar eaal puh	<i>Hãy về nơi gió bão</i>
Cuh n'gar caal khoum	<i>Hãy lên miền gió rít</i>
Tus n'gar troual chal	<i>Đến chốn nào gió đã cuốn cao</i>
Tioh laac jong ja	<i>Trong đồng nội, ngàn cỏ tranh thời bạt</i>
Tioh nha jong jui	<i>Chốn rừng thưa, êm phủ thảm nhung</i>
Tioh tui b'rling	<i>Chim R'ling cất cánh bay rồi.</i>

Tình phong phú của thơ ca Mạ biểu hiện qua việc sử dụng những biểu tượng mà chỉ có những tâm hồn Mạ mới hiểu được. Hình thức của những câu nói này không hẳn là câu đối,

(1) J. Boulbet. : *Quelques aspects du coutumier N'dri des Cau Maa*, B.S.E.J., 1957, p. 173.

mà chỉ là những lời nói bóng bẩy được quy ước một cách bình thường tự nhiên. Một số hình tượng tiêu biểu thường được đề cập đến là vòng đeo tay hoặc chân, tượng trưng cho sự quyến luyến, cây pandanu tượng trưng cho sự chấp thuận của tình yêu. Con hươu biểu hiện sự từ chối, gió biểu thị cho nỗi cảm xúc, con nhái và ếch biểu thị cho đàn bà, phái nữ... Còn hoa lan, búp măng, quả trứng, cầu vồng dùng để nói về vẻ đẹp của phụ nữ. Con dao, cây lao, cái nỏ tượng trưng cho người trai trẻ. Con sóc, con cá bạc, trái cây các loại là biểu tượng của các cô gái trẻ. Con trâu đực, con hổ là người tình (nam). Lưỡi dao, cán dao, nỏ, tên, chày cối, đá và nước biểu tượng cho đôi nhân tình và sự kết giao gắn bó.

Tình ca Pot giữa chàng K'Yae và nàng Kông là một bản thi thoại đặc trưng cho thơ ca Mạ, điển hình về những mối tình thầm thiết của gái trai xứ Mạ. Nàng Kông lúc nhớ nhung người yêu, luôn nhắc lại và mô tả xứ Mạ một cách sâu đậm. Nếu ở một nơi nào khác không phải là cánh rừng dãy núi thần yêu, Kông sẽ tự thấy mình bị chia cắt với K'Yae của nàng. Cô gái nói lên tình cảm chân thật một cách dễ dàng nhưng không phóng túng. Ngôn ngữ của tình yêu thì không giới hạn, tuy thế Tam Pot của K'Yae và Kông không chỉ nói về tình yêu giữa hai người, mà còn phản ánh rất nhiều về xã hội Mạ. Địa hình, núi non của xứ sở, những hoạt động kinh tế rừng núi như săn bắt hái lượm được dùng để cụ thể hóa những cảm xúc trừu tượng của hai người. K'Yae được mô tả bằng vẻ đẹp kiêu dũng của con chim ưng, tung hoành trong núi cao rừng rậm. Kông lại ước mơ làm những việc của con trai: săn bắn, sử dụng vũ khí. Tình ca nhắc đến K'lut, rắn Nagrae, rồng K'Chuol, Me Bla (bà chúa muối), Tòong và Srông là chúa sắt, rèn, thần K'Bung là Nữ thần lúa, nhạc khi của người Mạ như Ml'oo, Nding, Wau.

Con người không thể đứng riêng hoặc tách ra khỏi môi trường xã hội mà họ đang sống. Nhưng sống mà không biết gì về quê hương, không sống bằng tất cả cảm xúc của tâm hồn, không hòa chính hạnh phúc của riêng mình vào với đời sống của bộ tộc thì quả không phải là người Mạ.

Luật tục N'dri cũng là một sản phẩm văn học dân gian, gồm những câu nói có vần điệu, ý nghĩa của nó không bao giờ thay đổi. Là những quy ước xã hội, và là di sản văn hóa tinh thần, luật tục này không phải là một bộ luật của hệ thống mà mang hình thức là những phương ngôn, ngôn ngữ được lưu truyền áp dụng thành quy tắc chung. Cùng chỉ một câu nói hoặc một đoạn ngắn có vần từng câu với nhau như đã trình bày ở trên, có thể áp dụng vào việc phân xử hay khuyên răn vào nhiều trường hợp tương tự bằng cách thêm vào đuôi một câu chỉ trường hợp cụ thể muốn nói đến.

Thí dụ nói về lao động :

K'Yut lam sa r'pu

N'Du lam tap rơh-ang

Suung bang lam bang rơnai

K'Hum yau lam kep ndrroui

Doud n'droul lam bau.

Tạm dịch :

K'Yut đã dạy giết trâu

N'Du chỉ cách để xây dựng làng

Còn kia riu bén khôn ngoan

bảo chày cách chặt phải theo lấy nề

K'Hum xưa, đặt lễ đình hôn

phải đi đến lúc trao vòng cưới nhau.

(Lễ kết hôn của người Ma là lễ trao vòng).

Nói về trách nhiệm của người con trai trong nhà :

— Chot r'ting, gam r'tang Cây R'ting chết, còn cây R'tang

Chot n'blang, gam n'ggu Cây bông vải chết, gốc còn kia

Chot r'pu, gam n'kee Trâu chết thì hãy còn sừng

Chot me bap, gam kon Phần cha mẹ chết hãy còn đứa con.

Quy định về sự phạt và khi dễ gia súc phá hoại lúa của người khác và tội vu oan cho người khác là quy .

— Sur sa koe : cing pe	Lợn mà ăn lúa : ba chiềng
Be' sa koe : cing pran	Con dê ăn gạo : sáu chiềng phải đến
Cau bah caa : cing jot	Vu cho người tội phép phù
	Lời ấy phải phạt mười chiềng với
	làng.

Nói về tiêu chuẩn, trách nhiệm của người thủ lĩnh trong làng :

— Niom ai lit (tany) gos oui	Kể nào dệt giỏi thì có mền đẹp
Niom ai roui gos brae	Ai xe sợi giỏi thì có chỉ tốt
Niom chae đơos gos kuang	Biết nhiều về truyền thống và áp dụng đúng sẽ là người lãnh đạo.
— Su any ban, tung any lat	Muốn ăn măng hãy chui vào bụi
Dde any ban, tươg any lat	Muốn bắt dê thì hãy vào chuồng
Mi any ban, dous any lah	Muốn thành ông « trưởng » hãy nhìn đến dân.

N'dri đề cập nhiều đến quan hệ trai gái, sự cần thiết của hôn nhân và cảnh cáo về hậu quả của những quan hệ nam nữ không đứng đắn :

— Neh tim triơ, bany timsra	Tìm trong sau kia cây to cùng cỡ
Neh tim ja, bany tim rosui	Tìm trong đám lầy đôi cây thẳng như nhau
Neh tơ oui pang, bang tơ oui yar.	Tìm trong rừng xanh hai cây dầu thật xứng cùng nhau.
— Loh pom bol ơ sa	Luộm thuộm thì việc chẳng xong
Ma kon kraa ơ sour	Lấy vợ quá trẻ đâu giờ dạy con ;
— Sa neh ram tany pam alah	Già, nên lười biếng làm nơm
Sa neh ram tany sah ơ tuul	Già, nên cái giỏ anh đan vụng về

Sa neh ram joe uur goddn Già, nên muốn cưới vợ về
nàng ta chạy mất khó bề kiếm ra.

— Plae kroee cau dous Chanh của người ta, đụng vào có
chuyện

Plae lung bun ơ dous Trái trong rừng, ai thiết mà chi
Sur cau dous, r'pu cau dous Heo trâu của người, dấy vào gây
chuyện

Juun tam bri ơ doud Nai trong rừng, đâu kẻ nguồn cơn

Kon cau dous, bau cau dous Vợ của người, đụng vào có chuyện

Uurub, bơnuh ơ dous Giữa gái trai, chẳng đáng gì đâu.

Ngoài ra còn có thể thơ ca trào lộng có phần tục tĩm gọi là N'dri soret. Các anh chàng nghịch ngợm sử dụng loại « thơ chua » này để chọc ghẹo phái nữ hoặc đùa cợt những lúc ở không.

Qua một số nét về truyện cổ và thơ ca dân gian, chúng ta nhìn thấy được tâm hồn giàu cảm xúc và di dõm của người Mạ. Những nghiêm khắc, những hài tinh là yếu tố không thể thiếu trong bất cứ nền văn học dân gian của tộc người nào, thì ở đây cũng hình thành nên một truyền thống tư tưởng Mạ. Trong đó, tính chiến đấu với thiên nhiên, điều hòa quan hệ xã hội, ước mơ của từng lứa tuổi, sự chăm biếm sâu cay những thói hư tật xấu, ... đều có đủ để tạo nên trong những con người đó những tâm tính thật « người ».

Một khía cạnh nữa của văn vần dân gian Mạ là các lời tế thần trong các buổi lễ quan trọng : lễ đâm trâu, lễ mừng mùa gặt xong, ... Ngôn ngữ sử dụng để cầu khấn thần linh thường là cổ ngữ, có thể gồm một số tiếng đã không còn dùng phổ biến hằng ngày. Chỉ có những người lớn tuổi có trách nhiệm mới phải nhớ đến. Những lời khấn thần, đôi khi ý nghĩa không hẳn là cầu xin mà là giao ước với thần linh về nhu cầu của con người. Tinh đoàn kết giữa các thành viên trong bộ tộc, mối liên hệ giữa các nhóm cư trú trong vùng, sự hỗ

tương giữa tự nhiên và con người, cũng là tinh thần chính của mỗi lời văn tế.

Sau đây là lược trích vài đoạn trong một buổi lễ đám trâu tại vùng Mạ Bảo Lộc :

— Rpu neh an sa, Bo'Krong ma nang lup an

Nang jơh tuc, ku nau jơh hae

Chau yô, chou jơh Ur ma lau

Bau ma klai, mei ma kon

Bon mơ Bơlang, Konto, ô Ngae

Cau lec mu, lec mat, hat mong, chou yô, chou jơh ! (1)

: : : : : :

— Trâu đã giết, hơi thần linh xin đừng đòi thêm nữa

Cạn nơi tôi, tôi về với người đây

Đến uống đi, hãy đến vợ lẫn chồng

Cha mẹ ruột và mẹ cha bên chồng vợ

Các bà mẹ, những đứa con

Những xóm, những làng

Đến cả những trẻ thơ còn bé bỏng

Những ai mù lòa chỉ có gậy cầm tay

Đến uống nào, hãy đến đây tất cả...

Một số đoạn văn tế khác tiêu biểu tinh thần đoàn kết nội bộ giữa các buôn của Châu Mạ, tuy những buôn này phân bố cư trú trên một địa bàn rộng lớn gồm phía tả ngạn sông Đa Dong ra gần đến huyện lỵ Bảo Lộc, và một phần phía hữu ngạn thuộc về Đắc Lắc và Sông Bé.

— Hỡi người bạn đến kết nạp với chúng tôi

Nếu bạn mất một vòng tay, một chuỗi đeo cò

(1) J.Boulbel. *Borde au render-vous des Génies*. B.S.E.I, XXXV, N^o. 4, 1960, p. 643

Một con dao hay chiếc trâm cài Njirs
Nếu còn có chuyện ghen tuông, trái luân thường đạo lý
Nói ra đây, nói lớn lên trước những chén rượu rơm
Trước thức ăn mà chúng ta đang ăn cùng nhau
Nói ngay đi, những người bạn của bon PhiĐắng, bon B'kuốt
Ding Jri, bon B'sar Lu Siong, của bon Phi Nau

.....

- Hãy nói chuyện của anh ở đây, ngay phút chốc
Nếu có kẻ chết người đau, phải làm ra lễ
Nếu có sự gì, phải tính cho xong
Đồ ăn, thức uống hâm nóng mời các thần
Chúng ta đến để xử phán mọi việc
Nếu có những chén mẻ hay bị vỡ
Nếu một ai mất chà gát hay lao
Phải nói ra ở đây, ngay lập tức lúc máu trâu chưa ráo . .

.....

- Các anh, các bạn của buôn B'Kuốt
Các bạn đến uống và gia nhập với chúng tôi
Không có việc gì giữa chúng ta
Hôm nay chúng ta làm lễ liên kết Jông
Mối tình nghĩa giữa B'Rde và B'Kuốt
Uống đi để bệnh tật chấm dứt, để điều xấu ngừng lại
Bề cho tranh chấp không còn xảy ra.

.....

Do chỉ muốn giải quyết những bất hòa nội bộ bằng tranh cãi, thảo luận và đi đến những bồi thường vật chất, trong xã hội người Mạ đã xuất hiện một số người thường được tin cậy trong vai trò trung gian gọi là ndrany. Với vai trò thương thuyết cho cả hai bên đang tranh chấp, người trung gian này

phải có một đạo đức đáng tin cậy, hay có một quyền lực thực tế cũng dựa trên uy tín đạo đức xã hội là chính yếu. Nếu không, thì ông ta không đủ để bảo đảm cho quyền lợi của đôi bên. Luật tục giữ một vai trò quan trọng trong việc điều hòa các quan hệ xã hội nội bộ của người Mạ.

Nhạc khí của các tộc người Tây Nguyên dựa trên cách dùng sức gió, hơi thổi, dây rung, tiếng vang (do gõ hay đánh vào nhạc cụ). Những tộc người sống gần nhau, sử dụng cùng một số loại nhạc cụ tương tự như nhau nên cũng khó mà truy tìm nguồn gốc và xuất xứ của mỗi loại. Phần này chúng tôi giới thiệu một số nhạc cụ được dùng phổ biến ở người Mạ, và cũng có thể thấy xuất hiện ở người Churu, Kôho, Mông.

Sau đây là các nhạc cụ thường thấy :

1. Wau : một loại sáo dùng hơi gió, gắn trên mình con điều để thả lên cao.

2. Kơnung (hay kolovak) : kèn làm bằng sừng trâu hoặc sừng dê.

3. B're : sáo làm bằng quả bầu khô có ống tre nhỏ xuyên ngang. Sáo B're có một lỗ thổi và 3 lỗ âm tiết.

4. K'mboắt : loại kèn bầu 6 ống tre thông dụng.

5. Moloo') hai loại này được nhắc đến trong Thi

6. Nding) thoại Tam Pot (135 — 138).

7. Trống gỗ bịt da nai.

8. Chiêng : bộ gồm 6 cái có tên là Ching me, Ching r'đom, Ching n'đon, Ching thông, Ching trơ, Ching thê. (Tư liệu của Jacques Dournes ghi là Ching me, Ching rolul, Ching n'đon, Ching tru, Ching ran, Ching kon). Thường chỉ dùng 3 cái trong các lễ nhỏ hoặc để vui chơi vào buổi tối trong nhà, chỉ dùng đủ bộ trong các lễ lớn ; nếu dùng 2 cái thì thường kèm với trống. Họ đánh bằng nắm tay hay vỗ bằng ngón tay. Người Kôho sống kế cận người Mạ thì dùng phổ biến các nhạc cụ :

— Tổng : trai gái thường thổi để tán tỉnh hoặc làm đẹp lòng nhau.

— Mbre : như B're của người Mạ.

— Kombuất : giống người Mạ. Sử dụng thổi giải trí, ru con ban đêm, lúc canh ruộng giữa mùa. Không dùng để thổi cho các điệu múa.

— Rokel : thứ Kombuất nhỏ, âm thanh cũng nhỏ hơn.

— Kol-lướt : kèn sừng trâu. Thổi trong lễ đâm trâu. Thổi vào lúc trước mùa tủa lúa rẫy, thổi quanh làng theo tục Mpràng tròn. Các em bé chăn trâu cũng dùng loại kèn này lúc chăn trâu.

— Kowào dut dul : sáo làm bằng ống nứa, nhỏ bằng cây đũa, gồm có 4 lỗ. Các cậu trai thường thổi trên nương rẫy hay ngoài đồng ruộng, lúc canh lúa.

— Kowào : sáo làm bằng ống tre hay nứa, có 6 lỗ âm tiết. Các cậu trai thổi những lúc hẹn hò, hoặc thổi và đệm theo tiếng hát trữ tình Tam Pla. Nữ giới dùng Tông để thổi đáp lại.

— Trống và chiêng cũng giống như của người Mạ, chỉ khác ở cách sử dụng và thời gian sử dụng mà thôi.

Tại thôn B'Rde, xã Lộc Bắc của người Mạ, gia đình của K'Broi còn giữ một bộ đàn đá. Một trong những tổ phụ của gia đình K'Broi, lúc tủa lúa trên rẫy, đã thọc mảnh cây chọc lỗ và đục những phiến đá mỏng này, tạo ra những âm điệu rõ rệt. Đàn đá « Lú gong », gồm ba phiến đá mỏng, được đem về thờ kính. Người ta chỉ đem nó ra trong buổi lễ đâm trâu quan trọng, người sử dụng sẽ dùng một khúc cây ngắn đánh mạnh liên hồi lên ba phiến đá tạo ra những chuỗi âm thanh biến đổi. Sau buổi lễ, đàn đá được xoa máu trâu và đem về chỗ cũ trong nhà để chờ đón buổi lễ khác.

Nghệ thuật dân gian, bước đầu được nhìn thấy rõ nhất trên những công cụ sản xuất, sản phẩm lao động và cách trang điểm với những thứ trang sức đặc biệt.

Chiếc cối giã gạo miền núi, ban đầu chỉ là một khúc cây được đốt khoét lõm giữa ; dần dà ở vùng người Mạ và Kơho, thân cối được đẽo lại như dáng chiếc trống đồng thon thon. Người Kơho thì vạch những đường trang trí đơn sơ ở ngay

giữa và quanh thân cối. Người Mạ, quan niệm thẩm mỹ đã tiến đến cái đẹp với bố cục không cân xứng, nên thường cho đường trang trí chệch về phần dưới của thân cối, khoảng cách từ dưới lên là khoảng một phần ba chiều cao. Nét trang trí phổ biến là đường răng cưa hoặc răng cưa gián đoạn, các nét thẳng tạo hình kỷ hà tam giác, hình thoi. Về chiếc chày, đầu chày của người Mạ chỉ dẻo sơ cho tròn, còn đầu chày của người Srê thường được gia công hơn.

Con dao Pia chut của người Mạ là một vật độc đáo. Nó thường giắt ở lưng khố, lưỡi dao hướng lên trên. Chiếc cán cong có thể cài vào búi tóc thay cho chiếc trâm. Cần thận hơn nữa, có chàng trai làm thêm một chiếc vỏ trau chuốt cho con dao để phân biệt với lưỡi dao sử dụng thông thường. Dùng quen tay, Pia chut rất thuận tiện trong việc thủ công, cần thiết cho đời sống ở rừng.

Chúng ta nói đến con dao này không phải về sắc thái văn hóa vật chất, mà có thể nói đến nó như là một đặc trưng văn hóa của tộc người, tạo thêm cho dáng của người đàn ông một nét rất Mạ. Cũng như thế, Wioh jal—loại chà gạt chiến đấu của người Mạ mà cán lưỡi của nó được người Mạ cho là hình dáng uốn khúc của con sông hoặc là cái mỏ của chim calao (bò cát).

Hình dáng oai dũng của một chàng chiến sĩ Mạ cổ truyền với đầy đủ lao, wioh jal, pia chut, chiếc khiên gỗ, lông chim cắm trên búi tóc, quả thật là mạnh như chim ưng như nàng Kông nói đến chàng K'Yae. Hoa văn trên chiếc khiên là những nét cong và hình thuận hoặc tròn, trong lúc trên chiếc váy của các thiếu nữ, trên chiếc áo kiêu chui đầu của đàn ông thì hoa văn hình học đóng vai trò chủ yếu.

Cuộc sống sinh động được phản ánh ngay vào tấm vải được dệt ra. Những đường viền của vải dệt thường là mô típ phổ biến trong các vải dệt miền núi Đông Dương hình kỷ hà, thú vật cách điệu hóa. Sự vật, thú vật bên ngoài như cây cỏ, chim muông, thú rừng, các sinh vật trong truyền thuyết, những máy bay Mỹ quần trên bầu trời trong những năm kháng

chiến, ... được sắp xếp hòa lẫn. Điện hình, chúng ta thấy hoa văn cối giã gạo, miệng con đĩa, hoa cây bông vải, lá kê, răng cạp, con công, vượn, thỏ, sinh vật mình thú đầu người, máy bay trực thăng chuồn chuồn, máy bay trực thăng sâu róm. Sản phẩm dệt trở nên một tác phẩm nghệ thuật, chan hòa vốn văn hóa tinh thần cổ truyền phản ánh hiện thực khách quan.

* * *

Sau ngày thống nhất đất nước, chúng ta mới có dịp gần gũi hơn với đời sống của đồng bào Mạ anh em. Những tìm hiểu trên chỉ mới là bước đầu. Việc giới thiệu về văn hóa của các dân tộc người trên khắp đất nước nói chung không chỉ trông chờ riêng ở những cán bộ dân tộc học. Nhà dân tộc học chỉ là người ghi chép đơn sơ cái bản sắc phong phú của người Mạ. Trong quá trình đi lên, đồng bào Mạ sẽ tìm thấy con đường phát triển văn hóa của mình. Họ sẽ gạt bỏ những nếp tục cổ hủ của xã hội cũ, hòa mình vào cái chung là một nền văn hóa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nền văn hóa này là vườn hoa trăm sắc, mỗi tộc người có quyền đóng góp cho vườn hoa đó ngày một tươi thắm hơn.

NGƯỜI MẠ

PHAN NGỌC CHIẾN
VÀ PHAN XUÂN BIÊN

NGUỒI Mạ là một dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ Môn-Khmer cư trú tập trung đông nhất ở huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (1).

Địa bàn cư trú trước đây của người Mạ bao gồm từ cao nguyên Lang Biang, Di Linh xuống đến tận cùng hạ lưu sông La Ngà và sông Đồng Nai. Trải qua bao thời gian, người Mạ dần dần tụ cư về vùng trung thượng lưu sông Đồng Nai. Nhìn chung, lãnh thổ tộc người của người Mạ hiện nay vẫn là một dải đất liền nhau, ít bị ngăn cách bởi các khu vực cư trú của các dân tộc khác. Đó là một dải đất trải dọc theo lưu vực sông Đa Đông, giáp ranh giữa cao nguyên « ba biên giới », cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và cao nguyên đất đỏ miền đông Nam Bộ.

Lãnh thổ cư trú của người Mạ giáp lãnh thổ của người M'Nông về phía Bắc, người Stiêng về phía Tây, người Kơho và người Châu ro (Chro hay Jro) ở phía Đông. Người Mạ hiện nay có khoảng 30.000 người, trong đó nơi cư trú tập trung đông đảo nhất là tỉnh Lâm Đồng với dân số gần 20.000 người.

* * *

Người Mạ nhìn chung có chiều cao trung bình 1m57 — 1m60 đối với nam và 1m50 đối với nữ. Tuy nhiên, cũng có người cao tới 1m70 hoặc hơn nữa. Thân hình vạm vỡ và phát triển cân đối với màu da đen sạm, có người đen lánh do dạn dày mưa nắng. Mặt tương đối rộng, gò má hơi dô, mũi bè, có người mũi rộng chệch, môi bình thường không dày lắm. Mắt đen, có người mắt nâu sẫm, tóc cứng và thẳng là chủ yếu, có một ít người tóc

(1) Ngoài ra, người Mạ còn cư trú ở các vùng rừng núi tỉnh Sông Ba, Đắc Lắc và Đồng Nai.

quần v.v... rằng người Mạ nói chung là bình thường, nhưng đa số hàm răng trên lại bị cà sát lợi.

Năm 1949, thực dân Pháp đã lập ra bộ văn tiếng Koho dùng chung cho người Koho và người Mạ.

Trong thời kháng chiến chống Pháp, nhất là trong những năm chống Mỹ cứu nước, quê hương của người Mạ phần lớn là những căn cứ địa cách mạng. Một số nơi là vùng tạm chiếm, nên đa số người Mạ đã biết nói tiếng Việt, nhất là giới trẻ. Những người Mạ tham gia hoạt động cách mạng và một số người ở vùng địch hậu còn biết viết chữ phổ thông. Sau ngày giải phóng, với chủ trương xóa mù chữ của chính quyền cách mạng đã ban hành, các tổ « Ánh sáng văn hóa » đã đi đến tận từng buôn làng xa xôi hẻo lánh để dạy cho bà con học chữ. Người Mạ vốn rất ham học hỏi, nhất là được học chữ, nên đến cuối năm 1979 việc xóa nạn mù chữ căn bản đã được hoàn thành.

Người Mạ tự nhận mình là một dân tộc và phân biệt với người Koho rất rõ rệt. Trong thư tịch và trong thực tế thường gặp những tộc danh « Mạ Xộp », « Mạ Hoang » (Wang), « Mạ Tô » « Mạ Krung », « Mạ Blao », « Mạ Dagui », « Mạ Đạ Đơng », « Mạ Ngăn ».

Mạ Xộp là người Mạ ở vùng đất rất tốt, vùng đất từ chân núi Phốt Chan về phía Tây đến tận lưu vực sông Đạ Đơng, hiện nay thuộc địa phận xã Lộc Bắc và một phần xã Đạ Tẻ. Vùng này chỉ có độ cao từ 200m—700m. Người ở Lộc Thắng tức ở cao nguyên Blao gọi người Mạ Lộc Bắc là Mạ Xộp, tức là Mạ dưới núi để so sánh với họ là người Mạ ở trên núi.

Mạ Tô là người Mạ ở thượng lưu, ở trên cao (chữ Tô có nghĩa là nguồn), do người Mạ ở vùng thấp gọi họ và cũng do chính người Mạ ở cao nguyên tự gọi.

Mạ Hoang (Wang) là tên gọi của bọn thực dân Pháp, bọn cai ký tay sai gọi những người Mạ chống chế độ di phu. Theo nhiều người Mạ cho biết, dưới thời Pháp thuộc, trong các căn cứ của người Mạ, những ai chống lại chúng đều « được ghi

là Mạ Hoang ». Những người này sống ở lưu vực sông Đạ Đông, nhiều nhất ở phía hữu ngạn, nay thuộc tỉnh Sông Bé.

Mạ Krung là người Mạ ở làng Krung, sinh sống ở phía Tây Nam Bảo Lộc và Định Quán, nay thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai. Đây là người Mạ miền bình nguyên, sống tương đối xa cách với nơi cư trú chính của người Mạ.

Mạ Ngăn có nghĩa người Mạ chính thống ở lưu vực sông Đạ Đông, phía Tây và Bắc Blao. Hiện nay, đồng bào chủ yếu cư trú ở các xã Lộc Bắc, Đạ Tẻ, Lộc Lâm huyện Bảo Lộc.

Những tên gọi khác như « Mạ Blao », « Mạ Đa Gui », « Mạ Đạ Đông » là tên gọi người Mạ ở ba tổng (đơn vị hành chính cũ) dưới thời Pháp thuộc.



I. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ :

Hình thái kinh tế nương rẫy đóng vai trò chủ đạo trong đời sống của người Mạ. Dụng cụ chủ yếu để làm rẫy là con dao, chiếc rìu, gậy chọc lỗ.

Rẫy (mir) của người Mạ có thể chia làm 3 loại : rẫy ở thung lũng, rẫy ở sườn núi và rẫy ở đỉnh đồi. Ở cao nguyên Bảo Lộc là nơi tồn tại phổ biến ba loại hình rẫy nói trên. Trong khi đó ở các vùng Đạ Tẻ, Đạ Lai, Đạ Huoai có nhiều thung lũng và núi thấp người Mạ gọi là « dăng ». Ở đó, người ta làm rẫy trên sườn các « dăng » và trên các mảnh đất khá bằng phẳng nằm trong thung lũng. Do đó, ở đây chỉ có hai loại rẫy : rẫy ở sườn núi (mir dăng) và rẫy ở đất bằng (mir lợng). Rẫy đất bằng thích hợp cho lúa sớm và bắp. ⁽¹⁾

(1) Hiện nay ở xã Đạ Tẻ, vì diện tích rẫy ở gần làng có phần bị hạn chế nên người Mạ tại đây bắt đầu thâm canh lúa trên một đám rẫy trong hai năm liền.

Về thời gian canh tác, người Ma phân biệt rẫy mới và rẫy cũ. Rẫy mới là phát năm đầu (mrih), rẫy cũ là rẫy năm đầu hai (mpuh) và năm thứ ba (ndre)

Công việc đầu tiên trong một chu trình làm rẫy là chọn rừng. Có nơi cả làng cùng chọn một đám rừng lớn rồi chia cho từng hộ để làm. Có nơi từng gia đình tự đi tìm rừng để làm rẫy nên rẫy năm rải rác ở nhiều nơi. Người Ma chọn rừng thứ sinh (sar) để làm rẫy, chứ không phải rừng thưa (lac) hay rừng già nguyên sinh (rlau). Công việc chọn rừng thường diễn ra vào tháng 2 dương lịch. Sau đó người ta phát cây con và dây leo (mus, muil) bằng chà gạt (wion, vol), đốn cây lớn (kol) bằng riu (sung). Cả hai công việc này đều do đàn ông làm. Khi cây đã khô, người ta đốt vào khoảng giữa tháng 3, hoặc trong nửa đầu tháng 4.

Rẫy của người Ma là một loại rẫy da canh. Ngoài lúa, người ta còn trồng nhiều loại cây khác như bắp, bầu, bí, mướp, thuốc lá, bông vải, v.v... Người ta trồng bắp trước tiên khi rẫy vừa dọn xong và bắt đầu tía lúa khi những cơn mưa đã đều đặn. Lúa sớm (koi krong) được tía trước, từ khoảng giữa tháng 4 đến đầu tháng 5, lúa mùa (koi me) tía sau, vào cuối tháng 4 hoặc trong tháng 5. Lúa nếp (mbar) chỉ được trồng trên rẫy lúa mùa thành một mảng dưới chân đồi. Cây gậy chọc lỗ (rmuh) dài khoảng 3 mét, đầu nhọn có bọc sắt, người ta thường dùng cho đến khi bọc sắt hư mới bỏ. Người đàn ông đi trước, hai tay cầm hai cây vừa đi tới vừa chọc lỗ, có từ ba đến sáu người vừa đàn ông vừa đàn bà đi theo sau gieo lúa vào lỗ. Số người đi theo ít hay nhiều tùy theo tốc độ tía hạt của họ nhanh hay chậm.

Sau đây là một số giống lúa rẫy thường gặp ở vùng Ma lưu vực sông Đạ Đờng : giống Koi Krong (có các loại Wet, Hu ; Hateo, Nộp, Bọ, Sôm, Bít, Có, Rohon...). Giống Mbal (có các loại Mol, Siêu, Slor, Đung, Duôi, Yoi...). Giống Koi Prum (có các loại Noma đru (hay Yok), Canh, Hín...). Giống Koime (có các loại Bô, Blor, Sên, Krui, Nhé, Lui, Kel, Nanh Da, Wênh...).

Lúa sớm được thu hoạch vào tháng 7 hoặc tháng 8. Lúa mùa chính được thu hoạch vào cuối tháng 10 hoặc sang đến

tháng 11. Người Mạ dùng tay để suốt lúa (kach koi) và chỉ dùng liềm để gặt lúa nếp vì loại này cứng, khó suốt bằng tay.

Năng suất của rẫy tùy thuộc loại đất canh tác hơn là loại giống. Người Mạ không tính năng suất của rẫy theo diện tích (héc-ta) mà theo số gùi lúa thu được khi tĩa một gùi lúa giống. Khi tính như họ ta thấy năng suất bình quân của rẫy khác nhau tùy từng loại đất. Theo một tài liệu cũ, ở khu vực cao nguyên Bảo Lộc, nơi phần lớn là đất do đá badan phong hóa tạo thành, một gùi giống tĩa xuống sẽ thu được 40 gùi (mỗi gùi nặng 30kg). Trong khi đó ở vùng lưu vực các phụ lưu tả ngạn sông Đa Đa, nơi người Mạ thường làm rẫy trên sườn các đặng và thung lũng, là những chỗ có cấu tạo đất bằng đá phiến phong hóa, một gùi giống tĩa xuống sẽ thu được 80 gùi. Song, rẫy nằm ở vùng đất bồi, một gùi giống thu về được 100 gùi.

Tuy nhiên, nếu tính theo héc-ta, năng suất bình quân của rẫy ở toàn vùng Mạ đều ở mức chung là 1,6 tấn.

Người Mạ, đong lúa bằng các loại gùi sau đây:

Khiu: Loại gùi nhỏ nhất, cao chừng 30 cm, và đường kính miệng gùi chừng 25 cm, ngoài việc dùng để đựng lúa giống khi tĩa và đựng lúa vừa suốt khi thu hoạch, *khiu*, dùng làm đơn vị đo lường giống lúa nếp tĩa hàng năm. Thông thường mỗi năm người ta chỉ tĩa một *khiu* lúa nếp.

Sohol: có hai quai đeo sau lưng, cao khoảng 37 cm, miệng hơi bầu dục có đường kính 34 cm. Loại gùi này dùng để lường số lúa tĩa hàng năm, mỗi năm chỉ tĩa một *sohol* lúa.

Sah: có hai quai đeo sau lưng, cao khoảng 75 cm, miệng tròn có đường kính 50 cm. Đây là đơn vị đo lường lúa sớm tĩa hàng năm. Số lượng giống tĩa hàng năm chẳng những tùy thuộc vào số nhân khẩu trong gia đình Mạ như trên đã nói, tùy thuộc vào cấu tạo đất rẫy. Thông thường người Mạ tĩa lúa mùa là chính, và tĩa thêm lúa sớm để thu hoạch vào thời kỳ giáp hạt, nhưng có một số làng chỉ dùng lúa sớm làm vụ chính mà không tĩa lúa mùa vì những nơi đó có nhiều rẫy đất bằng (*mir lợng*).

Khi tính số lượng lúa giống đem tĩa, người Mạ dùng nhiều loại gùi khác nhau, nhưng *sah* là đơn vị đo lường chung để tính số thu hoạch của tất cả các loại lúa. Ở xã Đạ Tẻ cũng như Lộc Bắc, người ta tĩa một *sah* lúa sẽ thu hoạch được 70 — 80 *sah*, hoặc 100 *sah* vào những năm rẫy tốt. Với mức tiêu dùng hàng năm của mỗi người khoảng 25 *sah* lúa, một gia đình có 4 người tĩa một *sah* lúa giống sẽ có đủ lúa dùng cho các nhu cầu của đời sống trong hơn 10 tháng, nếu năm đó sản lượng của rẫy ở mức bình thường.

Nếu rẫy là ngành trồng trọt phổ biến và quan trọng trong sinh hoạt kinh tế của người Mạ thì ruộng nước là phương thức canh tác chỉ xuất hiện ở một số ít làng và có một vai trò rất nhỏ bé.

Ở vùng Mạ, trong thiên nhiên có những nơi đất trũng không có cây lớn mà chỉ có rừng xavan mọc, bị ngập nước vào mùa mưa và phần lớn khô hạn vào mùa nắng. Những địa thể tự nhiên này được gọi là *srê*. Có nhiều *srê* nằm rải rác, mang những tên như *Srê Nau Puh Nau Klông*, *Srê Đa Rmin*, *Srê Kang*, *Srê Ko*, v.v... Những *srê* này là địa thể tự nhiên có thể khai thác thành ruộng nước. Những mảnh ruộng làm trên các nơi này được gọi là *srê*.

Từ trước năm 1975, người Mạ ở các làng Jirai, Minh Rồng 2, Minh Rồng Srêkăng (nay thuộc xã Lộc Thắng, huyện Bảo Lộc) cũng có làm ruộng nước. Công việc canh tác ruộng nước ở đây chỉ mới xuất hiện trong vòng 20 năm gần đây. Kỹ thuật làm ruộng của người Mạ tại đây rất thô sơ. Họ dùng cuốc để cuốc đất, dùng cây gỗ để bừa đất cho bằng rồi chọc lỗ tĩa hạt như làm rẫy.

Một loại hình trồng trọt khác không có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với người Mạ là vườn. Vườn bao bọc quanh nhà hay là một mảnh đất nhỏ gần nhà với hàng rào sơ sài chung quanh. Các loại cây trồng thường là thuốc lá, mít, đu đủ, chuối, mía, v.v... có nơi trồng khoai môn, bo bo như ở xã Đạ Tẻ, hoặc mới trồng thêm cây dầu tằm, như ở xã Lộc Thắng. Thỉnh thoảng cũng có những mảnh vườn thuốc lá riêng. Một số loại

cày trong vườn như thuốc lá, chuối, mía, cũng còn được trồng chung với lúa trên rẫy.

Hình thức trồng trọt này xuất hiện ở nhiều làng với quy mô rất nhỏ.

Ngoài ra, tại một số làng người Mạ chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân, trong sinh hoạt kinh tế đã xuất hiện một số yếu tố mới. Nhiều nơi nghề trồng trọt trên rẫy là sinh hoạt kinh tế chủ yếu, một số làng đã có nhiều người Mạ thoát ly công việc làm rẫy để trở thành công nhân thường xuyên trong các đồn điền trà, cà phê của tư sản Pháp và Việt. Đồng thời lại xuất hiện ở người Mạ một loại hình trồng trọt mới là chuyên canh trà.

Trước đây, trong số công nhân người dân tộc làm trong các đồn điền trà, cà phê của các giới tư bản ở Lâm Đồng, công nhân người Mạ chiếm số lượng đông nhất. Có loại công nhân không thường xuyên chỉ làm theo mùa. Họ kết hợp việc làm ruộng, làm rẫy với việc đi làm cho đồn điền. Nếu làng ở gần đồn điền, họ đến làm việc rồi chiều về làng như số người ở làng Jirai làm công nhân cho đồn điền Minh Rồng. Nếu nhà ở xa, họ dành thời gian rảnh rỗi khi xong công việc ruộng nương để đến tại đồn điền trong một vài tháng, như trường hợp người Mạ ở Tân Lú đến làm công nhân theo mùa cho đồn điền Boulbet.

Có loại công nhân thường xuyên, ở hẳn thành làng trong đồn điền. Chẳng hạn tại đồn điền Chauvel có 100 hộ gồm trên 500 người Mạ cư trú thường xuyên trong các nhà dài làm ngay trong đồn điền. Tại đồn điền Boulbet có một khu người Mạ cho đến năm 1978 còn 19 hộ gồm 95 người. Những người Mạ này đến từ các làng Ding Jri, B'Da, B'Kra... ở vùng Tân Lú, Tân Rai cũ. Tại đồn điền Minh Rồng cũng có một làng người Mạ ở thường xuyên. Công việc của loại công nhân này là hái trà hoặc hái cà phê đối với giới nữ, hái cà phê, làm cỏ, bón phân đối với giới nam. Số công nhân lao động gián tiếp

hoặc lao động có kỹ thuật thì làm những việc như thư ký hành chính, kế toán, lái xe, lái máy cày, y tá, giáo viên, cai ký, thống kê, chăm sóc trà v.v...

Một hoạt động kinh tế khác cũng phổ biến là chăn nuôi, nhưng ngành này chưa độc lập với trồng trọt và chưa có qui mô lớn. Người Mạ thường nuôi trâu, bò, heo, dê, gà, vịt, ngỗng v.v... Người ta nuôi theo lối nửa thả rong nửa chăm sóc, gia súc được thả rong ban ngày và nhốt vào chuồng ban đêm. Chăn nuôi chủ yếu phục vụ cho các buổi lễ hiến sinh, cung cấp thực phẩm và chưa có hiện tượng buôn bán gia súc. Hiện nay ở một số nơi, người Mạ đã dùng trâu để làm sức kéo trong nông nghiệp.

Người Mạ nổi tiếng về nghề dệt vải, đặc biệt là vùng lưu vực tả ngạn sông Đạ Đờng. Bông vải được trồng trên rẫy lúa. Người ta hái bông và phơi khô. Sau đó, đem cán và kéo thành sợi bằng những dụng cụ thô sơ.

Sợi được xếp thành lọn và được nấu trong một đêm. Sau đó vớt ra cạo nhẹ cho nhàn rồi đem phơi. Đến đây người ta có thể đem đi nhuộm bằng các loại vỏ cây rừng hoặc cây trồng, chẳng hạn lá cây « Ndir » dùng để nhuộm màu chàm, vỏ cây « Rior » dùng để nhuộm màu đỏ, củ cây « Rmit » dùng để nhuộm màu vàng. Khi dệt, người phụ nữ ngồi dưới đất, duỗi thẳng hai chân để trải khung dệt (bơơ bosa) ra, khung dệt gồm có những thanh gỗ đặt nằm ngang trên chân người dệt để mắc hệ thống sợi. Tay người dệt cầm một cái cây nhỏ để luồn sợi chỉ ngang qua giống như động tác dệt chiếu theo lối thủ công của người Việt. Dụng cụ dệt thô sơ, tốc độ rất chậm chạp, nhưng sản phẩm dệt rất đẹp và được nhiều dân tộc ưa thích. Hoa văn trang trí rất phong phú và tinh vi với nhiều màu sắc sặc sỡ, phản ánh môi trường sinh sống và mơ ước trong cuộc sống của người Mạ. Sản phẩm dệt của người Mạ thường là cái khố (ntròn) cho đàn ông, cái váy (ôibon) cho đàn bà, các loại chăn (ôi tir, ôi rnenh, ôi dal, ôi drai...) v.v... Ngoài những loại hàng dệt phục vụ cho nhu cầu trong làng, một số hàng dệt đem đi trao đổi hoặc bán ở những chợ.

Nghề rèn trong vùng người Mạ cũng rất phổ biến, và hiện nay nghề này phổ biến hơn nghề dệt. Sản phẩm rèn nhiều nhất là các công cụ dùng trong trồng trọt, sau đó là những đồ gia dụng và vũ khí. Trước kia người Mạ rất nổi tiếng về những vũ khí do tự họ rèn lấy như cây chày gặt lưỡi cong (wioh jal) hoặc cây lao phóng (tá ndrek). Nguyên liệu trước kia là quặng sắt nằm lẫn với cát sông hoặc đất. Họ mang về đốt cháy bằng than để lấy sắt tinh. Hiện nay người Mạ mua sắt ở các chợ để rèn. Lò rèn rất đơn giản, gồm hai ống thụt (dinh muh) và hai ống tre dẫn hơi đến bể đựng than (kôn nuh). Công cụ gồm có đe (kel), kềm (káp), v. v... Thợ rèn (chau lơ nuh) là một người đàn ông lớn tuổi, trực tiếp làm những khâu chính là đốt sắt và đập thành hình những sản phẩm muốn rèn. Những người trẻ chỉ giữ việc thụt bể và mài sắc những sản phẩm đó.

Nghề gốm tuy có trong vùng Mạ, nhưng không phổ biến lắm, chỉ có một số làng nổi tiếng như làng Cor, làng Pang, làng Rdu nằm ở lưu vực sông Đa Klung, nơi có đất sét rất mịn để có thể làm nổi đất bằng tay. Nồi đặt trên một cái cối giã gạo lật úp. Khi nặn xong, người ta dùng một miếng giẻ ướt để làm nhẵn cái nồi, sau đó đem phơi nắng rồi đem nung. Trước khi sử dụng, người ta đổ vào nồi một loại nước lấy từ vỏ cây rừng và nấu lên để tránh tình trạng nồi bị lở bọt.

Ngoài ra, một số làng người Mạ ven sông Đa Đông còn biết làm thuyền độc mộc, một nghề thủ công hiếm có ở vùng này. Thuyền độc mộc là một thân cây cổ thụ được khoét rỗng ruột.

Sản xuất thủ công nghiệp của người Mạ chưa thành một nghề chuyên hóa mà là do nông dân làm vào những lúc rảnh rỗi công việc trồng trọt.

Địa bàn cư trú của người Mạ chủ yếu là rừng núi nên hoạt động săn bắt hái lượm cũng là một sinh hoạt thông thường trong đời sống kinh tế. Săn bắt hái lượm là những sinh hoạt dân gian trong các vùng Mạ ở giữa rừng núi.

(1) J.Boulbet, Modes et Techniques...

Vùng người Mạ gần các đường cái hoặc thị trấn thì vai trò của săn bắn đã lu mờ. Săn bắt thú rừng là công việc của đàn ông. Họ thường đi săn vào cuối mùa khô đầu mùa mưa với chiếc nỏ (nạ) và các loại bẫy (nđa). Ngày nay việc dùng súng trong săn bắn đã phổ biến.

Ngoài ra, việc đánh bắt cá cũng khá phổ biến. Người Mạ bắt cá bằng nhiều cách khác nhau. Đàn bà bắt cá, tôm, bằng rổ đan (ninrơ). Đàn ông dùng lưới quăng chài (jal). Người ta câu cá dùng vó (vú), dùng lao (dram) đâm cá. Người Mạ cũng dùng thuốc độc Krau để suốt cá. Đây là loại lá cây rừng, đập dập bỏ xuống suối. Cá bị say thuốc, không bơi nhanh được người ta dùng lao để đâm cá.

* * *

II. TỎ CHÚC XÃ HỘI

1. Chế độ sở hữu đất đai:

Quyền sở hữu tối cao về đất đai của người Mạ trước đây thuộc về cộng đồng làng (bon). Toàn bộ đất đai thuộc phạm vi của làng bao gồm đất canh tác và không canh tác, rừng núi, sông suối... Là tài sản chung của tất cả mọi người trong làng. Ai cũng có quyền canh tác và hưởng toàn bộ sản phẩm mà họ làm ra được, không phải cống nộp tô thuế cho ai. Nhưng quyền sở hữu cộng đồng này được tập trung trong tay người chủ làng (người Mạ gọi là quăng bon) là người đại diện cho dân làng. Vì vậy, trong thực tế, quăng bon đồng thời là người chủ đất của làng.

Ở Đạ Tẻ, Lộc Thắng và một số nơi gọi chủ đất bằng từ «Tôm ụ», nhưng đất đai của người Mạ đa số là rừng nên Tôm ụ cũng có nghĩa là Tom bri (chủ rừng) (1). Người chủ đất có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ đất đai của làng. Nhiệm vụ đó thể hiện ở chỗ:

(1) Có một số nơi còn có tên gọi Tôm Thá.

— Người ở làng khác muốn đến phát rẫy tại làng của mình thì phải có ý kiến của ông chủ đất.

— Quy định những ngày tiến hành các lễ nông nghiệp trong một chu kỳ sản xuất của làng mình.

— Bàn bạc với một số người có uy tín trong làng cùng toàn dân làng quy định đất đai canh tác trong một chu kỳ sản xuất cho dân làng.

Tuy vậy, ông ta cũng chỉ được canh tác một phần đất đai nào đó và cũng phải lao động như mọi người. Theo tục lệ người chủ đất ở vùng họ không có quyền được chọn những vùng đất tốt hơn mọi người.

Bên cạnh chủ đất, mỗi làng còn có một hay hai « cau ắt bri » (tức là người cầm rừng) có nơi gọi là cau ắt pu bri. Những người này thường chia nhau những khoảng rừng khác nhau trong một làng và coi đó như thuộc quyền « sở hữu » của mình. Ví dụ như ở làng B'Lạch A có 2 ông « cau ắt bri » là K'Pôi và K'Sim. Những người này có nhiệm vụ cùng bàn bạc với chủ đất của làng để định đoạt vùng canh tác cho dân làng trong một chu kỳ sản xuất và họ là người tổ chức các lễ nghi nông nghiệp và các khâu sản xuất của dân làng. Thông thường đó là những người có kinh nghiệm sản xuất và gia đình dòng dõi ông ta vốn đã làm ăn « phát đạt » hơn những người khác. Họ là những người có thể lên làm chủ đất, chủ làng khi chủ làng cũ chết hoặc già yếu.

Lúc đầu, những người này chỉ có nhiệm vụ trông coi một khu rừng nhất định và lo tổ chức các lễ nghi nông nghiệp cho dân làng. Nhưng dần dần họ trở thành có quyền sở hữu đối với vùng đất này. Bởi vậy, ai canh tác ở khu rừng của họ, đều phải biếu xén. Quá trình phân hóa này được thể hiện rõ nét ở vùng cao nguyên Blao, nơi tiếp xúc với người Việt và người Koho.

Vùng cao nguyên Blao, nơi đất đai đã được khai thác nhiều, đất bằng phẳng nên cả làng làm một chỗ trong một chu kỳ. Ví dụ, năm nay cả làng làm khu rừng A thuộc quyền

trông coi của ông C, nằm sau làm khu rừng X thuộc quyền của ông B. Canh tác ở đâu, là do sự bàn bạc và quyết định của chủ làng, chủ rừng và các chủ gia đình của các nhà trong làng.

Ở vùng phía tây, nơi đất đai còn rất nhiều, nhưng địa hình ở đây lại không bằng phẳng và thường được cấu tạo bằng những đồi núi, cách xa nhau bởi những thung lũng, vách núi, nên mỗi nhà tự chọn cho mình một khu riêng.

Gần đây, người Mạ ở Lộc Thắng và một số nơi đã canh tác ruộng nước. Sở ruộng đất này nằm trong địa phận của từng làng, làng vẫn có quyền sở hữu « tối cao » nhưng chỉ là hình thức, còn quyền sở hữu thực tế thuộc về từng nhóm gia đình có quan hệ huyết thống gần gũi với nhau khoảng hai ba đời. Từng nhóm gia đình bao gồm hai, ba, bốn, gia đình có chung một khu ruộng và chia cho từng gia đình một số mảnh ruộng để tự gia đình canh tác theo cha truyền con nối, nhưng gia đình không có quyền bán hay chuyển nhượng cho người khác ngoài nhóm gia đình mình. Diện tích ruộng nước so với rẫy chiếm tỷ lệ rất thấp.

Gần đây ở vùng cao nguyên Blao, tập trung ở xã Lộc Thắng, xung quanh đồn điền trà Minh Rồng, một số người Mạ đã có một số diện tích đất tự trồng chè. Tính đến năm 1977 ở xã Lộc Thắng đã có hơn 142 gia đình người Mạ có vườn chè riêng với diện tích chừng 114, 95 ha. Có gia đình diện tích trồng chè riêng rộng đến 9 ha, trung bình mỗi gia đình từ 2 ha đến 4 ha.

Những tư liệu sản xuất khác như công cụ lao động (chà gạt, cuốc, bẫy v.v...) và tư liệu tiêu dùng (gạo thóc, chăn ché) lại thuộc về sở hữu gia đình lớn hoặc từng hộ nhỏ trong gia đình nhà dài. Từng hộ nhỏ (bao gồm cha mẹ, con cái) có chà gạt, cuốc và các công cụ lao động riêng. Từng hộ nhỏ cũng có kho thóc, tuy vậy vẫn để tư hữu ở đây chưa thật gay gắt.

2 Cơ cấu tổ chức xã hội :

Người Mạ cư trú thành từng làng (bon) với một khu vực đất đai riêng biệt. Giữa các làng có « đường ranh giới rõ rệt,

đó là con sông, khe suối, hòn đá, thung lũng v.v... do các chủ làng bàn bạc quy định với nhau và từ đời này qua đời khác. Làng là đơn vị tổ chức xã hội cao nhất của xã hội người Mạ trước đây. Làng ngày xưa là một công xã thị tộc, mọi người trong làng đều có quan hệ huyết thống với nhau. Làng còn là một công xã gia đình (cả làng là một nhà) hoặc là một làng đại tông tộc (một làng có nhiều nhóm tông tộc). Kiểu làng này hiện còn khá rõ nét ở vùng Mạ phía tây như xã Lộc Bắc, xã Đa Tề. Ví dụ làng Bosur ở xã Đa Tề chỉ có một nhà dài duy nhất.

Gần đây đặc biệt là vùng cao nguyên Blao, làng người Mạ đã là một đơn vị cư trú làng giềng (công xã làng giềng) một phần do quan hệ huyết thống đã bị phân hóa, một phần có nhiều người ở những làng khác và dân tộc khác đến cư trú chung.

Trong xã hội Mạ không có người làm nghề thầy cúng chuyên nghiệp. Mọi lễ tiệc cúng quải nếu có tính chất chung của cộng đồng làng ví dụ như lễ vào năm (nô rhe), các lễ nông nghiệp (nô Yang Bri), nô R'nuel, nô Yang uc... thì do chủ làng cúng những người có tuổi lo liệu và thường do chủ làng cúng, sau đó ai về nhà nấy lễ cúng. Nếu việc gì có tính chất gia đình thì gia trưởng lo việc cúng kiến.

Người phù thủy ở vùng Mạ xem như người thầy thuốc chữa bệnh. Người Mạ quan niệm có hai loại phù thủy là phù thủy thiện (cầu Conang) và phù thủy ác (cầu Căă). Sự phân biệt giữa hai loại đó là do dân làng căn cứ vào quá trình chữa bệnh của người phù thủy và sự hiệu nghiệm của nó, chứ không phải do bản thân người phù thủy nhận mình là loại phù thủy « thiện hay ác ». Theo người Mạ nói thì khi một phù thủy làm phép để tìm bệnh cho một người nào đó mà ông ta đọc những câu thần chú nghe lạ tai và kỳ quái với những động tác hơi khác thường thì có thể ông ta là một phù thủy ác. Nếu quả thật là một phù thủy ác thì bị dân làng ghét bỏ, phạt tội và cô lập ông ta. Bởi vậy, trong xã hội người Mạ ít có phù thủy ác, còn phù thủy thiện trước đây mỗi làng có thể có một người. Nhưng, hiện nay rất ít người làm nghề này.

3. Phân hóa giai cấp :

Trong xã hội Mạ, tuy vẫn tồn tại quyền công hữu đất đai nguyên thủy, nhưng cũng đã xuất hiện người giàu, kẻ nghèo. Người giàu gọi là Cau pái, là những chủ đất, chủ làng (Tom bri, Tom thả...) là những người có địa vị trong xã hội Mạ.

Người nghèo gọi là Cau ơ pái. Có nơi như xã Lộc Thắng gọi là Cau bngil. Đó là số đông dân trong làng. Trong thời kỳ chủ nghĩa thực dân thống trị, nhất là thời Mỹ-ngụy, một số vùng tạm chiếm, việc phân hóa xã hội rất phức tạp. Ngoài tầng lớp trên, có một tầng lớp xã hội mới được hình thành bao gồm những tay sai của chủ nghĩa thực dân như công chức, nguy quân, mục sư, thầy giảng, nguy quyền địa phương (ấp, xã trưởng...). Nhiều người trong số này vẫn phải lao động như mọi người và có quan hệ chặt chẽ với những người cùng tộc họ. Điều khác nhau giữa họ với người cùng làng là mức sống họ được nâng cao hơn do viện trợ Mỹ đem lại. Trong tay họ có một số máy móc, đất đai do Mỹ-ngụy cấp và thông qua đó tích lũy của cải làm giàu.

4. Tổ chức gia đình :

Cho đến nay người Mạ tồn tại hai hình thức gia đình : gia đình lớn phụ quyền và gia đình nhỏ phụ quyền. Hai hình thức gia đình này tồn tại ở vùng Mạ, song mỗi nơi tỷ lệ giữa hai loại đó có khác nhau. Vùng Mạ phía tây (Lộc Bắc, Đa Tẻ) gia đình lớn phụ quyền vẫn còn phổ biến, những vùng ven cao nguyên Blao như Lộc Thắng, Lộc Phước, hình thức gia đình nhỏ phụ quyền lại nhiều hơn.

Trong loại gia đình lớn phụ quyền, các gia đình nhỏ ở chung, nhưng làm ăn riêng. Cũng có nơi các gia đình nhỏ cùng ở chung, cùng lao động chung nhưng ăn riêng. Người chủ gia đình lớn là người lớn tuổi nhất của thế hệ cao nhất trong gia tộc.

Trong gia đình lớn, ăn uống được tổ chức theo từng nhóm gia đình nhỏ, mỗi gia đình có vài ba bếp vừa để sưởi vừa để nấu ăn.

Các đồ dùng như giường ché là thuộc quyền sở hữu của gia đình lớn trong đó người chủ gia đình là người trông giữ các vật trên.

Những sinh hoạt về mặt tinh thần như cưới xin, ma chay, uống rượu v.v... đều có tính chất tập thể của gia đình lớn.

Bên cạnh hình thức gia đình lớn đang dần dần tan rã xã hội người Mạ đã xuất hiện ngày càng phổ biến hình thức gia đình nhỏ phụ quyền. Trong gia đình này, quyền hành vẫn thuộc về người đàn ông là chủ yếu. Tuy vậy, mọi việc thường được bàn bạc chung giữa hai vợ chồng. Gia đình nhỏ thực sự là một đơn vị kinh tế cá thể. Tuy vậy vẫn còn lưu giữ được nhiều dấu vết của gia đình lớn phụ hệ.

5. Hôn nhân :

Người Mạ vốn cư trú trên một lãnh thổ tương đối độc lập nên từ trước đến nay thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc của mình. Tuy vậy họ không cấm quan hệ hôn nhân với các dân tộc khác, nhất là đối với người Koho.

Hôn nhân con cô, con cậu chỉ thể hiện khi con gái của cậu lấy con trai cô. Trường hợp ngược lại là không được phép.

Nếu vợ chết mà người vợ quá cố có em gái chưa lấy chồng (hoặc có chồng đã chết) thì người chồng có thể lấy em vợ nếu như người con gái đó đồng ý. Không được lấy chị gái. Ngược lại khi chồng chết, người vợ có thể lấy em trai chồng (có thể chưa vợ hoặc đã có mà vợ chết) chứ không được lấy anh chồng.

Nếu trái với nguyên tắc trên, người vi phạm bị dân làng phạt ché, một con heo và rượu.

Người con trai vào độ tuổi 15 là đến tuổi kết hôn. Người thanh niên ấy thích cô gái nào thì xin ý kiến cha mẹ để và tìm người mai mối. Người làm mai gọi là «Cầu joi pao» và thường là người đàn ông. Hôn nhân ở người Mạ khác với người Koho ở chỗ người thanh niên quyết định và đi cưới vợ. Còn ở người Koho vẫn còn tục lệ «đi bắt chồng»

như người Churu. Việc hôn nhân ở vùng Mạ đã xuất hiện quyền quyết định tuyệt đối của cha mẹ. Quyền chủ động hôn nhân là do bên phía nhà trai. Trước đây, ở người Mạ còn có tục dựng vợ gả chồng cho con từ thuở còn bé. Trong trường hợp này bên nhà trai cũng đóng vai trò chủ động. Nhà trai đem một con gà, một ché rượu sang nhà gái để « tỏ bày ». Nếu nhà gái không bằng lòng thì không nhận những thứ đó và bằng lòng thì nhận và coi như hứa hôn.

Khi hai đứa bé đó đã đến tuổi trưởng thành thì làm lễ cưới. Nếu lúc này bên nhà gái không muốn cho cưới nữa thì phải trả lại lễ cho nhà trai, còn nếu nhà trai không muốn cưới nữa, thì phải chịu mất đồ hứa hôn và sức lao động trong thời gian ở rể.

Chế độ cư trú sau hôn nhân của người Mạ thiên về cư trú bên chồng. Tuy vậy, sau lễ cưới, người chồng phải sang nhà vợ ở một vài năm nếu nhà nghèo thì có thể ở lâu hơn. Nhưng nếu nộp đầy đủ hôn lễ cho nhà gái thì chỉ cần ở lại nhà gái 8 ngày. Nếu ai không nộp đủ hôn lễ cho nhà gái thì phải ở rể đến lúc nào nộp xong hôn lễ mới được phép đưa vợ về nhà mình.

Nếu bên nhà gái muốn bắt chồng về nhà mình thì phải nộp đủ số hôn lễ bằng số hôn lễ của nhà trai đi cưới vợ.

Ở vùng Mạ tỷ lệ tử cao hơn sinh nên người Mạ rất ao ước có con. Khi đặt tên cho đứa bé mới sinh họ thường phải hỏi các người già và thường đặt theo tên ông bà đã mất, trong đó con trai đặt tên theo vần tên của chú, bác, cậu, con gái đặt tên theo vần của dì, cô.

Người con trai có quyền được hưởng tài sản của cha mẹ để lại, còn con gái thì thường về nhà chồng nên ít được hưởng cái quyền thừa kế tài sản đó. Tuy vậy cũng có gia đình cho con gái một vài đồ vật lặt vặt khi về nhà chồng. Những gia đình không có con trai, mà người con gái lại bắt chồng về ở rể thì họ được quyền hưởng tài sản của cha mẹ để lại.



III. PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ TÍN NGƯỠNG

Những tàn dư tôn giáo nguyên thủy còn tồn tại khá đậm nét trong xã hội người Mạ. Người Mạ quan niệm mọi hành động trong đời sống hàng ngày của họ đều do các lực lượng siêu nhiên mà họ gọi là Yang chi phối. Người Mạ thờ cúng rất nhiều Yang như Yang Hiu (thần nhà), Yang Koi (thần lúa), Yang Bri (thần rừng), Yang Bơnm (thần núi). Cũng như các dân tộc ít người khác ở Tây Nguyên, người Mạ quan niệm có những vị thần thiện (Yang) và có những vị thần ác (Chà). Đối với người Mạ, vị thần tối cao sáng tạo ra vạn vật cũng là Yang Ndu giống như quan niệm của người Koho. Vì quan niệm mọi sự vật trong đời sống của mình đều diễn ra theo ý muốn của các thần nên người Mạ phải giết súc vật để làm lễ tế thần vào những dịp như được mùa, sinh đẻ, bệnh tật, chết chóc v.v... Do đó hiến sinh súc vật là hình thức biểu hiện cụ thể nhất của những quan niệm của họ về thế giới siêu hình. Lễ hiến sinh lớn nhất là lễ đâm trâu.

Ở người Mạ cũng như ở những dân tộc sống chủ yếu bằng trồng trọt, loại nghi lễ quan trọng và đều đặn là nghi lễ tiến hành vào những khâu trong quá trình canh tác. Trong một chu kỳ làm rẫy hàng năm, người Mạ đã cúng nhiều lễ để cầu xin các thần phù hộ cho lao động của họ được kết quả tốt, khỏi bị thiên tai làm cho mất mùa, đói kém.

Vào dịp chọn rừng để làm rẫy, người Mạ cúng lễ Yu Sin Bri, lễ này thường được cúng tại nhà người chủ làng là nơi các chủ gia đình trong làng đến tụ tập bàn bạc việc chọn rừng. Theo tập quán, các lễ cúng không cử hành trước khi phát rừng, nhưng trước khi đốt rừng người Mạ phải cúng thần lửa. Lễ này gọi là Lơ Yang Us, cúng tại nhà rồi đem lửa ra rẫy vì họ quan niệm rằng lửa đi từ nhà ra rẫy để « ăn » (sa) đám rẫy. Lúc cúng, người ta cầu thần lửa hãy ăn sạch đám rừng đã phát để người ta khỏi tốn công dọn. Buổi lễ cử hành trước khi tủa hạt là Lơ Yang Tuyt Koi, cầu thần cho hạt giống nảy mầm đều.

Trong thời gian lúa lớn lên và chín, nhiều bất trắc có thể xảy ra làm mất mùa nên mỗi bước cây lúa lớn lên là một lần được chào mừng hoặc cầu xin bằng một lễ cúng thần. Khi cây lúa lớn được vài ba tấc, người ta làm lễ Yu Tam Nôm (hoặc Bonom) có ý nghĩa tượng trưng đem thuốc chữa bệnh cho cây lúa, vì thế vào dịp này người ta đem củ nghệ bỏ vào rẫy. Từng gia đình cúng riêng tại rẫy của mình với gà và rượu. Người ta cầu cho rẫy lúa khỏi bị hư hại vì hạn hán và không bệnh tật nào cả.

Khi lúa sắp trở bông, người ta tổ chức một lễ lớn thứ hai nữa trong năm, lễ Ya R'mul, do từng gia đình cúng ở rẫy. Khi cúng người ta gác cây chọc lỗ (R'mul) lên trần nhà giữa rẫy và đề nguyên tại đó cho đến khi dọn nhà vào làng thì lấy xuống đem về. Trong dịp lễ này, ở ngay đầu làng người ta dựng lên hai cái nhà nhỏ. Một cái là nhà sàn hình dáng giống như nhà ở thu nhỏ lại, là nơi để thờ các thần thiện, trong đó có bày một chén cơm nếp trên có để một trứng gà luộc cắt làm đôi, một chén rượu có để một ống hút nhỏ tượng trưng cho ống hút rượu cần. Chung quanh căn nhà này có cắm các cây bông làm bằng tre chuốt ra. Các nhà kia có hình dáng giống như cái sừng trâu, gọi là nhà ma (Hiu chà arặc) là nơi ma quỷ vào trú ngụ khỏi đi làm hại mùa màng. Trong nhà ma không bày biện các món ăn.

Ngoài rẫy, mỗi gia đình cắm một cây nêu cao chừng 6 mét gọi là Yù, tượng trưng cho nhà cửa lúa. Khi mang lúa về kho, cây này được đem về làng cắm bên cạnh kho lúa của gia đình. Đi kèm với lễ này là thời gian bảy ngày kiêng cử, dân làng không được đi làm ở rẫy hoặc đi sang làng khác.

Còn một lễ khác cũng mang ý nghĩa cầu lúa trở bông là Yu Đồng. Yu Đồng là cây nêu nhỏ làm bằng cây lồ ô, trang trí bằng cách chuốt ra thành những sợi trắng, nhưng trong nhiều làng không có sự phân biệt giữa lễ này với Yu Rimul nói trên.

Mùa thu hoạch lúa được mở đầu bằng lễ Ya Tuyn Koch, do từng gia đình cúng ở rẫy cầu thần cho suốt lúa được đầygui, đầy kho. Đồ cúng là gà và rượu.

Lễ nông nghiệp lớn nhất trong năm là Yù R'he diễn ra trong thời gian khi chu kỳ làm rẫy trước đã kết thúc và chu kỳ làm rẫy mới chưa bắt đầu. Theo như cách gọi của người Mạ thì thời gian đó nằm trong hai « tháng » komui Sa pôm và komui Tôm tấp, nhưng tên gọi phát xuất từ việc đi đào các loại củ để ăn (sa pôm) và đi đến những bãi cát kiếm trứng (tấp) của một loại nhộng (tôm) về ăn. Lễ Yù R'he thường diễn ra trong 7 ngày, và các buổi cúng thần đều tổ chức bên cạnh kho lúa của mỗi gia đình. Người ta dựng các cây nêu bằng tre có trang trí, quét dọn và trải chiếu dưới nhà kho, chuẩn bị những ché rượu cần v.v... Buổi cúng thần đầu tiên của làng diễn ra dưới kho thóc của người chủ rừng với sự tham gia của những người chủ gia đình trong làng. Người ta bày trên đồng lúa ở trong kho thịt gà hoặc dê, một chén cơm, một trứng gà, một chén nước lã, một ly rượu, một ống tre và một cái quạt nan nhỏ gọi là Ntômkoi. Ntômkoi có cán dài, đầu để các nan dài để bẻ hoặc ghi lên đó số gùi lúa mỗi gia đình đã thu hoạch được trong năm.

Sau khi cúng ở kho lúa của người chủ rừng, mọi người đi đến cúng ở kho thóc của từng nhà trong làng và ăn uống tại đó. Lễ Yù R'he là lễ tạ ơn thần linh và là dịp ăn tết của dân làng. Sau thời gian 7 ngày ăn tết là thời gian 7 ngày kiêng cử không được làm việc hoặc sang làng khác. Người ta cho rằng nếu làm việc hoặc đi đâu trong 7 ngày đó thì sẽ gặp xui xẻo như bị cây dè, gặp rắn, gặp cạp v.v...

Ngoài những lễ cúng thần mà người Mạ nhất thiết phải tiến hành trong một năm như trên, họ còn có rất nhiều kiêng cử và cúng bái khác. Chẳng hạn đi ra đường mà nghe con mang kêu thì phải trở về. Người ta sẽ bỏ đám rừng đã chọn và đang phát dỡ nếu gặp con chồn nhảy từ trên cây xuống, hoặc gặp con trăn, gặp khỉ ăn dèm (đỏ gle).

Người đàn bà có thai vẫn được đi làm rẫy, nhưng trong một tuần lễ sinh đẻ thì tất cả thân nhân trong gia đình không được đi rừng. Phụ nữ sinh đẻ trong một cái chòi làm cạnh sân nhà. Thông thường họ tự lo liệu lấy, cũng có khi có bà

mu (chau at deh) giúp đỡ. Trong suốt 7 ngày sau khi sinh, mẹ và con không được ra ngoài trời. Đến ngày thứ 8, mẹ bồng con ra ngoài sân. Nếu là con trai thì cầm theo chà gạt, nỏ, dao, nếu là con gái thì cầm theo bị đựng cơm, dụng cụ dệt, gùi, riu chẻ củi. Sau đó mọi người cùng bái ăn mừng đặt tên con rồi đưa mẹ con vào nhà ở.

Khi đau ốm, người Mạ cũng cúng thần, ngay cả những làng Mạ đã có trạm y tế. Người thầy cúng chuyên đi cúng thần để « chữa bệnh » cho dân làng được gọi là « cau chơ năng ». Sau đây là một vài nét về một buổi cúng chữa bệnh của một thầy cúng tại làng B'Lạch A (xã Lộc Bắc) vào một đêm trong tháng 3/1981.

Người thầy cúng đến làng vào buổi chiều, đi theo có một thanh niên phụ việc. Đồ hành nghề đặt trong một cái gùi có nắp dậy. Từ lúc chập choạng tối, căn nhà mà người thầy cúng sẽ đến chữa bệnh đã rộn rịp kẻ ra người vào. Một ché rượu cần đã được bày sẵn để mọi người đến uống. Đến lúc khoảng 7 giờ tối, trên chiếc chiếu đã có 21 chén gạo do những nhà trong làng mang đến, trên mỗi chén gạo có đặt một đồng tiền lẻ. Chủ nhà bưng ra một cái mẹt, trên có 3 gói cơm, 2 chén canh là khoai mì, một ống muối và 2 bầu nước để chiêu đãi người thầy cúng. Ông ta ăn cơm, tu vài ngụm nước rồi nằm ngả ra lim dim ngủ trong khi mọi người có mặt trong nhà vẫn tiếp tục trò chuyện và uống rượu.

Đến khoảng 8 giờ tối, trong nhà đầy người, giờ hành lễ bắt đầu. Người ta đóng chặt cửa lại và không cho ai vào nhà trong lúc hành lễ. Người ta cho rằng nếu trong khi cúng mà có tiếng động thì ông thầy cúng sẽ ngã lăn ra và chết ngay tại nhà.

Khi tỉnh dậy, người thầy cúng bắt đầu hành nghề. Ông lấy trong gùi ra một cái lục lạc và một sợi roi mây. Chủ nhà mang ra một bát nhôm có mấy cục than hồng đưa cho thầy cúng. Ông lấy trong gùi một loại vỏ cây bỏ vào lửa, khói lên tạo một không khí trang trọng. Một con gà luộc và một chén máu gà cũng được đem bày ra trước mặt thầy cúng, sau đó chủ

nhà lấy một cái khăn phủ lên người thầy cúng, che kín mọi phía, chỉ để hở tay cầm roi mây và lục lạc. Ông ngồi xếp bằng, người cúi xuống, miệng lầm bầm khấn, tay lắc lục lạc kêu những tiếng leng keng nhỏ, thỉnh thoảng xen kẽ một tiếng chuông lớn hơn. Mọi người trong nhà đều im lặng tuyệt đối trong khi người thầy cúng vẫn ngồi trong chần để khấn vái, rung chuông và thỉnh thoảng dừng lại để nói chuyện như thể đang nói với một người nào đó. Đồng bào giải thích là ông ta đang cưỡi ngựa, kéo dây cương lục lạc, đi tất cả các nơi, gặp tất cả các thần để hỏi chuyện. Ông ta cũng hỏi cả những ông già bà già xa xưa đã qua đời từ lâu. Mỗi khi gặp ai, ông ta dừng ngựa lại hỏi, xong vội đi tiếp. Có lúc người thầy cúng dừng lại để nói với mọi người rằng ông ta vừa gặp ai, vừa hỏi ai, hay nói về một con ma nào đó đang chạy trốn khi gặp ông ta.

Sau chừng một giờ ở trong chần, người thầy cúng ra khỏi chần và lần lượt nói chuyện với từng người về những bệnh tật của họ và những thứ phải cúng để được khỏi bệnh mà các thần đã cho ông ta biết. Ông ta là người trung gian giữa dân làng với các thần linh.

Khi có người từ già cuộc đời thì công việc đầu tiên là mặc những quần áo quý nhất cho người chết, để chân duỗi ra ngay ngắn và cột dây lại, hai tay úp lên ngực. Sau đó lấy một cái bát để gối đầu cho người chết. Để tỏ lòng luyến tiếc người đã mất, người Mạ để người chết trong nhà 7 — 8 ngày. Trong thời gian đầu những người dân ông vào rừng kiếm loại gỗ tốt làm hòm. Hòm được đưa vào nhà bằng một cửa lớn mới làm chứ không phải bằng cửa chính mà gia đình thường ra vào. Đến ngày thứ ba, người chết được bỏ vào hòm và sau đó họ con họ hàng buôn làng đến thăm viếng, cúng bái ăn uống. Người Mạ có tục sắm sửa cho người chết những đồ đạc cần thiết như khi còn sống để có thể được tiếp tục « sống » ở « thế giới bên kia ». Những người thân như anh em, con cháu thường cắt một phần tóc của mình bỏ vào hòm người chết để mai kia người chết có « nguyên liệu lợp nhà ».

Người ở làng nào chôn trong địa phận làng đó, và những người cùng chung máu mủ với nhau chôn trong một nghĩa trang.

Nghĩa địa là khu vực riêng cấm kỵ đối với mọi người, đặc biệt là người ngoài làng. Chỉ có những người thân cận mới được đi chôn người chết. Trong những ngày bình thường ai đến nghĩa địa thì không được trở về buôn làng ngay sau đó.

Khi khiêng hòm đến nghĩa địa người ta mới đào huyệt. Huyệt không cần phải theo một hướng bất buộc nào. Đây huyệt lót một lớp cây, hòm được đặt lên đó và trên mặt hòm được lót thêm một lớp cây nữa, xong trải chiếc chiếu của người chết đã nằm lúc còn sống lên lớp cây rồi lấp đất. Mộ vun cao theo chiều dài của hòm chứ không làm năm tròn. Khi chôn xong, người ta để những thứ đồ đạc như ché, chà gát, riêu, gùi v.v... bên cạnh mộ. Những đồ đạc này phải làm hỏng mỗi thứ một chút. Dưới chân mộ người ta làm một cái sân thấp và đặt lên đó những đồ dùng làm bếp. Nếu nhà chịu tang giàu có, có tế trâu thì người ta làm một cái chuồng trâu nhỏ bên cạnh mộ và đem xương và sừng con trâu bị giết bỏ vào đó.

Khi về đến nhà, những người đã chôn người chết chưa được vào nhà ngay. Người ở nhà đã nấu sẵn một nồi nước và giết một con gà lấy máu hòa vào nước sôi. Từng người đã đưa đám tang ngồi xuống sân, người khác lấy lá ngải (Suarning) nhúng vào nồi nước đó, rầy rầy lần lên những người ngồi và cầu khấn. Sau đó những người đi đưa đám mới được vào nhà. Sau khi chôn cất người chết, người Mạ còn kiêng cử 7 ngày không đi làm rẫy.

* * *

Nếu như trong lĩnh vực tôn giáo tín ngưỡng, người Mạ còn lưu giữ nhiều lễ nghi rườm rà trong sản xuất, những phong tục tập quán lạc hậu, kiêng cử trong đời sống, sinh nở, ma chay, đem lại những tác dụng tiêu cực thì trái lại, họ lại có một kho tàng văn học nghệ thuật dân gian quý giá phản ánh cảnh quan địa lý, môi trường sinh sống và cuộc sống tinh thần khá phong phú và độc lập của họ.

Qua những chuyện cổ, chuyện thần thoại, người ta có thể hiểu được ít nhiều nhận thức về vũ trụ, về thế giới, về con người, về nguồn gốc dân tộc của người Mạ xưa. Một số chuyện

kể về nguồn gốc những ngành nghề độc đáo của người Mạ như nghề dệt, nghề rèn. Những câu chuyện kể bằng vần điệu gọi là yalyau như là bản trường ca tuyệt vời của người Mạ đã đề cập nhiều về các lĩnh vực như đấu tranh với thiên nhiên, lao động sản xuất, quan hệ xã hội và gia đình, những ước vọng sâu xa nhưng vô cùng bình dị gần gũi là làm sao được sống ấm no hạnh phúc.

« Tam Pot » là loại hò đối đáp giữa nam và nữ, là những bản tình ca nam nữ rất phổ biến ở vùng người Mạ, nổi tiếng nhất là tình ca Pot giữa chàng K'Yac và nàng Kông, biểu tượng của tình yêu chung thủy đẹp đẽ của trai gái xứ Mạ.

Luật tục (Ndri) của người Mạ không những là một bộ luật cổ truyền của xã hội Mạ mà còn là một di sản văn hóa tinh thần, một sản phẩm văn học dân gian có nhiều giá trị. Đó là những câu nói có vần điệu mà nội dung của nó là những quy ước xã hội, cách đối nhân xử thế, ca ngợi những đức tính cao quý của con người, lòng dũng cảm hăng say trong lao động sản xuất, sự thương yêu đùm bọc lẫn nhau, đồng thời nó còn châm biếm những thói hư tật xấu trong xã hội.

Âm nhạc của người Mạ càng làm tăng thêm tính chất trữ tình của những điệu Tam Pot. Dụng cụ âm nhạc của người Mạ chủ yếu là bộ chiêng gồm 6 cái, trống, khèn bầu 6 ống, 6 lỗ âm thanh, sáo bầu 3 lỗ, kèn sừng trâu, đàn lồ ô 6 ống 6 dây... Trong những đêm khuya bên bếp lửa hồng trong vùng rừng sâu gió lạnh, những bản tình ca Tam Pot hay một điệu Yalyau được hát lên với một làn điệu nhẹ nhàng khoan thai, được đệm với một dàn nhạc cổ truyền ấm áp đã làm cho người ta cảm thấy có một cái gì đó thật man mác mệnh mông, nhưng thật gần gũi thiết tha.

Hoa văn trang trí trên những sản phẩm dệt như váy, khố và đặc biệt là trên chăn rất độc đáo, sắc sảo. Với cách sử dụng các màu chủ yếu như đỏ, vàng, xanh, đen trên nền trắng một cách hài hòa, với bàn tay khéo léo của người phụ nữ Mạ khi dệt vải, với sự cách điệu cao, những hoa văn trang trí được nổi bật lên, thể hiện được quan điểm mỹ thuật của họ

và về nội dung phản ánh một cách sinh động nhiều khía cạnh của cuộc sống, hình ảnh người du kích Mạ bắn cháy máy bay trực thăng của Mỹ trong cuộc chiến tranh vừa qua cũng được thể hiện trên những sản phẩm đó...

* * *

Đã từ lâu người Mạ là một cộng đồng người ổn định, một thành viên của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất. Trải qua bao thế kỷ, người Mạ có những đóng góp xứng đáng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Không những họ đã đổ mồ hôi công sức, cần cù lao động cùng các dân tộc anh em khác chung sức khai phá miền đất bao la của Tổ quốc mà họ còn chung lưng đấu cật cùng đổ xương máu, anh dũng chống lại mọi sự xâm lược của các thế lực đế quốc thực dân. Mặc dầu sống trong vùng rừng sâu hẻo lánh, đời sống còn thấp kém, nhưng người Mạ đã có một truyền thống độc lập tự chủ, tinh thần tự hào dân tộc rất cao. Khi có Đảng lãnh đạo, người Mạ rất sớm theo Đảng đứng lên đấu tranh cho độc lập tự do. Trong lịch sử, sông Đa Gui và núi Pọt Chăn (Lâm Đồng) luôn luôn là ranh giới cuối cùng của mọi quân đội xâm lược phải dừng lại trước tinh thần độc lập tự chủ và ý chí bất khuất của người Mạ. Trong suốt mấy mươi năm đô hộ của thực dân Pháp, quân đội của chúng trước sau đều bất lực, chưa hề đặt được chân lên vùng đất quê hương của người Mạ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lâu dài và gian khổ vừa qua, đại bộ phận địa bàn cư trú của người Mạ là những căn cứ địa cách mạng vững chắc của tỉnh Lâm Đồng và Khu 6 cũ. Vùng người Mạ là một trong những nơi nổi dậy đầu tiên trong phong trào đồng khởi. Nhiều đơn vị bộ đội địa phương của Lâm Đồng được xây dựng đầu tiên từ vùng người Mạ và gồm nhiều con em người Mạ tham gia. Người du kích K'Vét ở xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lộc với khẩu súng trường đã bắn rơi chiếc máy bay HU 1A, tiêu diệt tên trung tướng Tư lệnh trưởng và 7 tên cấp tá trong Bộ Tham mưu sư đoàn « Kỳ binh bay » của Mỹ. Người Mạ đã cống hiến hàng ngàn đứa con thân yêu của mình cho sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân

tộc. Nhiều địa phương người Mạ đã lập nên nhiều chiến công xuất sắc được chính phủ tặng thưởng huân chương. Xã 5 cũ (nay thuộc xã Đình Trang Thượng, huyện Di Linh, Lâm Đồng) gồm toàn người Mạ cư trú, được quốc hội tặng danh hiệu anh hùng trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Từ ngày giải phóng đến nay, tuy thời gian còn ngắn ngủi và còn nhiều khó khăn, nhưng với lòng tin tưởng sắt đá vào sự lãnh đạo của Đảng và với truyền thống cần cù lao động, người Mạ bước đầu đã đạt được những thành tích đáng kể trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng phản động Fulrô không dám bén mảng đến vùng người Mạ, trật tự trị an trong các buôn làng đều được giữ vững. Công cuộc định cư định canh đang được thực hiện, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã đang được xây dựng. Đường giao thông được mở mang vào tận những buôn làng hẻo lánh, mạng lưới thương nghiệp bước đầu được tổ chức, cung cấp nhu yếu phẩm cho đồng bào. Đội « Ánh sáng văn hóa » đến tận các buôn làng dạy chữ cho đồng bào. Tất cả các xã đều đã có trường cấp I. Bà con đau ốm đã có trạm y tế chữa bệnh. Những phong tục tập quán lạc hậu đang bị lên án và dần dần bị đẩy lùi từng bước. Những truyền thống văn hóa tốt đẹp, tinh thần và khả năng cách mạng của người Mạ đang được phát huy mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới.

NGƯỜI KƠ HO

NGUYỄN VĂN ĐIỀU
PHAN NGỌC CHIẾN

NGƯỜI Kơ ho (1) ở Lâm Đồng là một tộc người thuộc ngôn ngữ Môn-Khmer bao gồm các nhóm địa phương Srê, Nộp, Cờdon, Tổ La (Tơ La), Măng Tổ (prô), B aja, Tà Ngâu (Đạ ngao), Chil, Lạt. Mỗi một nhóm địa phương của tộc người Kơ ho đều có những nét sinh hoạt văn hóa đặc thù và có trình độ phát triển kinh tế — xã hội chênh lệch nhau.

Người Kơ ho cư trú ở nhiều nơi trong tỉnh Lâm Đồng : Đà Lạt (817 người), huyện Lạc Dương (10.539 người), huyện Đơn Dương (3.964 người), huyện Đức Trọng (16.151 người), huyện Di Linh (22.520 người), Đạ Huoai (1.090 người). Người Kơ ho tập trung đông nhất là ở huyện Di Linh.

Ngôn ngữ Kơ ho thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. Trước đây, người Kơ ho cũng như các dân tộc ở Tây Nguyên chưa hề có chữ viết. Năm 1949, người Pháp đã tiến hành xây dựng chữ Kơ ho theo mẫu tự La tinh nhưng chỉ phổ biến trong một phạm vi hạn hẹp. Người Kơ ho ở dọc quốc lộ 20, ngoại vi thành phố Đà Lạt, các thị trấn Bảo Lộc, Di Linh, Đơn Dương đều nói thông thạo tiếng Việt. Ngoài ra, nhiều nhóm Kơ ho do quá trình tiếp xúc và sống gần với các dân tộc khác nên cũng nói được tiếng Stiêng, Mnông thuộc ngữ hệ Môn-Khmer và tiếng Raglai, Êđê, Churu, Chăm thuộc ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo.

I. SINH HOẠT KINH TẾ

Người Kơ ho sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa : lúa rẫy và lúa nước. Đại đa số sống bằng nghề rẫy, một đôi nhóm Kơ ho

(1) Kơ ho : theo truyền thuyết của người Srê ở Di Linh thì đó là tên của một người chủ làng đầu tiên khai khẩn vùng đất sinh sống hiện nay của họ.

sống bằng nghề lúa nước. Nghề rẫy gắn liền với đời sống du cư du canh theo chu kỳ ba năm một lần dời chỗ ở. Nghề lúa nước gắn với đời sống định cư.

Cây lương thực chính của các nhóm Kôho là lúa, riêng đối với nhóm Chil lại là bắp. Ở những vùng làm rẫy là chính, rẫy là nguồn cung cấp lương thực và thức ăn. Trên một đám rẫy người ta trồng xen canh nhiều loại cây lúa, bắp, khoai mì, bầu, bí, mướp, đậu. Ở những vùng làm ruộng là chính, người ta dùng rẫy để trồng thêm lúa và các loại thực phẩm cung cấp cho bữa ăn hàng ngày.

Kỹ thuật làm rẫy của người Kôho về cơ bản không khác với kỹ thuật làm rẫy của những tộc người khác ở Tây Nguyên. Người ta chặt cây rừng vào giữa mùa khô, để khô rồi đốt, tĩa hạt vào đầu mùa mưa và thu hoạch vào cuối mùa mưa. Dụng cụ chặt cây là riu (*sung*) và chà gặt (*feas*). Dụng cụ chọc lỗ tĩa hạt là cây gậy nhọn đầu (*chrmul*). Riêng người Chil còn dùng dụng cụ khác để chọc lỗ tĩa hạt đó là cái (*phal*) cán dài bằng gỗ, lưỡi đẹp bằng sắt bề dài khoảng 28cm và bề ngang khoảng 3,5cm, dùng trong trường hợp một người vừa chọc lỗ vừa tĩa hạt. Người ta cầm cây *phal* ở tay trái, vừa đi tới vừa đâm xuống đất rồi đẩy ngang lưỡi *phal* để tạo ra một cái lỗ, tay phải lấy hạt giống đựng trong gùi nhỏ (*Kriét*) đeo bên hông để bỏ vào lỗ. Khi tĩa bắp và các loại cây khác, người Chil dùng một cái cuốc nhỏ để cuốc. Dụng cụ này còn dùng để làm cỏ và đồng bừa địa phương thường gọi là « xà bát » lưỡi bằng sắt có bề dài khoảng 50cm và bề ngang khoảng 10cm.

Các nhóm Kôho gọi tên rẫy là *mir*. Loại rẫy này hiện nay vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi, nhất là nhóm Nộp, Cờdon, Chil. Ở một vài điểm cư trú tập trung của người Chil (như Đạm), do tình trạng đất rừng dùng để làm *mir* bị cạn cỗi dần hoặc trở nên hiếm hoi vì nhiều làng phải sống chung tại một chỗ, người Chil đã tạo ra một loại rẫy khác canh tác cố định, làm đất bằng cuốc hoặc cày, và có bốn phần. Người ta gọi loại rẫy này là « *mir tongoi* » chuyên trồng bắp và một ít loại đậu. Muốn có loại rẫy này, người ta chọn một rẫy *mir* cũ,

đào hết các gốc cây còn lại từ trước, sau đó đốt cây, làm cỏ cho sạch và dùng cuốc để cuốc đất lên. Có người đã dùng máy cày vào khâu làm đất. Khi tủa hạt, một người dẫn ông cầm « xà bát » cuốc lỗ và ba hoặc bốn người dẫn bà đi theo bỏ hạt vào lỗ. Việc tủa hạt cũng được tiến hành vào đầu mùa mưa.

Sau đây là tên một số giống lúa cổ truyền ở vùng người Chil :

Lúa mùa chính có : Koi tiêng, Koi brun, Koi xanh, Koi topế, Koi chơan,... lúa sớm có Koi krong. Lúa nếp có Mbar uiong, Mbar yu, các giống lúa mới như IR 20, IR 28, Nàng Keo cũng đã được du nhập vào vùng người Chil.

Nói đến nghề làm ruộng nước của người Koho, người ta thường nhắc đến nhóm Srê. Từ « Srê », trong ngôn ngữ Koho có nghĩa là « ruộng », và theo lời đồng bào thì nhóm Srê đã được gọi với một tên như thế vì nhóm này sinh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước.

Ở vùng người Srê người ta thường phân biệt hai loại ruộng : *srê bó* và *srê gol*. *Srê bó* là ruộng đầm lầy, nằm ở vị trí thấp và gần sông suối. Ở vùng chung quanh huyện Di Linh có các ruộng đầm lầy như *Klong yang*, *Nrong lú*, *Đạ chái*, *long*, *pơ-ô*,... *Srê gol* là loại ruộng khô cứng, nhiều cát sỏi, ít màu mỡ hơn loại ruộng trên, *srê gol* nằm ở vị trí cao hơn mực nước sông suối và phần lớn ở xa sông suối nên phải nhờ hoàn toàn vào nguồn nước mưa hàng năm. Vì địa bàn cư trú của người Srê là vùng đồi núi nên cả hai loại ruộng trên đều nằm trong những thung lũng của núi đồi.

Về kỹ thuật làm đất, người Srê dùng cuốc trên *srê bó* và dùng cày trên *srê gol*. *Srê bó* có nhiều sinh lầy, trâu bò không thể kéo cày. Do đó, người ta phải cuốc, tiến hành vào khoảng tháng 4 dương lịch. Ruộng được cuốc hai lần, lần đầu cuốc để phơi đất và diệt cỏ (*pó chọt ù con nhọt*), lần thứ nhì sau đó một tuần để trở đất lại (*pó prol ù*). Người ta vừa cuốc trở vừa lấy chân dậm cho đất tơi ra sau đó dùng cái cuốc ban mặt

~~ruộng~~ còn bằng phẳng để tránh chỗ cao không có nước, chỗ ~~ấp~~ lại quá nhiều nước. Công việc kế tiếp là *kor*, tức làm cho mặt ruộng phẳng phiu bằng một dụng cụ cũng gọi là *kor*, gồm một khúc cây dài 4 mét dẻo tròn và một cái cán để kéo. Một người đi trước kéo tới, một người đi sau khom lưng ấn hai tay trên khúc cây và đẩy tới. Khi *kor* xong, mặt ruộng phủ một lớp bùn nhuyễn phẳng phiu, sẵn sàng đón nhận hạt giống gieo xuống. Nếu ruộng nhiều sinh lầy, người ta đi quanh bờ để gieo. Nếu ruộng ít lầy, người ta lội xuống vừa đi tới vừa gieo theo đường vòng tròn từ phải qua trái.

Đối với *sré gol*, công việc đầu tiên phải làm là đắp những chỗ thoát nước ở bờ ruộng để giữ nước mưa. Vào khoảng tháng 5 dương lịch, sau hai trận mưa lớn đầu mùa (*miu tuh* và *miu rah*), người Sré bắt đầu cày trên ruộng khô lần đầu tiên gọi là *choa*. Cái cày (*ngal*) bằng gỗ, dễ bằng, lưỡi bằng sắt, do hai trâu kéo, sẽ « *choa* » xong một mẫu ruộng trong khoảng 15 ngày. Sau lần cày đầu tiên chừng 10 ngày, người ta cày trở, gọi là *lat*, với đường cày đi theo vòng tròn ngược lại với lần cày đầu tiên, nghĩa là đi từ giữa ruộng ra ngoài bờ. Khi đã cày trở xong người ta bừa ruộng bằng cái bừa răng gỗ (*sơ kam*) do hai trâu kéo, và công việc kế tiếp là ban mặt ruộng cho phẳng bằng cái *kor* như khi làm ruộng đầm lầy, nhưng ở đây do trâu kéo thay cho người.

Khoảng một giờ sau khi gieo, người ta tháo hết nước ra khỏi ruộng. Đến khoảng ngày thứ 15, nước được đưa vào ruộng đến mức khoảng 6cm. Lúa càng lớn, nước càng được đưa thêm vào và đến khi lúa chín rộ thì tháo ra để gặt cho dễ. Điều chỉnh mực nước trong ruộng cho thích hợp là việc phải làm thường xuyên, nhất là đối với *sré bó*. Nếu ruộng ít nước, cây lúa không đủ sức lớn, mà chuột lại dễ cắn phá. Nếu ruộng quá nhiều nước do trời mưa lớn, nước sẽ tràn lên bờ đưa cả lớp sinh trên đó cây lúa bám rễ ra ngoài. Để đề phòng rủi ro này, bờ của *sré bó* được đắp cao và dày, có cắm thêm nhiều cây cọc dọc bờ ruộng ở những chỗ đất mềm.

Lúa ở *sré bó* thường hay bị chuột phá phách. Ngoài biện pháp đặt bẫy diệt chuột người Sré còn tin vào một cách trừ

chuột như sau: buổi chiều đi ra ruộng tìm chỗ lúa bị chuột cắn, lượm lên đem ra đường cái hoặc đường vô ruộng và đào lỗ bỏ xuống, lấy đá đè lên rồi về nhà. Về đến nhà lên giường nằm, không ăn cơm chiều, không nói một câu nào cho đến sáng hôm sau hoặc đến khi tỉnh dậy sau một giấc ngủ. Trong bảy ngày sau đó không được đi ra ruộng. Hiện nay nhiều người không còn tin ở cách trừ chuột này nữa.

Ở vùng người Srê có các loại giống sau đây:

Loại giống có thời gian sinh trưởng ngắn ngày, khoảng 3 tháng, là *koi*, *phang*. Người ta gieo lúa ngắn ngày do thu hoạch sớm vào thời kỳ giáp hạt, hoặc gieo thay thế lúa dài ngày trong những năm mùa mưa đến quá muộn.

Loại lúa sinh trưởng dài ngày, khoảng 6 tháng, gồm có: *Koi me* có vỏ vàng tươi, ruột trắng và *me nu* có vỏ vàng sẫm, ruột nâu, *koi me*, *koi klatau*.

Lúa nếp (*mbar*) cũng được trồng trong 6 tháng và có các loại giống: *mbar Euôn* (nếp fan hóc), *mbar sôkar* (nếp nước), *mbar khôa* (nếp đầu) *mbar jiring* (nếp nen).

Tất cả các loại giống lúa trên đều có thể trồng ở *sré bô* lẫn *sré gol*, *sré bô* được gieo hạt trước, thường vào tháng 5 dương lịch. *Sré gol* được gieo hạt vào tháng 6 hoặc tháng 7. Người ta chọn những ngày tốt để gieo hạt. Theo truyền thống, người Srê tính ngày theo tuần trăng. Những ngày trong thượng tuần trăng được gọi là *lik* (*lik*: trăng lưỡi liềm), ví dụ *dul lik* là ngày 1, *bar lik* là ngày 2, *polik* là ngày 3. Khoảng giữa tháng được gọi một cách khác, như *umar me* là ngày 15 trăng tỏ, *umar dè* là ngày 16, *bdar bram* là ngày 17. Đến ngày 18 thì được gọi là *peklam* nghĩa là đêm thứ ba (sau đêm trăng tỏ), quãng thời gian cuối tháng không có trăng được gọi là *tộc*.

Trong một tháng, những ngày tốt, thuận lợi cho việc gieo giống là *po lik* (ngày 3), *pob lik* (ngày 7), và *pè klam* (ngày 17), tức là những ngày lẻ theo cách tính lịch của người Srê. Những ngày kỵ đối với việc gieo giống là *ndar me* (ngày 15), *bar lik*

(ngày 2), và nhất là những ngày cuối tháng (tộc). Cho đến nay tập quán chọn ngày gieo giống này không còn phổ biến nữa.

Đơn vị đo lường dùng trong nông nghiệp là các loại *gui*. *Ronons* là loại *gui* lớn nhất, thông thường bề cao chừng 19cm và đường kính miệng *gui* 55cm. Loại *gui* này đựng được khoảng 40kg lúa, là đơn vị đo lúa giống gieo hàng năm.

Sah : có kích thước nhỏ hơn *ronons*, thông thường bề cao 45cm và đường kính miệng *gui* 39cm, loại *gui* này đựng được khoảng 25kg lúa, là đơn vị đo số lúa thu hoạch hàng năm. Một mẫu *sre gol* thường thường cho thu hoạch 60 *sah* lúa, hoặc từ 80 tới 100 *sah* trong những năm được mùa. Một mẫu *sre bó* thường cho từ 70 tới 80 *sah* lúa, hoặc từ 100 tới 120 *sah* trong những năm được mùa.

Sok : loại *gui* nhỏ hơn nữa, đựng khoảng 15kg lúa, được dùng để đựng lúa giống đem gieo. Ngoài ra cũng có một số gia đình tính số lúa thu hoạch theo *sah*. Có kích thước nhỏ hơn sơ chút đỉnh là loại *gui* mang tên *sở gonol*, chủ yếu dùng để đựng đồ dùng và thức ăn khi đi chợ hoặc đi làm, nhưng cũng có người còn dùng để đựng lúa giống đem gieo.

Khimo . loại *gui* nhỏ nhất, thông thường bề cao 32cm và đường kính miệng 23cm dùng để xúc lúa đã đập đem rã trước gió.

Trong sản xuất, người Kơho vốn có những tập quán tương trợ tập thể. Các tập quán ấy là :

Tâm ốp : Đây là hình thức giúp nhau cao nhất, theo đó cả dòng họ cùng đi làm chung với nhau mà không kể đến số người lao động nhiều hay ít của từng gia đình. Tất cả những người còn sức lao động đều đi làm giúp nhau, tuần tự từ gia đình này đến gia đình khác. Tất cả trâu cày trong dòng họ đều được tập trung lại để sử dụng chung. Khi đến giúp cho một gia đình nào đó, người đi phải mang cơm theo, còn thức ăn thì do gia đình cung cấp. Nhưng khi mang lúa về kho,

người đi không cần mang cơm theo vì lúc đó gia đình được hưởng công đã có đủ lúa để đãi thọ ăn uống.

Tâm luh : đây là trường hợp một người trong dòng họ này nhân lúc rảnh rỗi tự ý đi làm ruộng giúp cho một người nào đó ở một dòng họ khác. Sau này người hưởng công sẽ đi giúp lại cho người kia bằng số ngày công đã hưởng. Việc này người ta còn gọi là *sal ti*. Cách gọi này cũng chỉ trường hợp trả công cho người đã cho mình mượn trâu cày hoặc lúa. Thông thường một đôi trâu cày cho mượn sẽ được trả 7 ngày công, và một *Sah* gạo cho mượn sẽ được trả 5 ngày công.

Kup ti : đây là trường hợp người ta chủ động đi tìm một người nào đó trong hoặc ngoài dòng họ đến làm giúp cho mình, sau này khi người đến làm giúp cần thêm người đi cày, gặt... thì người hưởng công *kup ti* sẽ đi trả công lại.

Trong các trường hợp trên, người đến làm giúp phải đem cơm theo và người hưởng công sẽ cung cấp thức ăn.

Trong thời gian chiếm đóng của Mỹ-ngụy, một số người Srè đã mua được máy cày và đã cho những người trong làng hoặc trong dòng họ thuê với giá 20.000 đồng (tiền ngụy) một ha, chưa kể tiền xăng nhớt.

Ngoài nhóm Srè chủ yếu sinh sống bằng nghề làm ruộng nước, nhóm Chil ở một số nơi trong khoảng gần 20 năm gần đây cũng đã bắt đầu áp dụng phương thức canh tác này. Người Chil không gieo giống như người Srè mà đã dùng kỹ thuật cấy mạ như người Việt. Nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều người Chil dùng gậy chọc lỗ để tủa lúa trên ruộng khô. Từ khi định cư trong các ấp chiến lược của Mỹ-ngụy, người Chil đã sử dụng phân bón một cách phổ biến, nhất là phân hóa học.

Ở vùng người Chil, người ta làm ruộng bằng cuốc (cholong) hoặc bằng cái *xà bat*. Những người có máy cày hoặc có tiền thuê máy cày thì dùng nó vào khâu làm đất. Đối với ruộng chọc lỗ, sau khi cuốc hoặc cày đất xong người ta đập nhuyễn đất và ban ra cho phẳng. Kế đó là cào cỏ lại một chỗ và đốt, khi có những cơn mưa đầu mùa sắp kéo đến. Người ta đi chọc

lô tia giống như tia lửa trên rẫy. Đối với ruộng cây mạ, sau khi cuốc hoặc cày đất xong, người ta bừa ruộng bằng một cái bừa gỗ do người kéo. Vào khoảng tháng 6 dương lịch, người ta nhổ mạ ở nương mạ (*u sih koi*) để cấy vào ruộng.

Ngoài rẫy và ruộng vừa trình bày trên, người Koho còn một hình thức trồng trọt khác là làm vườn. Những vườn của họ chỉ là những mảnh đất nhỏ ở gần nhà trồng trọt một số cây như bo bo, mít, chuối, sầu, mía, đu đủ... một số nơi đã xuất hiện những mảnh vườn chuyên canh chuối, mía, cà phê, ...

Ngoài trồng trọt là nguồn kinh tế chính, người Koho còn có những hoạt động kinh tế phụ khác như đi săn, đánh cá, hái lượm lâm sản. Ở trong làng thì người ta nuôi theo lối thả rong các loại gia súc dê, heo, gà, vịt... Người ta cũng nuôi trâu bò và ngựa hoặc voi. Ngoài trâu và bò được nuôi ở những vùng làm ruộng để làm sức kéo, gia súc lớn còn được nuôi để làm vật hiến sinh trong các dịp lễ nghi.

Với tính cách là một nghề phụ gia đình, chưa tách khỏi ngành trồng trọt, nghề thủ công ở vùng người Koho vừa cung cấp những sản phẩm cho nhu cầu của dân làng vừa tạo ra được một ít sản phẩm thừa để trao đổi hoặc bày bán ở các chợ thị trấn. Nghề đan lát và nghề rèn hầu như ở làng nào cũng có người làm. Hầu hết công cụ dùng trong ngành trồng trọt là do các làng tự rèn lấy, nghề dệt vải cũng tương đối phổ biến, nhưng nhóm Srê trong mấy chục năm gần đây không còn làm nghề này nữa. Một số nơi có nghề gốm, nắn đất bằng tay, chưa có bàn xoay, giao dịch trao đổi được thực hiện bằng hiện vật là phổ biến, nhưng ở những làng nằm gần các trung tâm thị tứ, người Koho đã dùng tiền trong việc mua bán.

Chính sách thực dân của Pháp và Mỹ đã tạo nên một số biến đổi về sinh hoạt kinh tế ở vùng người Koho. Trong đó có hiện tượng người Koho đi làm công nhân trong những đồn điền của giới tư sản Pháp—Việt. Có loại công nhân ở các làng đến làm cho đồn điền trong một thời gian nhất định rồi trở về làng. Có loại công nhân dời nhà đến ở hẳn trong đồn điền.

II. TỔ CHỨC XÃ HỘI

Trước ngày giải phóng, xã hội Koho mang trong mình nó nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp, với nhiều yếu tố của những hình thái kinh tế—xã hội khác nhau như: quan hệ xã hội, nhóm thực dân nửa phong kiến, quan hệ xã hội nguyên thủy đang tan rã dễ bước vào ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp... nhưng những tàn dư của quan hệ xã hội nguyên thủy hầy còn tồn tại khá đậm nét.

Do đặc điểm của từng vùng cư trú và những điều kiện lịch sử khác nhau nên giữa các nhóm Koho đã có một sự chênh lệch nhất định về trình độ phát triển xã hội. Những nhóm sinh sống trên những vùng núi cao, vùng xa xôi hẻo lánh của các cao nguyên Lang Biang và Di Linh như người Ghil, người Nộp, người Cờdon... đốt rừng làm rẫy (mìr) là phương thức canh tác chủ yếu, họ thường phải sống du canh, du cư từ nơi này qua nơi khác, nên làng mạc (bon) của họ cũng chỉ là tạm thời. Ngược lại, các nhóm khác ở những vùng thung lũng, vùng đất đai phì nhiêu hơn của hai cao nguyên nói trên như người Srê, người Lạt... ruộng nước là phương thức canh tác chính thì họ đã tiến tới một trình độ tổ chức xã hội cao hơn so với những nhóm làm rẫy.

Nhưng nhìn chung, đối với tất cả các nhóm, thì làng (bon) vẫn là một đơn vị tổ chức xã hội cao nhất của người Koho đã đạt đến...

Về mặt địa lý, làng (bon) là một khoảng đất rộng vài ba cây số vuông, trên vùng núi cao hoặc dưới các thung lũng... Giữa các làng có đường « ranh giới » rõ rệt bằng các cột mốc thiên nhiên như con sông, ngọn suối, hoặc đỉnh đồi, do các chủ làng (quảng bon) quy ước với nhau và lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Về mặt kinh tế, mỗi một thành viên trong làng đều có quyền phát rẫy, săn bắn, hoặc bắt cá trong vùng rừng núi và những sông suối thuộc quyền quản lý của cộng đồng làng theo sự hướng dẫn của chủ làng, và các chủ rừng (tombri). Tại

những vùng thung lũng, vùng canh tác ruộng nước thì thổ cư, ruộng đất đã dần dần thuộc về quyền sở hữu, quyền quản lý của từng đại gia đình, tiểu gia đình hoặc dòng họ. Buôn làng là một đơn vị kinh tế mang tính chất tự túc, tự cấp và khép kín.

Về mặt xã hội, làng (bon) là một cộng xã thị tộc mẫu hệ. Nghĩa là mọi người trong làng đều có quan hệ huyết thống về bên ngoại, và cư trú trong những nhà dài sát cạnh nhau. Nhưng ở vùng làm rẫy thì làng (bon) có khi chỉ là một đại gia đình mẫu hệ, cả làng đều là con cháu từ một người đàn bà và cùng cư trú trong một mái nhà duy nhất. Ở những vùng thung lũng phì nhiêu dân cư tương đối đông đúc thì làng lại thường là một đại tổng tộc, một làng gồm nhiều dòng họ.

Đứng đầu làng là chủ làng (quăng bon). Đó là một người đàn ông khỏe mạnh được chọn trong số những người đàn ông cao tuổi nhất của làng. Điều quan trọng hơn hết, ông ta phải là một người hiểu biết tường tận các phong tục, tập quán của làng và của cả dân tộc mình.

Chủ làng cũng như mọi người lao động khác, nghĩa là hàng ngày ông ta cũng phải lao động cật lực để tự nuôi sống bản thân và con cái của mình. Nhưng về mặt tinh thần, ông ta có một uy quyền tuyệt đối đối với mọi thành viên trong làng.

Những lời khuyên bảo của ông được mọi người khác chấp hành một cách «nghiêm chỉnh», ai làm trái với «lệnh» của ông là coi như người đó đã tự mình lìa khỏi cộng đồng và bị dư luận chung nghiêm khắc lên án, bị mọi người dân trong làng khinh ghét ruồng bỏ.

Ở những vùng đất phì nhiêu, dân cư tương đối đông đúc có những trường hợp đặc biệt nhiều làng (bon) cư trú gần nhau đã dần dần hợp thành một đơn vị «thống nhất». Đó là hiện tượng liên minh «tự nguyện» giữa các làng của người Koho khác hẳn với những đơn vị hành chính của bọn thống trị từ bên ngoài áp đặt vào như tông, xã, nguồn, mục... Thí dụ

các làng Kernit, Rlanghum, Kon hia và Đrông hợp thành một liên minh mà người ta thường gọi là bốn làng của Đ'rông.

Mỗi một liên minh như vậy cũng có một người đứng ra lãnh đạo chung gọi là M'đrông. Người đó được chọn trong số những chủ làng đứng ra tự nguyện liên minh với nhau. Thông thường, người thủ lĩnh của liên minh «M'đrông» là người chủ làng lớn nhất trong số các làng đã liên minh với nhau.

Như vậy, bên cạnh các chủ làng (quăng bon), chủ các làng M'đrông còn có các chủ rừng (Tombri), thầy cúng (Gru) và các gia trưởng (Pônư)... Họ thường được gọi là những người thuộc «tầng lớp trên» trong xã hội cổ truyền của người Koro.

Sự khác biệt đó chủ yếu dựa vào sự khác nhau chút ít về các tư liệu sinh hoạt như : chiêng, ché, hoặc mức thu nhập lúa, do họ có sức lao động và kinh nghiệm sản xuất tạo nên chứ chưa phải do kết quả của việc bóc lột sức lao động của những người nông dân đồng tộc.

Tuy nhiên, theo đà phát triển nội tại của xã hội Koro cũng đã xuất hiện những khái niệm kẻ giàu (1), người nghèo (2) và con ở (cau voroa) (3) hay tôi tớ (dik) (4). Sự xuất hiện các khái niệm đó trong xã hội cổ truyền của người Koro là những dấu hiệu của một xã hội tiền giai cấp (thời kỳ quá độ bước sang chế độ có giai cấp).

Sự khác biệt với xã hội có giai cấp ở chỗ thân phận của những người được gọi là con ở (cau voroa) và tôi tớ (dik) đã

(1) Người giàu có nhiều chiêng, ché, đồng la, trâu bò, ruộng đất.

(2) Người nghèo (Caurơ bah): người có ít ruộng đất, trâu bò, sinh sống chật vật hơn so với người giàu.

(3) Người ở hay đi ở trừ nợ (Cau voroa): do mắc nợ người ta mà không có tiền trả, phải cho con mình đi ở để trừ nợ, một số năm nhất định, bao giờ hết nợ lại trở về nhà.

(4) Tôi tớ (Dik): là những người do nghèo đói phải bán con đi ở. Những người nhà giàu mua những đứa con đó của người nghèo về làm con nuôi ở trong nhà mình dài hạn hoặc suốt đời. Giá một người tôi tớ (Dik) khoảng 30-40 trâu. Tôi tớ (Dik) vẫn được chủ nhà đối xử bình đẳng và có thể lấy con trai, con gái chủ nhà.

được gia chủ cũng như xã hội bên ngoài đối xử bình đẳng trong tinh thần tương thân tương ái. Họ được coi như là một thành viên thực thụ trong gia đình người chủ và có thể lấy con trai hay con gái của gia chủ làm vợ, làm chồng mà vẫn không bị dư luận bên ngoài dèm pha hoặc lên án...

Có thể nói, trong xã hội cổ truyền của người Koro chưa có một sự phân hóa giai cấp rõ rệt : giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Xã hội đó đang ở trong thời kỳ quá độ—thời kỳ thai nghén để bước sang một tổ chức xã hội cao hơn, xã hội có giai cấp và Nhà nước...

Cùng với sự phát triển nội tại của xã hội Koro và sự tác động mạnh mẽ của các xã hội có giai cấp bên ngoài : xã hội phong kiến Chăm, Việt, Khơme, mà đặc biệt là chính sách tước đoạt đất đai, nung rẫy để lập đồn điền của thực dân Pháp cũng như chính sách dồn dân lập ấp chiến lược của Mỹ-ngụy trước đây, đã tạo nên những biến động trong sinh hoạt kinh tế và xã hội của người Koro.

Nếu như trong cơ cấu của xã hội cổ truyền, làng (bon) là một công xã thị tộc, hay là một đại gia đình mẫu hệ, thì dưới chế độ thực dân cũ và mới làng (bon) trở thành một công xã láng giềng và có nơi đã trở thành một đơn vị hành chính. Làng gồm nhiều làng cũ của nhiều nhóm tộc người có phong tục tập quán, tín ngưỡng và trình độ phát triển kinh tế — xã hội khác nhau cùng cư trú.

Ví dụ, làng trong đồn điền Bunbé (Boulbet) có người Nộp, người Srê, người Cờdôn, người Mạ, người Khơme cùng cư trú. Làng Đa Me (ấp chiến lược cũ) bao gồm các làng cũ là : bon Rơm, bon Xiết Mè bon Đa Té, bon Liêng Bông của người Chil, người Thái và người Việt. Làng Suối Thông A (ấp chiến lược cũ) có các làng cũ như Đa Kạ, Gơng Lô, Liêng Bông, Đờng của người Chil, người Toring, người Srê, người Êđê, người Khơme và người Mỹ lai Chil v.v...

Nhiều làng cũ bị xé lẻ thành nhiều bộ phận cư trú ở các địa điểm khác nhau. Làng Liêng Bông của người Chil thuộc

vùng Đông bắc cao nguyên Lang Biang, dưới thời Mỹ-ngụy, làng bị chia làm ba bộ phận : một bộ phận bị dồn vào ấp chiến lược Đa Me thuộc xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, một bộ phận cư trú ở ấp Suối Thông A thuộc huyện Đơn Dương, một bộ phận khác di cư vào thành phố Đà Lạt.

Với sự đảo lộn hầu như toàn bộ về địa bàn cư trú, sinh hoạt kinh tế và cơ cấu của (bon) làng đã tạo ra tình trạng hai hệ thống quản lý của (bon) làng song song tồn tại : bộ máy tự quản của (bon) làng truyền thống và bộ máy hành chính do chủ nghĩa thực dân cũ và mới áp đặt vào.

Tình hình đó đã làm cho uy quyền của tầng lớp chủ làng, chủ đất trong cơ cấu xã hội cổ truyền dần dần bị giảm sút. Một số khác cùng với con cháu của họ đã bị chính quyền thực dân cũ và mới đặc biệt mua chuộc và lợi dụng đào tạo họ thành những người nằm trong guồng máy thống trị của chúng từ trung ương đến tận các cơ sở như : các nghị viên, ủy viên hội đồng sắc tộc, chánh tổng, tỉnh phó, quận trưởng, xã trưởng, an ninh xã thôn và các mục sư, thầy giảng trong các nhà thờ Tin lành. Họ thuộc tầng lớp trên có những đặc quyền, đặc lợi gắn liền với chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Lợi dụng địa vị và uy quyền của mình, họ đã dần dần bao chiếm nhiều ruộng đất và tiến hành kinh doanh nông nghiệp theo chiều hướng tự phát đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Ví dụ : Tou Prông Hiu, quận trưởng quận Đơn Dương đã chiếm tới 150 ha đất đai ruộng đất, chánh tổng Drong Phàng cũng đã chiếm tới 38 ha đất đai trồng trọt. Các mục sư Ha Siêng, Ha Phang, Ha Đang, Ha Mung, Ha Xô B, Ha Pó, Ha Đoi, Ha Sao A, Ha Ka v.v... đã có từ 4-5 ha ruộng đất và những nông cụ cơ khí loại lớn. Trong khi đó như Ha Thing, Ha Phang... là những người nông dân nghèo cùng ấp, gia đình 10 nhân khẩu mà ruộng đất chỉ có được dưới 2 sào.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tình hình ruộng đất trong vùng người Kơho đã được chính quyền nhân dân giải quyết một cách hợp tình hợp lý, ruộng đất canh tác đã được đem lại cho những người nông dân nghèo khổ, người

cày đã có đủ ruộng cày... Đồng bào Koro đã và đang cùng với các dân tộc anh em khác tiến lên xây dựng các tổ văn công, thể thao, các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp.

Quan hệ gia đình và hôn nhân : Người Koro hiện nay vẫn tồn tại hai hình thức gia đình : đại gia đình mẫu hệ và tiểu gia đình. Quá trình tan rã của đại gia đình và sự chuyển biến từ gia đình lớn sang gia đình nhỏ đang diễn ra một cách mạnh mẽ. Ở những vùng trù phú, vùng ven quốc lộ 20, lộ 11, quanh thị trấn, thị xã... hình thức gia đình nhỏ càng ngày càng trở nên phổ biến.

Trong đại gia đình mẫu hệ, thì hình thức ở chung, nhưng làm riêng và ăn riêng là phổ biến hơn cả ; còn loại ở chung, làm chung và ăn riêng chỉ còn là những trường hợp cá biệt.

Đại gia đình mẫu hệ của người Koro thường sống chung dưới một mái nhà dài (hịu rọt) hoặc cư trú trong hai ba nhà dài sát cạnh nhau trong cùng một khuôn viên.

Đại gia đình có từ 10-30 thành viên thuộc 3-4 thế hệ bao gồm nhiều nhóm gia đình nhỏ của những người chị em ruột thịt, gần gũi về phía mẹ cùng với chồng con của họ (1). Về mặt hình thức, cộng đồng huyết thống đó cùng chung sở hữu ruộng đất, đàn gia súc và một số bất động sản khác như : đồng la, chiêng, ché...

Đứng đầu đại gia đình là một người gia trưởng (pôhiu). Ông ta thường là người chồng của người đàn bà thuộc thế hệ lớn nhất trong gia đình. Trong thực tế gia trưởng (pôhiu) chỉ là người thừa hành những uy quyền truyền thống, tuyệt đối và toàn diện của người cậu (kun pang) để điều hành mọi công

(1) Nhà dài (đại gia đình của ông K'Loi ở làng (bon) Bờ Đạ, xã Tân Châu (Sơn Điền) người Koro Nộp, có 3 thế hệ với 35 thành viên, có kho thóc chung. Đại gia đình ông K'Bree, người Koro Srê (Srê) làng (bon) N'ao Brí, xã Đạ Bình (nay là Lộc Sơn), có 4 thế hệ với 17 bếp, 54 thành viên, có kho thóc chung, ăn chung. Đại gia đình của ông Ha Brê người Koro Chil (cil) ở xã Tơlang Tô (nay là xã Đại Đồn có 8 hộ, 16 bếp, 58 thành viên v.v...

việc về: kinh tế, sinh hoạt, tín ngưỡng, ma chay, cưới xin trong đại gia đình; và là người thay mặt cho đại gia đình trước buôn làng cũng như các đại gia đình khác. Đất đai canh tác, thực tế đã dần dần thuộc quyền sở hữu của các nhóm gia đình nhỏ. Tuy nhiên, những khu đất của gia đình nhỏ thuộc gia đình lớn thường nằm kế cận nhau. Mỗi nhóm gia đình nhỏ tự canh tác trên mảnh đất của mình nhưng đều có sự tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các gia đình nhỏ ở mọi khâu sản xuất (1).

Từng nhóm gia đình nhỏ khi muốn mua bán hoặc chuyển nhượng đất đai của mình đều phải có những lý do chính đáng và phải được sự đồng ý của người cậu, tức là người đứng đầu dòng họ ngoại. Sản phẩm làm ra, mà chủ yếu là lương thực là của riêng từng gia đình nhỏ. Mỗi gia đình nhỏ có một kho thóc riêng. Tuy vậy, gặp những khi thất bại mất mùa thì họ vẫn san sẻ cho nhau một cách rất tự nhiên. Các dụng cụ sản xuất như chà gặt, cày, cuốc, rìu... và các dụng cụ sinh hoạt như quần áo, trang sức... là của riêng của mỗi người. Mỗi gia đình thường có một hay hai ba bếp dùng để nấu ăn hoặc để sưởi ấm...

Tổ chức đại gia đình mẫu hệ của người Koro đang dần dần tan rã, gia đình nhỏ đã xuất hiện và ngày càng phổ biến. Quá trình đó đã diễn ra một phần do sự phát triển nội tại của xã hội Koro, một phần do sự tác động của các xã hội ở bên ngoài, nhất là chính sách dồn dân lập ấp chiến lược dưới thời Mỹ-ngụy đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình hình thành những gia đình nhỏ...

Một điều đáng chú ý trong tổ chức gia đình của người Koro là bất kể gia đình lớn hay gia đình nhỏ đều duy trì những tàn dư sâu đậm của chế độ mẫu hệ, nghĩa là con cái được tính dòng họ mẹ. Con gái được kế thừa những tài sản của gia đình và phần lớn những quyền hành đều thuộc về người mẹ hoặc người cậu... Tuy nhiên, trong gia đình cũng như trong

(1) Ví dụ như: Tôm ấp: hình thức tôm ấp là hình thức tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các gia đình nhỏ trong họ, hoặc trong đại gia đình.

xã hội, vai trò của người đàn ông cũng đã được chú trọng nhất là trong lao động sản xuất... Trẻ con dù là trai hay gái đều được bố mẹ yêu thương chăm sóc như nhau.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ đã được xác lập và duy trì ở người Koro. Người đàn bà, đóng vai trò chủ động trong hôn nhân (người Koro có tục « bắt chồng »). Đến tuổi trưởng thành (15 — 16), người con gái ưng ai thì trình bày với bố mẹ và nhờ người mai mối (lam vòng) đến ngỏ ý với gia đình nhà trai. Sau khi đã được sự đồng ý của người cậu (kôn), lễ dạm hỏi gồm có : một vòng đồng và một chuỗi cườm tượng trưng cho tài sản tương lai của đôi trai gái được đem tặng cho gia đình nhà trai. Và nếu gia đình nhà trai chấp thuận (nhận những tặng vật này) thì ngày làm lễ thành hôn sẽ được ấn định.

Đến ngày hôn lễ, cô gái mang một gùi củi trên vai được bố mẹ và người làm mối (lam vòng) dẫn đến nhà người con trai, mẹ cậu trai đến trước mặt cô dâu tương lai và dẫn cô ta vào nhà mình để đặt gùi củi. Trong thời gian đó, rượu cần và các thức ăn cần thiết cho việc cúng tế đã được nhà trai sửa soạn sẵn tùy theo mức độ giàu có của gia đình mình.

Lễ cúng này được đôi tân hôn và gia đình hai bên tổ chức tại nhà cậu trai. Họ cầu xin thần linh (Yang) phù hộ cho đôi vợ chồng trẻ gặt hái được nhiều lúa gạo, có sức khỏe, con đông, cháu nhiều và trăm năm hạnh phúc. Sau lễ cúng, một phần đồ ăn và rượu dùng để chiêu đãi khách khứa của đôi bên nam nữ. Người mai mối (lam vòng) bên chồng tặng cho chú rể một nắm cơm, cho cô dâu một nắm cơm và cứ thế làm đi làm lại trong 6 lần liền. Tiếp sau đó, mời chú rể và cô dâu cùng uống rượu. Bạn bè hai họ hát xướng thâu đêm, cùng với tiếng chiêng trống rộn ràng mừng cho đôi bạn trẻ. Chiều hôm sau, chú rể đưa cô dâu vào phòng tân hôn và hai người ở đó một đêm nhưng chưa được ăn nằm với nhau. Trong thời gian đó, khách khứa ở bên ngoài vẫn tiếp tục uống rượu trong tiếng chiêng trống. Và buổi tiệc cứ như vậy có thể kéo dài từ 4 đến 5 ngày, tùy theo mức độ giàu có của nhà trai.

Lúc khách đã ra về, bố mẹ của hai bên mới bàn đến thời hạn cần thiết để bố mẹ cô dâu sửa soạn lễ rước rề về cư trú vĩnh viễn bên nhà vợ. Thời hạn này thường từ 5 đến 10 ngày.

Trước ngày rước rề, gia đình lại tổ chức lễ cúng đề cầu khấn thần linh tiếp tục phù hộ cho đôi vợ chồng. Lúc này, họ hàng bên trai ấn định của hồi môn cho con trai.

Theo tục lệ cổ truyền, bố mẹ chồng cho người con trai của mình nhiều đồ vật có giá trị như: chiêng, ché, trâu, bò và một số đồ dùng cá nhân khác, nhưng vì sự tôn kính bố mẹ, mà người con trai phải từ chối. Trước khi sang ở bên nhà vợ, người con trai chỉ được mang theo: quần áo, một thanh gươm, hai cái chén, một cái bát, một đôi đũa và một cái mâm đồng. Đó là những tài sản thuộc quyền sở hữu của người chồng.

Đến ngày đã định, chú rề cùng người mai mối (lam vòng) bên chồng và gia đình, bạn bè kéo đến nhà cô dâu dự lễ rước rề.

Gia đình nhà gái, phải ra đón tiếp nhà trai cách nhà mình một cây số cùng với những ché rượu lớn. Nhà gái phải mời bên nhà trai cùng uống rượu và hát xướng. Sau đó, phái đoàn bên nhà trai đi vào trong nhà nhà gái; người mẹ chồng cầm lấy tay cô dâu; người cha cầm tay chú rề. Và những lễ cúng tổ chức ở đây diễn ra giống như ở nhà trai, nhưng chỉ có một chi tiết khác biệt duy nhất, phía nhà gái mời chú rề cơm và rượu...

Sau tục lệ này, đôi vợ chồng mới được phép gần nhau.

Người Koro cấm quan hệ hôn nhân giữa những người bà con cùng họ, trong cùng một địa phương. Con chú, con bác, con dì con già không được lấy nhau. Trái lại con cô con cậu từ hai chiều có thể có quan hệ hôn nhân với nhau. Sau khi vợ chết, người chồng góa có thể kết hôn ngay với người em gái của vợ; và ngược lại người vợ góa cũng có thể lấy ngay người em trai của chồng nếu đôi bên ưng thuận.

Cho đến nay, hôn nhân của người Koro vẫn dựa trên cơ sở ưng thuận giữa đôi bên trai gái, cha mẹ không bao giờ cưỡng

hách việc hôn nhân của con cái mình như những luân thường đạo lý thường thấy trong xã hội có giai cấp. Sau khi kết hôn, người con trai thường cư trú ở bên vợ, nhưng đối với những gia đình hiếm con hay gia đình chỉ có một người con trai nếu có dâu bằng lòng thì vẫn có thể về ở phía nhà chồng, song con cái của họ vẫn theo dòng họ mẹ. Lễ vật khi con gái « bắt chồng » hay người con trai cưới vợ khá lớn : thường là một con trâu, 2 cái vòng đồng, một con heo, hai con gà và nhiều ché rượu.

Hiện tượng quan hệ nam nữ tiền hôn nhân trong xã hội người Koro không được coi trọng và không ảnh hưởng gì đến hôn nhân. Nhưng việc ngoại tình lại là một tội phạm và bị luật tục trừng phạt một cách nặng nề. Hiện tượng ly hôn trong xã hội rất ít khi xảy ra, những trường hợp đặc biệt ly hôn thì phải được chủ làng chấp thuận.

Chế độ một vợ một chồng đã được xác lập, nhưng trước đây trong xã hội cũng đã có những hiện tượng đa thê, chủ yếu tập trung ở những gia đình giàu có mà phần lớn là các chủ làng.

Muốn cưới thêm vợ bé thì phải được sự chấp thuận của người vợ cả, và người vợ lẽ phải có nhiều lễ vật để biếu người vợ cả... Bởi những luật lệ và thủ tục phiền phức như vậy, nên vùng người Koro rất ít người đàn ông lấy đến hai ba vợ.

III. PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

Do trình độ phát triển xã hội còn thấp, người Koro tin rằng mọi mặt đời sống của mình đều có các thế lực siêu nhân quyết định. Chẳng hạn nếu mùa màng tốt, đây là do thần linh ban cho, nếu bệnh hoạn, ốm đau, đây là do ma quỷ ám hại. Tín ngưỡng về siêu nhân của người Koro cũng như của các dân tộc ít người khác ở Tây Nguyên nói chung tập trung vào ý niệm một bên là thần thánh luôn luôn phù hộ con người và một bên là ma quỷ luôn luôn làm hại con người.

Về các thần thánh (Yang) trong quan niệm của người Koro có một vị thần tối cao, chúa tể của các vị thần khác, tên gọi Ndu là vị thần khai sáng vũ trụ và là vị thần bảo hộ tối cao của con người. Thần Ndu ít khi được biểu hiện qua những hình ảnh cụ thể. Phần đông người Koro chỉ có một ý niệm mờ mờ về vị thần này đó là vị thần hiện diện ở khắp mọi nơi có quyền năng tuyệt đối và luôn luôn che chở cho người, nhất là người Koro.

Mặc dù Ndu là thần tối cao, nhưng trong các dịp tế lễ, người Koro ít cầu đến vị thần này mà thường cầu xin những vị thần khác thấp hơn. Do đó Ndu là thần tối cao, tượng trưng cho sự an lành nhưng không gần gũi với người Koro bằng những vị thần khác ở ngôi vị thấp hơn.

Những vị thần khác thì rất nhiều, như thần mặt trời, thần mặt trăng, thần núi, thần sông, thần đất, thần ruộng, thần nhà, thần ché rượu, thần kho lúa, thần rừng, thần đá... Tất cả những vị thần này đều có bản chất tốt, làm những điều lành cho con người.

Đối nghịch với thần là những ma quỷ (*chà*), luôn luôn gây ra những tai nạn cho con người như phá hoại mùa màng, gieo các bệnh tật. Mục tiêu chính của *chà* là làm hại con người. Người Koro tin rằng chính *chà* là kẻ « ăn linh hồn » người chết.

Do quan niệm về sự chi phối của thần và ma quỷ đối với đời sống, người Koro thường phải cúng kiến để cầu xin vào các dịp như mùa màng, hôn nhân, tang ma, ốm đau... Tùy theo tầm quan trọng của buổi lễ mà người ta tế sống trâu, heo, dê hoặc gà. Buổi lễ nào cũng phải có tế sinh súc vật và có rượu vì họ tin rằng các thần rất thích ăn thịt và uống rượu. Đại đa số các lễ này do từng gia đình tiến hành, và người chủ gia đình là người làm chủ lễ. Trong làng không có ai chuyên giữ chức vụ tư tế. Người phù thủy (*bojau*) không phải là người giữ chức vụ tư tế của làng mà là một nhân vật có nhiệm vụ trừ khử những tai họa của dân làng, thường nhất là bệnh tật. Người Koro tin rằng phù thủy là người liên lạc

được với thần linh và ma quỷ, do thần linh chỉ định, họ biết ý muốn của thần và ma quỷ để truyền lại cho dân làng cách tránh những tai họa xảy ra. Ở một số làng, phù thủy là đàn ông, có nơi phù thủy lại là đàn bà. Ngoài những lúc đi chữa bệnh hoặc cúng thần trừ tai họa cho dân làng, phù thủy vẫn làm những công việc như bất cứ một người nào trong làng.

Do đời sống kinh tế của người Kôho cơ bản dựa vào nông nghiệp, cho nên những lễ nghi liên quan đến công việc làm rẫy, làm ruộng là những lễ nghi quan trọng nhất và được tiến hành thường xuyên nhất. Sau đây là một số lễ nghi nông nghiệp của người Kôho ở vùng Di Linh. Ngoài lễ đâm trâu Nôsarpu được tiến hành rất linh đình và mang nhiều ý nghĩa như mừng lúa được mùa, tạ ơn thần linh đã ban sự an lành cho làng ...

Người Kôho tại Di Linh làm ruộng nước nên các lễ nông nghiệp ở đây là các lễ tiến hành vào các khâu làm ruộng. Lễ đầu tiên là lễ gieo giống (Nhô sih sré) cúng ngay tại ruộng-trước khi gieo trồng, cầu xin trời đừng mưa vào lúc gieo giống xong (vì nếu gặp mưa lớn, hạt giống sẽ bị hỏng).

Người ta lấy máu gà đổ vào số hạt giống đem gieo và trộn với thân và lá khoai môn cắt nhỏ. Sở dĩ có trộn với thân và lá khoai môn vì người ta tin rằng làm như thế chuột sẽ không dám ăn hạt giống vì có khoai môn làm nó bị ngứa cổ. Ngoài ra họ tin rằng lá khoai môn không thấm nước sẽ che chở hạt giống nếu rủi ro gặp trời mưa sau khi gieo.

Sau đó là lễ rửa « chân trâu », tiến hành sau khi gieo hạt một tháng, lúc con trâu đã được nghỉ ngơi sau thời gian cày bừa mệt nhọc, với mục đích cầu cho trâu được mập mạp, có cỏ ăn và sinh sản nhiều.

Lễ này do từng gia đình cúng riêng tại nhà vào buổi tối. Trong khi khấn vái, tất cả lửa trong nhà đều phải dập tắt để ma quỷ khỏi nghe thấy những điều đang cầu cho trâu mà làm ngược lại. Người chủ nhà khấn vái ở chuồng trâu, cắt cỏ gà ngay tại đó, lấy máu đổ vào trong một cái bình đựng sẵn nước lã, nghệ, lá môn, cỏ tranh, lá cây Nôha-mông (đã cắt nhỏ).

Sáng hôm sau, bình nước được đem để ở cửa chuồng trâu. Theo lời đồng bào, thứ nước này tượng trưng cho thuốc chữa bệnh khi trâu đau ốm.

Sau khi cúng, mọi người đều ăn uống, trong lúc ăn, mọi người lấy lưỡi cày vỗ nhẹ vào bụng mình bảy lần với ngụ ý là mùa cấy đã qua vất vả thì nên ăn ít lại để khỏi lãng phí lúa gạo, đừng tiếp tục ăn nhiều như lưỡi cày ăn đất nữa.

Sau đó là một lễ tập thể của cả làng, thường tổ chức dưới chân một ngọn núi vào lúc lúa đã mọc đầy đồng để tạ ơn thần linh đã cho mưa thuận gió hòa. Lễ này được gọi là Nhô wer (có lẽ bắt nguồn từ tên gọi Riu wer là cái chòi) mà người ta dựng lên ở nơi làm lễ để dành cho các thần.

Người chủ làng đứng làm chủ lễ. Trước khi chủ làng đứng khấn thần, một thanh niên bỏ ngón tay vào miệng huýt sáo để mời một vị thần ở núi Brah-Yang về dự ⁽¹⁾. Lời cầu khấn đại ý như sau : Hỡi các thần trời đất, núi rừng hôm nay làng chúng tôi làm lễ giết trâu tạ ơn các ngài đã cho chúng tôi mưa nắng mỗi năm một mùa để chúng tôi cấy cấy, gieo

(1) Việc huýt sáo này có sự tích như sau :

Xưa có một người đàn ông Srê tên là Kyah ở làng Ka Krot (nay thuộc xã Bảo Thuận, huyện Di Linh) thường đến suối Đa Royông để đặt lờ bắt cá. Sáng nào đi ra suối lấy cá cũng đều không thấy con nào cả. K'Yah nhìn xem thì thấy hai nàng tiên đến lấy cá. Ông bắt được hai nàng và đòi bồi thường. Hai nàng phải về núi Barsh-Yang để hỏi ý kiến của cha mẹ là thần Brah-Yang. Người mẹ bảo K'Yah muốn gì thì hai nàng cũng phải chịu. K'Yah không đòi gì và chỉ đòi lấy hai chị em làm vợ. Người em đồng ý nhưng người chị không chịu nên phải hỏi lại ý kiến của mẹ. Người mẹ cũng trả lời như lần trước. Do đó hai nàng phải làm vợ K'Yah và người Srê theo chế độ mẫu hệ nên K'Yah phải về ở nhà vợ ở núi Brah-Yang. Từ đó, ông bảo người nhà mỗi khi có cúng phải đến núi Brah-Yang kêu ông về dự. Sau nhiều lần thấy người nhà đi lên núi rất tốn công sức ông bảo chỉ cần ở nhà huýt sáo trước khi cúng để ông biết về dự. Ông dặn nếu giết trâu để cúng thì huýt sáo 6 tiếng, nếu giết dê hoặc heo, thì huýt 3 tiếng. Cho nên nay người Kôho (Srê) vẫn còn nhớ lời dặn bảo của K'Yah.

hạt trồng hoa màu. Chúng tôi tha thiết mời các thần đến uống cùng chúng tôi và xin các thần cho dân làng chúng tôi được may mắn và mạnh khỏe luôn. Khi chủ làng dứt lời khẩn, người thanh niên đứng bên cạnh cầm chà gạt chặt đuôi con trâu và cầm lao đâm vào họng nó. Sau đó làm thịt trâu và ăn uống. Đến xế chiều mới về nhà. Buổi tối hôm đó, dân làng đến uống rượu tại nhà làng để rước thần về nhà mình.

Sau đó là lễ *Nhó kẹp*. Lễ này được cử hành vào mùa lúa trổ bông, cầu cho lúa ra nhiều bông và đừng bị chuột phá phách. Từng gia đình cúng riêng tại ruộng của mình, thường vào ngày trăng tỏ vì người ta muốn cho mùa màng và đời sống đầy đặn như trăng rằm.

Tại nơi làm lễ có một cây nển nhỏ, bên cạnh đó một cái lờ bắt cá dan tượng trưng, trong đựng đầy cát, có ý mong mỗi bông lúa cũng phải nhiều như cát vậy.

Khi lúa đã chín, từng gia đình tổ chức cúng tại ruộng của mình. Lễ trồng cây nển (*Nhó tốt đồng*). Người ta dựng tại ruộng một cây nển (gonơng) bên cạnh có một cái nhà tượng trưng gọi là *hiu Nđu* (Nđu là thần tối cao) trong đó có bày cơm, xôi, chuối, trứng gà, rượu .. Bốn góc ruộng cắm những khúc tre ngắn, trên đầu kẹp lá rừng và bôi máu gà hiến sinh. Theo lời đồng bào, làm như vậy là để các thần linh biết đường về ăn uống với mình.

Vào dịp lễ này, người ta cắm ở mỗi thửa ruộng một con ó nhỏ đen bằng tre, cột chung với một cái mõ. Gió thổi làm con ó lay động khiến cái mõ phát ra tiếng kêu, tượng trưng cho tiếng kêu của con ó. Lúc đồng lúa chín vàng, người ta thấy những con ó bay lượn và thường hay dừng lại bên trên đám ruộng, họ gọi hiện tượng này là *Yú Koi*. Họ tin rằng con ó được thần linh gửi đến vỗ cánh làm cho mọi bông lúa đều chín rộ, do đó vào dịp lễ này họ cũng làm con ó tượng trưng giả *yú koi* làm cho lúa chín đều. Vì thế lễ này còn được gọi là *nhó klang'koltok* (lễ cầu lúa chín).

Lễ *Nhó san koi* cử hành vào lúc quạt lúa, do từng gia đình cúng ở ruộng của mình.

Trước khi đem lúa ra quạt, người ta bày trên đồng lúa những đồ cúng gồm : ché rượu cần, chén nước lã, chén cơm, chén xôi, quả trứng, cái đèn, xóc xôi lúa cho trâu đập (*koneh*). cái chổi quét rơm và bụi trên lúa, hai cái nỏ tượng trưng làm bằng tre. Cái nỏ thứ nhất được cầm đầu về hướng Bắc để bắn ma quỷ có thể đang cản gió thổi từ hướng bắc tới (*gió mùa đông bắc*). Cái nỏ thứ hai quay đầu về hướng Nam, trên đó có đề một gói xôi hoặc lòng gà, theo lời đồng bào là để cho ma quỷ ăn rồi theo chiều gió bay đi luôn.

Sau khi đã tế sinh gà hoặc heo, lấy máu vãi lên lúa, cầu thần cho gió thổi nhiều, người ta bắt đầu đem lúa ra giũ. Lúc mang lúa về kho, chủ gia đình là người mang gùi lúa đầu tiên và gùi lúa cuối cùng. Trước khi về, ông kêu gọi tất cả các hạt lúa còn sót lại trong ruộng hãy tự đi về kho sau. Người ta lấy lúa lép bỏ vào các chén bằng rơm và đặt ở bên góc ruộng, với ngụ ý là để dành lại cho các thần linh.

Lễ cuối cùng trong một chu kỳ nông nghiệp là lễ *Nhó lir bóng*. Đây là lễ tết của người Srê, diễn ra khi công việc ruộng nương đã hoàn tất và các ché rượu cần đã tới ngày uống được. Từ *Lir bóng* có nghĩa là đầy nấp vừa thóc lại.

Lễ cũng được tổ chức tại kho thóc của mỗi nhà, bắt đầu từ lúc xế chiều, có sự tham dự của *chủ các bon*, chủ gia đình khác trong dòng họ. Lúc cúng, người chủ gia đình khấn vái trước, sau đó đến *chủ gia đình lớn* rồi đến một chủ gia đình đại diện cho các gia đình khác trong dòng họ. Một câu nói người ta thường khấn trong lễ này là « sa kơ kơ đơn kơ niên » nghĩa là « ăn (lúa) vẫn không thiếu, bán vẫn còn thừa » khấn vái xong, người ta cắt cổ gà, lấy máu bôi lên vừa thóc, sân kho, cửa kho, rồi dùng một hỗn hợp giã nhỏ gồm vỏ cây đa, nghệ, đất gò mối, cỏ tranh đem bôi lên ngực, lên trán những người trong gia đình và bôi lên các đồ dùng trong nhà. Sự kiện này được giải thích như sau : « Trong thần thoại Srê, đất u mối, gỗ cây đa, là những vật liệu mà vị thần sáng tạo Ndu dùng để làm ra con người thuở ban đầu xa xưa cho nên cứ vào dịp mở đầu năm mới... phải làm lễ xoa những thứ « thuốc phép » ấy vào người. Họ làm lễ này là để nhớ lại buổi

sinh ra con người lúc ban đầu và đề kích thích sự sinh sôi nảy nở của con người, đề tăng thêm sức mạnh cho con người trong chu kỳ mới của thiên nhiên đất trời (1).

Những hiện tượng tín ngưỡng đa thần như trên phổ biến và thống trị trong xã hội Koro. Nhưng bên cạnh đó đã thấy xuất hiện những bộ phận dân chúng tin theo những tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào như Thiên chúa giáo và Tin lành.

Vào khoảng những năm 1928 — 1929 trở đi, các mục sư người Mỹ (1) đã đặt những cơ sở đầu tiên để chuẩn bị cho việc truyền bá đạo Tin lành vào vùng người Koro ở Lâm Đồng. Tiếp theo đó Trường Kinh Thánh Koro Đà Lạt được thành lập, đó là tổ chức đầu tiên của « Trung tâm truyền giáo khu vực người Koro » sau này của Mỹ. Nhiều mục sư truyền đạo người Koro đã được đào tạo tại đây từ những năm 1946 — 1947. Nhất là sau khi hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi Đông Dương (1954), đế quốc Mỹ trực tiếp xâm lược Nam Việt Nam, kể từ đó, việc truyền bá đạo Tin lành có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sâu rộng và liên tục trong vùng Koro, cũng như vùng các dân tộc ít người khác ở địa phương.

Cùng với chính sách đồn dân, lập ấp chiến lược của chủ nghĩa thực dân mới, các mục sư đã có mặt ở hầu khắp các địa điểm cư trú mới của người Koro để truyền đạo Tin lành.

Lợi dụng trình độ phát triển kinh tế—xã hội còn thấp kém, và những phương tiện vật chất sẵn có trong tay, các mục sư Mỹ đã tập hợp quần chúng Koro để tiến hành chính sách mị dân thông qua công tác từ thiện xã hội như: phát gạo, đồ hộp, quần áo thuốc men... đó là những tiền đề về vật chất của đế quốc Mỹ nhằm phục vụ đắc lực cho việc truyền đạo. Kinh thánh và các tài liệu truyền giáo khác được các nhà ngữ học Mỹ trực tiếp dịch ra ngôn ngữ Koro, và các mục sư đã sử dụng thành thạo ngôn ngữ đó trong việc giảng đạo...

(1) Theo lời kể ở địa phương, năm 1928 ở xã Kinplanhon Hạ (vùng người Chil đã có mục sư Mỹ Jackson truyền đạo Tin lành.

Với bản tính thật thà, chất phác của đồng bào Kôho, với những lời lẽ khéo léo của các mục sư, họ tưởng rằng Tin lành đồng nghĩa với các phương tiện vật chất khác mà người Mỹ sẽ mang tới, gần 15.000 người Kôho đã theo Tin lành. Riêng ấp chiến lược Đạ Me đã có tới 5 nhà thờ, 15 mục sư và thầy giảng. Các xã ấp khác như xã Lát, ấp Suối Thông A, Đam Pao, B'NôngRếch đạt tới 90% người Kôho là tín đồ của tôn giáo này.

Đối với các tín đồ Tin lành người Kôho, ngoài các nghĩa vụ đóng góp khác, hàng năm còn phải góp thêm 1/10 số thu nhập của mỗi gia đình để nuôi các mục sư, xây dựng các nhà thờ, tu viện và các cơ sở phục vụ cho việc truyền giáo. Sự đóng góp nặng nề đó được coi như một trong những tín điều quan trọng của Kinh thánh bắt buộc mọi người phải tuân theo.

* * *

Sau giải phóng, vùng người Kôho đã có nhiều biến đổi khá cơ bản. Nhân dân lao động Kôho đã đấu tranh quyết liệt và thoát dần sự chi phối của bọn phản động trong tôn giáo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp giải phóng mình khỏi vòng áp bức của bọn phiến loạn dân tộc địa phương, ra sức xây dựng cuộc sống mới. Thực hiện chủ trương định canh, định cư của nhà nước cách mạng, ngày nay, vùng Kôho đã lập được an ninh trật tự vững chắc, chính quyền nhân dân được củng cố. Đời sống kinh tế, nhất là văn hóa, giáo dục, y tế trong những năm gần đây đang được phát triển nhanh chóng và tốt đẹp.

NGƯỜI CHURU

NGUYỄN VĂN ĐIỀU

NGUỒI Churu là một trong những dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo ở miền Nam, có dân số tương đối ít. Với khoảng 10.000 nhân khẩu, người Churu phân bố trong hai tỉnh Lâm Đồng và Thuận Hải.

Ở Lâm Đồng, dân số Churu có khoảng 8.000 người cư trú, tập trung ở xã Tutra (huyện Đơn Dương), một số xã như Phú Hội, Xã Loạn (huyện Đức Trọng) và một số ít sống rải rác ở một số xã, ấp thuộc huyện Di Linh. Ngoài ra còn có khoảng 2.000 người sống trong hai huyện An Sơn và Đức Linh thuộc tỉnh Thuận Hải..

Về mặt ngôn ngữ, người Churu nói theo ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo. Tuy nhiên, do cư trú lân cận với người Kơho, và giao lưu văn hóa từ lâu đời nên có một bộ phận người Churu nói tiếng Kơho thuộc ngữ hệ Môn-Khmer.

Cũng như các dân tộc ít người ở Lâm Đồng trước đây, người Churu chưa có chữ viết riêng. Dưới thời Pháp thuộc, việc La tinh hóa tiếng dân tộc đã được thực hiện. Nhưng trong thực tế thì hình thức chữ viết đó lưu hành hết sức hạn chế trong một số ít người thuộc tầng lớp cai kỳ đồn điền và quan lại nhỏ ở địa phương. Do địa bàn cư trú tương đối thuận tiện cho việc tiếp xúc và giao lưu văn hóa với các dân tộc anh em ở miền xuôi như người Chăm, người Việt nên có rất nhiều người Churu biết nói và viết một cách thông thạo tiếng phổ thông, nhất là lớp người trẻ tuổi.

Sau ngày giải phóng, với chính sách xây dựng kinh tế văn hóa ở miền núi của chính quyền cách mạng ở địa phương, vùng người Churu là một trong những vùng thanh toán xong nạn mù chữ sớm nhất trong toàn tỉnh. Nhiều thanh niên nam nữ có trình độ văn hóa cấp II, cấp III và đại học v.v... Trước đây, một số ít người Churu có tham gia chính quyền thôn xã dưới chế độ Mỹ-ngụy, họ còn biết

nói một ít tiếng Anh và tiếng Pháp. Về tên gọi, hiện nay từ Churu đã trở thành tên gọi của một dân tộc, đó là tên tự gọi của đồng bào. Qua khảo sát điền dã của chúng tôi, thì từ Churu còn được viết là Cru, tiếng Churu có nghĩa là «xâm đất», ám chỉ một nhóm người mới di cư đến vùng đất mới. Ngoài ra họ còn được các dân tộc lân cận gọi bằng những tên gọi khác nhau như : Ca do, Kơdu, P'nông chàm v.v...

Về thành phần dân tộc ở người Churu, từ trước đến nay vẫn tồn tại vấn đề quan hệ giữa người Churu với người Chăm. Theo sự khảo sát thực tế của chúng tôi, thì từ thời rất xa xưa, người Churu và người Chăm rất có thể có chung một nguồn gốc. Xét về mặt ngôn ngữ: tiếng Churu và tiếng Chăm đều thuộc ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo. Nếu ta đem so sánh đối chiếu về mặt ngữ pháp, ngữ âm và những từ vựng cơ bản giữa hai ngôn ngữ đó có một mối quan hệ hết sức gần gũi. Về mặt nhân chủng, người Churu và người Chăm cũng có những đặc điểm nhân chủng giống nhau. Về mặt tin ngưỡng cổ truyền và văn học dân gian, chúng ta càng thấy được nhiều mối quan hệ thân thuộc. Theo số đông các cụ già làng (thạ plơi) người Churu ở Lâm Đồng, thì trước đây người Churu vốn là một nhóm con cháu thân thuộc của người Chăm đã từng sinh sống ở vùng duyên hải Trung Bộ nước ta hiện nay. Nhưng khi các vua chúa Chăm gây chiến tranh với người Khome và người Việt, để phục vụ cho các cuộc chiến tranh liên miên đó, tầng lớp quý tộc Chăm đã tiến hành bóc lột những người nông dân lao động đồng tộc của mình hết sức thâm tệ. Chúng buộc họ phải vào rừng sâu tìm ngà voi (b'la), sừng tê giác (b'san) và các lâm sản quý nộp cho chúng — hoặc bắt họ xuống sông dãi cát tìm vàng v.v... Lại thêm nạn bắt phu, bắt lính liên miên làm cho đời sống của người nông dân lao động Chăm hết sức cực khổ. Để có thể tránh được sự áp bức bóc lột nặng nề đó, một số người buộc lòng phải rời bỏ quê hương để tìm nơi đất mới. Và chính những người di dân đầu tiên đó đã tự đặt cho mình tên gọi Churu (Cru: những người «xâm đất») như ngày nay. Họ là những người đã mang theo nghề làm ruộng và nghề làm đồ gốm của người Chăm. Tại những địa bàn cư trú chính của người Churu hiện nay thuộc huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm

Đồng vẫn còn lưu tồn nhiều địa danh chứng tỏ điều đó. Ví dụ, như những làng cổ truyền của người Churu ; Krang gô ⁽¹⁾, Krang chớ, ⁽²⁾ B'Kăn v.v... là những làng Churu biết làm ruộng và làm đồ gốm...

I. SINH HOẠT KINH TẾ

Do nguồn gốc lịch sử và địa bàn cư trú như vậy, người Churu là một dân tộc đã biết làm ruộng từ lâu đời và sống định canh định cư. Nghề trồng trọt chiếm vị trí hàng đầu trong đời sống kinh tế và lúa là nguồn lương thực chủ yếu ; ngoài ra họ còn trồng thêm ngô, khoai, sắn và một số loại rau, đậu trên nương rẫy hoặc trong vườn. Vì vậy, trong ba loại hình trồng trọt chủ yếu thì quan trọng nhất là ruộng (hama), thứ đến là nương rẫy (apuh) và vườn (pơga).

Ruộng (hama) của đồng bào trước đây thường chỉ làm một mùa, và có thể tạm chia làm hai loại : ruộng sâu hoặc ruộng sinh (hama-glưh) và ruộng khô (hama-khắc). Do tính chất và điều kiện địa lý ở từng loại ruộng và từng vùng có những điểm khác nhau nên kỹ thuật canh tác giữa chúng cũng có những nét riêng biệt.

Đối với loại ruộng sinh (hama-glưh), người ta thường dùng phương pháp thủy nẫu, (phương pháp thủy nẫu là phương pháp làm ruộng sơ khai nhất). Người ta dùng trâu đi xung quanh đám đất sinh làm cho đất nhuyễn rồi gieo lúa, hoặc dùng cuốc để cuốc đất và ban đất cho bằng để gieo hạt. Đối với các loại ruộng đất còn lại, thường thường sau khi thu hoạch một thời gian người ta tiến hành cây vớ (lơ oa ki thun), bừa (mdei), cày trở (lơ ca rơ keh), bừa (indei) và kết hợp với việc ban đất cho bằng rồi sạ giống...

Với quy trình làm ruộng cổ truyền của đồng bào, chúng ta nhận thấy trình độ kỹ thuật còn rất thấp, công cụ sản xuất còn

(1) Krang gô : làng làm nổi đất.

(2) Krang chớ : nghĩa là nô sô v.v...

thò sơ như : cây (rơngal). Cây cò truyền của người Churu làm bằng gỗ (thân cây và lưỡi cây đều làm bằng gỗ), nhưng cây ngày nay của họ đã có lưỡi bằng sắt và do 2 trâu kéo); bira (sơ cãm), ban đất (sơ lih)... được chế tạo hoàn toàn bằng gỗ.

Tuy nhiên, trong công việc canh tác cò truyền, người Churu có nhiều kinh nghiệm về việc làm thủy lợi nhỏ, nhất là việc điều tiết lượng nước cần thiết trong từng thời kỳ sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

Đồng bào thường làm những mương phai và các đê đập để dẫn nước từ các sông suối vào ruộng. Làm mương, phai, đê, đập thường phải huy động lực lượng của tất cả mọi người, nên mỗi một làng (plei) của người Churu thường có một người chuyên lo công việc dẫn nước vào ruộng gọi là trưởng thủy (pò Ea).

Đề phụ vào một vụ lúa trên ruộng, người Churu còn làm thêm nương rẫy và vườn. Tuy diện tích không nhiều, song nhà nào cũng có. Trên đất rẫy (a puh) đồng bào thường trồng xen các loại cây lương thực và thực phẩm khác như : ngô, khoai, đậu phụng, bí đỏ và các loại rau xanh.

Ngoài nông nghiệp, đồng bào Churu còn chăn nuôi : trâu, bò, heo, dê, ngựa và các loại gia cầm khác như : gà, vịt, ngan, ngỗng v.v... Trâu bò thường dùng làm sức kéo trong nông nghiệp ; ngựa dùng để chuyên chở hàng hóa trao đổi với các dân tộc láng giềng. Trong các loại gia súc lớn, trâu được nuôi nhiều hơn bò và ngựa. Vì ngoài việc dùng làm sức kéo, trâu còn được dùng trong các lễ nghi nông nghiệp và tín ngưỡng cò truyền, cưới xin hoặc dùng làm vật ngang giá để mua bán và trao đổi trong nội bộ dân tộc, cũng như với các dân tộc anh em khác.

Kết hợp với nền kinh tế sản xuất, săn bắn (amal) là một hoạt động thường gặp trong đời sống của người Churu, tuy nhiên nó không còn là một nguồn sống quan trọng. Săn bắn thường kết hợp chặt chẽ với khâu sản xuất nông nghiệp để chống các loại thú rừng phá hoại mùa màng. Nó không những

là một nguồn lợi, nguồn cung cấp thực phẩm mà là một thú vui của tất cả mọi thành viên nam giới trong làng. Tuy chưa có những người chuyên sống về nghề săn bắn, nhưng người dân ông nào cũng biết đi săn, gia đình nào cũng có lao (tã) và nỏ (sơ ráo). Và họ là những người có nhiều kinh nghiệm làm tên thuốc độc. Với những vũ khí đó, người ta có thể săn bắn được các loại thú lớn như : heo rừng, trâu rừng (min), nai. Trước đây, nhiều làng thường tổ chức đi săn tập thể. Cùng với việc săn bắn, đồng bào còn làm nhiều loại bẫy khác nhau để bắt cầy, cáo, gà rừng, v.v...

Đánh cá cũng là một nghề phụ tương đối phổ biến ở những khu vực ven sông Đa Nhim, ven khe, suối trong vùng. Xung quanh làng xóm, thường có các ao đầm (đơ nác ka) để bắt cá. Hầu như nam giới trong làng người nào cũng biết đánh cá, bắt cá. Họ còn lấy một loại vỏ cây, lá cây có độc được, đem giã ra rồi thả xuống nước để bắt cá. Phương pháp này bắt được nhiều, nhưng cá chết hàng loạt ảnh hưởng không tốt đến môi trường sinh sống cũng như sự sinh sôi nảy nở của nguồn cá trong tương lai...

Hái lượm là một nguồn cung cấp thức ăn hàng ngày của đồng bào. Họ thường hái các loại rau rừng, măng và một số hoa quả dại. Thường thường vào những năm đói, mất mùa đồng bào phải đào củ rừng để ăn (củ chup, củ mài) và thu hái các loại lâm sản như : mộc nhĩ, nấm hương, mật ong, sa nhân v.v... Những thứ đó, một phần để dùng, nhưng chủ yếu là để bán hoặc để trao đổi với các dân tộc anh em khác ở miền xuôi như người Việt và người Chăm.

Chưa tách khỏi nông nghiệp, những sản phẩm thủ công chủ yếu như : đan lát đồ dùng gia đình bằng mây tre, và các công cụ tự rèn khác như : liềm, cuốc, nạo cổ đồ gốm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống hàng ngày. Đặc biệt là nghề làm gốm, một nghề thủ công truyền thống của đồng bào Churu, ở những làng như : Bkăn, Krang gô, Krang chơ... là những làng nổi tiếng về nghề làm gốm... Tuy nhiên, kỹ thuật

chế tác hãy còn rất thô sơ. Tất cả mọi người đều có thể tham gia vào công việc làm gốm ở các khâu công việc như: đào đất, nhào đất v.v... riêng việc nặn gốm, nung gốm, sửa gốm..., và những khâu việc mang tính chất kỹ thuật khéo léo bằng chân tay khác là phần việc của người phụ nữ.

Nghề dệt ở đây hầu như không phát triển, vì vậy hầu hết các y phục cổ truyền của họ như: chăn, áo, khố, yếm v.v... đều phải mua bán, trao đổi với các dân tộc láng giềng như người Chăm, Kôho và người Mạ...

Nhìn chung, nền kinh tế cổ truyền của người Churu là một nền kinh tế tự nhiên, mang tính chất tự cấp, tự túc, bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ và buôn làng. Trong các loại hình kinh tế đó, trồng trọt giữ một vai trò chủ đạo. Chăn nuôi chưa trở thành một nghề chính và chưa tách khỏi trồng trọt. Thủ công nghiệp vẫn là một nghề phụ trong các gia đình... Thực chất, đó vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, kinh tế hàng hóa chưa phát triển.

Dưới thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân, nhất là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, với các chương trình « phát triển sơn thôn » « phát triển kinh tế » và « cơ giới hóa nông nghiệp » của chúng, bằng sự du nhập phân bón, hạt giống, máy cày, máy bơm nước v.v... làm cho sinh hoạt kinh tế của một số người Churu có những biến đổi nhất định. Một số người thuộc tầng lớp trên dưới chế độ cũ như: quận trưởng, quận phó, xã trưởng, thôn trưởng và một số mục sư, thầy giảng Tin lành, người dân tộc đã bắt đầu sử dụng các công cụ sản xuất mới như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, phân bón hóa học vào việc sản xuất nông nghiệp. Nhiều người đã bắt đầu trồng các loại cây chuyên canh, cây đặc sản như: su su, cải bắp, khoai tây, hành tây, tỏi, atisô v.v... Những sản phẩm của họ đã được đem bán ở Nha Trang, Phan Rang và các thị trấn, thị xã miền núi hoặc trực tiếp bán cho lực lượng quân sự Mỹ đóng tại địa phương... Tuy nhiên nhìn chung, nền kinh tế cổ truyền vẫn

chiếm địa vị chi phối đời sống của quần chúng lao động nghèo khổ (1).

Sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng đã thực hiện nhiều biện pháp cải cách xã hội trong vùng Churu. Trước đây, dưới chế độ cũ, một số tên như : Touprông Hiu, Ya Biên, Ya Yú... đã chiếm nhiều đất đai rừng núi của đồng bào, nay đã được trao trả lại cho nông dân lao động. Phòng trào xây dựng các tổ văn công, thể thao và các tập đoàn sản xuất đã phát triển mạnh mẽ. Các công trình thủy lợi vừa và nhỏ đang được xây dựng. Kết hợp với các biện pháp kỹ thuật liên hoàn, thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất đã và đang được áp dụng trong sản xuất. Nhiều ngành nghề mới như : khai thác lâm sản, trồng rừng và tu bổ rừng, ngành trồng cây công nghiệp như : chè, cà phê, canh ki na,... đang được khôi phục, cải tạo và phát triển. Trên cơ sở đó, đời sống kinh tế và văn hóa của người Churu dần dần đi vào thế ổn định và từng bước được cải thiện.

II. TỔ CHỨC XÃ HỘI

Xã hội cổ truyền Churu dựa trên tổ chức plei (làng). Làng là một khoảng đất rộng độ vài ba cây số vuông gồm : thổ cư, đất đai trồng trọt, các công trình thủy lợi cùng với rừng núi sông suối và có ranh giới (Nal) là các cột mốc tự nhiên như : con

(1) Trước giải phóng năm 1975, chính sách kinh tế-xã hội của chế độ cũ đã tạo điều kiện cho chế độ tư hữu phát triển. Hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay tư nhân đã bắt đầu xuất hiện. Một số người đứng đầu các buôn, làng, dòng họ đã được Mỹ-ngụy đào tạo thành những tên tay sai đắc lực nắm quyền hành ở địa phương (quận trưởng, quận phó, xã trưởng, an ninh xã thôn...) Lợi dụng uy thế của địch và quyền hành, một số người tìm mọi cách chiếm đoạt ruộng đất, mua sắm máy cày, phân bón để tiến hành kinh doanh công nghiệp. Thí dụ, tên quận trưởng Đôn Dương là Touprông Hiu đã chiếm 150 ha ruộng đất của nông dân Churu; chánh tổng Đrong Phàng có 38 ha đất đai trồng trọt v.v...

sông, ngọn suối hoặc quả đồi ... do các chủ làng (pò ploi) quy ước với nhau và cứ như thế được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác...

Rừng núi, sông suối thuộc quyền sở hữu của cộng đồng làng. Ai cũng có quyền săn bắn, đánh cá trong khu vực đất đai thuộc quyền quản lý của làng mình. Nhưng thổ cư, ruộng đất ở đây dần dần chuyển thành quyền sở hữu và quản lý của từng dòng họ, đại gia đình hay gia đình nhỏ. Vì thế, họ đã có một thể thức cổ truyền về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất nhưng chưa có một kế ước hay giấy tờ hợp pháp. Những người dân trong làng thuộc hai thế hệ được hợp lại tại thừa ruộng được bán, mà thành phần quan trọng hơn hết là sự tham dự của trẻ em. Vì họ sẽ là những người nhân chứng trực tiếp của việc chuyển nhượng ruộng đất đó trong tương lai. Người đứng ra mua đất (gần đây việc chuyển nhượng đất đai đã được trả bằng tiền mặt) phải chịu mọi tổn phí của buổi lễ. Chi phí đó gồm các khoản chính như : rượu cần để thết đãi người lớn và gà là món quà dành riêng cho trẻ em. Người mua phải có một con vật để tế lễ sau khi trả tiền mua bán ruộng. Tiền trả theo luật lệ cổ truyền của người Churu là trâu bò, chiêng, ché, những vật mang tính chất ngang giá một tảng đá tương đối lớn được phết máu con vật đã tế chôn ngay vào bờ ruộng. . .

Như vậy, thực chất ruộng đất đã thuộc quyền sở hữu của từng gia đình. Tuy nhiên, về mặt hình thức, quyền quản lý đất đai cổ truyền trong từng dòng họ vẫn thuộc về người tộc trưởng (ông cậu hoặc người chị cả). Mỗi gia đình nhỏ trước khi muốn chuyển nhượng hoặc mua bán đất đai đều phải thông qua ý kiến của người tộc trưởng và phải có những lý do chính đáng.

Về mặt xã hội, làng Churu thường là một đại tông tộc hoặc là một đơn vị cư trú láng giềng. Một làng bao gồm nhiều dòng họ hoặc bao gồm cả những người khác tộc cùng cư trú. Ví dụ, làng Dom A có hai dòng họ là : Touneh và B'nabria ; làng Dom B có 3 dòng họ : Đơlong, K'bao B'nuh và D'ngong

Sang, làng B'Kầu có 3 dòng họ : Crugiang, B'nahria và M'hôi. Và trong cả ba làng nói trên đều có người Koho, người Raglai cùng cư trú.

Đứng đầu làng (plei, plơi) là một chủ làng (pô plei, pò plei) do tất cả mọi thành viên lựa chọn trong số những người đàn ông lớn tuổi nhất của làng mình (các tha plơi) đề bầu ra. Ông ta là người được đồng ý mọi thành viên trong làng tin nhiệm, gửi gắm và phó thác sứ mệnh quản lý đất đai và lãnh thổ của buôn làng.

Ngoài tiêu chuẩn cao tuổi nhất, Pô plei còn là người có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và chiến đấu, hiểu biết lịch sử, phong tục tập quán làng và dân tộc.

Vì vậy, chủ làng (Pô plei) là người đóng vai trò hướng dẫn, chỉ bảo dân làng sản xuất, tổ chức đời sống, và cùng với các già làng (the plei) bàn bạc và giải quyết mọi công việc đối nội cũng như đối ngoại của làng mình...

Chủ làng cũng như mọi người, đều phải lao động để nuôi sống bản thân và gia đình. Nhưng, về mặt tinh thần ông là người có uy tín được mọi người kính nể. Ông là người chủ xướng các buổi tế lễ chung của làng...

Trong đời sống, do có nhiều kinh nghiệm sản xuất và sức lao động của mình, nên chủ làng thường có một ngôi nhà khang trang hơn, một đời sống no đủ hơn so với mọi người. Chức vụ chủ làng không mang tính chất thế tập cha truyền con nối. Tuy vậy, nếu con của vị chủ làng có tuổi tác và tài năng, đạo đức thì người đó cũng có thể được dân làng tin nhiệm bầu làm chủ làng.

Nếu một làng bao gồm nhiều dòng họ cùng cư trú thì chức vụ chủ làng thường thuộc về dòng họ lớn nhất trong làng.

Người có uy tín tinh thần sau chủ làng là thầy cúng (Yuh, Pơ độ hoặc Gru). Ông là linh hồn của các buổi tế lễ của cộng đồng làng cũng như các đại gia đình và dòng họ.

Ngày thường, vị thầy cúng vẫn phải làm ruộng làm rẫy như mọi người khác, chỉ khi nào có việc cúng kiến thì ông

mời được dân làng hoặc gia chủ mời đến hành lễ. Sau mỗi buổi tế lễ, ông thường được dân làng hoặc các gia chủ biếu xén con gà, ché rượu, với ngụ ý là hàm ơn ông. Ông đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của đồng bào.

Người có uy tín thứ ba sau chủ làng và thầy cúng là trưởng thủy. Thường thường mỗi làng của người Churu có từ 1 đến 3 người lo lắng công việc dẫn nước vào ruộng. Trong đó một người phụ trách và hai người giúp việc.

Trưởng thủy cũng do tập thể mọi thành viên trong làng bầu ra. Ông là một người đàn ông vào độ tuổi từ 50 đến 70 tuổi, khỏe mạnh, có khả năng trong công việc dẫn thủy nhập điền, nhất là có đức tính công bằng đối với tất cả mọi gia đình, đóng họ trong làng.

Ông ta có nhiệm vụ phân phối lượng nước từ các mương công cộng đến từng thửa ruộng của các gia đình. Khi cần thiết, ông có thể báo cáo và đề nghị với chủ làng huy động nhân lực để tu bổ các công trình thủy lợi chung của làng mình trước mùa cây cấy. (Thí dụ: làng Dom A, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng hiện nay có 3 người đảm trách công tác thủy lợi của cộng đồng đó là: Ya Bak, trưởng thủy 70 tuổi, Ya Phác và Ya Mực 65 tuổi, phó trưởng thủy).

Hàng ngày, ông ta vẫn làm ruộng, làm rẫy như mọi thành viên lao động khác, nhưng số ruộng đất của ông có ít hơn mọi người, vì ông còn bận rộn vào công việc chung. Để bù đắp vào sự thiệt thòi đó, mỗi hộ trong làng, hàng năm phải đóng góp cho ông một số thóc khoảng 12 kg và mỗi người phó trưởng thủy 6 kg.

Để trông nom công việc sinh đẻ trong làng, mỗi một làng của người Churu thường có từ một đến hai người phụ nữ giàu kinh nghiệm giúp đỡ sản phụ trong những ngày sinh nở gọi là bà mụ. Tuy không phải do dân làng bầu ra như chủ làng và trưởng thủy nhưng do có kinh nghiệm trong công việc này, bà ta được dân làng tin tưởng và trông cậy.

Sau mỗi lần sinh đẻ, gia chủ thường có hảo tâm biếu xén cho bà một ít quà cáp để gọi là đền đáp công ơn...

Như vậy, chủ làng (po plơi, po plei), trưởng thủy (pôEa), thầy cúng (Yua, Pơ đô, Gru) và bà mụ (mọ boai, mọ luay) và các già làng (tha plơi) là những người có một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế và tín ngưỡng trong cộng đồng làng của người Churu. Họ là những thành phần hợp thành tổ chức tự quản của buôn làng, một tổ chức chính trị, xã hội cao nhất mà người Churu đã đạt đến. Làng hầu như là một đơn vị kinh tế tự túc, tự cấp tương đối « độc lập » đối với nhau.

Theo đà phát triển của lực lượng sản xuất, sản phẩm thặng dư trong xã hội ngày một tăng, những mầm mống đầu tiên của chế độ tư hữu đã xuất hiện, trong xã hội đã có một sự phân hóa thành hai tầng lớp giàu (mdagơnơp), nghèo (rơbah). Tầng lớp giàu có ở đây được tượng trưng bằng những đồ vật mang tính chất phổ thông như: ché (sơtôk), ngà voi (bla), trống (sơgơn), chiếu (sar), sừng tê giác (hờsan) v.v... chứ chưa phải chủ yếu bằng tư liệu sản xuất như ruộng đất, trâu bò, nông cụ... và nguyên nhân đưa đến sự giàu có phần nhiều là do sức lao động và kinh nghiệm sản xuất của chính họ tạo nên chứ không phải dựa vào sự bóc lột sức lao động của những người nông dân đồng tộc...

Dưới ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân, nhất là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, với các chính sách: « Cải cách điền địa », « phát triển nông thôn » và « cơ giới hóa nông nghiệp » đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho chế độ tư hữu phát triển... Hiện tượng tập trung ruộng đất và các nông cụ cơ khí đã bắt đầu xuất hiện trong xã hội Churu trước ngày giải phóng.

Những người đứng đầu của buôn làng, dòng họ cùng với con cháu của họ phần lớn đã bị Mỹ-ngụy lợi dụng, đào tạo thành những tên tay sai đắc lực của chúng nhằm quyền bính ở các địa phương và cơ sở như: tỉnh phó, quận trưởng, quận phó, trưởng ty phát triển sắc tộc, xã trưởng, ấp trưởng, an ninh xã thôn cùng với các mục sư, thầy giảng trong hệ thống các

nhà thờ Tin lành... Lợi dụng uy thế của địch và quyền hành trong tay mình, một số người trong họ đã dùng mọi thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất, mua sắm máy cày, phân bón để tiến hành kinh doanh nông nghiệp theo chiều hướng phát triển đi lên con đường tư bản chủ nghĩa (ví dụ như YaBiên, YaYù đã chiếm nhiều ruộng đất của nông dân, YaNgang đã có máy cày, máy bơm nước và xay xát gạo, Touneh HànĐào, đã có tới 5 héc-ta ruộng đất cho người Kôho, Chil và người Raglai cày mướn, Tou prông Hiu có tới 150 ha ruộng đất.

Nếu ta tạm gác ra ngoài những sự xáo trộn do chủ nghĩa thực dân gây nên, làng Churu được cấu tạo bởi đại tông tộc, một làng có nhiều dòng họ, hoặc là một đơn vị cư trú của nhiều dòng họ láng giềng. Hiện nay, phần lớn làng Churu đã trở thành một đơn vị hành chính: làng gồm nhiều làng cũ (plei) của nhiều nhóm tộc người có trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán khác nhau cùng cư trú. Ví dụ, làng KaĐon gồm các làng cũ Kađor, Tétlet, Belach và Xơ Mai của người Churu, người Kôho, người Raglai và người Việt cùng cư trú. Làng Dom B cũng là một cộng đồng cư trú của ba nhóm tộc người Churu, Kôho và người Raglai v.v...

III. GIA ĐÌNH

Dưới làng, là những cộng đồng huyết thống như: đại gia đình, tiểu gia đình và dòng họ.

Gia đình trong xã hội cổ truyền của người Churu là đại gia đình còn mang nhiều tàn dư của chế độ gia đình mẫu hệ. Điều đó biểu hiện tập trung nhất ở vai trò của người vợ, người cậu (miăh) và quyền thừa kế tài sản thuộc về những người con gái trong gia đình. Đại gia đình của người Churu thường có từ 3 đến 4 thế hệ con cháu của cùng một người mẹ và chồng con của họ cùng chung sống với nhau dưới một mái nhà dài (sang tơnuh prong). Tổ chức đại gia đình dựa trên cơ sở cộng đồng về kinh tế, xã hội và tư tưởng.

Những người trong một nhà dài (đại gia đình) có ruộng đất, trâu bò, nông cụ chung ; họ cùng nhau sản xuất và hưởng chung sản phẩm lao động của mình làm ra. Sản phẩm lao động chung của đại gia đình (sang tở prong) được đem vào một kho chung (pi ô khơ đay) và cùng ăn chung một nồi lớn (gổ prông)...

Đứng đầu đại gia đình là một người đàn ông lớn tuổi nhất, thông thường là chồng của người đàn bà thuộc thế hệ lớn nhất của gia đình. Trong thực tế, ông chủ đại gia đình là người thừa hành những ý kiến của người vợ và của ông cậu (miăk), Tuy sống trong đại gia đình phía vợ mình, song người cậu là người có thẩm quyền quyết định mọi công việc hệ trọng trong gia đình của người em gái mình như : phân chia tài sản, hôn nhân, mua bán và chuyển nhượng ruộng đất cũng như mọi tài sản của đại gia đình. Đó là dấu ấn còn lại của chế độ mẫu quyền đang ở trên bước đường tan rã tất yếu của nó để hình thành nên các gia đình nhỏ gồm vợ chồng và con cái trong xã hội có giai cấp...

Sau đây là quan hệ đại gia đình mẫu hệ trong một số gia đình người Churu :

— Đại gia đình của bà Touneh Nai Wét, người Churu ở làng Dom B, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, gần đây vẫn tồn tại với quy mô 26 thành viên thuộc 3 thế hệ, gồm 4 gia đình nhỏ của 4 chị em gái cùng mẹ, và chồng con của họ *vẫn chung sống với nhau dưới một mái nhà, cùng làm chung và ăn chung.*

Hộ thứ nhất có 11 người (là gia đình gốc) : mẹ tên là Touneh Nai Wét và con gái cả của bà là Ma Lam và con rể là Ya Yem. Ma Lam sinh được 8 cháu (gồm 3 trai và 5 gái). Hộ thứ hai có 5 người : con gái thứ hai của bà Touneh Nai Wét tên là Ma Am, cùng chồng là Ya Bôút, sinh được 3 cháu gái. Hộ thứ ba có 5 người : con gái thứ ba của bà Touneh Nai Wét là Ma Xing cùng chồng là Ya Boul, sinh được 3 cháu nhỏ. Hộ thứ tư có 5 người : con gái thứ bốn của bà Touneh Nai Wét là Ma Tư cùng chồng là Ya Hung, sinh được 3 cháu nhỏ.

— Đại gia đình của bà Yơ Nong Sang Ma Lót cùng làng, có 18 thành viên thuộc 5 thế hệ, làm thành 4 nhóm gia đình nhỏ cùng chung sống dưới một mái nhà, cùng canh tác chung ruộng rẫy, cùng chung một kho sản phẩm nhưng khi ăn uống đã phân ra theo đầu người thuộc 4 nhóm gia đình nhỏ. Đại gia đình của bà Ma Vôi có 32 thành viên, thuộc 4 thế hệ làm thành 4 gia đình nhỏ, cùng cư trú dưới một mái nhà, song từng gia đình nhỏ đã có ruộng đất, nông cụ riêng, kho thóc riêng và bếp ăn riêng. Đó là những cơ sở kinh tế ban đầu của các gia đình nhỏ. Do sự phát triển nội tại của xã hội đó cùng với sự tác động mạnh mẽ của các xã hội có giai cấp bên ngoài như xã hội phong kiến Chăm, Việt và nhất là các chính sách kinh tế—xã hội của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã làm cho đại gia đình của người Churu tan rã một cách nhanh chóng, để hình thành nên các gia đình nhỏ gồm vợ chồng, con cái của mình. Hình thức gia đình đó ngày càng phổ biến. Các gia đình nhỏ mới tách ra từ một đại gia đình thường cư trú trong những nhà sát cạnh nhau trong cùng một khu đất ở, cùng một khuôn viên.

Như vậy, phải chăng do sự tác động mạnh mẽ của các xã hội có giai cấp ở bên ngoài đã làm xã hội Churu bỏ qua giai đoạn phát triển công xã gia đình phụ hệ (phụ quyền) mà đi thẳng từ sự tan rã của đại gia đình mẫu hệ còn mang nhiều tàn tích của chế độ mẫu quyền phân hóa thành những gia đình nhỏ của xã hội có giai cấp.

Trong gia đình nhỏ cũng như gia đình mở rộng (đại gia đình) vẫn theo phương thức sinh hoạt của gia đình mẫu hệ, nhưng trong xã hội người đàn ông Churu đã đóng góp một vai trò quan trọng, nhất là trong sản xuất và sinh hoạt chính trị xã hội. Ví dụ, những chức vụ quan trọng như chủ làng (Pô ploi hay pô plei), trưởng thủy (PôE), thầy cúng v.v... đều là những người đàn ông. Đó là dấu hiệu của sự tan rã sâu sắc của chế độ mẫu quyền để chuẩn bị tiến tới chế độ phụ quyền.

IV. HÔN NHÂN

Người Churu vốn cư trú trên một lãnh thổ tộc người tương đối thống nhất, nên từ trước tới nay thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ dân tộc. Tuy nhiên, họ vẫn có quan hệ hôn nhân với các dân tộc khác, nhất là người Koro và người Raglai sống bên cạnh, có quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa và xã hội lâu đời. Đặc biệt trong thời gian gần đây do chính sách dồn dân lập ấp chiến lược của Mỹ-ngụy đã đưa đến tình trạng cư trú xen kẽ, hỗn hợp giữa các dân tộc đó trong cùng làng, cùng ấp, cá biệt cũng có một số ít trường hợp hôn nhân với người Việt, thường là vợ Việt, chồng là Churu. Đó là những quan lại người Churu thời Pháp và các sĩ quan, công chức thời Mỹ-ngụy.

Chế độ hôn nhân của người Churu là chế độ hôn nhân một vợ một chồng và cư trú bên vợ. Người phụ nữ đóng vai trò chủ động trong hôn nhân mà họ thường gọi là tục « bắt chồng ».

Đến tuổi trưởng thành (15-16 tuổi) khi chọn được người vừa ý, người con gái về thưa với bố mẹ, nhờ người mai mối cùng với ông cậu hoặc người chị cả đem lễ vật đến nhà trai làm lễ xem mắt. Nếu nhà trai bằng lòng thì hai bên sẽ quy định ngày ăn hỏi, đến ngày đã định, gia đình bên gái mang lễ vật đến nhà trai làm lễ ăn hỏi. Sau một tiệc rượu giữa những người đại diện cho hai bên gia đình, hai dòng họ, người mai mối nhà gái đeo nhẫn và vòng cườm cho chàng rể tương lai để thực hiện việc đính hôn. Phái đoàn của hai họ nhà trai, nhà gái tiếp tục bàn bạc về những nghi thức và ngày làm lễ thành hôn của đôi trai gái. Tiệc cưới thường được tổ chức thật linh đình, kéo dài từ 3 đến 4 ngày, tùy theo mức độ giàu có của gia đình người con gái. Sau lễ cưới, người con gái phải ở lại làm dâu độ mười lăm ngày trong khi chờ đợi lễ rước rể về cư trú vĩnh viễn bên gia đình mình. Gần đây những gia đình hiếm muộn (chỉ có một con trai) hoặc những gia đình giàu có cũng đã có một ít trường hợp người

con trai đi hỏi vợ và cư trú bên chồng. Nhưng con cháu và mồ mả của họ sau này vẫn thuộc về dòng họ mẹ.

Cũng như các dân tộc ít người khác ở Lâm Đồng, trong xã hội Churu hiện tượng quan hệ nam nữ tiền hôn nhân không được xem là hệ trọng và trình tiết của người con gái không hề có ảnh hưởng gì tới cuộc hôn nhân. Nhưng, ugoại tình được xem như là một trọng tội và bị luật tục trừng phạt nặng nề. Những trường hợp ly hôn ít khi xảy ra, nhưng nếu có thì phải được sự ưng thuận của chủ làng.

Tuy rằng chế độ một vợ một chồng đã được xác lập, song hiện tượng đa thê vẫn có thể xảy ra, thông thường là ở những gia đình giàu có. Trước khi muốn cưới thêm vợ thứ hai, người chồng phải được sự chấp thuận của người vợ cả. Trường hợp chồng chết, người góa phụ có thể lấy em trai của chồng mình nếu được hai bên cùng thỏa thuận. Nếu không, thì người phụ nữ đó phải để tang chồng một năm sau mới được tái giá. Nhiều trường hợp để bảo vệ của cải của đại gia đình, dòng họ, con cô, con cậu cả hai chiều có thể kết hôn với nhau... Những cuộc hôn nhân như vậy được phong tục tập quán cổ truyền của người Churu chấp nhận.

. * .

V. PHONG TỤC TẬP QUÁN VÀ TÍN NGƯỠNG

Do trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật còn thấp con người lệ thuộc quá nhiều đối với thiên nhiên, đồng bào Churu còn bảo lưu nhiều phong tục tập quán lạc hậu. Một trong những phong tục đó là việc thờ cúng và tín ngưỡng đa thần. Việc thờ cúng tổ tiên ở đây bắt nguồn từ chỗ họ tín ngưỡng vào sự tồn tại vĩnh cửu của linh hồn của những người đã khuất. Lễ thờ cúng tổ tiên (Pơkhimócay) ở đây khác hẳn với lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt. Việc hành lễ không có một trật tự ngày tháng nào nhất định. Có thể hai ba năm hoặc hai,

ba mươi năm mới cúng một lần, tùy theo hoàn cảnh kinh tế của mỗi gia đình, dòng họ. Trong nhà của người Churu cũng không có bàn thờ hay bài vị dành cho những người đã khuất. Họ chỉ làm bàn thờ và tiến hành việc thờ cúng vào một dịp nào đó ở ngoài nghĩa địa (kótatau) chứ không đem về nhà. Thường ngày, mỗi khi có người chết họ thường ngả trâu, bò để làm lễ cúng... Đó là một phong tục có từ lâu đời mà hiện nay còn ảnh hưởng rất sâu đậm trong đời sống tinh thần của người Churu. Cho tới khi có sự xâm nhập của các tôn giáo như: Thiên chúa giáo, và đạo Tin lành, những tín đồ các tôn giáo ấy vẫn tiến hành thờ cúng tổ tiên của mình song song với sự tôn thờ đức Chúa.

Cũng như việc thờ cúng tổ tiên, việc tiến hành các lễ nghi nông nghiệp cổ truyền như việc cúng thần đập nước (Bomung), thần nương nước, cúng thần lúa khi gieo hạt (nhum Tót đồng hay Khau đồng), cúng ăn mừng lúa mới, cúng sau mùa gặt v.v.. trong các lễ nghi cổ truyền đó, đáng chú ý nhất là lễ cúng thần Bomung. Trong mỗi vùng cư trú của người Churu có một nơi dành riêng để thờ cúng vị thần này. Hàng năm khoảng tháng 2, tất cả mọi người trong làng đều đến đây để làm lễ cúng. Dân làng thì thường cúng bằng dê, còn vị chủ làng thường phải cúng bằng ngựa. Tục truyền của người Churu cho hay ngày xưa vị thần này thường ưa thích cưỡi ngựa, nên hàng năm vị chủ làng phải cúng ngựa cho vị thần đó. Con ngựa để cúng thần cũng được đóng yên cương, phủ các lễ phục quý giá...

Đồng thời với lễ cúng Bơ mung, cũng vào tháng hai mỗi năm theo phong tục cổ truyền người Churu thường cúng Yang Wer, Yang Wer là một cây cổ thụ ở gần làng và được dân làng tin đó là nơi ngự trị của một vị thần có nhiều quyền phép. Dân làng Churu thường làm những hình nộm như: đầu voi, đầu cọp, đầu dê, đầu trâu v.v... bằng gỗ hoặc bằng củ chuối cùng với đồ ăn, thức uống mang tới gốc cây Yang Wer để cúng thần. Cúng bái xong, họ bèn đặt một phần đồ cúng lên vông, rồi theo đường chính khiêng vông đi đến một nơi cách gốc cây Yang Wer độ chừng 100 thước, họ từ từ hạ vông xuống, bày đồ ăn ra vệ

đường với ngụ ý tiễn Yang Wer đi chơi. Sau đó tất cả mọi người tham gia hành lễ trở lại gốc cây cùng ăn uống với nhau vui vẻ. Trước khi ra về, mỗi gia đình hái một nhánh cây đem về cắm trước cửa, tiếp sau đó là cả làng kiêng cử 15 ngày không được ai ra vào. Đó là thời gian nghỉ ngơi của dân làng sau một mùa gặt hái.

* * *

Về văn học nghệ thuật dân gian; người Churu có một vốn ca dao, tục ngữ phong phú. Phần lớn vốn tục ngữ dân ca đều phản ánh chế độ mẫu hệ, đề cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình và trong xã hội cổ truyền của họ:

Sa juh malay syo apuy abong a sang

Pơ sang metay ayo a klang apa manuk

Có nghĩa là:

Vợ chết như nhà cháy

Chồng chết như diều hâu bắt gà con.

Truyện cổ hết sức phong phú phản ánh cuộc đấu tranh bất khuất của người dân lao động đối với thiên nhiên, đối với xã hội để giành lại cuộc sống trong lành và hạnh phúc. Ví dụ như câu chuyện về một em bé mồ côi cha mẹ, lúc đầu cuộc đời sống trong nghèo khó, nhưng sau đó được thần giúp đỡ trở nên giàu sang và có cuộc sống an lành. Có những truyện cổ tích thật là vi von, có nhiều thiên trường ca mà các cụ già làng thường ngồi bên bếp lửa của nhà sàn kể lại cho con cháu họ nghe một cách rất say sưa, suốt đêm này qua đêm khác...

Nếu đem gạt bỏ những yếu tố hoang đường, kho tàng văn học và nghệ thuật dân gian của đồng bào Churu không những chỉ có giá trị về văn học nghệ thuật mà còn là một nguồn tư liệu dân tộc học có giá trị.

Về âm nhạc, ngoài trống (sơ gon), kèn (ròkel), đồng la (sar) v.v... còn có r'tông, kwao, terlia là những nhạc cụ đặc

sắc của người Churu. Trong những ngày vui, họ thường tấu nhạc với điệu Tam-ga, một điệu vũ mang tính chất cộng đồng rất điều luyện, mà hầu như người nào cũng biết và ưa thích.

Cũng như các dân tộc ít người khác ở Lâm Đồng và Tây Nguyên, người Churu tin rằng mọi bệnh tật đều do Yang gây ra, bởi vì vậy mỗi khi có người lâm bệnh nặng, lập tức họ mời thầy cúng (mdjao) đến để cúng thần và trị cho người bệnh. Mdjao có nhiều phương pháp chẩn đoán bệnh và trị bệnh mang tính chất hùa phép kết hợp với các kinh nghiệm y học cổ truyền.

Mdjao thả một cái vòng nhỏ từ trên cao xuống một chén nước, nếu vòng nảy ra ngoài là bệnh nhẹ, trái lại, nếu chiếc vòng chìm xuống đáy chén là bệnh nặng. Madjao sửa soạn cúng thần. Đề định xem gia súc nào được dùng để hiến sinh cho buổi lễ, Mdjao đặt một quả trứng luộc lên bát cơm và nâng bát lên cao rồi khấn thần (Yang) về cho biết sẽ cần dâng loại sinh vật nào. Người Churu thường dùng gà, vịt và phần lớn là các dã thú để cúng thần. Đối với một số bệnh tật thông thường người thầy cúng (mdjao) cùng các lang y vừa cúng lễ vừa chế thuốc trị bệnh.

Ví dụ, muốn chữa bệnh đau mắt, thầy lang nhai một miếng củ nghệ nhỏ rồi thổi nước nghệ vào con mắt đau. Có nhiều lang y cổ truyền của người Churu chuyên trị người bị rắn cắn hoặc chữa các thương tích. Mỗi người dân Churu cũng biết một vài phương pháp trị các bệnh tật thông thường.

Người Churu thường tin rằng nếu vi phạm những điều cấm kỵ, ví dụ : như đào một khoảng đất đặc biệt nào đó có thể bị thần đất gây ra đau ốm, nhức đầu. Người vi phạm đó phải tìm đến hố đất mà mình đã đào và dùng nghệ nghiền nhỏ trộn vào nước để đắp lại...

Các lang y cổ truyền của người Churu cũng chế được nhiều loại thuốc phòng ngừa bệnh tật bằng rễ cây. Đến mùa

bệnh đậu, người Churu thường cho trẻ em uống các loại thuốc phòng ngừa cổ truyền đó. Theo đồng bào thì hầu hết con cái của các lang y trong vùng ít khi mắc bệnh. Các thầy cúng, pháp sư (mdjao) của người Churu thường luyện bùa chú để phòng ngừa bệnh tật. Ví dụ : muốn trừ bệnh sốt rét, thì thầy cúng (mdjao) thường quấn vào cổ người bệnh một sợi dây to có thắt 3 nút, hoặc một sợi dây bện bằng một thứ rễ cây. Nếu nhà nào mắc bệnh cùi, thì cả gia đình phải sống một nơi biệt lập, cách xa xóm làng của họ v.v...

Đó là những phong tục tập quán cổ truyền của đồng bào Churu. Đối với những phong tục tập quán lạc hậu như dùng bùa chú, cúng bái để trị bệnh, vừa tốn kém đối với nhân dân, vừa có hại cho đời sống. Mặt khác, chúng ta cần chú ý tìm hiểu nghiên cứu những vị thuốc có tính chất truyền thống của đồng bào để có thể phát triển, làm phong phú thêm cho kiến thức y học truyền thống của dân tộc.

* * *

Đồng bào Churu cũng như các dân tộc ít người ở Tây Nguyên đã góp phần công sức của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ thực dân phong kiến, đồng bào bị kìm hãm về nhiều mặt, bị áp bức và bóc lột nặng nề, nhất là bị khinh rẻ và miệt thị.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng bào Churu mới thực sự được đổi đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào Churu đã và đang sát cánh với các dân tộc anh em khác trong cả nước ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội Chủ nghĩa, xây dựng một cuộc sống ấm no và hạnh phúc.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TỘC NGƯỜI VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI XÃ HỘI Ở LÂM ĐỒNG TRONG LỊCH SỬ

MAC ĐƯỜNG

CHO đến nay, tài liệu khoa học hiện có về vùng Lâm Đồng còn quá ít so với những vùng khác của Tây Nguyên. Điều đó đã hạn chế sự hiểu biết của chúng ta về những thời kỳ lịch sử khác nhau ở Lâm Đồng.

Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, sự hiểu biết về vùng đất quan trọng này đã được tăng cường hơn bất cứ thời gian nào trước đó. Qua hơn một phần tư thế kỷ đấu tranh cách mạng, hàng ngàn chiến sĩ, cán bộ đã từng sống với đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng trong nhiều năm liền. Họ hiểu rõ thiên nhiên, đất đai và con người ở địa phương.

Song, những tri thức quí báu đó chưa được hệ thống và tổng kết lại thành những công trình nghiên cứu và những công trình nghiên cứu khoa học xã hội về vùng Lâm Đồng đặc biệt còn quá ít so với nhu cầu cần được hiểu biết hiện nay.

Nhưng, vùng đất Lâm Đồng lại là một địa bàn rất quan trọng về mặt nghiên cứu khoa học xã hội. Đó là một vùng tiếp xúc dân cư ở nhiều hướng: vùng ven biển cực nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ của phần phía Nam nước ta. Đó là một vùng còn lưu tồn nhiều đặc trưng của xã hội nguyên thủy của thời kỳ quá độ từ thị tộc mẫu hệ sang phụ hệ, còn tồn tại hiện tượng đại gia đình và những đặc trưng văn hóa nguyên thủy trong giai đoạn đang tan rã. Lâm Đồng là vùng dân cư đã diễn ra và đang diễn ra các quá trình giao tiếp văn hóa, xã hội, ngôn ngữ, dân tộc rất tập trung. Đó cũng là vùng mật độ dân số các tôn giáo, nhất là Thiên chúa giáo chiếm một tỉ lệ khá cao, đặc biệt vấn đề tôn giáo ở đây đã gắn chặt với vấn đề dân tộc ít người trong quá trình gần nửa thế kỷ qua. Tóm lại, vùng đất Lâm Đồng xưa và nay, luôn

luôn là một vùng đất có những biến động xã hội sâu sắc và tập trung, nhiều hình thức xã hội và văn hóa của các dân tộc ít người đã bị biến dạng bởi những tác động của các xã hội bên ngoài. Những biến động xã hội đó đặc trưng cho những quá trình xã hội ở nhiều vùng thuộc miền Nam nước ta, đặc biệt là những vùng dân cư dân tộc ở miền Nam Việt Nam.



I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TỘC NGƯỜI Ở LÂM ĐỒNG.

Nhìn chung, con người đầu tiên xuất hiện trên vùng đất Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Lâm Đồng là thuộc về giống người Anghônêdiêng. Ở Việt Nam, người Anghônêdiêng bản địa đã được hình thành từ hai đại chủng Ôtralônêgroid và Mônggôlôid vào thời kỳ văn hóa Bắc Sơn — Hòa Bình ở nước ta cách ngày nay khoảng 5.000 năm lịch sử. Dấu vết của giống người Anghônêdiêng cổ đại vẫn còn lưu tồn đậm nét trong các loại hình nhân chủng của các dân tộc ở Tây Nguyên và Lâm Đồng. Ở đây, yếu tố Ôtralônêgroid (da đen, tóc quăn, sống mũi hơi cao, tầm vóc người thấp...) chiếm ưu thế hơn yếu tố Mônggôlôid (da vàng, tóc thẳng, gò má cao, mũi thấp...). Nhưng ở Đông Nam Á, đại chủng Ôtralônêgroid biểu hiện trong hai loại hình. Loại hình Vết-đa (tóc gợn sóng, sống mũi cao và hơi cao, mắt ngang, tầm thước trung bình...) và loại hình Mêlanêdiêng (tóc hơi quăn, mũi lớn và thấp, người bé nhỏ...). Người Mnông, Chil, Lạt, Kơho có nhiều yếu tố của loại hình Vết-đa. Người Mạ, tuy yếu tố Vết-đa vẫn có thể nhận thấy được, song yếu tố Mêlanêdiêng làm đậm nét hơn, nhất là các nhóm Mạ Ngăn, Mạ Xộp.

Cho đến nay, vùng Lâm Đồng vẫn là nơi chưa có nhiều tài liệu khảo cổ học được khai quật. Vì vậy, sự hiểu biết về quá khứ xa xưa của Lâm Đồng còn bị hạn chế và ý nghĩa của những tài liệu khảo cổ học đã đào được ở miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên chưa được mở rộng và đánh giá đầy đủ.

Như mọi người đều rõ, Lâm Đồng và các vùng núi phụ cận của nó như Thuận Hải, Phú Khánh, Đắc Lắc là nơi hiện nay đã thu lượm được những thanh đá có nhạc tính và một số bộ đàn đá được con người chế tác và tu chỉnh. Bộ đàn đá đầu tiên và duy nhất hiện nay về mặt đồng bộ, nhiều thanh và lớn về kích thước là bộ đàn đá do các dân tộc Chil, Mnông tìm thấy ở làng Nđut liêng Krak và được nhà dân tộc học Pháp G. Condominas xác định vào năm 1949⁽¹⁾. Làng Nđut liêng Krak xưa kia thuộc lĩnh Đắc Lắc nằm trong địa bàn cư trú của người Mnông và Chil. Ngày nay, làng này thuộc vùng Đầm Ròn, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Đó là vùng cư trú của người Chil, Lạt, Mnông thuộc lưu vực sông Krông Knô. Cách đây không lâu, nhân dân các dân tộc ở Lâm Đồng cũng đã phát hiện được những thanh đá có nhạc tính ở huyện Bảo Lộc. Những thanh đá này có nhiều chức năng xã hội khác nhau. Hoặc là được kết lại thành đàn tự động để đuổi chim bảo vệ lúa. Hoặc là người dân đặt thanh đá ở những thác nước, suối nước có dòng chảy mạnh, dùng sức nước tạo ra âm thanh liên hồi giữa rừng sâu nhằm xác định một địa điểm cư trú có dân ở. Hoặc là những người dân làng chôn những thanh đá trên trong những mô đất cao hay lưng chừng đồi để xác định quyền sở hữu đất đai công cộng và nơi sinh tụ đầu tiên của các dòng họ khi gặp những tai biến mà họ buộc phải di cư đi xa. Ở người Chil thuộc xã Kiplanhon Hạ, huyện Lạc Dương còn có địa danh «Tu liêng» (tức đá kêu) được thông dụng từ lâu đời... Rất có khả năng, chính những tộc người cổ đại nói tiếng Môn-Khơme, tổ tiên của các dân tộc Mnông, Chil, Lạt, Koho, Mạ ngày nay — những người sáng tạo ra nền văn hóa cự thạch⁽²⁾ ở Nam Đông Dương vào hậu kỳ đá mới — là chủ nhân của những thanh đá mang nhạc tính. Vào cuối thời kỳ cự thạch

(1) Bộ đàn đá này hiện được lưu giữ ở Bảo tàng dân tộc học Pháp tức Musée de l'Homme ở Paris.

(2) Văn hóa cự thạch là một nền văn hóa cuối thời kỳ đá mới với những sản phẩm lớn bằng đá được chế tác do bàn tay người.

và sơ kỳ đồng sắt, miền Nam Tây Nguyên nói chung, Lâm Đồng, Thuận Hải, Tây Phú Khánh nói riêng đã diễn ra một quá trình tác động lẫn nhau giữa những tộc người Môn-Khmer và Mã Lai—Đa đảo cổ đại. Họ là tổ tiên của người Mạ, người Koho, người Churu, Raglai, Chăm hiện nay.

Địa bàn tiếp xúc của hai nhóm người cổ đại Môn-Khmer và Mã Lai — Đa đảo mà ta biết được là khá rộng. Phía bắc đến thị xã Pleiku, phía tây và nam ở tỉnh Đồng Nai, phía đông là vùng ven biển Trung Bộ từ Bình Trị Thiên đến Thuận Hải. Đó là vùng phân bố của văn hóa khảo cổ Sa Huỳnh mà các nhà khảo cổ miền Nam nước ta đã khai quật thêm vào những năm gần đây (1). Một đặc trưng đáng lưu ý của con người thuộc văn hóa Sa Huỳnh là sự tồn tại của tục chôn cất bằng một chum (trong chum thường gặp mảnh xương sọ, răng...). Tục chôn cất này gắn liền với việc cải táng hoặc hỏa táng của các tộc người ven biển thuộc ngữ hệ Mã Lai — Đa đảo trong thời kỳ đá mới (2) mà nay vẫn còn lưu tồn ở nhiều dân tộc thuộc ngữ hệ này. Rất có thể tục cải táng là gắn liền với tục thờ cúng tổ tiên của người Môn-Khmer cổ đại; còn mộ chum là gắn với tục hỏa táng của người Mã Lai — Đa đảo cổ mà nay vẫn còn thấy trong những người Chăm Balamôn giáo ở Thuận Hải. Ngày nay, ở đây, vẫn còn hỏa táng và người ta lưu lại những mảnh xương sọ đập nhỏ và răng được đựng trong những hộp «klong» (hộp có dạng hình chum thu nhỏ). Quá trình tiếp xúc, hòa hợp, đan xen văn hóa và tộc người trong thời cổ đại như trên đã nói có thể hình dung được qua hiện trạng tiếp xúc, hòa hợp, đan xen hiện nay giữa các nhóm Churu và Koho ở Lâm Đồng là những tộc người Mã Lai — Đa đảo và Môn-Khmer.

Từ thế kỷ thứ 13 trở về sau này, những quan hệ tiếp xúc giữa các nhóm Mã Lai — Đa đảo và Môn-Khmer ở vùng Lâm

(1) Văn hóa Sa Huỳnh được biết từ năm 1909. Sa Huỳnh là một địa danh nay thuộc tỉnh Nghĩa Bình.

(2) Tục này còn phổ biến ở ven biển Quảng Đông, vùng người Lê ở Hải Nam, các tộc người ven biển ở Malaixia và Indonêxia.

Đồng và Nam Tây Nguyên ngày càng được mở rộng và tăng cường hơn. Người Chăm là tộc người nói tiếng Mã Lai—Đa đảo phát triển; họ có một nhà nước riêng và có nhiều ảnh hưởng đến các dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên. Cư dân bản địa ở Lâm Đồng không ai khác hơn là những người Môn-Khmer cổ đại mà hậu duệ của họ là những người Mạ, người Mnông, người Kôho và các nhóm nhỏ trong người Kôho hiện nay là người Chil, người Lạt.

Trước thế kỷ XIX, Lâm Đồng là một vùng rừng núi bao la, là địa bàn cư trú của hai bộ tộc lớn thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. Đó là bộ tộc Mnông và bộ tộc Mạ. Theo chúng tôi, bộ tộc Mnông đã được hình thành trên cơ sở liên minh nhiều bộ lạc Mnông khác mà bộ lạc Mnông Preh và Mnông Gar là hai bộ lạc có uy thế nhất. Bộ lạc Mnông Preh đã từng là một lực lượng tiêu biểu và có ảnh hưởng lớn nhất trong bộ tộc Mnông nói chung. Địa bàn cư trú của người Mnông rất rộng. Nó bao gồm toàn bộ cao nguyên Mnông ở nam Đắc Lắc và kéo dài sang cao nguyên Lâm Viên cho đến vùng Đức Trọng ngày nay. Người Lạt, người Chil là những bộ lạc riêng cư trú ở vùng cao nguyên Lâm Viên và thuộc cơ cấu xã hội của bộ tộc Mnông trước đây. Ở Lâm Đồng vào các thế kỷ XVIII và XIX còn có một bộ tộc lớn khác thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. Đó là bộ tộc Mạ thống nhất. Bộ tộc Mạ đã được hình thành trên cơ sở liên minh những bộ lạc Kôho, Sré, Nộp, Cháuro... Trong đó, các bộ lạc Mạ, Sré, Mạ Ngăn, Cháuro là những bộ lạc có uy thế trong người Mạ nói chung. Trong thực tế, người Mạ Krung (cư trú ở tây nam Bảo Lộc và tỉnh Đồng Nai) và người Cháuro là một bộ lạc chung vào trước thế kỷ XX (Mạ Krung có nghĩa là người Mạ sống ở vùng bình nguyên).

Từ thế kỷ XVIII trở về sau, xã hội người Mnông và Mạ có nhiều thay đổi. Bộ lạc Mnông Preh đã bị người Chăm và các bộ lạc Mnông khác đánh bại. Bộ tộc Mnông thống nhất đã bị tan rã về mặt cơ cấu xã hội của bộ tộc. Bộ tộc Mnông chia nhỏ thành ra nhiều ngành Rlăm, Gar, Preh, Budòng..., theo những quan hệ huyết thống và dòng họ của bộ lạc. Ngược lại,

quan hệ xã hội liên minh của cơ cấu bộ tộc đã bị tan rã vì sự tác động từ bên ngoài. Trong lúc đó, bộ tộc Mạ đã phát triển thành một « tiểu vương quốc » vào cuối thế kỷ XVII. Nhưng, sau đó vùng ảnh hưởng của bộ tộc Mạ đã bị thu hẹp lại. Bộ lạc Châuro đã tách ra khỏi cộng đồng bộ tộc Mạ và sống riêng trong những vùng rừng núi Đồng Nai, chịu ảnh hưởng sâu sắc xã hội Chăm và sau đó chịu ảnh hưởng của xã hội phong kiến triều Nguyễn. Vào đầu thế kỷ XX, người Srê và người Koho nằm trong vùng ảnh hưởng của sự thống trị thực dân Pháp và địa bàn người Mạ lại càng co hẹp vào sâu trong các vùng núi cao Bảo Lộc. Do đó, người Srê và Koho đã tách ra khỏi những quan hệ gần bó với cộng đồng người Mạ và họ hình thành những tộc người riêng biệt. Song, địa bàn cư trú của người Srê và Koho thường tiếp cận và cài răng lược với nhau. Cho nên ngay từ đầu thế kỷ XX, ranh giới phân biệt giữa người Koho và người Srê là rất mỏng manh. Từ năm 1949, sau khi người Pháp đặt ra chữ Koho, khuynh hướng hòa vào người Koho của người Srê đã nhanh chóng phát triển, khuynh hướng phát triển này lại càng được thúc đẩy do sự hoạt động của giáo hội Thiên chúa ở vùng người Koho từ những năm 30 của thế kỷ này. Ngày nay, hầu như toàn bộ người Srê đã hình thành ý thức tự giác về thành phần tộc người của mình là người Koho.

Quá trình phát triển tộc người của các nhóm thuộc ngữ hệ Mã Lai—Đa đảo ở Lâm Đồng lại càng phức tạp hơn mà những ý kiến nghiên cứu về vấn đề này chỉ có thể xem như là điều giả thiết. Rất có thể người Churu và người Raglai ở Lâm Đồng và Thuận Hải, Phú Khánh là những tộc người nói tiếng Mã Lai—Đa đảo cư trú ở miền núi, khác với người Chăm ở vùng đồng bằng. Trước thế kỷ XVIII, ở miền Nam nước ta có khả năng tồn tại hai bộ tộc thuộc ngôn ngữ Mã Lai—Đa đảo. Bộ tộc Chăm và bộ tộc Orang Raglai (gọi tắt là Raglai). Hai bộ tộc này cũng là những cư dân bản địa ở vùng duyên hải miền Nam nước ta. Nhưng, theo chúng tôi, bộ tộc Orang Raglai là tộc người bản địa đã hình thành trên đất nước chúng ta. Sớm hơn người Chăm. Về sau này, do ảnh hưởng của người Chăm,

người Raglai đã lùi sâu vào vùng núi thuộc tỉnh Lâm Đồng ngày nay để sinh sống. Trước khi có sự phát triển của người Chăm và đặc biệt là trước khi thực dân Pháp đặt nền đô hộ ở địa phương thì người Churu là một bộ phận cấu thành của người Orang Raglai. Vào đầu thế kỷ XX, một bộ phận người Raglai chịu ảnh hưởng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn và được họ cho phép khai canh làm ruộng. Những người này đã chiếm đất khai canh và nộp thuế cho nhà Nguyễn. Họ chiếm đất ruộng của các dân tộc sống bên cạnh và các dân tộc bên cạnh đã gọi họ là người Churu (tức là người đi xâm canh đất đai của kẻ khác). Người Churu còn có tên là Cađo, Cađu, Pnông Chăm ... Họ là tộc người khá phát triển về mặt kinh tế và xã hội. Nông nghiệp và thủy lợi được phát triển lâu đời trong người Churu. Trong lĩnh vực văn hóa và đời sống, người Churu tập trung nhiều đặc điểm hòa hợp với những yếu tố văn hóa Việt, Koho, Chăm.

Ở Lâm Đồng, phần lớn dân cư các dân tộc hiện nay đều nói và hiểu được tiếng Việt. Tuyệt đại đa số thanh thiếu niên và trung niên đều nắm vững tiếng Việt và biết chữ quốc ngữ. Một số ít người già nói chưa thạo tiếng Việt, nhưng khả năng nghe hiểu là dễ dàng. Đặc biệt, trong những vùng người Koho ở Đức Trọng và Di Linh, vùng người Chil, Lạt ở Lạc Dương, Churu ở Đơn Dương, Mạ ở Bảo Lộc từ năm 1975 đến nay, số người dân tộc có trình độ hiểu, nói và đọc tiếng phổ thông tăng lên nhanh chóng. Sự tiếp xúc và hòa hợp giữa người dân tộc và người Việt (Kinh) qua những hoạt động xã hội, văn hóa, kinh tế trong những năm gần đây đã được mở rộng và phát triển hơn bao giờ hết. Nhu cầu học và nói tiếng Việt đã trở thành một điều cần thiết trong đời sống và trong quá trình tiến bộ xã hội của các dân tộc ở Lâm Đồng ngày nay.

* * *

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC LÂM ĐỒNG

Xã hội vùng dân tộc ít người ở Lâm Đồng hiện nay là một xã hội được cấu kết trên cơ sở những quan hệ dòng họ.

Đó là xã hội đang biến đổi từ công xã thị tộc mẫu hệ sang phụ hệ. Sự biến đổi này được đánh dấu bằng quá trình chuyển hóa vị trí và chức năng của người phụ nữ trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Đó là một xã hội đang trong thời kỳ tan rã của chế độ xã hội nguyên thủy đã bị biến dạng qua thời gian vì sự tác động của các xã hội có giai cấp, của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, là một xã hội phát triển không đồng đều trong hiện tại.

Trước thế kỷ XIX, xã hội vùng dân tộc ở Lâm Đồng trong trạng thái phát triển của các cộng đồng liên minh các bộ lạc cùng một huyết thống. Sự liên minh này đã thúc đẩy phát triển quá trình hình thành các bộ tộc lớn và các bộ tộc lớn này đã có một địa bàn cư trú qui mô và vững chắc với những ranh giới phân biệt rõ rệt. Sự phân hóa giàu nghèo, quyền lực tập trung của cá nhân, uy thế của một dòng họ đã bắt đầu được phát triển. Mâu thuẫn về đất đai và sự tranh chấp về đất đai bằng xung đột vũ trang đã thường xuyên diễn ra. Trong những đơn vị cư trú của vùng lãnh thổ — tộc người tuy được cấu kết bởi những người có quan hệ dòng họ, nhưng đã xuất hiện nhiều dân cư trong làng có dòng họ khác nhau. Họ có quan hệ liên minh và gần gũi với nhau trong cùng bộ tộc. Mâu thuẫn và tranh chấp đất đai bằng xung đột vũ trang, sự hình thành trong các địa bàn cư trú những cộng đồng người mang tính liên minh về dòng họ, sự xuất hiện quyền lực cá nhân trong xã hội là đặc trưng cho sự phát triển ban đầu của những công xã nông thôn. Nó là cơ sở xã hội của các bộ tộc và của các xã hội có giai cấp tiếp theo ở nước ta. Đó là tình hình của bộ tộc Mnông và bộ tộc Mạ trước thế kỷ XIX.

Bộ tộc Mnông có vùng lãnh thổ tộc người rất lớn. Cao nguyên Mnông ở nam Đắc Lắc và cao nguyên Lâm Viên thuộc tỉnh Lâm Đồng ngày nay là vùng lãnh thổ Mnông trước đây. Ở người Mnông, gia đình phụ hệ đã được định hình, nhưng sự chuyển biến từ mẫu hệ cũng còn rõ nét (con trai Mnông đi hỏi và cưới vợ, song sau khi cưới, chồng phải về ở rể bên cha mẹ vợ, các con sinh ra đều theo họ mẹ...). Quyền lực

trong gia đình và trong xã hội đã thuộc về người đàn ông Mnông, nhưng kết cấu dòng họ của gia đình và trong xã hội thì vẫn còn có những quan hệ sâu sắc của mẫu hệ. Đặc điểm này vẫn còn tồn tại trong các nhóm người Chil, Lạt và Koho ở Lâm Đồng ngày nay.

Người Mnông Preh và Mnông Gar trước thế kỷ XIX là hai nhóm tộc người có trình độ phát triển xã hội cao hơn so với các nhóm Mnông khác. Họ đã có các vị tù trưởng tài giỏi, có uy thế toàn vùng, tập hợp được các nhóm Mnông trong một cộng đồng bộ tộc ở miền Nam Tây Nguyên. Những tù trưởng này đã tổ chức những đội quân tinh nhuệ, biết rèn vũ khí bằng đồng và sắt, đã tạo ra những chiến công trong việc chinh phục các bộ lạc nhỏ và yếu. Họ tổ chức những cuộc tiến công vũ trang để mở rộng vùng lãnh thổ. Mnông, chiếm đoạt rừng rú, suối nước, đồng cỏ, gia súc và tù binh để làm nô lệ. Sự phân hóa giai cấp đã bắt đầu, trước hết là sự xuất hiện những tù trưởng có uy thế và các chức sắc phục dịch họ. Nhờ có lao động của nô lệ và sự tích lũy của cải do chiến tranh cướp đoạt nên xã hội người Mnông Preh và Gar vào thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII là rất phát triển. Sau đó, sự phát triển này đã bị ngưng đọng lại và tan rã dần do sự bành trướng, xâm chiếm của giai cấp thống trị Chăm trong nhà nước Panduranga vào thời trung cổ (1). Người Mnông Preh và Gar đã bị thất bại nặng nề trước sức tấn công của quân đội Panduranga và những cuộc nổi dậy của các nhóm tộc người nhỏ bé trong bộ tộc Mnông. Có khả năng, người Chil, Koho, Lạt là thuộc những nhóm tộc người nhỏ bé trên. Họ đã chống lại người Mnông Preh và kéo về phía Nam sống trong những vùng biệt lập ở lưu vực sông Krông Knô và cao nguyên Lâm Viên. Người Koho là bộ phận di xa về phía Nam, tiếp cận với người Mạ và có thời gian đã sáp nhập vào bộ tộc Mạ thống nhất ở cao nguyên Di Linh và Bảo Lộc... Cho đến khi thực dân Pháp

(1) Panduranga nay là Phan Rang. Nhà nước nhỏ này do vua Chăm Pô Rômê (1625 — 1651) cầm quyền đã lấn chiếm và chinh phục các dân tộc ở Lâm Đồng và Tây Nguyên.

xâm chiếm Tây Nguyên, xã hội người Mnông Preh đã suy yếu, sức kháng cự mãnh liệt chống Pháp được giương cao bởi các nhóm Mnông Gar và nhóm Mnông Rlăm. Vùng dân tộc Nam Tây Nguyên và Lâm Đồng bao gồm vùng cư trú của người Mnông, Chil, Lạt, Koho, Mạ... cho đến miền Đông Nam Bộ là một vùng bất ổn định mà mãi về sau này, với sự giúp đỡ của đạo Thiên chúa, thực dân Pháp mới bình định được vùng cao nguyên phía Nam. Ở cao nguyên Lâm Viên, thực dân Pháp cố tình không can thiệp vào các cuộc xung đột dòng họ có vũ trang. Ví dụ như những cuộc xung đột gay gắt giữa các họ Krayong và Đagút trong người Lạt ở phụ cận thành phố Đà Lạt ngày nay. Những cuộc xung đột này đã nhanh chóng làm suy yếu các bộ lạc đang phát triển này và cuối cùng họ phải chấp nhận sự thống trị của thực dân Pháp và an phận với niềm tin của tôn giáo.

Bộ tộc Mạ ở phía Nam cao nguyên Lâm Viên đã được xác lập chế độ phụ hệ vững chắc trong hôn nhân và gia đình. Đây là điều khác nhau giữa người Mạ với người Koho, Chil, Lạt và Mnông. Nghề rẫy ở người Mạ có một năng suất khá cao do một số loại hình rẫy được trồng trọt ở nơi đất màu mỡ và tiện nước tưới. Nghề dệt, rèn, đan, thêu đều phát triển khá cao so với nhiều dân tộc khác vào đầu thế kỷ XX. Lãnh thổ người Mạ đã từng ổn định trong lịch sử, khiến cho các tài liệu xưa thường gọi nó là « tiểu vương quốc Mạ » hoặc « Xứ Mạ ». Lãnh thổ vùng Mạ rất rộng, nhưng đến cuối thế kỷ XVII và đặc biệt là dưới ách thống trị của thực dân Pháp, người Mạ bất khuất đã rút sâu vào rừng núi để bắt hợp tác và chống chính quyền thực dân. Địa bàn vùng Mạ đã bị thu hẹp lại trong phạm vi một số xã của huyện Bảo Lộc ngày nay. Để phát triển kinh tế đồn điền và bảo vệ thành phố Đà Lạt — nơi nghỉ ngơi của viên chức, sĩ quan cao cấp và các nhà tư bản người Pháp — thực dân Pháp đã thi hành chính sách cướp đất, đuổi dân và truyền giáo sâu trong đồng bào dân tộc. Những vùng dân tộc do chính quyền thực dân kiểm soát, những buôn ấp có nhiều tín đồ đã được phát triển dưới sự giúp đỡ của chính quyền thực dân và nhà thờ tôn giáo.

Từ những năm 30 của thế kỷ này, Lâm Đồng đã trở thành một vùng đấu tranh cách mạng sôi sục dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản Việt Nam. Công nhân đồn điền chè Cầu Đất, công nhân xây dựng đường sắt đã nổi lên đấu tranh, biểu tình, bãi công tập thể đòi làm việc 8 giờ, tăng lương, hủy bỏ thuế thân (1). Mặt khác, nền kinh tế thuộc địa của thực dân Pháp vào thời đó đang lâm vào con đường khủng hoảng. Do đó, thực dân Pháp đã giảm lương, sa thải công nhân và bắt đầu sử dụng lao động người dân tộc vào công việc khai thác đồn điền.

Bọn thực dân Pháp vừa tiếp tục ra sức cướp đất của người Kôho và người Mạ để mở rộng đồn điền. Chúng còn bắt họ đóng thuế thân, làm xấu không công trong các đồn điền và cuối cùng buộc họ dời làng đến ở trong các đồn điền để tăng cường bóc lột nhân công bằng giá rẻ mạt. Nhờ ảnh hưởng của những cuộc đấu tranh do công nhân đồn điền người Việt tiến hành dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, lần đầu tiên trong lịch sử các dân tộc ở nước ta, những người lao động người Mạ, Kôho trong các đồn điền tư bản Pháp đã tự phát đứng lên đấu tranh. Phong trào sôi nổi này diễn ra từ tháng 7 năm 1937 cho đến cuối tháng 5 năm 1938 trong các đồn điền ở vùng Di Linh. Người Mạ, người Kôho bị xâu thuế nặng nề đã nổi lên đòi bỏ thuế thân, chống lấn chiếm đất đai của các làng gần đồn điền, chống bóc lột nhân công tàn tệ. Phong trào này bắt đầu từ Di Linh và lan ra khắp vùng Mạ ở Bảo Lộc và vùng Kôho ở Đức Trọng với hàng nghìn người dân tộc tham gia (2). Mục tiêu của phong trào này nhằm vào bọn tư bản đồn điền Pháp, nhằm đoàn kết giữa đồng bào dân tộc với người Việt và người Chăm chống thực dân Pháp nói chung. Tháng 5-1938, thực dân Pháp ra sức đàn áp và khủng bố. Nhưng, cho đến tháng 12 năm 1938, phong trào mới thất bại hoàn toàn. Hai thủ lĩnh của phong trào là K'voai và K'Nhởi bị bắt

(1) Xem Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Lâm Đồng, 1981.

(2) Xem Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng (1930-1945), tr. 57.

và bị kết án khổ sai biệt xứ (1). Có thể nói, đây là một phong trào đấu tranh sôi nổi đầu tiên có nội dung tích cực của đồng bào dân tộc trong hệ thống đồn điền tư bản Pháp ở nước ta. Từ năm 1941 cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, các dân tộc ít người ở Lâm Đồng đã đứng lên đấu tranh mãnh liệt chống thực dân Pháp. Năm 1941, mở đầu nhiều cuộc bãi công, đốt phá đồn điền tư bản Pháp ở Lâm Đồng là cuộc nổi dậy của công nhân đồn điền người Mạ, Kơho, Churu ở các đồn điền vùng Bảo Lộc. Sau đó là những cuộc nổi dậy bãi công và đốt phá đồn điền tư bản Pháp ở Di Linh và Phi Nôm của công nhân người Việt và người dân tộc nhằm chống áp bức, giết chết bọn tay sai tàn ác, bắt trói bọn đốc công, đốt phá các kho tàng trong đồn điền. Trong các cuộc nổi dậy nói trên, cuộc nổi dậy trong đồn điền Đồng Nai Thượng là nổi bật hơn cả. Ở đây, tinh đoàn kết giai cấp giữa công nhân Việt và các dân tộc đã gắn bó chặt chẽ. Sự liên minh này đã làm thực dân Pháp hoảng sợ vì các công nhân Mạ, Kơho đã có những hành động phối hợp vũ trang đấu tranh. Tiếp đến là Nhật đảo chính Pháp, cuộc đấu tranh của đồng bào Mạ và Kơho lại càng phát triển. Đồng bào vận động nhau chống nộp thuế cho Nhật, chống đi xâu cho Nhật, hưởng ứng mọi chủ trương của Việt Minh. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, cùng với đồng bào trong toàn tỉnh, dưới ngọn cờ đỏ sao vàng và sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, hàng nghìn đồng bào Kơho ở ngoại thành Đà Lạt đã xuống đường biểu tình tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền. Ngày 28 tháng 8 năm 1945, các dân tộc Kơho, Mạ, Churu đã cùng với đồng bào Việt cướp lại chính quyền ở tỉnh Đồng Nai Thượng từ tay tên Việt gian thân Nhật Cao Minh Hiệu (2). Trong thành phần Ủy ban Cách mạng các cấp đều có đại biểu các dân tộc tham gia. Chính quyền cách mạng đã thực hiện ngay một số chính sách dân tộc sau đây ở Lâm Đồng :

(1) K'Voai, thực dân Pháp gọi là K'hoa, là người mà nhà thơ Tố Hữu đã miêu tả trong bài thơ Châu Ro.

(2) Trước 1945, vùng Lâm Đồng ngày nay bao gồm tỉnh Lâm Viên (Đà Lạt) và tỉnh Đồng Nai Thượng (Di Linh).

1. Đưa các đại biểu các dân tộc ít người vào các Ủy ban Cách mạng và Mặt trận Việt Minh, thực hiện đoàn kết dân tộc và bình đẳng về mặt tham chính cho dân tộc ít người.

2. Thi hành sắc lệnh bãi bỏ thuế thân cho tất cả các dân tộc, thực hiện ngày làm 8 giờ cho nhân dân các dân tộc ở địa phương.

3. Thực hiện giảm tức, hoãn nợ cho người nghèo và đặc biệt là tuyên bố xóa nợ cho đồng bào dân tộc ít người ở Đồng Nai Thượng nợ người Việt.

4. Dịch các bài hát cách mạng ra tiếng Koro và Churu để phổ biến trong các vùng dân tộc, mở trường học ở vùng dân tộc cho thanh thiếu niên.

5. Đầy mạnh phong trào tăng gia sản xuất tự túc lương thực, giúp đỡ cho người Koro, người Mạ, người Churu làm ruộng và rẫy.

Song, chính quyền cách mạng ở Lâm Đồng tồn tại trong hòa bình chỉ vỏn vẹn một tháng. Ngày 24 tháng 9 năm 1945, quân Nhật ở Đà Lạt theo lệnh quân đội Anh đã bắt đầu gây hấn. Ngày 3 tháng 10 trên đường phố Đà Lạt nhuộm máu các chiến sĩ cách mạng đã anh dũng hy sinh chống quân Nhật. Ngày 10 tháng 11, quân Nhật từ đồng bằng kéo lên phối hợp với cánh quân đóng ở Đà Lạt. Ngày 17 tháng 11 năm 1945, quân đội Nhật chiếm Đà Lạt và các thị trấn quan trọng. Các dân tộc đã tham gia biểu tình vũ trang chống Nhật, đào chiến hào, tiếp tế cho những đơn vị tự vệ chiến đấu. Đồng bào dân tộc còn gia nhập vào các đội tự vệ vũ trang và các đơn vị Vệ quốc đoàn, dũng cảm chiến đấu bên cạnh các chiến sĩ người Việt. Đồng bào dân tộc còn giúp đỡ lương thực, chỗ ở, đất đai làm ăn cho đồng bào Kinh (Việt) tản cư về sống trong các buôn làng để tiếp tục cuộc kháng chiến bảo vệ chính quyền cách mạng. Hình ảnh đoàn kết dân tộc nổi bật nhất vào thời đó là « đại đội Đà Lạt » của tỉnh Lâm Viên. Ở đại đội này có những sinh viên từ Hà Nội vào theo những đoàn quân Nam tiến, có

những chiến sĩ xuất thân là công nhân, nông dân người Việt ở miền Trung và có cả những thanh niên người Mạ, người Koho, người Churu ở hai tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai Thượng cũ.

Tháng 1 năm 1946, thực dân Pháp trở lại thống trị ở Lâm Đồng, chính quyền của nhân dân chỉ tồn tại ở địa phương được 158 ngày. Tháng 5 năm 1946, tại hội nghị Đà Lạt, thực dân Pháp đã học lộ một âm mưu chính trị thâm độc trong « vấn đề bảo vệ người dân tộc thiểu số » nhằm tách Tây Nguyên thành một nước riêng trực thuộc Pháp (1). Thực dân Pháp tự cho mình quyền bảo hộ và che chở « người Thượng ». Ở Lâm Đồng, chúng tuyên truyền và kích động tâm lý dân tộc hẹp hòi chống người Việt, kích động tư tưởng đòi Tây Nguyên tự trị trong khuôn khổ bảo hộ của Pháp, biến thành phố Đà Lạt thành trung tâm chính trị của nước Tây Kỳ tự trị. Mặt khác, chúng ra sức khủng bố và tập trung, dồn dân các làng người Koho, Churu vào các địa bàn chiến lược do chúng kiểm soát. Ở đây, đạo Thiên chúa được phát triển và quân đội Pháp đã biến các làng này thành những tấm lá chắn phòng ngự cho các căn cứ của Pháp, bảo vệ các đầu mối giao thông quan trọng. Đối với vùng Mạ, chúng tiến hành bao vây, cô lập về mọi mặt nhằm làm cho xã hội Mạ cách biệt với các vùng. Từ năm 1949, người Pháp đặt ra chữ Koho và nhờ có các nhà truyền giáo, bộ chữ này đã được phổ biến trong các vùng dân tộc theo Thiên chúa giáo. Nhờ có bộ văn chữ Koho mà Kinh thánh đã được dịch ra bằng thứ chữ này để phổ biến sâu rộng trong nhiều vùng. Việc học chữ Koho đã tập hợp ngày càng đông các nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer của Lâm Đồng xung quanh tộc người Koho, tạo ra một quá trình hòa hợp của các nhóm Lạt, Chil, Sré vào người Koho, kể cả một số vùng Churu cũng nói tiếng Koho học chữ Koho. Đồng thời, thông qua các nhà truyền giáo và các hoạt động của họ, sự đổi mới trong phong tục tập quán đã diễn ra ở một số địa phương và trên một vài khía cạnh hạn hẹp. Trước năm 1954, thực dân Pháp đã đào tạo được vài chục

(1) Theo Hoàng xuân Hãn. — Một vài ký vãng về hội nghị Đà Lạt, *Tạp chí Sử địa*, số 23 và 24 tháng 6—12 Sài Gòn 1971, tr. 242 — 243.

sĩ quan, viên chức, giáo viên, y tá người Kobo và Churu. Những người này chịu ảnh hưởng của Pháp sâu sắc và họ trở nên giàu có. Đó là hiện tượng phân hóa mới trong xã hội vùng dân tộc ở Lâm Đồng trong lịch sử hiện đại.

Sau hiệp nghị Giơnevơ năm 1954, lực lượng thân Pháp và do Pháp nắm trong các dân tộc ít người ở Lâm Đồng đã được tăng cường nhanh chóng về mặt số lượng cũng như chất lượng. Thực dân Pháp đã đưa về định cư ở Lâm đồng hàng vạn tin đồ Thiên chúa giáo và các lực lượng dân tộc ít người miền Bắc di cư (Nùng, Thái, Hoa, Tày, Mèo...). Bọn thủ lĩnh phản động trong Thiên chúa giáo di cư và bọn thủ lĩnh dân tộc ít người từ miền Bắc vào ra sức lừa bịp đồng bào Thiên chúa và người lao động trong các dân tộc để biến họ thành những công cụ cho quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp muốn sử dụng họ để thực hiện âm mưu về một nước « Tây Kỳ tự trị » mà Lâm Đồng và Đà Lạt sẽ là trung tâm chỉ đạo của cái « quốc gia » quái thai đó.

Nhưng, từ năm 1956 trở về sau, đế quốc Mỹ đã thành công trong việc bắt buộc Pháp ra khỏi chiến trường Đông Dương, lập nên chính quyền bù nhìn Ngô Đình Diệm thân Mỹ. Các lực lượng phản động trong các dân tộc và tôn giáo ở Lâm Đồng dần dần chuyển sang làm tay sai cho Mỹ — Diệm. Với chính sách dựa vào Thiên chúa giáo và đầu óc dân tộc phong kiến, Ngô Đình Diệm một mặt ráo riết xua đuổi và dồn người dân tộc vào các ấp chiến lược, mặt khác lại thành lập, mở rộng các khu dinh điền cho các vùng Thiên chúa giáo di cư người Việt ở những vùng đất canh tác màu mỡ của đồng bào các dân tộc, thực hiện phân biệt dân tộc và chính sách dân tộc lớn đối với dân tộc ít người.

Từ năm 1960, đạo Tin lành được phát triển mạnh ở Lâm Đồng, nhất là ở vùng dân tộc ít người. Cho đến khi quân đội Mỹ ồ ạt kéo đến miền Nam vào năm 1965 thì Lâm Đồng đã hình thành những vùng tin đồ Tin lành tập trung ở những địa bàn chiến lược trong các dân tộc Kobo, Chil, Lạt và Churu.

Những địa phương như Đầm Ròn, xã Lạt, Kinplanhon Hạ (huyện Lạc Dương), các thôn Đình Trang Hòa, (huyện Đức Trọng và Đơn Dương)... là những vùng tin đồ Tin lành người dân tộc chiếm tuyệt đại đa số dân cư. Mỹ-ngụy đã sử dụng « viện trợ Mỹ », « các quỹ từ thiện » để xây dựng nhà thờ, mở trường học, cung cấp máy móc, phân bón, đào tạo tay sai, hướng dẫn nghề nghiệp, phổ biến Kinh thánh và tân nhạc, tuyên truyền chống cộng và lập ra những đội vũ trang được Mỹ trang bị ở ngay địa phương. Để có những tên tay sai nòng cốt và trung thành với Mỹ-ngụy lâu dài và nằm sâu trong các vùng dân tộc, đế quốc Mỹ đã tạo điều kiện để hữu sản hóa và tư sản hóa một số người truyền giáo Tin lành, sĩ quan, viên chức, ấp trưởng... người dân tộc ở địa phương. Bọn này có máy móc, ô tô vận tải, đất đai riêng để trồng trọt, có vốn để thuê mướn nhân công sản xuất. Chúng ra sức kinh doanh và phát triển kinh tế hàng hóa nhỏ, một số người đã mở cửa hàng buôn bán, kinh doanh vận tải đường ngắn... để làm giàu. Thông qua các chính sách thực dân mới của Mỹ và các hoạt động kinh doanh hàng hóa nhỏ của bọn tay sai ở địa phương đã tạo nên những biến đổi khá sâu sắc về mặt xã hội trong một số vùng dân tộc nhất định. Sự biến đổi này đã làm tăng thêm và sâu sắc hơn bức tranh chênh lệch giữa các dân tộc ở Lâm Đồng, giữa đời sống của nhân dân lao động các dân tộc và bọn tay sai phản động người dân tộc, giữa vùng Mạ bất khuất nêu cao ý chí chống đế quốc với các vùng dân tộc do tôn giáo và địch kiểm soát. Khuynh hướng tư sản trong quá trình phát triển tộc người, tư tưởng chống miền Bắc, chống chủ nghĩa xã hội, chống người Việt (Kinh), đề cao dân tộc hẹp hòi đã bắt đầu ăn sâu trong quần chúng một số vùng dân tộc ít người mà Mỹ-ngụy nắm được.

Sau giải phóng năm 1975, hậu quả của quá khứ lịch sử trên vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng thật là nặng nề. Chiến tranh

đã làm cho vùng người Mạ chậm phát triển về mặt kinh tế và xã hội. Chủ nghĩa thực dân cũ và mới đã đầu độc tinh cảm và quan hệ dân tộc giữa người đa số và thiểu số. Bọn thủ lĩnh tôn giáo phản động và tầng lớp trên tay sai cho Mỹ-ngụy trong đồng bào dân tộc đã kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, gây nên tâm trạng hoang mang và nghi ngờ đối với chính quyền cách mạng, lôi kéo quần chúng dân tộc vào con đường tội ác. Sau giải phóng, trong hàng loạt địa phương vùng dân tộc, bọn phản động đã gây ra nhiều vụ bạo loạn vũ trang phản cách mạng. Chúng tuyên truyền chiến tranh, phò trợ sức mạnh của đế quốc Mỹ, lôi kéo thanh niên vào rừng tham gia các lực lượng phản động Fulrô ám sát cán bộ và bộ đội, phục kích vũ trang trên một số đoạn giao thông và vũ trang xâm nhập phá hoại các nông trường, lâm trường, các cơ sở sản xuất... Bọn phản động dân tộc đã được cơ quan tình báo CIA của Mỹ, của Trung Quốc, của bọn Pôn Pốt — Iêng Xary và Thái Lan giúp đỡ và chỉ đạo. Các mục sư Tin lành phản động đã cấu kết và tổ chức những vụ bạo loạn ở vùng dân tộc Lâm Đồng.

Vì vậy, trong những năm 1975 cho đến 1978, vấn đề đấu tranh cho một cuộc sống hòa bình, ổn định ở vùng dân tộc Lâm Đồng là một vấn đề tiếp tục chiến đấu thật sự nhằm xóa bỏ hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Đó là một cuộc đấu tranh bằng bạo lực cách mạng nhằm đập tan các lực lượng phản cách mạng địa phương. Đó là một cuộc tiến công cách mạng đầy phức tạp và khôn khéo về quân sự, chính trị và tâm lý, kinh tế và văn hóa. Cuộc tiến công này vừa phải đánh tan bạo loạn, vừa phải giải phóng đồng bào ra khỏi những tư tưởng phản động và giác ngộ họ, vừa thực hiện định canh định cư, phát triển y tế, văn hóa, giáo dục nhằm cải thiện đời sống đồng bào dân tộc về mọi mặt, vừa đào tạo cán bộ và xây dựng chính quyền mới. Những công việc này được thực hiện trong một thời gian ngắn và trong một hoàn cảnh đầy khó khăn ở Lâm Đồng là một kỳ công không thể nào quên được của nhân dân và Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng sau giải phóng.

Vấn đề ruộng đất là một vấn đề cốt tử nhằm đoàn kết dân tộc và bình đẳng dân tộc mà trong lịch sử quá khứ ở Lâm Đồng chưa có chính quyền nào giải quyết được. Chỉ có chính quyền cách mạng ngày nay mới có thể giải quyết một cách cơ bản và triệt để vấn đề đất đai canh tác và cư trú cho đồng bào dân tộc ít người ở địa phương.

Cho đến năm 1979, Lâm Đồng đã thu hồi được 11.949 héc-ta ruộng đất của 543 địa chủ, phú nông, tư sản và bọn phản động trong 23 xã để chia cho nông dân các dân tộc và lập các nông trường quốc doanh. Hơn 25.000 hộ bao gồm người Kinh (Việt) và các dân tộc ít người đã được chính quyền địa phương chia cho hơn 4.398 héc-ta ruộng đất canh tác có giá trị màu mỡ. Theo thống kê năm 1979, Lâm Đồng xây dựng được 13 hợp tác xã, trong đó có 8 hợp tác xã vùng dân tộc. Qui mô diện tích mỗi hợp tác xã là 357 héc-ta. Hơn 75% dân cư lao động tham gia các tập đoàn sản xuất và 89% nông dân các dân tộc ít người làm ăn trong các tổ hợp tác lao động (như tổ đổi công, nhưng cơ chế quản lý giản đơn hơn và gần với tục lệ «Tôm ếp» cổ truyền) và tập đoàn sản xuất. Ở vùng Mạ, gần 100% dân cư lao động trong các tổ chức tập thể (tổ hợp tác lao động và tập đoàn sản xuất) (1). Ở vùng Kơho, có khoảng 80% dân cư làm ăn trong các tổ chức lao động mới. Ở vùng Churu đã có những hợp tác xã nông nghiệp đang phát triển và những tập đoàn sản xuất ổn định, nhưng số nông dân tập thể chưa chiếm tỷ lệ cao như các vùng Mạ và Kơho. Các xã người Mạ như Đạ Tẻ, Đạ Huoai đã xây dựng tốt các tập đoàn sản xuất và có nhiều thành tích nổi bật trong công tác trật tự an ninh ở địa phương. Các xã này đã được Nhà nước thưởng cờ luân lưu. Người Kơho, Chil ở xã Kiplanhon Hạ (huyện Lạc Dương) đã dẫn đầu toàn huyện về khai thác trồng rừng và ngày nay phần lớn dân cư đã trở thành công nhân lâm nghiệp cho các lâm trường quốc doanh. Thanh niên xã Đạ Long (huyện Lạc Dương) đã xây dựng hệ

(1) Theo báo cáo tổng kết của Ban cải tạo nông nghiệp, bộ phận các tỉnh miền Trung, tháng 12-1980.

thống thủy lợi địa phương tưới nước cho hơn 30 hécta ruộng khai hoang. Thanh niên dân tộc ở huyện Di Linh năm 1981 đã làm được 11 công trình thủy lợi. Các dân tộc đã hoàn thành các nghĩa vụ của Nhà nước, nhất là nghĩa vụ lương thực. Năm 1981, xã N'Thôn Hạ đạt nghĩa vụ lương thực 99,2%, các xã Đa Long, Đa Tông, Đầm Ròn (huyện Lạc Dương) đã làm nghĩa vụ Nhà nước về lương thực đạt 98%.

Những hiện tượng mới trong sản xuất mà trước đây chưa hề có trong phong tục tập quán dân tộc đã xuất hiện ngày càng nhiều. Phụ nữ người Kôho và Churu ở các xã Gung Ré, Đinh Trang Hòa, N'Thôn Hạ, Tutra, Kado đã rủ nhau đi cấy và đã thành thạo lối cấy theo kỹ thuật mới. Họ đã mạnh dạn dùng phân chuồng trong việc trồng lúa. Năm 1980-1981, nông dân người Kôho là K'rêm ở xã Gung Ré (huyện Di Linh) đã đạt được 70 tấn phân hữu cơ trong một vụ — một điển hình về việc tạo nguồn phân trong toàn tỉnh Lâm Đồng. Nhiều vùng dân tộc đã thực sự đổi đời một cách cơ bản. Ở Đa Tông (huyện Lạc Dương) hơn 1.900 nhân khẩu người Chil bao gồm 293 hộ, trước năm 1980 vẫn còn sống du cư, du canh trên những vùng núi cao rét lạnh quanh năm. Ngày nay, số người trên đã xuống núi, định cư và canh tác ruộng nước, đời sống trở nên ổn định. Dân cư các xã Kinplanhon Hạ, N'Thôn Hạ đã từ tình trạng đói rét, du cư quanh năm vẫn không đủ sống, nay đã trở thành những làng sản xuất nông nghiệp và những trạm công nhân lâm nghiệp của Nhà nước. Ở Đức Trọng, Di Linh, đời sống đã thay đổi khá sâu sắc. Trước đây, người Kôho sống trong những ấp chiến lược tập trung. Họ thiếu đất ở và đất để canh tác. Với chủ trương « giãn dân » kết hợp với định canh, định cư, chính quyền địa phương đã cung cấp đất thổ cư, đất vườn và đất ruộng để canh tác. Chỉ có 3 năm qua, người Kôho ở đây đã có những vườn cây ăn trái, cà phê, chè quanh nhà và ruộng đất của tập đoàn. Làng xóm trở nên ngăn nắp, môi sinh cư trú được cải thiện, nền kinh tế hàng hóa nhỏ của nông dân ở đồng bằng Kôho trong các vùng này đang được phát triển nhanh.

Về văn hóa — xã hội từ sau giải phóng đến nay cũng có nhiều biến đổi lớn và quan trọng. Số trẻ con được sinh ra sau giải phóng ngày càng tăng trưởng, số tử hạ thấp rất nhiều so với trước. Hệ thống bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế xã... đã được hình thành ở vùng dân tộc. Công tác phòng và chữa bệnh được tăng cường ở những vùng hẻo lánh. Ví như năm 1981, huyện Đạ Huoai đã phun thuốc trừ muỗi sốt rét cho 5.000 gia đình, cung cấp thuốc phòng sốt cho 17.820 người, tiêm trừ dịch và bại liệt cho hơn 10.000 người. .

Trên lãnh vực văn hóa, bước đầu cũng đã có những biến đổi mới đáng kể. Năm 1981, trong các vùng dân tộc có hơn 18.300 học sinh phổ thông (toàn tỉnh có 90.842 học sinh phổ thông) và 3.428 học sinh mẫu giáo (toàn tỉnh có 14.785 em), 300 học sinh dân tộc theo hệ bổ túc văn hóa (toàn tỉnh có 1.000 học sinh bổ túc). So với dân số chung người dân tộc ở Lâm Đồng năm 1981 cứ khoảng gần 8 người dân có một học sinh người dân tộc, kể cả dân số người già và trẻ sơ sinh. Đó là một con số rất có ý nghĩa đối với quá trình phát triển văn hóa trong lịch sử các dân tộc ở Lâm Đồng qua các thời đại. Di sản văn hóa dân tộc ở địa phương đã được chính quyền chú ý bảo vệ và nâng cao. Trong những năm gần đây, thông qua phong trào văn nghệ quần chúng, nhiều thôn ấp vùng dân tộc đã có những đội văn nghệ nghiệp dư, dọi thề thao. Nhiều đội đã có thành tích xuất sắc ở địa phương, có đội như đội nghệ thuật nghiệp dư ở N'Thôn Hạ đã đoạt được những giải thưởng cao trong phạm vi ngoài tỉnh. Các đội thể thao như đội bóng đá dân tộc ở Lâm Đồng cũng được hình thành. Phim ảnh cách mạng đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu được đối với đồng bào dân tộc. Ở vùng dân tộc Lâm Đồng, trung bình hàng tháng, đồng bào dân tộc được xem từ một lần đến hai lần chiếu phim. Ở Di Linh và Đức Trọng, số lần được xem chiếu phim từ 3 đến 4 lần. Thanh niên dân tộc ở quanh các thị trấn thường xuyên đến xem chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật ở những rạp hát công cộng. Đó cũng là những hiện tượng mới ngày càng phát triển trong những năm gần đây. Sự thay đổi lớn trong xã hội vùng dân tộc Lâm Đồng

sau giải phóng là sự thay đổi vị trí của người phụ nữ. Khác với xưa, người phụ nữ dân tộc ngày nay đã tham gia tích cực vào các công tác xã hội quan trọng. Họ tham gia đoàn thể, học văn hóa và kỹ thuật, tham gia những hoạt động sản xuất nông nghiệp và ổn định an ninh xã hội ở địa phương. Năm 1981, phụ nữ các dân tộc ở Lâm Đồng đã kêu gọi được hàng trăm tên phản động trốn tránh trong rừng sâu ra đầu hàng chính quyền. Họ tham gia việc giáo dục chính trị và quản lý các lực lượng đầu hàng này một cách có kết quả. Chính quyền địa phương trong những năm qua đã mở đường mới, sửa chữa đường cũ ở những vùng xa trong địa bàn cư trú của người Mạ. Nhiều khu kinh tế mới với hàng nghìn dân cư khắp nơi trong cả nước đã được mở mang ở những vùng hoang vắng, biến các vùng dân tộc thành những điểm dân cư — Kinh tế phát triển trong những năm tới như các địa phương thuộc huyện Đa Huoai hiện nay.



Lâm Đồng là một vùng dân tộc có nhiều biến đổi xã hội trong lịch sử cận hiện đại. Từ một xã hội ở trình độ thấp của thời kỳ Công xã nguyên thủy tan rã, xã hội các dân tộc ở Lâm Đồng liên tiếp chịu ảnh hưởng và sự tác động của các xã hội bên ngoài. Chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã tạo nên những mâu thuẫn, những chênh lệch sâu sắc trong xã hội ở Lâm Đồng. Tính chất phức tạp và gay gắt của vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng trong lịch sử cận hiện đại đã xuất phát từ sự tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa thực dân cũ và mới trước đây.

Nhưng từ năm 1930, nhân dân lao động đã sớm chịu ảnh hưởng phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Những cuộc đấu tranh của người dân tộc Koro, Churu, Mạ trong các đồn điền tư bản Pháp từ những năm 30, 40 của thế kỷ này là những sự kiện điển hình trong lịch sử phong trào dân tộc ở Việt Nam. Cho đến nay, vẫn chưa tìm thấy những tài liệu về các cuộc đấu tranh sôi

nòi của những người lao động dân tộc ít người trong các đồn điền tư bản Pháp có ý nghĩa đặc biệt như ở Lâm Đồng. Cũng chưa có ở đâu như ở Lâm Đồng, tinh thần đoàn kết và bình đẳng giữa người Việt (Kinh) và đồng bào dân tộc đã gắn liền với đấu tranh chống áp bức, gắn liền với đấu tranh giai cấp một cách rõ nhất như những cuộc đấu tranh trong các đồn điền thực dân Pháp ở Lâm Đồng trước đây. Hình ảnh người chiến sĩ của những phong trào chống Pháp ở vùng dân tộc Lâm Đồng mà nhà thơ Cách mạng Tố Hữu diễn tả trong bài thơ *Châu Ro* đã nói lên mối quan hệ nhất định giữa các phong trào này với phong trào cách mạng sôi sục do Đảng ta lãnh đạo lúc bấy giờ. Hình ảnh « *Châu Ro* » của Lâm Đồng cũng là một sự kiện lịch sử đặc biệt của phong trào dân tộc ở Việt Nam.

Từ năm 1945 cho đến năm 1975, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn chính trị để xóa bỏ và đảo ngược các quá trình xã hội đã được phát triển trong vùng các dân tộc ở Lâm Đồng trước đó. Chúng dùng tôn giáo như là một công cụ đắc lực để chinh phục lòng người, để làm quên lãng quá khứ đấu tranh và hướng đến một tương lai không bao giờ có, thoát ly với xã hội hiện tại và đánh tan ý chí bất khuất mãnh liệt vốn có trong các dân tộc. Chúng dùng ngôn ngữ, văn tự và giáo dục để tập hợp lực lượng các dân tộc, đào tạo tay sai và tuyên truyền lừa bịp về công ơn khai hóa. Chúng dùng những biện pháp kinh tế và xã hội để tạo ra một tầng lớp trung gian, hình thành một giai cấp bóc lột mới, phát triển kinh tế đồn điền tư bản và tạo ra một khuynh hướng phát triển tộc người theo hướng tư bản chủ nghĩa. Đó là những quá trình xã hội đang diễn ra nhanh chóng ở vùng dân tộc Lâm Đồng trước năm 1975. Những quá trình xã hội này nhằm tăng cường cơ sở vật chất cho những lực lượng phản động trong các dân tộc chống cách mạng xã hội chủ nghĩa, chống sự nghiệp thống nhất đất nước, chống đoàn kết dân tộc và thù địch với đồng bào đa số.

Những âm mưu chính trị thâm độc đó đã được thực hiện trong hơn 30 năm qua trong một địa bàn tập trung về dân cư,

nhỏ hẹp về diện tích và định lại ra sức đàn áp, bình định gay gắt về mọi mặt. Tuy vậy, chỉ trong vòng 5 năm sau giải phóng, những biến đổi cơ bản trong vùng dân tộc ở Lâm Đồng đã được thiết lập và phát triển. Những quá trình xã hội mới do cách mạng tạo nên, với một thời gian ngắn, đã xóa bỏ và đảo ngược lại những diễn biến xã hội của hơn 30 năm qua. Cuộc đấu tranh giữa hai con đường trên vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng trong lịch sử cận hiện đại thật là gay gắt.

Nhưng mặt khác qua những biến đổi xã hội phức tạp như trên, ý thức dân tộc ở đây ngày nay có những đặc thù và những đặc thù này là phản ánh những chính sách dân tộc đúng đắn đã được thực hiện ở địa phương. Đó là ý thức phát triển về đấu tranh giai cấp thông qua các hoạt động chống bạo loạn, là sự nhận định về kẻ thù của dân tộc thông qua các hành động lừa bịp của chiến tranh tâm lý mà bọn đế quốc đã tiến hành. Đó là sự hình thành lòng tin cậy đối với giai cấp công nhân Việt Nam, đối với Đảng và chính quyền cách mạng thông qua những tiến bộ xã hội và biến đổi trong đời sống mà họ được thụ hưởng. Đó là sự hình thành ý thức về cộng đồng các dân tộc Việt Nam và Tổ quốc Việt Nam thống nhất trong đồng bào các dân tộc ở Lâm Đồng ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

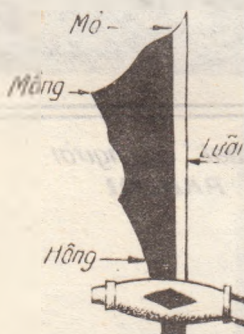
1. *Lênin*: Ý kiến phê phán về vấn đề dân tộc. Nhà xuất bản Sự thật, 1963.
2. *J. Xtalin*: Vấn đề dân tộc và thuộc địa. Nhà xuất bản Sự thật, 1962.
3. *Nguyễn Ái Quốc*: Lèn án chủ nghĩa thực dân. Nhà xuất bản Sự thật, 1962.
4. *Hồ Chí Minh*: Những lời kêu gọi của Hồ Chủ Tịch, tập 1 đến tập 6. Nhà xuất bản Sự thật, 1962.
5. *Lê Duẩn*: Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam. Nhà xuất bản Sự thật, 1965.
6. Các văn kiện Đảng về chính sách dân tộc. Nhà Xuất bản Sự thật, 1965.
7. *Trần Quốc Vương và Đinh Xuân Lâm*: Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi, Nhà xuất bản Giáo dục, 1969.
8. Lịch sử Việt Nam tập I. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1971.
9. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 4. Nhà xuất bản Sự thật, 1977.
10. Nghị quyết của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phương hướng, nhiệm vụ công tác xây dựng nông thôn miền núi hiện nay, Đà Lạt 6-1977.
11. Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách dân tộc từ ngày giải phóng đến nay, Hội nghị Dân tộc các tỉnh phía Nam, tháng 4-1977, Ban Dân tộc tỉnh Lâm Đồng.
12. Báo cáo của đồng chí Ba Thiệp, Tỉnh đội trưởng, tỉnh Tuyên Đức trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
13. Báo cáo chính trị tại đại hội đại biểu các dân tộc Lâm Đồng tháng 1-1977 Ban Dân tộc Lâm Đồng.

14. Báo cáo của Thường vụ khu ủy khu 6 cũ về tình hình hoạt động của Fulrô và chủ trương đối phó của ta, tháng 10-1975.
15. Tài liệu điều tra điền dã năm 1977, 1978, 1979. Ban Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Dambo. — Les population montagnardes du Sud Indochinois. Sài Gòn, 1950. France Asie No. 49-50, P. 1087.
17. S.A. Maretina. Nhà dài của người Dayak ở Kalimantan với tư cách là một thiết chế xã hội (Báo cáo khoa học tại Hội nghị Hội Liên hiệp Khoa học Thái Bình Dương XII (tháng 8-1971) in trong «Đất nước và con người Thái Bình Dương». Nhà xuất bản Khoa học Matxcova, 1971).
18. A.I. Rebakidne: Nơi cư trú là một cơ sở của việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội. (Báo cáo khoa học tại Đại hội quốc tế lần thứ VII về phân loại học và dân tộc học — Matxcova từ 3 đến ngày 10 tháng 8 năm 1964. Tập 5. Nhà xuất bản Khoa học Matxcova, 1970, tr. 19-25.
19. G. Hickey. — Những vấn đề biến chuyển xã hội tại Việt Nam. Far Eastern Economic revillon, Vol. XXX, No. 3, July 1961, tr. 146.
20. B. Bourotte. — Essai d'histoire des population montagnards du Sud Indochinois, France Asie No. 49-50, 1950.
21. Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, Tập II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1978, tr. 103-589.
22. Dân ca Tây Nguyên. — Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1976.
23. J. Dournes, — La religion des montagnards du Haut-Donnai. B.S.E.I., T.XXIV, No. 2, 1949, tr. 33-49.
24. J. Dournes. — En suivant la piste des hommes sur les hauts-plateaux du Viet Nam. Paris, Collection « Sciences et Voyages », René Julliard, 1955.
25. J. Dournes. — Structure sociale des montagnards du Haut-Donnai: tribu des riziculteurs. B.S.E.I. T. XXIII, No. 2, 1948, tr. 101-106.
26. J. Dournes. — Fêtes saisonnières des Srê. B.E.F.E.O. T.XLVI, fasc. 2, 1952, tr. 599-610.
27. Hickey, Gerald C.: The highland people, South Vietnam: Social and economic development, Santa Monica, California, the Rand Corporation Memorandum RM-5281/1-ARPA, 1967.

28. J. Boulbet. — Modes et techniques du Pays Ma. B.S.E.I T. XXXIX, No. 2, 1964, p. 288.
29. J. Boulbet. — Le Pays des Ma. Domaine des génies. Nggar Maa. Nggar Yaang, Essai d'ethnohistoire d'une population proto-indo chinoise du Viet Nam Central. Paris, B.E.F.E.O., Vol. LXII, 1967.
30. J. Boulbet — Le miir, culture itinérants avec jachère forestière au pays Maa. — B.E.F.E.O., T. LIII, Fasc. 1, 1966, tr. 77-98.
31. J. Boulbet. — Quelques aspects du coutumier (N'dri) des Cau Maa. B.S.E.I. T. XXXII, No. 2, 1957, tr. 109-178.
32. Lafont, P.B. : L'Agriculture sur brûlis chez les Proto-Indochinois des hauts plateaux du Centre Vietnam. Extrait de la Revue « Les Cahiers d' Outre-Mer » T.XX, 1967, tr. 37-48.



*Lưỡi cuốc của người
KƠ HO*



*Cây thương
của người
MA*



*Chĩa gạc chiến đấu
của người **MA***

*Lưỡi
40 50 cm*

*Khấu sắt
10 cm*

Cán gỗ bọc thiếc

Cán gỗ trơn

Rùn

Eo

*Cán sắt
1,1,2m*

Chĩa gạt của người **KOHO**
(Chil)



Chĩa gạt của người **KOHO**
(Sre)



Lưỡi Tơgak của người **MA**



"Thak" của người
RAGLAI

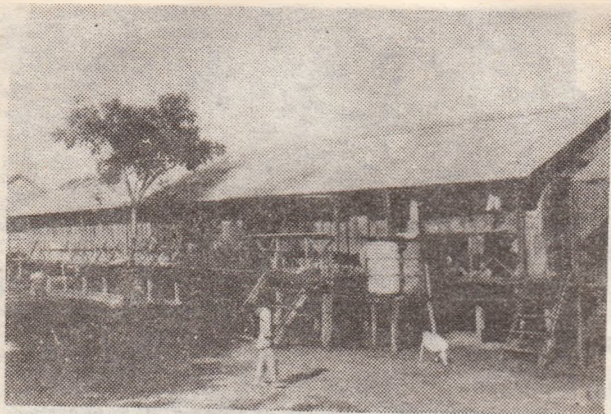


Dao nhỏ của người **MA**



Võ dao bằng tre của người
MA





Nhà dài mái lợp
lớn của người Kôhơ.
(Ảnh chụp năm 1978)



Nhà thờ Tin lành
ở ấp Tutra II (Đơn Dương)
(Ảnh 1978)



Nhà thờ Tin lành
tại thị xã Bảo Lộc
(Ảnh chụp 1978)

Người Mạ đi lấy củi
(Xã Lộc Bắc huyện Bảo Lộc)
(Ảnh chụp năm 1975)



Người chơi lái máy cày
ở thôn Đạm (h. Đức Trọng)
(Ảnh chụp năm 1978)



Trục thăng của ghe Mỹ bị du kích
Mạ bắn rơi (Ảnh chụp tại nhà truyền
thống huyện Bảo Lộc năm 1978)



Làng người Chir
(huyện Lạc Dương)

(Ảnh chụp năm 1977)



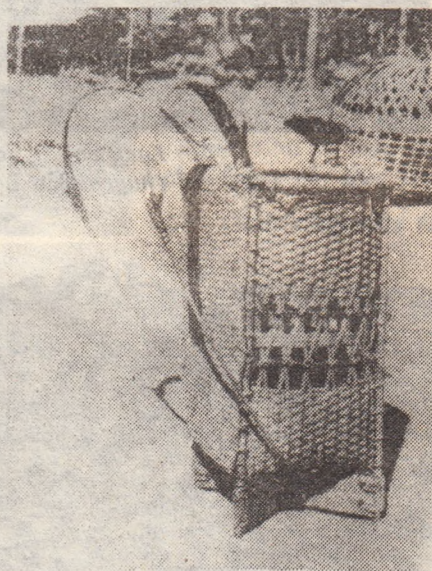
Làng người Kơho
(huyện Bảo Lộc)

(Ảnh chụp năm 1977)



Làng người Ma
(huyện Bảo Lộc)

(Ảnh chụp năm 1977)



Các loại gùi của các DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG.

MỤC — LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Lời nói dẫn</i>	7
1. Mạc Đường — Vấn đề dân cư và dân tộc ở Lâm Đồng.	9
2. Nguyễn Văn Diệu — Lược sử phong trào đấu tranh chống Đế Quốc của các dân tộc ít người ở Lâm Đồng.	42
3. Nguyễn Văn Diệu — Vấn đề kinh tế — xã hội ở vùng dân tộc Lâm Đồng dưới thời Mỹ — nguy.	75
4. Phan Ngọc Chiến — Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp ở vùng Mạ.	90
5. Mạc Đường — Trần Văn Chỉ — Những quá trình biến đổi nền kinh tế địa phương ở vùng dân tộc Lâm Đồng.	106
6. Phan Xuân Biên — Xã hội cổ truyền người Mạ qua một số đặc điểm hôn nhân và gia đình.	119
7. Phan An — Một số đặc trưng của xã hội người Chil và Lạt	132
8. Mạc Đường — Nguyễn thị Hòa — Dòng họ và hôn nhân của nhóm Chil, Lạt trong cộng đồng người Kơho (Lạc Dương)	159
9. Trần Cẩm — Các hình thái nhà ở và cư trú của các dân tộc Lâm Đồng.	169
10. Nguyễn Đình — Một số nét về văn hóa tinh thần của người Mạ.	189
11. Phan Ngọc Chiến — Phan Xuân Biên — Người Mạ.	221
12. Nguyễn Văn Diệu — Phan Ngọc Chiến — Người Kơho.	246
13. Nguyễn Văn Diệu — Người Churu.	271
14. Mạc Đường — Quá trình phát triển dân tộc và những biến đổi xã hội ở Lâm Đồng trong lịch sử.	281
<i>Thư mục tài liệu tham khảo.</i>	314
<i>Phụ bản (bản đồ, ảnh vẽ, ảnh chụp).</i>	317

CÁC VẤN ĐỀ DÂN TỘC Ở LÂM ĐỒNG

Biên tập : NGUYỄN VĂN DIỆU

Biên tập kỹ thuật : HỒ THỊ TUYẾT MAI

Sửa bản in : TUYẾT MINH

Trình bày bìa : CHINH PHONG

Ảnh bìa : NGUYỄN BÁ MẠU

In 5.000 bản khổ $14,5 \times 20,5$ tại Xí nghiệp
Công tư hợp doanh in số 5, 246, Lê Thành
Tôn. Q. I. thành phố Hồ Chí Minh.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 - 1983.

ĐÌNH CHÍNH

Trang	Dòng	IN SAI	XIN ĐỌC
16	6 dl	Tân Hương	Tân Thượng
21	3 trên xuống	60 vạn	60 nghìn
37	5 trên xuống	10 - 1980	10 - 1979
37	16 dl	<i>Đức Trọng</i>	<i>Đức Trọng</i>
		Xã Đình Trang Thượng	Xã Tùng Nghĩa
		Xã Sơn Điền	Xã Phú Hội
		Xã Tân Hương	<i>Di Linh</i>
		Xã Bảo Thuận	Xã Đình Trang Thượng
		Xã Gung Ré	Xã Sơn Điền
		Xã Lèn Dầm	Xã Tân Thượng
		Xã Tùng Nghĩa	Xã Bảo Thuận
		Xã Tân Châu	Xã Gung Ré
		Xã Đình Trang Hòa	Xã Liên Dầm
		Xã Đình Lạc	Xã Tân Châu
		Xã Phú Hội	Xã Đình Trang Hòa
			Xã Đình Lạc

Thành thật xin lỗi tác giả và bạn đọc

GIÁ : 22^đ00